THƯ VIỆN TỈNH SƠN LA
ĐC
977

LÃ ĐĂNG BẬT

KINH ĐÔ HOA LƯ

Xưa & Nay

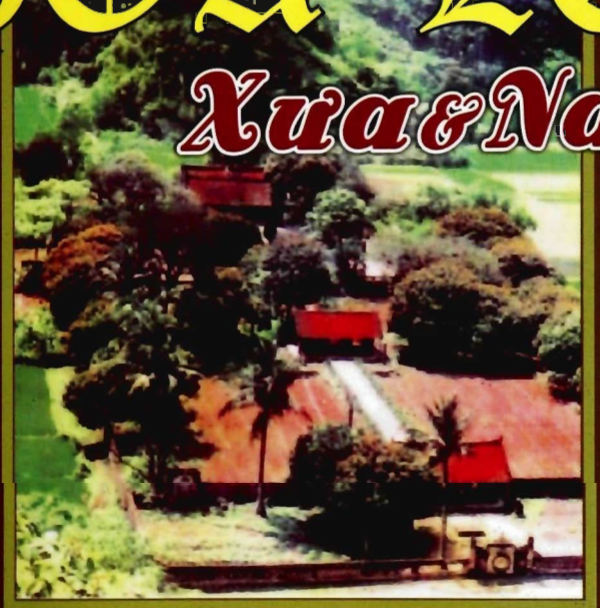

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC
Hà Nội - 2009

LÃ ĐĂNG BẬT

Quê: Hoa Lư - Ninh Bình
Cử nhân văn học
Hội viên Hội VHNT
Ninh Bình
Nghề nghiệp: Dạy học

Giải thưởng VHNT
Trương Hán Siêu tỉnh
Ninh Bình
Giải thưởng VHNT của Ủy
ban toàn quốc liên hiệp
các hội VHNT Việt Nam

KINH ĐÔ HOA LƯ
Xưa và nay

KỶ NIỆM
1000 NĂM THĂNG LONG – HÀ NỘI
1000 NĂM VUA LÝ THÁI TỔ DỜI ĐÔ
TỪ HOA LƯ RA THĂNG LONG
(1010 - 2010)

THƯ VIỆN
TỈNH NINH BÌNH
ĐC: 977

ĐC.96
K 312Đ

LÃ ĐĂNG BẬT

KINH ĐÔ HOA LƯ
Xưa và nay

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI - 2009

LỜI NÓI ĐẦU

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì *"Năm Mậu Thìn (968) vua (Đinh Tiên Hoàng) lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới"*[1] thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Kinh đô Hoa Lư là Kinh đô đầu tiên của Nhà nước phong kiến tập quyền ở Việt Nam. Hồi đó, tuy chỉ mang tính chất một quân thành nhưng Kinh đô Hoa Lư trải qua 42 năm (968 - 1010) tồn tại và gắn bó với nhiều đời vua của ba vương triều Đinh, Lê, Lý đã thực sự là trung tâm chính trị kinh tế, văn hoá của nước Đại Cồ Việt thống nhất, độc lập, tự chủ.

Kinh đô Hoa Lư cũng là nơi thể hiện ý chí kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm và bảo vệ Tổ quốc, thực sự là một quân thành vững chắc.

Xã hội Đại Cồ Việt khi đó rất cần một quân thành như thế. Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay là hoàn toàn phù hợp với tình

---

(1) - Đại Việt sử ký toàn thư - NXB KHXH - Hà Nội - 1998 - Trang 211

hình thực tế của nước Đại Cồ Việt còn non trẻ lúc bấy giờ.

Đến đầu triều Lý, khi nước Đại Cồ Việt phát triển, Kinh đô Hoa Lư dù là một quân thành hùng vĩ, hiểm trở, nhưng lại chật hẹp chỉ hợp với thế thủ mà thôi.

Muốn cho nước Đại Cồ Việt phát triển hơn nữa, phải có thế công, Kinh đô phải là nơi rộng rãi, thuận tiện về giao thông thuỷ, bộ, trung tâm về địa lý, kinh tế, năm 1010, Vua Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La (Hà Nội ngày nay).

Sau khi Vua Lý Thái Tổ dời đô năm 1010, Kinh đô Hoa Lư trở thành Cố đô Hoa Lư .

Ngày nay, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã khác xưa rất nhiều, gồm 16 thôn, có 3.363 hộ, khoảng 11.274 nhân khẩu, đường sá, cầu cống, nhà cửa khang trang, vững chãi và đẹp đẽ.

Tuy đã khác xưa nhiều, nhưng vẫn còn tồn tại ở xã Trường Yên những di tích lịch sử của Kinh đô Hoa Lư xưa. Đó là những tường thành thiên nhiên, nền móng của các tường thành nhân tạo, nền sân của các cung điện, các ngôi chùa, kho tàng, ngục thất,... đồng thời còn có những kiến trúc được xây dựng để thờ các vị vua, các con vua và các quan thời xưa ở Kinh đô Hoa Lư.

Ngày nay, những nơi đó là các điểm tham quan du lịch của du khách trong và ngoài nước rất hấp dẫn.

KINH ĐÔ HOA LƯ

VỊ TRÍ KINH ĐÔ HOA LƯ

I - TÊN GỌI VÙNG ĐẤT NINH BÌNH TỪ CỔ XƯA ĐẾN THỜI NHÀ LÝ

Vùng đất Ninh Bình ngày nay từ thời cổ xưa đến thời nhà Lý đã có nhiều tên gọi khác nhau:

- Thời cổ xưa thuộc đất Nam Giao

- Thời nhà Tần (Trung Quốc) gọi là Tượng Quận.

- Thời nhà Hán (Trung Quốc) gọi là Giao Chỉ.

- Từ nhà Tấn, nhà Tuỳ (Trung Quốc) trở về sau thuộc Giao Châu.

- Cuối nhà Lương (Trung Quốc) thuộc huyện Trường Sơn, châu Trường (hoặc huyện Nhu Viễn, châu Phúc Lộc).

- Từ năm 968 đến năm 1009, tức là thời nhà Đinh và Tiền Lê (Việt Nam) vẫn thuộc huyện Trường Sơn, châu Trường (hoặc huyện Nhu Viễn, châu Phúc Lộc).

- Nhà Lý (1010 - 1225) gọi là phủ Trường Yên, sau gọi là châu Đại Hoàng.

Như thế Kinh đô Hoa Lư xưa thuộc vùng đất huyện Trường Sơn, châu Trường (cuối nhà Lương). Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* có ghi: *"cuối đời Lương (Ninh Bình) là châu Trường Yên. Nước ta nhà Đinh đóng Kinh đô ở Hoa Lư tức là đất này..., đời Tiền Lê cũng gọi là châu Trường Yên"*[1].

Vì vậy vùng đất Ninh Bình từ cuối nhà Lương đến đầu nhà Lý (1009) gọi là châu Trường (Trường Châu) hay châu Trường Yên. Trong châu đó có Kinh đô Hoa Lư.

II - ĐỘNG HOA LƯ

Nói đến Trường Châu, phải biết đến động Hoa Lư. Động Hoa Lư là nơi Đinh Bộ Lĩnh tập trận cỏ lau, luyện tập quân sĩ để sau này đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Họ Đinh, tên huý là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng"*[2]. Vậy động Hoa Lư ở đâu? Động Hoa Lư phải nằm trong đất Trường Châu, sau đó gọi là châu Đại Hoàng. Theo *"Đại Nam nhất thống chí"*, *"Động Hoa Lư: ở cách huyện Gia Viễn 33 dặm về phía tây bắc, ở địa phận các*

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 224

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1998 - Trang 210

xã Uy Viễn, Uy Tế và Đại Hữu"[1]. Như thế có nghĩa là động Hoa Lư ngày nay thuộc thôn Mai Phương, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Động ở đây không phải là một đơn vị hành chính mà là một thung lũng, trong đó có một hang đá nhỏ hẹp (xem bài *"Động Hoa Lư"* trong sách này). Thời nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã ở đây một thời gian. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi *"Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền Sơn Thần trong động"*[2]

Tại sao thung lũng đó gọi là Hoa Lư? *"Đại Việt sử ký toàn thư"* viết: *"Phàm khi chơi đùa, (Đinh Bộ Lĩnh), thường bắt bọn chúng (trẻ chăn trâu) chéo tay làm kiệu khiêng và cầm hoa lau, đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử"*[3]. Rất có thể nơi đó có nhiều hoa lau nên gọi là Hoa Lư. Hoa Lư chính là hoa lau.

III - KINH ĐÔ HOA LƯ

Sách *"Đại Việt sử lược"* (khuyết danh thời Trần) có ghi: *"Đến năm thứ nhất niên hiệu Khai Bảo (968) đời*

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) - Trang 236.

(2) ,(3) - "Đại Việt sử ký toàn thư" - (Sđd) - Trang 210.

Vua Triệu là Tống Thái Tổ, Vương xưng Hoàng đế ở động Hoa Lư. Rồi dựng cung điện, chế triều nghi, sắp đặt trăm quan, lập xã tắc"[1].

Đến năm 968 này, Kinh đô của Vua Đinh Tiên Hoàng được nhắc đến lại là *"ở động Hoa Lư"*. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* cũng ghi: *"Mậu Thìn (968) Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư"*[2]

"Động Hoa Lư" mà hai cuốn sử trên nhắc đến không phải là thung lau ở xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, mà là một địa danh, lấy tên của thung Lau đặt tên cho một vùng đất. Đó là xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Như thế có nghĩa là Kinh đô Hoa Lư xưa thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Lúc đầu, theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, *"Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm Thôn, vua muốn dựng đô ở đó, nhưng vì thế đất chật hẹp lại không có lợi về việc đặt hiểm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư"*[3]

---

(1) - "Đại Việt sử lược" (khuyết danh) NXB thành phố Hồ Chí Minh - Bộ môn Châu Á học Đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh - 1993 - Trang 90.

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 210.

(3) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211

Đàm Thôn chính là đất của hai xã Gia Thắng, Gia Tiến, huyện Gia Viễn ngày nay. Nơi đó quả là trống trải, không có núi non bao bọc bảo vệ.

Việc chọn xã Trường Yên, huyện Hoa Lư để xây dựng Kinh đô Hoa Lư chứng tỏ Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm tới yếu tố "*thành*" để bảo vệ Kinh đô Hoa Lư.

Xã Trường Yên hiện nay có diện tích tự nhiên gần 21km^2, trong đó diện tích núi đá vôi chiếm hơn 960ha. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Trường Yên gọi là tổng Trường Yên, gồm 7 làng: Yên Thượng, Yên Trung, Yên Hạ, Yên Thành, Yên Trạch, Chi Phong và Lạc Hồi, thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ngày 1 tháng 9 năm 1954 xã Trường Yên được sát nhập vào huyện Gia Khánh, không thuộc huyện Gia Viễn nữa. Huyện Gia Khánh sau được đổi tên là huyện Hoa Lư - lấy tên Kinh đô Hoa Lư thời xưa. Phía bắc xã Trường Yên giáp sông Hoàng Long, phía đông giáp hai xã Ninh Giang, Ninh Hoà (huyện Hoa Lư), phía nam giáp hai xã Ninh Xuân, Ninh Hải (huyện Hoa Lư), phía tây giáp xã Gia Sinh (huyện Gia Viễn).

Đinh Tiên Hoàng xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên xứng đáng với tầm vóc của nước Đại Cồ Việt thống nhất. Đây là Kinh đô đầu tiên của chế độ phong kiến Trung ương tập quyền ở Việt Nam. Tuy còn mang tính chất của một quân thành, nhưng thực sự Kinh đô Hoa Lư đã là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước khi đó.

ĐINH BỘ LĨNH
VÀ VÙNG ĐẤT HOA LƯ

I - QUÊ HƯƠNG

Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Họ Đinh, tên huý là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng"*[1]. Như thế quê Đinh Bộ Lĩnh là thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng, ngày nay là thôn Văn Bòng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Hiện nay tại xã Gia Phương có một trái núi lớn ở phía tây nam hình giống như một con kỳ lân nên gọi là núi Kỳ Lân. Tương truyền, ở lưng chừng núi có một khoảng đất tương đối bằng phẳng, giữa là mô đất nổi lên, người dân cho đó là mộ tổ phát tích của Đinh Bộ Lĩnh, nên ông trở thành Vua Đinh Tiên Hoàng.

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư" - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1998 - Trang 210.

Tại thôn Văn Bòng, xã Gia Phương hiện nay có đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng. Ngôi đền được xây dựng từ khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất. Qua nhiều lần trùng tu, ngôi đền hiện còn, có 3 toà, kiến trúc theo kiểu "*tiền nhất, hậu đinh*" liền nhau (có nghĩa là toà thứ nhất kiến trúc theo kiểu chữ "*nhất*"(Hán tự), toà thứ hai và toà thứ ba kiến trúc theo kiểu chữ "*đinh*"(Hán tự), liền ngay với toà thứ nhất.

Ngày 8 tháng 9 năm 1993, nhà nước đã cấp bằng công nhận đền là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp quốc gia.

II - GIA ĐÌNH

"*Đại Việt sử ký toàn thư*" ghi: "*Cha của vua là Đinh Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ giao giữ chức quyền Thứ sử*[1] *Châu Hoan, sau theo về với Ngô Vương, vẫn được giữ chức cũ rồi mất. Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền Sơn Thần trong động*"[2]

Điều đó khẳng định Đinh Bộ Lĩnh có gia đình, có bố, có mẹ. Truyền thuyết nói Đinh Bộ Lĩnh có bố là rái cá là hoàn toàn bịa đặt.

---

(1) - Chức quan cai quản một châu thời Bắc thuộc.

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 210.

Dương Đình Nghệ (931-937) quê ở làng Ràng, xã Dương Xá, Ái Châu, nay thuộc huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Khi quân Nam Hán xâm lược và đô hộ nước ta, ông nổi dậy giành độc lập. Ngô Quyền ở Phong Châu (thuộc Sơn Tây, Hà Tây cũ), Đinh Công Trứ ở Trường Châu (Ninh Bình), là những tướng tài đã theo Dương Đình Nghệ đánh quân Nam Hán. Năm 931, Dương Đình Nghệ đánh tan quân Nam Hán, giành độc lập, tự xưng là Tiết độ sứ. Ông cử Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan Châu (Nghệ An), Ngô Quyền làm Thứ sử Ái Châu (Thanh Hoá). Như thế Đinh Công Trứ đã là một tướng tài, một ông quan to, đứng đầu một châu từ thời Dương Đình Nghệ.

Năm 937, Kiều Công Tiễn là nha tướng đã giết Dương Đình Nghệ, định đoạt chức Tiết độ sứ. Ngô Quyền khi đó là Thứ sử Ái Châu đem quân ra giết Kiều Công Tiễn và sau đó đánh tan quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng (năm 938).

Năm Kỷ Hợi (939) Ngô Quyền xưng Vương đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội). Khi Ngô Quyền đem quân giết Kiều Công Tiễn và đánh quân Nam Hán, Đinh Công Trứ theo Ngô Quyền và lập công. Chính vì thế, khi Ngô

Quyền ở ngôi (939 - 944), đã giữ nguyên chức cho Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan Châu. Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan Châu dưới hai triều Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền, từ năm 931 đến năm nào không rõ. Sử cũ không ghi năm Đinh Công Trứ mất, chỉ ghi "*sau theo về với Ngô Vương, vẫn được giữ chức cũ, rồi mất*". Có thể phỏng đoán Đinh Công Trứ làm Thứ sử Hoan Châu trên 10 năm. Phải là một ông quan trung quân, ái quốc, có tài năng mới có được vinh dự đó.

Đinh Công Trứ chính là một vị quan to, thông minh, đức độ, yêu nước, thương dân.

Đinh Bộ Lĩnh đã có một người bố như thế. Từ 7 tuổi ông đã ở nha môn cùng bố! Chắc chắn rằng Đinh Bộ Lĩnh được bố dạy dỗ và cho học hành tử tế nên người. Tư chất của Đinh Bộ Lĩnh mang dòng giống của một gia đình đại quan.

Mẹ Đinh Bộ Lĩnh là Đàm Thị. Sử cũ không nói đến tên, chỉ viết "*mẹ họ Đàm*".

III - TUỔI NHỎ, CHÍ LỚN

Đinh Bộ Lĩnh sinh năm Giáp Thân (924)[1], quê ở thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là thôn Văn Bòng, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). *"Ông sinh ra, dáng người và tư chất khác thường"*[2].

Sau khi Đinh Công Trứ mất, Đinh Bộ Lĩnh đã cùng mẹ và gia nhân từ Hoan Châu trở về quê. Thời gian này Đinh Bộ Lĩnh có tuổi khoảng trên dưới 15. Gia đình Đinh Bộ Lĩnh phải nương nhờ ông chú ruột là Đinh Thúc Dự ở quê.

Đang sống thanh nhã ở nơi quan trường cùng bố, được học hành, giáo dục tử tế, nay phải về quê sống với người dân chân lấm tay bùn là một bước ngoặt trong cuộc đời của Đinh Bộ Lĩnh.

Tại động Hoa Lư[32], lúc đầu Đinh Bộ Lĩnh cùng mẹ ở cạnh đền Sơn Thần (xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan ngày nay). *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: *"mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền Sơn Thần trong động"*.

---

(1) - Các sử sách xưa không ghi ngày, tháng sinh của Đinh Bộ Lĩnh.

(2) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập I - Phan Huy Chú - NXB KHXH - 1992 - Trang 190

(3) - Động Hoa Lư là Thung Lau ở xã Gia Hưng và vùng đất xung quanh đó thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Đền Sơn thần theo *"Đại Nam nhất thống chí"* tức là đền Long Viên: *"Ở xã Đề Cốc, nhà mẹ Đinh Tiên Hoàng ở đấy, tức chỗ ở cũ của Đinh Tiên Hoàng lúc còn ẩn náu, nền nhà cũ này vẫn còn nên gọi là "Long Viên", trước mặt trông ra sông, có cầu Ngự, cầu Phanh, bên tả vườn có gò bằng phẳng, tức là chỗ bày trận cờ lau"*[1].

Xã Đề Cốc xưa, ngày nay chính là thôn Mỹ Hạ, xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình[2].

Với trí thông minh, tài năng bẩm sinh, lại là con nhà quan có học, vào lứa tuổi đương độ trưởng thành, Đinh Bộ Lĩnh đã thích nghi ngay môi trường sống mới, hoà đồng, chiếm được lòng mến phục của bọn trẻ quanh vùng và dân làng.

Đinh Bộ Lĩnh cũng như bao trẻ nhỏ khác trong làng quê, thường phải đi kiếm củi, chăn trâu. Khi đi chăn trâu Đinh Bộ Lĩnh được tôn đứng đầu bọn trẻ chăn trâu, được chúng khoanh tay giả làm ngai rước chơi bày lễ vua tôi, lấy hoa lau làm cờ cho quân mang phía trước, lại giả làm quan đi rước ở hai bên tả hữu, hệt như nghi thức triều

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - 1971 - Trang 251

(2) - Hiện nay ở khu vực thôn Mỹ Hạ còn có một số địa danh nói về Đinh Bộ Lĩnh khi đã ở đây: đồi Họ là nơi dừng trâu, Nội Chòi là nơi làm chòi lúc trú quân; Nội Rốn Chiêng là nơi để chiêng lệnh; Nội Nắm Cơm là nơi để cơm nắm, rừng Trống là nơi để trống; đồng Quân là nơi hội quân. Theo "Di tích Lịch sử Văn hoá về hai triều Đinh - Tiền Lê ở Ninh Bình" - Nguyễn Văn Trò - NXB VHDT - 2007)

đình. Đinh Bộ Lĩnh còn bày cho bọn trẻ chia quân đánh trận giả. Nhóm bạn thân cùng lứa tuổi với nhau có Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ cùng tuổi, cùng quê, đã cùng Đinh Bộ Lĩnh kết nghĩa anh em. Đinh Bộ Lĩnh được tôn làm anh cả. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mổ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách[1] bảo nhau: "Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn". Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào áo"*[2].

IV - ĐINH BỘ LĨNH LUYỆN TẬP QUÂN SỸ, TRỞ THÀNH MỘT TƯỚNG TÀI

Càng lớn lên, Đinh Bộ Lĩnh tỏ rõ là người mưu lược cao, có chí lớn nên đã tập hợp, luyện tập quân sỹ ở Thung Lau (còn gọi là Thung Ông thuộc thôn Mai Phương, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn ngày nay). Đây là một thung lũng bằng phẳng, có diện tích khoảng 16 mẫu, xung quanh đều là núi cao, chỉ có một con đường duy nhất vào ra là đi qua một cái quèn nhỏ, cao khoảng 30m. Phụ lão trong làng thấy Đinh Bộ Lĩnh như một người anh hùng nên cho con cái theo rất đông. Lực lượng vũ trang

---

(1) - - Sách: đơn vị hành chính nhỏ ở miền núi như bản, trại.

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 210.

của Đinh Bộ Lĩnh càng ngày càng lớn mạnh, chiếm giữ cả một vùng quê Hoa Lư. Đinh Bộ Lĩnh đã thu phục được cả sách Bông của người chú Đinh Thúc Dự. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: *"Người chú của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thế quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan*[1], *cầu gãy, Vua rơi xuống bùn, người chú toan đâm, bỗng thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chú phải hàng. Từ đấy ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng Vương"*[2].

Năm Giáp Thìn (944) Vua Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa (Hà Nội) mất. Triều đình lúc bấy giờ xảy ra nhiều biến loạn và xung đột. Dương Tam Kha là con của Dương Đình Nghệ và là em vợ của Ngô Quyền cướp ngôi năm 945, xưng là Dương Bình Vương. Con trưởng của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập chạy trốn về Nam Sách (thuộc Hải Dương).

Dương Tam Kha nhận con thứ của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn làm con nuôi. Đến năm 950 Ngô Xương Văn lật đổ Dương Tam Kha.

---

(1) - Loan: là chỗ sóng uốn vòng. Nay ở xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, gần bến đò Trường Yên, huyện Hoa Lư.

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211.

Năm 951 Ngô Xương Văn lên ngôi xưng là Nam Tấn Vương. Cùng năm đó Ngô Xương Văn cho người đi đón anh ruột là Ngô Xương Ngập về cùng mình trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập về xưng là Thiên Sách Vương. Lúc đó đã có hai vua lãnh đạo đất nước. Đất nước lúc này rối ren. Một số tướng của nhà Ngô và các thổ hào đã tự tập hợp lực lượng quân sĩ riêng chiếm đóng các địa phương (Sau này trở thành 12 sứ quân). Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư bước sang tuổi 27, đã trưởng thành, cũng tách khỏi chính quyền của hai vua, cai quản riêng cả vùng Hoa Lư.

Nhưng là người "*biết mình, hiểu người*", muốn có một lực lượng mạnh hơn nữa, biết Trần Lãm là một trong 12 sứ quân ở Thái Bình, có tài thao lược, dũng cảm, đức độ, nên Đinh Bộ Lĩnh đã cùng với con trai là Đinh Liễn liên kết và làm thuộc tướng của Trần Lãm. Điều này đã thể hiện tầm nhìn xa rộng của một vị tướng biết đánh giá lực lượng của mình.

Trần Lãm không có con nối, thấy Đinh Bộ Lĩnh là người có tài năng, có chí khí, uy nghiêm, hy vọng sẽ làm rạng rỡ cho đất nước, đã nhận làm con nuôi và giao quyền binh cho ông. Đây là một bước ngoặt rất quan trọng trong sự nghiệp củng cố lực lượng quân sự của

Đinh Bộ Lĩnh. Ra Thái Bình với Trần Lãm, không có nghĩa là bỏ Hoa Lư, mà là mở rộng địa bàn hoạt động, làm cho uy thế của Đinh Bộ Lĩnh về chính trị và quân sự mạnh hơn.

Sau khi Trần Lãm mất, Đinh Bộ Lĩnh thay thế chỉ huy, đứng đầu sứ quân của Trần Lãm. Nhưng ông thấy vùng đồng bằng Bố Hải địa hình bất lợi trong chiến đấu, nên quyết định dời quân về Hoa Lư, quê hương ông, có núi non trùng điệp, sông ngòi khúc khuất, địa thế hiểm trở hơn, thuận lợi cho phòng thủ, tiến công.

Về Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh củng cố lực lượng. Thấy Đinh Bộ Lĩnh không chịu quy phục mình, Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương đem quân đến Hoa Lư đánh Đinh Bộ Lĩnh.

"Đại Việt sử lược" (khuyết danh) thời Trần ghi: "*Lúc bấy giờ có người ở động Hoa Lư là Đinh Bộ Lĩnh nương tựa nơi khe núi hiểm trở, kiên cố mà ở, không chịu tu sửa cho đúng cái chức vụ của bề tôi. Hai vị Vương (Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương) muốn đánh, Đinh Bộ Lĩnh sợ hãi sai con là Liễn vào triều cống. Liễn đến, hai vị Vương chê trách sao không vào chầu, rồi bắt giữ Liễn và đem đi đánh Đinh Bộ Lĩnh.*

Đánh hơn một tháng vẫn không thắng được, hai Vương bèn treo Liễn lên cần tre (đầu ngọn sào) rồi bảo Bộ Lĩnh rằng: "Nếu không hàng tất sẽ giết Liễn". Đinh Bộ Lĩnh tức giận đáp rằng: "Đại trượng phu há vì đứa con nhỏ mà làm luỵ đến việc lớn sao?". Rồi ra lệnh cho hơn 10 tay cung nỏ bắn Liễn. Hai vị Vương kinh sợ rồi đem quân trở về"(1).

Hành động này của Đinh Bộ Lĩnh sánh với hành động của Lưu Bang Hán Cao Tổ, đã đặt sự nghiệp vì nghĩa lớn lên trên tình cảm gia đình (Hạng Vũ đã bắt cha của Lưu Bang, chuẩn bị đem chém để doạ Lưu Bang).

Năm Giáp Dần (954), Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập mất. Năm Ất Sửu (965) Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn bị tử trận ở Thái Bình. Thế là đất nước lâm vào một thời kỳ loạn lạc, không có ai lãnh đạo lâm vào cảnh loạn 12 sứ quân, hình thành rõ nhất từ năm 966. 12 sứ quân đó là:

1 - Ngô Xương Xí (con của Thiên Sách Vương Ngô Xương Ngập) chiếm giữ đất Bình Kiều (Thanh Hoá) là sứ quân có thế lực mạnh hơn cả.

---

(1) - "Đại Việt sử lược" - NXB thành phố Hồ Chí Minh - Bộ môn Châu Á học. Đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh - 1993 - Trang 84.

2 - Trần Lãm là người gốc Quảng Đông (Trung Quốc), (xưng là Trần Minh Công), chiếm giữ đất Bố Hải Khẩu, thuộc Tiền Hải, Thái Bình. Đinh Bộ Lĩnh là thuộc tướng của Trần Lãm.

3 - Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công), chiếm giữ vùng Tiên Du , Bắc Ninh.

4 - Lý Khuê (xưng là Lý Lãng Công), chiếm giữ vùng Thuận Thành, Bắc Ninh.

5 - Lữ Đường, còn gọi là **Lã Đường** (xưng là Lữ Tá Công), chiếm giữ vùng Tế Giang, nay thuộc Văn Giang - Hưng Yên.

6 - Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Ất), chiếm giữ vùng Đằng Châu, Hưng Yên.

7 - Nguyễn Siêu (xưng là Nguyễn Hữu Công), chiếm giữ vùng Thanh Trì, Hà Nội.

8 - Nguyễn Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình), chiếm giữ đất Tam Đái, Yên Lạc (Vĩnh Phúc).

9 - Kiều Công Hãn là cháu nội của Kiều Công Tiễn và là anh ruột của sứ quân Kiều Thuận (xưng là Kiều Tam Chế), chiếm giữ vùng Phong Châu, Phú Thọ.

10 - Kiều Thuận (xưng là Kiều Lệnh Công), chiếm giữ vùng Cẩm Khê (Hà Tây).

11 - Đỗ Cảnh Thạc, chiếm giữ vùng Bảo Đà thuộc Thanh Oai, Hà Tây.

12 - Ngô Nhật Khánh (xưng là Ngô Lãm Công), chiếm giữ vùng Đường Lâm, Hà Tây. (Ngô Nhật Khánh là cháu Ngô Quyền, sau này là phò mã của Vua Đinh Tiên Hoàng. Vua Đinh Tiên Hoàng gả Công chúa Phất Kim cho Ngô Nhật Khánh).

Những người đứng đầu mười hai sứ quân phần lớn là những người thuộc dòng dõi con cháu hoặc tướng lĩnh cũ của nhà Ngô, đều chiếm một vùng đất, mỗi vùng đất rộng khoảng vài huyện như ngày nay, có xây thành, đắp luỹ và thôn tính lẫn nhau kéo dài trong hai năm (966 - 967), tập trung chủ yếu ở khu vực sông Hồng.

Đinh Bộ Lĩnh đã đứng đầu một sứ quân mạnh nhất. Trở về Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh thấy có nhiều thuận lợi.

Hoa Lư có nhiều dãy núi đá vôi chạy theo hướng tây bắc - đông nam và hạ thấp dần. Núi ở đây vách dựng đứng, cheo leo, lởm chởm, vô cùng hiểm trở. Nó như những bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ..

Không chỉ có nhiều núi, Hoa Lư còn dày đặc sông ngòi. Đó là sông Đáy, sông Thần Phù, sông Vân Sàng, sông Hoàng Long, sông Sào Khê,...

Một điều rất thuận lợi là Hoa Lư là vùng đồng bằng và có biển. Từ thế kỷ thứ X biển nằm gần thành phố Ninh Bình ngày nay. Núi Dục Thuý khi đó nằm sát biển được gọi là Dục Thuý Sơn Hải Khẩu. Vua Trần Anh Tông (1293-1314) đi đánh giặc Chiêm Thành trở về đã dừng thuyền lên núi Dục Thuý, cho đậu thuyền ở vùng cửa biển Phúc Thành, (nay là thành phố Ninh Bình) đã làm bài thơ "*Chinh Chiêm Thành hoàn chu bạc phúc thành cảng*" (Đi đánh Chiêm Thành về, đậu thuyền ở cửa biển Phúc Thành).

Hoa Lư không chỉ là Thung Lau nhỏ hẹp khi xưa nữa, mà là nơi rất thuận lợi về giao thông thuỷ bộ, cơ động được về quân sự. Hoa Lư còn là vùng đất màu mỡ, quân sỹ có thể vừa chiến đấu vừa sản xuất để tạo nguồn lương thực tự túc. Đinh Bộ Lĩnh đã sớm có quan điểm vừa chiến đấu vừa sản xuất.

Ở Hoa Lư, sứ quân của Đinh Bộ Lĩnh có đủ ba điều kiện: thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Ông dựa vào thế núi sông tự nhiên để xây thành, đắp luỹ và chiêu mộ các hào

kiệt cùng quân sĩ đến Hoa Lư. Trong đó có những tướng giỏi như: Phạm Hạp, Phạm Cự Lượng, Lê Hoàn.

V - ĐINH BỘ LĨNH DẸP LOẠN 12 SỨ QUÂN

Trở thành người đứng đầu một sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh có nhiều tướng giỏi như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ, Phạm Hạp, Phạm Cự Lượng, Lê Hoàn,... Được quân sĩ theo phục đông, nhân dân ủng hộ, Đinh Bộ Lĩnh ra tay dẹp loạn 11 sứ quân còn lại. Ông đánh đâu được đấy. Các châu, các phủ không ai không quy phục.

Trong chiến đấu Đinh Bộ Lĩnh không chỉ dùng quân sự mà còn khôn khéo vận dụng chính trị kết hợp với quân sự. Ông đã dùng kế sách thu phục được Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu (Hưng Yên), hàng phục được Ngô Nhật Khánh ở Đường Lâm (Hà Tây) và Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (Thanh Hoá). (Chính sách này còn thực hiện khi Đinh Bộ Lĩnh đã lên ngôi Hoàng đế. Đinh Tiên Hoàng đã lập mẹ của Ngô Nhật Khánh làm Hoàng hậu, cho con trai cả của mình là Đinh Liễn lấy em gái Ngô Nhật Khánh. Nhưng vẫn sợ Ngô Nhật Khánh có khả năng sinh biến, chống lại, nên Vua Đinh quyết định gả con gái yêu quý của mình là Phất Kim cho Ngô Nhật Khánh). Còn lại 8 sứ quân nữa là: Kiều Công Hãn ở

Bạch Hạc (Phú Thọ), Nguyễn Khoan ở Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc), Đỗ Cảnh Thạc ở Thanh Oai (Hà Tây), Lý Khuê ở Thuận Thành (Bắc Ninh), Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Sơn (Bắc Ninh), Lữ Đường ở Văn Giang (Hưng Yên), Nguyễn Siêu ở Thanh Trì (Hà Nội), Kiều Thuận ở Cẩm Khê (Hà Tây), Đinh Bộ Lĩnh đã tổ chức nhiều trận đánh ác liệt để tiêu diệt lần lượt các sứ quân trong vòng 2 năm, từ năm 966 đến cuối năm 967.

Cuối năm Đinh Mão (967), Đinh Bộ Lĩnh đánh và dẹp yên được 11 sứ quân, không còn loạn 12 sứ quân, non sông thu về một mối, đất nước trở lại thống nhất, ba quân tướng sĩ tôn vinh ông là Vạn Thắng Vương. Sự nghiệp đó của Đinh Bộ Lĩnh cũng không khác gì Tần Thuỷ Hoàng thời trước Công nguyên đã thôn tính được 6 nước khác, thống nhất đất nước Trung Quốc.

VI - ĐINH BỘ LĨNH LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ

Năm 968, Vạn Thắng Vương (Đinh Bộ Lĩnh) lên ngôi Hoàng đế[1], hiệu là Đinh Tiên Hoàng. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: *"Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế"*[2].

---

(1) - Các sách sử xưa không ghi ngày, tháng Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211.

Đinh Tiên Hoàng đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay).

Đinh Tiên Hoàng là người có công củng cố nền độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất đầu tiên trong lịch sử nước ta.

Việc "*Bầy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế*" có ý nghĩa rất lớn.

Ở Trung Quốc việc xưng "*Vương*" có từ thời thượng cổ đến thế kỷ III trước Công nguyên. Ở Việt Nam việc xưng "*Vương*" cũng có từ lâu. Họ Hồng Bàng đã có Kinh Dương Vương và Hùng Vương.

Đến đời Vua Tần (Trung Quốc) Doanh Chính (Tần Thuỷ Hoàng) thời trước Công nguyên mới tự xưng là "*Tần Thuỷ Hoàng Đế*". Chữ "*Đế*" trước đây (thời cổ đại) chỉ dùng để gọi Trời không dùng để gọi vua. Nhưng đến đời Doanh Chính đã dùng để gọi vua. ("*Hoàng*": người thống trị bậc cao nhất. "*Đế*": Trời). Doanh Chính muốn khẳng định mình có uy quyền thống trị toàn bộ thế gian vì đã thôn tính được 6 nước khác, thống nhất đất nước Trung Quốc.

Ở Việt Nam, mãi đến thế kỷ VI sau Công nguyên,

Lý Bôn (Lý Bí) (544 - 548) mới xưng *"Đế"*, gọi là Lý Nam Đế, lập nước Vạn Xuân. Sau đó, năm 722, Mai Thúc Loan cũng xưng "Đế", gọi là Mai Hắc Đế.

Việc xưng *"Đế"* của Lý Bôn có ý nghĩa rất quan trọng, khẳng định nước Nam cũng có Nam Đế ngang với Bắc Đế (Trung Quốc).

Nhưng Lý Nam Đế và Mai Hắc Đế mới xưng là *"Đế"*, chứ chưa xưng là "*Hoàng đế*", và chỉ tồn tại được một thời gian ngắn, đất nước còn nhỏ hẹp, triều nghi chưa đầy đủ.

Đến Đinh Tiên Hoàng tôn hiệu là *"Đại Thắng Minh Hoàng Đế"* (*"Đại"*: to lớn; "*Thắng*": được, hơn; "*Minh*": sáng rõ; "*Hoàng đế*": vua nước lớn). Đinh Tiên Hoàng chính là người toàn thắng vẻ vang nhất, đã có công thống nhất đất nước.

Lần đầu tiên trong lịch sử dựng nước của Việt Nam, Đinh Tiên Hoàng là người củng cố độc lập chủ quyền dân tộc, xây dựng quốc gia phong kiến thống nhất. Và cũng là lần đầu tiên quốc gia ấy có vua được tôn xưng danh hiệu "*Hoàng đế*".

Nếu Tần Thuỷ Hoàng đế ở Trung Quốc có công thống nhất đất nước, tự xưng là Hoàng đế đầu tiên trong

lịch sử Trung Quốc, thì Đinh Tiên Hoàng ở Việt Nam cũng có công thống nhất đất nước, được tôn hiệu là *"Đại Thắng Minh Hoàng đế"* đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Danh hiệu *"Đại Thắng Minh Hoàng đế"* có ý nghĩa rất lớn, khẳng định nước ta có nền độc lập tự chủ và Hoàng đế nước Nam phải sánh ngang với Hoàng đế phương Bắc, thể hiện ý thức của cha ông ta không thừa nhận chỉ có một Hoàng đế duy nhất ở thế gian, nếu phương Bắc có Hoàng đế thì phương Nam cũng có Hoàng Đế. Vì thế trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"* Phan Huy Chú (1782 - 1840) viết: *"Xét: Nước ta thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiến với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội... Rồi bị Triệu Đà kiêm tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt Vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa từng được nêu là một nước... Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lễ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước"*[1].

*

* *

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III - Phan Huy Chú - NXB KHXH - 1992 - Trang 186

Năm 973, sau khi Nam Việt Vương Đinh Liễn đi sứ về nước, Vua Tống sai sứ sang nước Đại Cồ Việt, phong cho Vua Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận Vương. Giao Chỉ Quận Vương là sắc phong đầu tiên của Vua Tống phong cho Vua Đinh Tiên Hoàng, cũng là sắc phong đầu tiên của Nhà Tống đối với nước Đại Cồ Việt.

KINH ĐÔ HOA LƯ

I - VỊ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH

Sách *"Đại Việt sử lược"* (khuyết danh thời Trần) có ghi: *"Đến năm thứ nhất niên hiệu Khai Bảo (968) đời Vua Triệu là Tống Thái Tổ, Vương xưng Hoàng đế ở động Hoa Lư. Rồi dựng cung điện, chế triều nghi, sắp đặt trăm quan, lập xã tắc"*[1].

Nhà sử học Lê Văn Hưu (1230-1322), trong cuốn *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, khi bàn về Đinh Tiên Hoàng có viết:

"Tiên Hoàng nhờ có tài sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ"[2].

---

(1) - "Đại Việt sử lược" (Sđd) - Trang 90.

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là bậc đại thi hào đầu tiên của dân tộc, trong cuốn *"Dư địa chí"* cũng ghi:

"Đinh (Đinh Bộ Lĩnh) gọi nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư... Hoa Lư là Đại Hoàng, bấy giờ là phủ Trường Yên"[1].

Tại đây, ông cho xây dựng cung điện, đặt triều nghi, đắp thành, đào hào, dựa vào thế núi xây dựng một công trình phòng ngự kiên cố như một pháo đài hiểm, biệt lập với bên ngoài.

Kinh đô Hoa Lư nằm gọn trong địa phận xã Trường Yên ngày nay, được bao quanh bởi hàng loạt núi đá vòng cung, cảnh quan hùng vĩ.

"Đại Nam nhất thống chí" có viết: *"Đô cũ nhà Đinh, nhà Lê ở xã Trường Yên Thượng và Trường Yên Hạ... có Nội Thành và Ngoại Thành, có cửa xây bằng đá, lại có các danh hiệu: Cầu Đông, cầu Dền, cầu Muống, Tràng Tiền, chùa Tháp, chùa Nhất Trụ, vv... nền cũ vẫn còn"*[2].

Kinh đô Hoa Lư rộng khoảng 300ha bao trùm lên xã Trường Yên huyện Hoa Lư, được chia làm hai khu

---

(1) - "Nguyễn Trãi toàn tập"(in lần thứ 2) - NXB KHXH - Hà Nội - 1976 - Trang 216

(2) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) - Trang 249

vực: Thành Nội và Thành Ngoại. Thành Ngoại nằm về phía đông, gồm thôn Yên Thành và thôn Yên Thượng ngày nay. Đây là nơi xây dựng những cung điện chính mà khu vực đền Đinh và đền Lê là trung điểm, là nơi Đinh Tiên Hoàng cắm cờ nước. Trước các cung điện có núi Mã Yên, tương truyền Vua Đinh Tiên Hoàng lấy núi này làm án. Ở thôn Yên Thành có một số chùa và đền, hiện nay vẫn còn, là một phần kiến trúc trong khu cung điện chính. Thành Ngoại rộng khoảng 140ha. Thành Nội rộng hơn Thành Ngoại, có diện tích khoảng 160ha, nằm về phía tây ở sâu trong các dãy núi phía tây, gồm đất thôn Chi Phong xã Trường Yên ngày nay. Thành Nội còn có tên là Thư Nhi xã hay Khố Nhi xã, là nơi ở của gia đình các quan lại, các kho tàng và là nơi đóng quân.

Gọi Thành Nội, Thành Ngoại là gọi từ phía trong ra phía ngoài, chứ không phải chỉ các vòng thành phía trong hay phía ngoài, cũng không mang ý nghĩa khu thành phụ hay khu thành chính.

Thành Nội và Thành Ngoại là hai khu vực cách biệt nhau nhưng ở sát cạnh nhau và có thể qua lại được dễ dàng nhờ một ngách ăn thông gọi là Quèn Vông. (Quèn Vông nằm về phía tây nam đền Đinh hiện nay - thuộc đất thôn Chi Phong). Quèn cao so với mặt đường khoảng

5m, rộng gần 10m. Phía nam quèn là núi Quèn Đót. Phía bắc quèn là núi Phi Vân (ngày nay nhân dân phá quèn làm thêm một con ngòi ở phía nam quèn để dẫn nước và hạ thấp quèn xuống, chỉ cao độ 1,5m).

Như thế Kinh đô Hoa Lư thời xưa có diện tích khoảng 300ha, gồm hai khu Thành Ngoại gồm 140ha, Thành Nội gồm 160ha.

II - THÀNH TRÌ KINH ĐÔ HOA LƯ

Kinh đô Hoa Lư nằm gọn trong thành trì thiên nhiên và nhân tạo ở phía bắc và phía đông, còn phía tây và phía nam đều là những tường thành thiên nhiên gồm các dãy núi cao trùng điệp.

Kinh đô Hoa Lư chính là một quân thành vững chắc do thiên nhiên và con người làm nên. Khác với mọi đô thành đã xây dựng trên đất nước ta, thành Hoa Lư gồm những dãy núi đá vôi và các tường thành nhân tạo đan xen, nối liền với nhau, nhấp nhô tạo nên một đô thành độc đáo mà không nơi nào có được. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác triệt để thiên nhiên để phục vụ cho con người. Lối kiến trúc này đã tiết kiệm tối đa sức người sức của. Chỉ cần bịt kín các vách núi, nghĩa là đắp thêm những tường thành nhân tạo để nối các dãy núi lại với

nhau là có những vòng thành vô cùng kỳ vĩ và kiên cố. Chiều dài của các dãy núi tạo nên tường thành thiên nhiên khoảng 8km. Chiều cao bình quân của các ngọn núi là 100m. Nhưng có các ngọn núi cao hơn 200m như núi Mồng Mang cao 222m, núi Độc Sơn cao 207m, núi Nhiên Sơn cao 208m.

Sau nhiều lần nghiên cứu và khai quật, đã khẳng định Kinh đô Hoa Lư có 13 đoạn tường thành nhân tạo.

Thành Ngoại ở về phía bắc và đông bắc gồm các tường thành nhân tạo sau:

- Tường Đông: Gồm hai đoạn. Một đoạn nối từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu dài 250m. Một đoạn từ núi Thanh Lâu nối sang núi Cột Cờ cũng dài 250m. Hai đoạn này che chắn phía đông Kinh đô Hoa Lư.

- Tường Bắc: Nằm về phía bắc Kinh đô Hoa Lư, gồm hai đoạn. Một đoạn nối từ núi Cột Cờ đến núi Chẽ dài 300m (đoạn này hiện nay đi qua sân trường THCS Trường Yên). Một đoạn từ núi Chẽ đến núi Chợ, dài 150m.

- Tường Dền: Che chắn mặt bắc ở Thành Nội (thôn Chi Phong) gồm hai đoạn. Một đoạn từ núi Hang To sang núi Cánh Hàn, dài 150m, một đoạn từ núi Cánh Hàn sang núi Sau Cái, dài 500m.

- Tường Nam nằm ở phía nam Kinh đô Hoa Lư, dài gần 100m, nối hai mỏm núi phía đông sang phía tây.

Đó là 7 tuyến tường thành nhân tạo chính. Ngoài ra, ở Thành Nội và phía nam Kinh đô Hoa Lư còn có 6 đoạn tường thành nữa. Tường Bim nối từ núi Cổ Giải sang núi Mồng Mang, ngắn nhất, dài 65m. Tường Bồ nối từ núi Bồ sang núi Quèn Đót, dài 150m. Tường Vầu nối từ núi Hang Quàn sang núi Mã Yên dài khoảng 200m. Tường Ngòi Chẹm nối từ núi Hang Quàn đến núi Đại Vân. Tường Quèn Thung Mộc nối từ núi Hang Luồn sang núi Thung Mộc. Tường Vầu khu Thành Nội nối từ núi Chùa Thủ sang núi Hang Sung.

Tổng số các đoạn tường thành nhân tạo ở Kinh đô Hoa Lư là 13 đoạn, có 11 đoạn chạy qua vùng sình lầy và 2 đoạn ở trên quèn đá vôi cao ráo[1].

Chiều dài của các tường thành nhân tạo gần 2km.

Những tường thành nhân tạo này được đắp khá cao từ 8 đến 10m, móng sâu 2m, chân tường thành rộng khoảng từ 15m đến 17m, mặt trên cùng của tường thành

---

(1) - Theo Đặng Công Nga - "Kinh đô Hoa Lư thời Đinh-Tiền Lê" - Sở VHTT Ninh Bình - 2002.

rộng từ 3m đến 4m. Có đoạn xây kín bằng đất ken gạch, chân thành bó gạch, có đoạn phía trong xây gạch, phía ngoài đắp đất, có đoạn đắp đá lẫn đất và có đoạn đắp toàn bằng đất.

Móng thành có đoạn được lát bằng những đoạn gỗ sát vào nhau làm móng bè như tường Ngòi Chẹm. Hiện nay dấu vết của 13 tuyến tường thành vẫn còn.

Như thế tường thành Hoa Lư là do thiên nhiên và con người tạo dựng. Nó nhấp nhô không đều. Tường thành thiên nhiên là các dãy núi lớn, có ngọn núi như Mồng Mang cao đến hơn 200m. Tường thành nhân tạo nối các dãy núi lại với nhau chỉ cao đến 10m. Điều đó làm cho tường thành Kinh đô Hoa Lư cao không đều, nhấp nhô nhưng bề thế, hoành tráng. Vì thế, vai trò của những dãy núi lớn ở Kinh đô Hoa Lư rất quan trọng.

Hiện nay những tường thành nhân tạo ở Kinh đô Hoa Lư xưa không còn nữa. Nhiều người cho rằng Kinh đô Hoa Lư không còn thành cổ. Nhưng thực ra thành cổ Hoa Lư vẫn còn. Dù trải qua hơn 1000 năm, chịu mưa nắng của đất trời khắc nghiệt, nó vẫn đứng đó "*trơ gan cùng tuế nguyệt*", không phải khai quật, không phải trùng tu, đại tu. Đó là những dãy núi dùng làm tường thành

Hoa Lư xa xưa vẫn còn giữ nguyên các tên gọi như đã có, chính là một phần còn lại muôn đời của thành cổ Hoa Lư mà không bao giờ mất đi được.

Đã có tường thành thì phải có cửa thành. Có thể, ở Kinh đô Hoa Lư có các cửa thành sau: cửa bộ gồm cửa đông (cửa chính) nằm ở tường thành phía đông theo đường cửa đông; tường thành phía đông còn một cửa thành nữa ở đoạn từ núi Thanh Lâu sang núi Cột Cờ, cửa đông bắc nằm ở tường thành phía đông bắc, cửa tây nằm ở phía tây; cửa nước (thuỷ môn) gồm cửa bắc ở đoạn sông Sào Khê gần núi Chẽ, cửa Nam là hang Luồn (Xuyên Thuỷ Động) và một cửa gồm cả bộ và nước là cửa Thành Dền.

Theo *"Đại Nam nhất thống chí"* các cửa thành Hoa Lư *"có cửa xây bằng đá"*[1] rất chắc chắn.

III - CÁC CUNG ĐIỆN TRONG KINH ĐÔ HOA LƯ

"Đại Việt sử ký toàn thư" có viết: *"Mậu Thìn, năm thứ 1 (968) vua lên ngôi... bắt đầu dựng đô mới, đắp thành, đào hào, xây cung điện"*[2].

Như thế từ năm 968 Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho xây dựng các cung điện trong Kinh đô Hoa Lư.

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) - Trang 249

(2) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 211

Các cung điện này được xây dựng ở thôn Yên Thành và thôn Yên Thượng, xã Trường Yên ngày nay, tập trung ở khu vực hai ngôi đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành.

IV - KHO TÀNG

Trong Kinh đô Hoa Lư xây dựng nhiều kho tàng. Đây là một loại kiến trúc để chứa các vật liệu, vũ khí, lương thực, thực phẩm, tiền bạc... Các sách sử xưa không nói đến kho tàng. Nhưng chắc chắn là ở Thành Nội được xây dựng nhiều kho tàng. Một điều rất đặc biệt là Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác tối ưu thiên nhiên để phục vụ cho triều đình, làm giảm những chi tiêu không cần thiết trong điều kiện một nhà nước phong kiến tập quyền còn non trẻ. Vì vậy, nhà vua đã dùng một số hang động trong núi để làm kho tàng. Theo truyền thuyết, ở xã Trường Yên còn có hai hang muối: Một hang muối ở trong núi Hang Muối nằm sát phía tây sông Sào Khê (qua Ghềnh Tháp mới đến hang Muối), một hang muối cạn nằm về phía đông Kinh đô Hoa Lư. Hang Tiền là kho trữ tiền ở phía tây bắc Kinh đô Hoa Lư (phía bắc thôn Chi Phong, gần đường Nguyễn Văn Trỗi, hiện nay đã bị san lấp do phá núi lấy đá). Lại có hang Trấu là nơi chứa lương thực, hang Bim là kho vũ khí,...

Ngoài ra, theo tương truyền thì khu Nền Kho ở thôn La Mai (xã Ninh Giang) cũng được dùng làm kho chứa lương thực, thực phẩm.

V - NGỤC THẤT

Không chỉ dùng các hang động để làm kho, Vua Đinh Tiên Hoàng còn dùng các hang động để làm ngục thất. Ở phía đông nam khu Thành Ngoại có động Am Tiên ở lưng chừng núi, tương truyền là nơi Vua Đinh Tiên Hoàng nhốt hổ báo để khi có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt. Dưới chân núi Đìa nằm về phía bắc khu Thành Ngoại có một ao lớn, tên là Ao Giải. Tương truyền Ao Giải là nơi Vua Đinh nuôi giải, để ném những kẻ có tội xuống ao cho giải ăn thịt.

VI - CÁC NGÔI CHÙA TRONG KINH ĐÔ HOA LƯ

Phật giáo thời Đinh đã phát triển mạnh, nên trong Kinh đô Hoa Lư đã xây dựng nhiều ngôi chùa. Trong khu vực Thành Ngoại có các ngôi chùa:

- Chùa Tháp có tháp Báo Thiên nằm về phía bắc Kinh đô Hoa Lư, gần sông Hoàng Long (ở vị trí gần cống đê Trường Yên - cách đền thờ Lê Đại Hành khoảng 2km) đã bị phá huỷ. Hiện nay còn đào thấy rất nhiều tảng đá các loại của chùa Tháp.

- Chùa Bà Ngô cũng nằm gần bên bờ sông Hoàng Long ở phía đông bắc Kinh đô Hoa Lư. Hiện nay chùa Bà Ngô đã được xây dựng lại, còn giữ được một tấm bia đá bốn mặt cao hơn 1m, bề ngang 0,5m đều chạm khắc chữ Hán ghi công đức những người đã cúng tiến xây dựng chùa ở thời gian trùng tu.

- Chùa Am nằm trong hang núi Chùa Am được tạo dựng từ thời Đinh, thuộc thôn Thong Bái.

- Chùa Đìa nằm trong hang núi Đìa được xây dựng từ thời Đinh.

VII - SÔNG, BẾN ĐÒ VÀ CẦU TRONG KINH ĐÔ HOA LƯ

Điều rất đặc biệt là Kinh Đô Hoa Lư có sông Sào Khê bắt nguồn từ sông Hoàng Long ở phía bắc chạy dọc chảy xuôi về phía nam qua Thành Ngoại đổ vào sông Vạc ở Cầu Yên, gặp sông Vân Sàng tạo thành ngã ba Vũ Lâm. Đây chính là đầu mối giao thông bằng đường thuỷ rất quan trọng của Kinh đô Hoa Lư.

Chính vì Kinh đô Hoa Lư có sông Sào Khê nên đã có một số cầu. Đó là cầu Đông làm bằng đá phiến (hiện nay làm thay bằng xi măng cốt thép) nằm gần núi Hồ,

bắc ngang qua sông Sào Khê. Hiện còn hai chữ Hán lớn *"Đông Kiều"* chạm khắc nổi ở vách đá núi Hồ. Cách cầu Đông về phía bắc khoảng 500m, còn có cầu Dền cũng làm bằng đá phiến bắc qua sông Sào Khê (hiện nay làm bằng xi măng cốt thép)[1]. Hiện nay ở phía tây bờ sông Sào Khê, gần cầu Dền còn một tấm bia lớn, gọi là *"Dền Kiều"* được dựng năm Tự Đức thứ 28 (1875), có nói rõ cầu Dền là dấu vết cũ của Kinh đô Hoa Lư, nay tu sửa lại cho mới mẻ và đẹp đẽ hơn.

---

(1) - Thời gian sau, cầu bị đổ nát. Đến đời Vua Lê Thế Tông niên hiệu Quang Hưng (1578-1599) Mỹ quận công Bùi Văn Khuê đã xây dựng lại cầu. Thống quận Công Đỗ Chú tự là Độn Phu đã dựng bia cho cầu. Trong bài minh có ghi:

Phiên âm:

Gia Viễn Trường Yên
Tú thuỷ kỳ sơn
Cựu hữu thuỷ hương
Dền kiều kỳ nhan

Dịch nghĩa:

Trường Yên Gia Viễn
Sông đẹp núi kỳ
Xưa có chiếc cầu
Đặt tên cầu Dền

Vì có sông Sào Khê nên trong Kinh đô Hoa Lư ở khu vực Thành Ngoại có ba bến thuyền:

- Bến Chợ nằm sát chợ Trường Yên hiện nay.

- Bến Đền nằm trước cửa đền Đinh - Lê hiện nay. Đây chính là một bến thuyền rất quan trọng. Nếu đi đường thuỷ vào Kinh đô Hoa Lư thì bến này là nơi các sứ thần nhà Tống (Trung Quốc) và các quan văn võ vào triều gặp vua phải dừng thuyền ở bến này. Đó cũng là bến thuyền khi Lý Thái Tổ dời đô phải xuất phát từ đây.

- Bến Lác (còn gọi là bến Lạc) nằm ở đoạn sông chảy sát làng Trường Yên Thượng.

VIII - MỘT SỐ NÚI QUAN TRỌNG TRONG KINH ĐÔ HOA LƯ

- Núi Cột Cờ: Núi cao hơn 90m nằm về phía đông bắc Kinh đô Hoa Lư. Vua Đinh Tiên Hoàng dùng núi này để cắm cờ nước, vì vậy gọi là núi Cột Cờ. Nó như một cột cờ thiên nhiên khổng lồ vĩ đại.

- Núi Mã Yên: Hiện nay núi ở ngay trước cửa đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng, hai đầu nhô cao, giữa võng xuống, trông giống hình yên ngựa, nên gọi là Mã Yên. Tương truyền, Vua Đinh Tiên Hoàng lấy núi này làm án xây dựng Kinh đô Hoa Lư. Trên đỉnh núi có lăng Vua Đinh Tiên Hoàng bằng đá.

- Núi Đại Vân được dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế.

- Ghềnh Tháp: Là một mỏm núi thấp nhô ra sát sông Sào Khê (gần Xuyên Thuỷ Động). Mỏm núi này tương truyền là nơi Vua Đinh, Vua Lê thường đứng trên đó để duyệt thuỷ quân.

- Núi Hang Luồn: Núi có hang Luồn xuyên qua núi. Hang rộng hơn 30m, vòm hang thấp nhưng dài đến 143m. Sông Sào Khê chảy xuyên qua hang. Đây chính là cửa thành phía nam của Kinh đô Hoa Lư. Từ Kinh đô Hoa Lư có thể xuống thuyền theo sông Sào Khê qua hang Luồn đi về phía nam rất dễ dàng.

- Núi Am Tiên: Trong núi có động, Vua Đinh dùng nơi đó làm ngục đá, nuôi hổ báo trong hang, hễ có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt.

- Núi Chùa Am: ở phía bắc núi có hang rộng và sâu được dùng làm chùa Am. Ở phía nam gọi là núi Đìa cũng có hang dùng làm chùa Đìa. Hai chùa này đều được hình thành từ thời Đinh.

- Núi Hang Quàn: Trong núi có hang rộng lớn là nơi quàn xác chết của triều đình trước khi đem chôn.

IX - NHỮNG TRẠM GÁC BẢO VỆ KINH ĐÔ HOA LƯ

Kinh đô Hoa Lư có cửa thành, chắc chắn ở các cửa thành đó đều có quân lính giữ thành. Đó là các trạm gác bảo vệ Kinh đô Hoa Lư

Phía đông Kinh đô Hoa Lư là đường Tiến Yết. Đây là con đường bộ chính, đường huyết mạch vào ra Kinh đô Hoa Lư. Con đường đó còn được gọi là *"Đường Cửa Đông"*. (Hiện còn tấm bia Cửa Đông ghi: *"Đường Cửa Đông Tràng An là một lối đi rộng lớn, một thắng cảnh ở đất Gia Viễn (Hoa Lư). Từ khi Đinh Tiên Hoàng dựng nước định đô... ở phía đông đô thành, Niên Thân Thế gọi là Đường Cửa Đông. Bấy giờ các quan văn võ thường theo đường này lui tới triều cận..."*).

Dọc đường Tiến Yết này, trước đây có dựng nhiều trạm gác kiên cố để bảo vệ Kinh thành Hoa Lư. Cách Thành Ngoại về phía đông khoảng gần 1km là thôn Áng Ngũ - nơi mà các quan từ khắp nơi trong nước về đây, trước khi vào Kinh đô chầu vua, dừng lại để sửa sang triều y. Cách thôn Áng Ngũ hơn 1km là Quèn Ổi - cửa ngõ vào Kinh đô, trước đây rất cao, khó đi, hai phía bắc nam đều là núi chắn chỉ có cái quèn này đi vào cũng là một trạm gác. Cách Quèn Ổi 1km là thôn Quán Vinh, cũng là một trạm gác lớn. Cách thôn Quán Vinh 1km là

trạm gác ở khu vực núi Dũng Đương, núi Nương Sơn (núi Nàng) và Côn Lĩnh thuộc thôn Đa Giá, thị trấn Thiên Tôn và xã Ninh Mỹ ngày nay. Ba núi lớn này nằm gần hai bên đường Tiến Yết như một cổng thành thiên nhiên kỳ vĩ án ngữ con đường chính vào Kinh đô Hoa Lư. (Tại chùa Hà ở xã Ninh Mỹ, huyện Hoa Lư có một vế đối nói đến trạm gác đầu tiên này: "*Côn Lĩnh tiền đồn Đinh tiền thuỷ*", nghĩa là: núi Côn Lĩnh có một trạm gác đầu tiên của Kinh đô triều Đinh).

Để bảo vệ Kinh đô Hoa Lư về mặt đường thuỷ và đường bộ, Vua Đinh Tiên Hoàng còn cho xây đồn luỹ trên núi Non Nước (núi Dục Thuý) ở thành phố Ninh Bình hiện nay. Đây là một tiền đồn để kiểm soát con đường bộ từ Tam Điệp ra và đường biển theo cửa Đại Ác vào. Có thể nói, núi Non Nước chính là một căn cứ quân sự của quân bộ và quân thuỷ thời Đinh.

Ngoài ra ở phía đông kinh thành có một cái quèn không cao quá 10m. Phía bắc là núi Đầm, phía nam là núi Am Tiên, chỗ hạ thấp của hai núi này liền nhau làm thành quèn. Từ đây có thể qua một thung nhỏ đi thẳng vào hang Quàn, sẽ vào được Kinh đô Hoa Lư. Do đó ở phía ngoài quèn giữa núi Đầm và núi Am Tiên chắc chắn sẽ có trạm gác bảo vệ phía đông Kinh đô Hoa Lư. Ở đây còn được gọi là Án Quan (cửa ải được trấn giữ bảo vệ).

Điều đó chứng tỏ Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm, chú ý xây dựng kinh thành và các phòng tuyến để bảo vệ vững chắc Kinh đô Hoa Lư, cũng là bảo vệ nước Đại Cồ Việt.

X - HỆ THỐNG GIAO THÔNG RA VÀO KINH ĐÔ HOA LƯ

1 - Giao thông bộ

Đường bộ quan trọng nhất là đường Tiến Yết (đường Cửa Đông) đã nêu ở trên. Con đường này chạy ra phía đông đến ngã ba Cầu Huyện ở thị trấn Thiên Tôn ngày nay sẽ nối với đường thiên lý bắc nam gần trùng với đường quốc lộ 1A.

Hiện còn bia Cửa Đông ghi: *"Đường Cửa Đông là một lối đi rộng lớn ... Từ khi Đinh Tiên Hoàng dựng nước định đô ... ở phía đông đô thành ... Bấy giờ các quan văn võ thường theo đường này lui tới triều cận"*.

Tuyến đường bộ phía tây Kinh đô Hoa Lư. Đường bộ này men theo bờ sông Hoàng Long đi qua xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn và một số xã ở huyện Nho Quan đến ngã ba Rịa sẽ nối với đường Thượng Đạo đi vào Thanh Hoá nếu ngược lên phía bắc sẽ đến Hoà Bình.

Một tuyến đường bộ nữa đi về phía bắc, qua sông Hoàng Long, theo đường Tiến Yết, thuộc xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn tới thị trấn Me huyện Gia Viễn, rồi qua Chi Nê, Hà Nam, nhập vào đường thiên lý.

2 - Giao thông thuỷ

+ Đường sông:

Trong Thành Ngoại có sông Sào Khê là con sông rất quan trọng có thể ngược lên phía bắc đến sông Hoàng Long, rẽ về phía đông, đến ngã ba Gián Khẩu, gặp sông Đáy. Từ sông Đáy có ba đường, một đường đi lên Phủ Lý (Hà Nam) là đường lên phía bắc, một đường chạy ra biển. Đường thứ ba đến ngã ba Non Nước ở thành phố Ninh Bình ngày nay, qua sông Vân Sàng, sông Trinh Nữ, sông Hổ đi vào Thanh Hoá.

Nếu theo sông Sào Khê, qua hang Luồn xuôi về phía nam, đến ngã ba Yên Đăng (xã Ninh Tiến), còn gọi là ngã ba Vũ Lâm theo sông Trinh Nữ, sông Hổ, vào sông Thần Phù ra cửa biển Thần Phù.

Một hướng đi nữa của sông Sào Khê là ngược lên phía bắc, theo sông Hoàng Long sẽ đến sông Kim Bôi (Hoà Bình) ở phía bắc, qua phía sông Lạng (Hoà Bình) về phía tây.

+ Đường biển:

Thời nhà Đinh, biển ở sát chân núi Non Nước (núi Dục Thuý), tại đó có cảng Phúc Thành vừa là cảng sông vừa là cảng biển. Một cửa biển nữa là cửa Tiểu Khang (cửa Càn) hiện nay là đất xã Yên Mạc, huyện Yên Mô.

Người xưa thường nói "*Nam chu, Bắc mã*", nghĩa là người Việt Nam đi lại chủ yếu bằng thuyền, người Trung Quốc đi lại chủ yếu bằng ngựa. Vì vậy giao thông thuỷ ở Kinh đô Hoa Lư rất quan trọng. Các quan lại về triều chầu vua, các sứ thần nhà Tống đến Kinh đô Hoa Lư và những hàng hoá, vật liệu, được chuyên chở đến Kinh đô Hoa Lư đều được đi bằng đường thuỷ.

Trong chiến đấu, các tướng lĩnh và quân sỹ của Kinh đô Hoa Lư đi đánh giặc Tống bằng đường thuỷ. Các quan của triều đình đi đón tiếp sứ Tống cũng bằng đường thuỷ. (Năm 990 Vua Lê Đại Hành cử Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền chở 300 quân vượt biển sang Quảng Đông (Trung Quốc) đón sứ Tống). Kẻ thù muốn đánh Kinh đô Hoa Lư cũng bằng đường thuỷ. (Năm 979 Ngô Nhật Khánh đã dùng hơn 1000 chiếc thuyền vào đánh cướp Kinh đô Hoa Lư).

*

* *

Kinh đô Hoa Lư còn toả ra một không gian rộng hơn nữa ở thôn Trung Trữ, xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư. Thời xa xưa thôn Trung Trữ vẫn thuộc xã Trường Yên. Giữa thôn có núi Chùa. Núi Chùa có hang Miếu Nội là nơi Vua Đinh Tiên Hoàng dùng làm kho lương thực

Tóm lại, Kinh đô Hoa Lư là một quân thành, mặt phía bắc là sông Hoàng Long như *"bức tường thành thiên nhiên nước"*, phía đông là các ngọn núi nối với nhau bằng các tường thành nhân tạo, phía tây và phía nam là các dãy núi đá cao vút. Đây là một thành luỹ lớn gồm những quả núi bao bọc xung quanh nên mang nặng tính chất quân sự. Kinh đô Hoa Lư lại có nhiều trạm gác bảo vệ, giao thông thuỷ, bộ rất thuận lợi. Đây là một vị trí kín đáo thuận tiện cho việc phòng thủ, tiến công, mặt khác lại xa biên thuỳ ải bắc - giặc phương Bắc khó khăn trong việc tìm hiểu để mở những đợt tiến công chớp nhoáng. Xã hội Đại Cồ Việt khi đó rất cần một quân thành như thế để tồn tại và phát triển. Kinh đô Hoa Lư khi đó hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của nước Đại Cồ Việt lúc bấy giờ.

NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT ĐỜI VUA ĐINH TIÊN HOÀNG
(968 - 979)

I - NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT ĐỜI VUA ĐINH TIÊN HOÀNG (968 - 979)

1 - MỘT NHÀ NƯỚC CÓ NIÊN HIỆU RIÊNG

Năm Canh Ngọ (970) Vua Đinh Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình. Đó là niên hiệu riêng của nước Đại Cồ Việt, không dùng niên hiệu của các Hoàng đế Trung Quốc. Lần đầu tiên trong lịch sử nền phong kiến tập quyền, một thủ lĩnh địa phương lên ngôi Vua đã vứt bỏ niên hiệu của Thiên Triều, khẳng định thắng lợi của xu hướng thống nhất quốc gia, thắng lợi của tinh thần độc lập dân tộc và ý chí độc lập mạnh mẽ của dân tộc ta thời ấy. Lý Nam Đế trước Vua Đinh Tiên Hoàng đã bắt đầu đặt niên hiệu là Thiên Đức (544- 548). Nhưng Lý Nam

Đế đã đặt theo niên hiệu của Trung Quốc. Còn "*Thái Bình*" là niên hiệu riêng của Đinh Tiên Hoàng, của Việt Nam.

2 - Dân số

Theo ước đoán, số dân của nước Đại Cồ Việt thời Đinh có khoảng 3 triệu người.

Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết dựa vào dân để xây dựng Kinh đô Hoa Lư và tuyển dụng quân sĩ bảo vệ Kinh đô Hoa Lư.

3 - Bộ máy hoàn chỉnh

Muốn xây dựng đất nước và giữ nước, điều đầu tiên đối với mọi chính quyền, người cầm quyền phải củng cố và xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh. Dưới chế độ phong kiến, phải quan tâm bổ nhiệm các chức quan đầu triều "*trung quân ái quốc*". Sau chiến tranh, công việc đó càng cần thiết hơn.

Vì vậy, Vua Đinh Tiên Hoàng đã quan tâm tới những tướng tài, đã vào sinh ra tử, có nhiều công lao tham gia dẹp loạn 11 sứ quân. Cho nên, năm Kỷ Tỵ (969) tức là sau một năm lên ngôi vua, vào tháng 5 nhuận, Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho con trưởng của mình là Đinh Liễn làm Nam Việt Vương. Hai năm sau, năm Tân Mùi (971) Vua Đinh Tiên Hoàng phong cho Nguyễn Bặc làm

Định Quốc công (tước công, quyền định liệu việc nước) và giữ chức Thái tể - "*nội thống vạn cơ*" (làm công việc chức phận của Tể tướng như chức Thủ tướng bây giờ); phong Đinh Điền giữ chức Ngoại giáp (cai quản công việc bên ngoài Kinh đô); phong Lưu Cơ giữ chức Sĩ sư ở Đô hộ phủ (chức quan coi việc hình ngục); Trịnh Tú sau được cử đi sứ sang nhà Tống (Trung Quốc) năm Ất Hợi (975). Đó là 4 người bạn từ thuở chăn trâu của Đinh Bộ Lĩnh, đã có công lớn cùng Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên 11 sứ quân.

Vua Đinh Tiên Hoàng còn phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân (là tướng chỉ huy 10 đạo quân, tức chỉ huy quân đội trong cả nước, ngang với chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ngày nay), phong Phạm Hạp là anh Phạm Cự Lượng làm Vệ uý.

Năm 971, Vua Đinh Tiên Hoàng gả Công chúa Minh Châu cho Trần Thăng và phong Trần Thăng làm Phò mã Đô uý. Trần Thăng là em Trần Lãm (Trần Minh Công).

Dĩ nhiên Vua Đinh Tiên Hoàng còn bổ dụng nhiều chức quan khác nữa để hoàn chỉnh bộ máy quan liêu, gồm các quan văn võ tài năng và đông đảo. Đến mùa xuân năm 975, Vua Đinh Tiên Hoàng còn quy định áo mũ của các quan văn võ theo đúng nghi thức của triều đình.

4 - ỔN ĐỊNH NỘI CUNG

Năm 970 Vua Đinh Tiên Hoàng lập 5 Hoàng hậu, gồm Đan Gia, Trịnh Minh, Kiểu Quốc, Cồ Quốc và Ca Ông. Trong số 5 bà Hoàng hậu này có Hoàng hậu Dương thị và mẹ Ngô Nhật Khánh cũng làm Hoàng hậu. Chưa rõ tên hai Hoàng hậu này là ai trong số 5 Hoàng hậu đó. Về vấn đề này sử học Lê Văn Hưu đã phê phán: "*từ xưa chỉ lập (Hoàng hậu) một người để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe nói lập đến 5 người.... tiên Hoàng khởi xướng sự rối loạn thứ bậc vậy*"(1). Trong 5 Hoàng hậu này có Hoàng hậu Dương thị là mẹ của Đinh Toàn.

Các bà Hoàng hậu này đã sinh được các Hoàng tử và Công chúa như sau:

- Hoàng tử Đinh Liễn: Đinh Liễn là con trưởng của Vua Đinh Tiên Hoàng. Năm 951, thấy Đinh Bộ Lĩnh không chịu quy phục mình, tách khỏi chính quyền của hai vua, dấy binh cai quản riêng cả vùng Hoa Lư, Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương liền đem quân đến đánh Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh không chống cự nổi, nên cho Đinh Liễn vào triều cống, làm con tin cho hai

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 212

vua. Sau đó hai vua đem Đinh Liễn đi theo lại tiến đánh Đinh Bộ Lĩnh.

Hai vua đánh hơn một tháng vẫn không thắng được Đinh Bộ Lĩnh, bèn treo Đinh Liễn lên đầu ngọn sào rồi bảo Đinh Bộ Lĩnh: *"Nếu không hàng tất sẽ giết Liễn"*. Đinh Bộ Lĩnh tức giận đáp rằng: *"Đại trượng phu há vì đứa con nhỏ mà làm luỵ đến việc lớn sao?"*. Thế là Đinh Bộ Lĩnh ra lệnh cho hơn 10 tay cung nỏ định bắn Đinh Liễn. Hai vua thấy vậy, kinh sợ bảo nhau: *"Ta treo con hắn là muốn cho hắn đầu hàng. Nhưng hắn tàn nhẫn như vậy thì dẫu có giết con hắn đi cũng chẳng ích gì"*, bèn không giết Đinh Liễn và đem quân trở về.

Như thế Đinh Liễn cũng đã vào sinh ra tử giúp Đinh Bộ Lĩnh từ những năm đó. Đến khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Liễn đều đi theo bố để đánh giặc. Đinh Liễn đã có nhiều công lao, góp phần to lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế. Một năm sau, năm 969 Vua Đinh Tiên Hoàng phong Đinh Liễn làm Nam Việt Vương, vì ông có ý muốn truyền ngôi cho. Năm 972 Đinh Liễn được vua cử đi sứ thăm nhà Tống. Năm 973 Đinh Liễn đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang Kinh đô Hoa Lư phong Đinh Liễn làm Kiểm hiệu

thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ. Đến năm 975, nhà Tống sai Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu cùng Vương Ngoạn Phù đem chế sách sang Kinh đô Hoa Lư gia phong cho Nam Việt Vương Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ Quận Vương. Từ đó về sau, Đinh Liễn đều được Vua Đinh Tiên Hoàng tin tưởng cử đi sứ sang nhà Tống.

Nhưng đến năm 978, vào mùa xuân, Vua Đinh Tiên Hoàng lại lập con nhỏ là Đinh Hạng Lang làm Thái tử.

Do vậy, đến mùa xuân năm 979, Đinh Liễn thấy mình đã từng chịu nhiều gian khổ, lại có nhiều công lao, nhưng lại không được vua phong làm Thái tử, nên bực tức, bất bình cho người ngầm giết Hoàng Thái tử Hạng Lang. Sau khi giết em, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn bèn cho xây dựng 100 toà kinh Phật bằng đá, hình bát giác dựng bên bờ sông Hoàng Long để cầu cho linh hồn Hạng Lang được siêu thoát, cũng là cầu xin cho việc làm ác của mình. Trên 8 mặt của các cột kinh Phật đều khắc đầy bài kinh bằng chữ Hán gồm 3 phần: lạc khoản, kệ và kinh Đà La Ni. Đến mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979), Đỗ Thích đã giết Vua Đinh Tiên Hoàng và giết luôn cả Đinh Liễn.

- Hoàng tử Đinh Hạng Lang: Năm 978 Vua Đinh Tiên Hoàng lập Đinh Hạng Lang làm Hoàng Thái tử mặc dù còn nhỏ tuổi, vì vua rất yêu quý Hạng Lang. Đến mùa xuân năm 979, Đinh Liễn là con trưởng bất bình thấy vua không lập mình làm Thái tử đã cho người ngầm giết Đinh Hạng Lang.

- Hoàng tử Đinh Toàn: Đinh Toàn sinh năm Giáp Tuất (974) mẹ là Dương thị. Dù còn nhỏ tuổi, năm 978 Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong Đinh Toàn làm Vệ Vương. Đinh Toàn là con thứ của vua. Sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất vào mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979), triều đình đưa Đinh Toàn lên ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn khi đó là Thập đạo tướng quân nhiếp chính. Đại tướng quân Phạm Cự Lượng thấy vua còn nhỏ chưa lãnh đạo được đất nước, hơn nữa đến mùa thu (tháng 7) năm 980, nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo sang xâm lược nước ta, tình hình đất nước lâm nguy nên đã đề xuất: "*lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân*" đánh Tống. Dương Thái hậu đã lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế. Lê Hoàn giáng phong Đinh Toàn xuống làm Vệ Vương. Đinh Toàn làm vua được gần 10 tháng (từ mùa đông, tháng 10, năm 979 đến mùa thu, tháng 7, năm 980). Đến năm

1001, Vệ Vương Đinh Toàn theo Vua Lê Đại Hành đi đánh giặc ở Cử Long (thuộc huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá), trúng tên chết tại trận, thọ 27 tuổi (Trang 215 trong sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* (sđd) lại ghi: Đinh Toàn ở ngôi 8 tháng, thọ 18 tuổi (974 - 991) - Có thể là ghi nhầm).

- Công chúa Minh Châu: Công chúa Minh Châu được Vua Đinh Tiên Hoàng gả cho Trần Thăng (em Trần Minh Công) vào năm Tân Mùi (971).

- Công chúa Phất Kim: Công chúa Phất Kim được Vua Đinh Tiên Hoàng gả cho Ngô Nhật Khánh là người đứng đầu một trong 12 sứ quân.

Có thể Vua Đinh Tiên Hoàng còn có các Hoàng tử và Công chúa khác nữa, nhưng trong các sử sách cũ không thấy nêu tên.

5 - PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN

Để ổn định triều chính, ổn định về chính trị, không chỉ quan tâm đến quan lại, Vua Đinh Tiên Hoàng còn rất quan tâm đến tôn giáo, nhất là Phật giáo.

Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết dựa vào các nhà sư. Năm 971, bắt đầu định phẩm trật cho các quan văn võ

đầu triều, ông cũng ban luôn chức cho các nhà sư. Sư Ngô Chân Lưu (933 - 1011) được giữ chức quan Tăng thống là người đứng đầu Phật giáo trong nước, được ban hiệu Khuông Việt Đại sư. Ngô Chân Lưu đã tham gia hoạt động chính trị, có công rất lớn trong sự nghiệp xây dựng triều Đinh, là một thiền sư đức tài song toàn. Nhà sư Trương Ma Ni cũng được Vua Đinh Tiên Hoàng ban chức Tăng lục, là chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống. Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được giữ chức Sùng chân uy nghi, là chức quan trông coi về Đạo giáo.

Vì thế, các nhà sư dưới triều Vua Đinh Tiên Hoàng đã trở thành những trí thức yêu nước, góp vai trò rất quan trọng giúp Vua Đinh Tiên Hoàng dựng nước và giữ nước.

Thời đó, Phật giáo chiếm một vị trí đặc biệt, không thể thiếu được trong triều đình được coi là Quốc giáo. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác những giá trị của Phật giáo để lãnh đạo đất nước. Đó cũng chính là một trong những tư tưởng quan trọng để an dân trị quốc. Nó đã trở thành hệ tư tưởng chính thống, chi phối đời sống tinh thần của xã hội.

6 - XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI VỮNG MẠNH

Để bảo vệ cho nước Đại Cồ Việt thống nhất, độc lập, tự chủ, Vua Đinh Tiên Hoàng đã chú ý xây dựng một quân đội vững mạnh. Mùa xuân năm 974, Vua Đinh Tiên Hoàng quy định quân đội phải có 10 đạo quân: "*mỗi đạo có 10 quân, một quân 10 lữ, một lữ 10 tốt,, một tốt 10 ngũ, một ngũ 10 người*"[1]. Tính ra đạo quân ấy lên tới một triệu người, trong khi dân số trong nước khi đó chỉ có khoảng ba triệu người, như vậy cứ ba người dân có một người lính. Có thể hiểu như bây giờ, đó là hình thức vũ trang nhân dân, dựa vào dân để phát triển quân đội. Xã hội Đại Cồ Việt còn non trẻ khi đó rất cần có một đội quân đông và mạnh như thế để bảo đảm cho đất nước yên ổn, nếu giặc phương Bắc xâm lược thì có đủ sức mạnh để đánh trả.

Chính vì thế, Ngọ Phong họ Ngô (Ngô Thì Sỹ) đã viết:

"Xét quy chế quân lữ này, từ 1 ngũ 10 người đến 1 đạo 10 quân, thành số mỗi quân 10.000. Tổng số 10 đạo là 100 vạn người. Số cơm áo 100 vạn người ấy tất phải phiền đến mấy ức vạn người cung cấp, thì dân lực

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 213

trong nước lấy gì mà cung đủ được? Có lẽ bấy giờ binh và nông chưa chia nhau, còn là khi có việc thì gọi ra, khi xong việc gọi giải tán về đồng ruộng" [1]

Cũng năm đó, Vua Đinh Tiên Hoàng còn quy định quân đội đều phải đội mũ *"bình đính* (phẳng đầu) vuông bốn góc (loại mũ này làm bằng da, chóp phẳng, bốn bên khâu liền, trên hẹp, dưới rộng).

Đất nước ta dày đặc sông ngòi *"Nam chu, Bắc mã"*, người Trung Quốc dùng ngựa, người Việt Nam dùng thuyền, trong chiến đấu rất cần đến thuỷ quân. Vì vậy Vua Đinh Tiên Hoàng cho thuỷ quân thường xuyên tập luyện ở sông Sào Khê (con sông chảy qua Kinh đô Hoa Lư). Ông đứng ở Ghềnh Tháp là một mỏm núi thấp nhô ra sát sông Sào Khê để xem thuỷ quân tập luyện.

7 - ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

a - Thủ công nghiệp phát triển

Để xây dựng được Kinh đô Hoa Lư, có các cung điện nguy nga như thế, thì trong nước phải có các ngành nghề như: khai thác vật liệu xây dựng, nghề mộc, nghề gốm, nghề chạm khắc đá...

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III - Phan Huy Chú - NXB KHXH - Trang 7.

- Chạm khắc đá

Nghề chạm khắc đá ở thời đó đã phát triển mạnh. Năm 979, sau khi giết em là Hoàng Thái tử Đinh Hạng Lang, ân hận và đau khổ, Đinh Liễn đã cho thợ làm 100 toà kinh Phật bằng đá hình bát giác dựng bên bờ sông Hoàng Long để cầu cho linh hồn Hạng Lang được siêu thoát, cũng là cầu xin cho việc làm ác của mình. Trên tám mặt của 100 cột kinh Phật đều khắc bài kinh bằng chữ Hán. Điều đó khẳng định nghề chạm khắc đá của nước ta đã có từ thời nhà Đinh hoặc trước đó.

- Thư pháp đá

Song song với nghề chạm khắc đá phải nói đến thư pháp đá, tức là chạm khắc chữ Hán trên đá.

Trong kho tàng văn bia Việt Nam, mới phát hiện ở Đông Sơn (Thanh Hoá) một bia có niên đại vào năm 618, chạm khắc có ít chữ Hán. Nhưng 100 cột kinh Phật do Đinh Liễn làm hiện còn lưu giữ được một số cột ở Nhà Bảo tàng Ninh Bình đã khẳng định văn bia chữ Hán về kinh Phật đã phát triển mạnh ở Kinh đô Hoa Lư. Trên 8 mặt của 100 cột Kinh Phật mà Đinh Liễn cho làm đều khắc đầy bài Kinh Đà Na Ni. Điều đó cũng khẳng định thư pháp đá ở Kinh đô Hoa Lư đã phát triển mạnh.

- Kiến trúc, điêu khắc phát triển

Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư, thì chắc chắn nghề kiến trúc và điêu khắc ở thời Đinh đã phát triển mạnh.

Theo Đặng Công Nga trong *"Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê"*[1], kiến trúc các cung điện là một tầng, theo kiểu hình chữ nhật, có từ năm gian trở lên, bộ khung của cung điện là một kết cấu hoàn toàn bằng gỗ tứ thiết, có hai mái chính và hai mái phụ lợp bằng ngói.

Kiến trúc và điêu khắc phát triển tức là nghề mộc ở thời Đinh đã hưng thịnh. Theo ngọc phả ở đền Ninh Xá thuộc xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, nhân vật chính được phụng thờ trong đền là Thánh Tổ nghề mộc Ninh Hữu Hưng. Đây cũng là nhân vật được thờ tại đền - phủ La Xuyên, thôn La Xuyên, xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ông Ninh Hữu Hưng là người thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay. Ông theo nghề mộc truyền thống của gia đình. Nghề mộc của ông nổi tiếng khắp nơi. Khi xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư Vua Đinh Tiên Hoàng đã triệu

---

(1) - Sở Văn hoá Thông tin Ninh Bình xuất bản năm 2002

ông đến để tham gia xây dựng các cung điện, chủ yếu làm nghề mộc. Ông đã được Vua Đinh Tiên Hoàng phong chức *"Cộng tượng lục phủ giám sát đại tướng quân"* (Đại tướng quân trông coi công việc sáu phủ).

- Nghề gốm

Sau nhiều lần khai quật ở khu vực động Thiên Tôn, chân móng các tường thành nhân tạo, đặc biệt là xung quanh hai ngôi đền Đinh và Lê, tìm thấy rất nhiều loại gạch và đồ gốm. Có nhiều loại gạch để xây tường thành và xây cung điện, lát cung điện. Đặc biệt, có các loại gạch vuông trang trí 2 bông hoa sen, gạch *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* có lốt chữ ở viên gạch, gạch có chữ "*Thái Bình*" đều bằng chữ Hán.

Ngoài ra còn tìm thấy các mảng đất nung có trang trí hoa văn đẹp, mỏ con phượng đất nung, những con vịt đất nung được trang trí trên mái cung điện, đầu rồng đất nung, mặt hổ phù đất nung.

Gần đây, từ năm 2002 đến năm 2004, nạo vét và hình thành Khu hang động Tràng An thuộc phía Nam Kinh đô Hoa Lư xưa, đã thu được nhiều cổ vật thời Đinh như: gạch xây, gạch lát, cối giã, bát đĩa, hũ vại, vò, nhạc ngựa, ngói ống, ngói úp, ngói mũi, ngói mấu,...

Những cổ vật đó khẳng định nước Đại Cồ Việt khi đó có nhiều lò sản xuất đồ gốm.

- Nghề thuộc da

Năm 974 Vua Đinh Tiên Hoàng quy định một triệu quân phải đội mũ "*bình đính*". Loại mũ này làm bằng da. Đến các đời sau vẫn dùng loại mũ này. Số lượng mũ rất lớn, phải thuộc nhiều da mới làm đủ mũ. Điều đó chứng tỏ nghề thuộc da phát triển mạnh.

Những ngành nghề đó phát triển thể hiện ở Kinh đô Hoa Lư đã có những xưởng đúc tiền, rèn vũ khí, may mặc, đóng thuyền, xây dựng cung điện, nhà cửa, ...

b - Kinh tế hàng hoá phát triển

Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho đúc tiền đồng *"Thái Bình Hưng Bảo"* là đồng tiền cổ nhất của Việt Nam còn lại đến ngày nay. Trong quá trình khai quật và nạo vét các thung, các hang động trong Khu du lịch Tràng An gần đây đã thu được rất nhiều tiền đồng ở thời Đinh. Chứng tỏ kinh tế hàng hoá đã thực sự hình thành trong nước Đại Cồ Việt, đồng thời có sự giao thương với nước ngoài. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* cho biết: "*Năm 976...mùa xuân, thuyền buôn bán của nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ*"[1].

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 213

c - Nghề nông phát triển mạnh

Đây là một nghề cơ bản, quan trọng nhất của dân. Các sử sách xưa không nói đến sự phát triển nông nghiệp ở thời nhà Đinh. Nhưng có lẽ Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, có thế mới đủ lương thực nuôi sống và dự trữ cho ba triệu người, trong đó có một triệu quân đội.

Ngoài ra, các nghề như trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, cũng được phát triển. Có thể nói, nền kinh tế của nước Đại Cồ Việt đã ổn định và phát triển.

8 - QUAN HỆ NGOẠI GIAO TỐT ĐẸP

Năm 969 ở Trung Quốc vẫn còn cảnh đại loạn 5 đời 10 nước (Ngũ đại thập quốc), nhà Tống là năm thứ 10. nước Đại Cồ Việt là năm thứ 2. Vì vậy nhà Tống chưa kịp "*với tay*" xuống phương Nam.

Đinh Tiên Hoàng nhận thức được điều đó và cũng hiểu rõ sự tồn tại của đất nước phải gắn chặt với mối quan hệ bang giao tốt đẹp với nhà Tống, với các nước láng giềng. Cho nên mặc dù mới lên ngôi vua được một năm, còn đang phải củng cố bộ máy của triều chính, mùa xuân, tháng giêng, năm Canh Ngọ (970), Đinh Tiên Hoàng đã chủ động sai sứ sang nước Tống để kết hảo.

Việc chủ động này của Đinh Tiên Hoàng rất cần thiết, thể hiện tầm nhìn đúng đắn về quan hệ ngoại giao giữa nước nhỏ với nước lớn ở phương Bắc. Có lẽ đây là đoàn sứ giả đầu tiên của Nhà nước phong kiến tập quyền ở nước ta sang Trung Quốc, cũng là đoàn sứ Việt Nam đầu tiên đi nước ngoài. Rất tiếc là sử sách Việt Nam không ghi được đoàn đi sứ Trung Quốc gồm những ai?

Năm sau, năm 971, nhà Tống sai người mang thư đến Kinh đô Hoa Lư "*nhắc nhở*" Đinh Tiên Hoàng như sau: "... *Công nghiệp đã thành rồi. Giờ đợi nhà ngươi đến để cho yên lòng trẫm. Nhà ngươi chớ nên quay đi nơi khác,...*"(1).

Đến thời điểm này, không còn là chủ động, tự nguyện nữa, mà còn phải làm theo yêu cầu của nhà Tống, Đinh Tiên Hoàng quyết định sai Đinh Liễn - con trai cả của mình là Nam Việt Vương đi sang nước Tống vào năm 972, đến năm 973 mới trở về nước. Chọn Đinh Liễn đi sứ thể hiện sự tôn trọng nhà Tống, để củng cố niềm tin của nhà Tống với nước Đại Cồ Việt. Đinh Liễn ở nước Tống khoảng gần 1 năm càng thêm gắn bó thân mật tình hữu hảo giữa hai nước.

---

(1) - "Đại Việt sử lược" (Sđd) - Trang 73.

Chuyến đi sứ sang nhà Tống của Đinh Liễn đã thành công, nên khi Đinh Liễn về nước, Vua Tống đã sai sứ đến Kinh đô Hoa Lư phong Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận Vương, lời chế có đoạn: *"nhà Đinh đời đời là họ đàn anh, giữ được cõi đất ở phương xa ... Để khen người đức tốt, sắc mệnh đâu có hẹp hòi"*[1]. Đinh Liễn được phong làm Kiểm hiệu Thái sư, Tĩnh hải quan Tiết độ sứ[2] An Nam đô hộ. Đây là mốc quan trọng trong quan hệ ngoại giao giữa nhà Đinh với nhà Tống. Nhà Tống phải thừa nhận Đinh Tiên Hoàng là vua của một nước.

Để giữ gìn mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp đó cho lâu dài, năm 975, Đinh Tiên Hoàng lại sai Trịnh Tú (là một trong tứ trụ triều Đinh) sang nước Tống triều cống: vàng, lụa, sừng tê, ngà voi. Nhà Tống đáp lễ lại sai Hồng Lô Tự Khanh Cao Bảo Tự dẫn Vương Ngạn Phù mang chế sách sang nước Đại Cồ Việt phong Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, kiêm hiệu Thái sư Giao Chỉ Quận Vương. Rõ ràng là mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước ngày càng hữu hảo hơn lên.

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 186

(2) - Tiết độ sứ: quan cai quản một đơn vị hành chính gồm nhiều châu, quận ở vùng biên giới Trung Quốc thời Đường (gọi là phiên trấn). Vào nửa sau thế kỷ IX, chức quan đô hộ An Nam được đổi thành Tiết độ sứ. Người đầu tiên giữ chức này là Cao Biền.

Năm 976, Đinh Tiên Hoàng sai Trần Nguyên Thái sang nhà Tống đáp lễ việc nhà Tống sang sách phong cho Đinh Liễn. Năm 977, Đinh Tiên Hoàng lại sai sứ sang nhà Tống mừng Tống Thái Tôn lên ngôi, hai lần này đều thể hiện quan hệ ngoại giao của Đinh Tiên Hoàng rất đúng nghi lễ và rất cần thiết. Năm 979 (Kỷ Mão) Đinh Tiên Hoàng mất.

Như thế từ năm 970 đến năm 977, trong vòng có 8 năm mà Đinh Tiên Hoàng đã cử sứ sang nhà Tống 5 lần. Nhà Tống cũng cử sứ sang nước Đại Cồ Việt 3 lần.

Năm lần sứ của nước Đại Cồ Việt sang nước Tống đều là những lần chủ động, cần thiết, đúng thời điểm và đúng lễ nghi. Và có lẽ, không lần nào đoàn sứ của nước Đại Cồ Việt làm cho nhà Tống phật ý.

Những cuộc bang giao đó đã ghi nhận một quan hệ ngoại giao quốc tế ban đầu, một chính sách đối ngoại khéo léo, mềm dẻo của Đinh Tiên Hoàng để giữ gìn hoà bình cho dân tộc.

Phải chăng, ở triều Đinh Tiên Hoàng quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc là tốt đẹp và thành công, mở ra một tầm nhìn đối ngoại của nước ta. Đinh Tiên Hoàng đã khởi đầu về công tác ngoại giao cách chúng ta hơn 10 thế kỷ.

9 - KHAI SINH RA NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU CHÈO DÂN GIAN Ở VIỆT NAM

Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm đến hát múa. Sách *"Đả cổ lục"*(ghi chép về phép đánh trống) - một trong những cuốn sách ngày xưa còn giữ được đến ngày nay - có ghi: phép đánh trống trong các cuộc vui của quân ngũ thời Đinh theo lối "*hài thanh*" (mượn tiếng mượn lời nói mà ghi). Mỗi câu ghi điệu trống là một khẩu hiệu cổ vũ quân sĩ tòng quân giết giặc, thấm đượm tinh thần chiến đấu quyết thắng, lòng tự hào dân tộc.

Những tiếng trống ấy cũng góp phần khai sinh ra tiếng trống chèo.

Vua Đinh Tiên Hoàng muốn nâng cao sĩ khí và làm cho tâm hồn quân sĩ thư thái đã quan tâm đến việc hát xướng, diễn chèo.

Bà Phạm Thị Trân quê ở Hồng Châu, tỉnh HưngYên là người rất xinh đẹp và có năng khiếu ca múa từ nhỏ. Lớn lên bà diễn trò rất giỏi và thuộc nhiều làn điệu về những khúc hát đồng quê dân dã. Nghe tiếng đồn bà có tài năng như thế nên Vua Đinh Tiên Hoàng đã cho triệu bà về Kinh đô Hoa Lư để dạy múa hát làm vui lòng các quân sĩ.

Bà dạy hát và múa cho một dàn diễn viên rồi trong những đêm trăng và dịp hội lớn, dưới những ngọn đuốc thông, bà thường tổ chức những buổi diễn nhằm cổ vũ quân sĩ. Những đêm vui ấy, bà là người đạo diễn, người tổ chức, người chỉ huy. Lúc đầu chỉ truyền dạy trong quân đội, sau bà truyền dạy ra ngoài Kinh đô, lan sang các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên.

Nhờ có công lao lớn như thế nên Vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho bà chức *"Ưu Bà"* - một chức quan thời đó. Như thế đóng góp quan trọng của bà ở thời Đinh là hình thành một nghệ thuật hát, múa dân gian và bước đầu có biểu diễn trò, tức là biểu diễn chèo. Sau này, bà Phạm Thị Trân được suy làm *"Bà tổ nghề hát chèo"* Việt Nam.

10 - HÌNH THÀNH NGHỆ THUẬT XIẾC

Theo sử cũ, ở thời Đinh, cùng với phường chèo, đã xuất hiện một gánh xiếc chuyên nghiệp. Trùm xiếc là một pháp sư.

Tháng 1 (mười một), tháng chạp, dân Phong Châu cổ (Sơn Tây, Vĩnh Phú cũ) mở hội đền tế thần Xương Cuồng - một vị thần cổ (tương truyền, phải dùng người sống làm vật tế thần). Trước đền dựng lầu Phi vân cao 20

thước (khoảng 8m), dựng một cây cột ở trong, tết vỏ cây gai làm dây chão dài 136 thước (khoảng 50m), đường kính khoảng 2 tấc (khoảng 6 - 8cm) dây mây quấn ngoài rồi chôn hai đầu dây xuống đất, giữa gác lên cây. Một dây khác dài 150 thước, có một chỗ mắc chạc ba, hai dây giao nhau.

Đoàn xiếc có 6 người, mang tên Thượng Kỵ, Thượng Can, Thượng Hiểm, Thượng Đát, Thượng Toái, Thượng Câu (Thượng cũng như thằng, chỉ một người đàn ông).

Mở đầu là tiết mục leo dây, Thượng Kỵ mặc quần đen, đội khăn đen đứng trên dây mà chạy nhanh ba bốn lần, đi đi, lại lại mà không ngã.

Rồi đến Thượng Can hai tay cầm hai cán cờ leo trên dây, cả hai người cùng đi trên dây, gặp nhau ở chỗ chạc ba thì lại tránh, leo xuống là không ngã.

Tiếp theo Thượng Đát lấy một tấm gỗ lớn, rộng 1 thước 3 tấc, dày 7 tấc, đặt lên trên cây cao 17 thước 3 tấc, Đát đứng ở trên, nhảy hai ba cái, tiến tiến, lùi lùi mà không ngã.

Thượng Toái lấy tre đan thành lồng hình như cái lờ bắt cá, dài 5 thước, tròn 4 thước rồi chui vào đứng thẳng mình mà lăn.

Thượng Câu vỗ tay nhảy nhót, la hét kêu gào, chuyển động chân tay, vỗ đùi, vỗ bụng, tiến lùi lên xuống. Lại nhảy lên mình ngựa, vừa phi vừa cúi mình xuống lấy vật, nhặt đồng tiền ở dưới đất mà không ngã.

Thượng Hiểm biểu diễn một trò khác: ngả mình nằm ngửa, lấy chân đỡ một cái gậy dài rồi cho đứa trẻ trèo lên mà không rớt xuống.

Trong khi các nghệ sỹ xiếc biểu diễn hay dừng lại giữa các tiết mục, có nhóm chơi nhạc gõ trống, khua chiêng, ca múa góp vui.

Chúng ta chưa rõ nghệ thuật xiếc Việt Nam ra đời từ bao giờ, nhưng sử sách đã ghi lại cho biết xiếc thời Đinh là như thế.

II - NHÀ NƯỚC CHƯA CÓ PHÁP CHẾ

Vua Đinh Tiên Hoàng mới lập nước, chưa định ra luật để xử những kẻ phạm tội. Những kẻ phạm tội đều được xử theo ý nhà vua và rất dã man. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: *"Vua muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: "Kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn"*[1].

---

(1) "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 211.

Chính vì vậy, tương truyền động Am Tiên ở lưng chừng núi Am Tiên thuộc xã Trường Yên là một ngục thất. Nhà vua cho nuôi nhốt hổ báo trong động, để khi có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đó cho mãnh thú ăn thịt.

Dưới chân núi Đìa nằm về phía bắc ở khu Thành Ngoại có một ao lớn. Tương truyền, ao đó gọi là Ao Giải là nơi Vua Đinh nuôi nhiều con giải để khi nào có kẻ phạm tội nặng thì cho ném xuống đó để cho giải ăn thịt.

Thời Đinh, dân tình chưa chịu tuân theo luật lệ, có thể những hình thức xử phạt như trên để trừng trị những kẻ gian ác là cần thiết.

Chính vì thế sách *"Việt Nam Sử lược"* đã nhận định:

"Hình luật uy nghiêm như thế thì cũng quá lắm, nhưng nhờ có những hình luật ấy thì dân trong nước mới dần dần được yên"[1].

II - VUA ĐINH TIÊN HOÀNG MẤT - NHỮNG NHẬN ĐỊNH ĐÁNH GIÁ VỀ CUỘC ĐỜI ÔNG

Năm Kỷ Mão (979) vào mùa đông, tháng 10[2], *"Chi hậu nội nhân Đỗ Thích (người xã Đại Đề, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định) giết vua ở*

---

(1) - Trần Trọng Kim - "Việt Nam Sử lược" - Hà Nội - 1949

(2) - Các sách sử xưa không ghi ngày Vua Đinh Tiên Hoàng mất.

sân cung"[1] *"nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Liễn"*[2].

"Đại Việt sử ký toàn thư" cũng ghi: *"Rước linh cữu Tiên Hoàng đế về táng ở Sơn Lăng, Trường Yên"*[3], tức là táng ở trên núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay.

Đinh Tiên Hoàng ở ngôi 12 năm (968-979), thọ 56 tuổi (924 - 979).

"Đại Việt sử ký toàn thư" đánh giá: *"Vua tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời"*[4].

Vua Đinh Tiên Hoàng chính là người anh hùng dân tộc, đã có nhiều chiến công kỳ vĩ: thống nhất đất nước, xây dựng một nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên, bảo vệ và xây dựng nền độc lập tự chủ của nước Đại Cồ Việt.

Ông chính là người có công mở đầu, người khai phá và đặt nền móng cho Kinh đô Hoa Lư - Ông tổ phục hưng thống nhất quốc gia.

---

(1), (2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 214.

(3) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 215.

(4) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 210.

Sự nghiệp ấy đã được nhà sử học Lê Văn Hưu nhận xét: "*Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà 12 sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc Thánh triết*"[1].

III - MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU Ở ĐỜI VUA ĐINH TIÊN HOÀNG

1 - ĐỊNH QUỐC CÔNG NGUYỄN BẶC
(924 - 979)

Nguyễn Bặc sinh năm Giáp Thân (924), cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh, quê ở làng Đại Hữu, nay thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Thời thiếu niên, Nguyễn Bặc cùng đi chăn trâu, tập trận cỏ lau và kết bạn với Đinh Bộ Lĩnh. Tương truyền, một lần Nguyễn Bặc đi chăn trâu ở Thung Lau (xã Gia

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 211.

Hưng, huyện Gia Viễn) bị hổ vồ, Đinh Bộ Lĩnh đã dùng giáo nứa đâm hổ, cứu Nguyễn Bặc.

Năm 951, Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư, Nguyễn Bặc đã có mặt ngay từ buổi đầu, sát cánh cùng Đinh Bộ Lĩnh. Và từ đó Nguyễn Bặc đã theo Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế. Đến năm 971, Đinh Tiên Hoàng định cấp bậc văn võ trong triều, phong Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công, là vị Tể tướng (ngang chức Thủ tướng ngày nay). Nguyễn Bặc chính là vị Tể tướng đầu tiên trong lịch sử dân tộc, là Đệ nhất công thần, đứng đầu các quan văn võ, là một trong tứ trụ của nhà Đinh.

Từ năm 968 đến mùa đông năm 979, gần 12 năm, Nguyễn Bặc đã giúp Vua Đinh Tiên Hoàng xây dựng, củng cố, lãnh đạo triều chính, làm cho nước Đại Cồ Việt ổn định và phát triển.

Đến mùa đông, tháng 10 năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại. *"Khi ấy Định Quốc Công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ Vương Toàn lên ngôi Hoàng đế"*[1]

---

(1) "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 214.

Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ nắm quyền hành trong triều chính và tự xưng là Phó Vương. Ngờ Lê Hoàn sẽ gây hại cho vua còn nhỏ, bởi hết lòng tôn thờ nhà Đinh, Định Quốc Công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Phạm Hạp cùng nhau cất quân từ Ái Châu (Thanh Hoá) chia làm hai đạo thuỷ, bộ tiến về Kinh đô Hoa Lư giết Lê Hoàn, nhưng việc không thành.

Lê Hoàn đã cầm quân ra Ái Châu đánh nhau với Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Đinh Điền chết ngay tại trận, Nguyễn Bặc bị đóng cũi đưa về Kinh đô, Lê Hoàn kể tội rằng: "*Tiên đế mắc nạn, thần người đều căm thẹn. Ngươi là tôi con lại đương lúc tang tóc bối rối mà dấy quân bội nghĩa. Chức phận tôi con có đâu như thế?*"[1]. Sau đó Lê Hoàn cho chém đầu Nguyễn Bặc.

Sử thần Ngô Sĩ Liên trong *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, đánh giá cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc là: "*Bọn họ khởi binh không phải làm loạn, mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ*"[2].

---

(1),(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 215 - 216

2 - NGOẠI GIÁP ĐINH ĐIỀN
(924 - 979)

Đinh Điền cũng như Nguyễn Bặc cùng quê, cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh. Quê Đinh Điền ở làng Đại Hữu, nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn.

Thời thiếu niên, Đinh Điền cùng với Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ đi chăn trâu, tập trận cờ lau ở Thung Lau.

Đinh Điền cũng theo Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở động Hoa Lư ngay từ buổi đầu, cùng Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ sát cánh với Đinh Bộ Lĩnh đi dẹp loạn 12 sứ quân, góp phần to lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng phong cho Đinh Điền làm Ngoại giáp. Vua Đinh Tiên Hoàng coi Nội giáp trong triều, Đinh Điền coi mọi việc ở bên ngoài triều đình.

Đinh Điền cũng là Đệ nhất công thần, là một trong tứ trụ triều Đinh.

Đến mùa đông, tháng 10 năm 979, Đinh Tiên Hoàng mất. Đinh Điền đã cùng Nguyễn Bặc, Lê Hoàn tôn Đinh Toàn lên làm vua.

Thấy Đinh Toàn làm vua còn nhỏ tuổi, ngờ Lê Hoàn sẽ gây hại cho vua, Đinh Điền đã cùng Nguyễn Bặc, Phạm Hạp cất quân từ Ái Châu chia làm hai đạo thuỷ, bộ tiến về Kinh đô Hoa Lư định giết Lê Hoàn. Nhưng việc không thành, Lê Hoàn đã cầm quân ra Ái Châu đánh lại. Đinh Điền chết ngay tại trận. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi "*Rồi đó Lê Hoàn chỉnh đốn quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô (Ái Châu). Điền, Bặc thua chạy, đem quân thuỷ ra đánh. Hoàn nhân chiều gió phóng lửa đốt thuyền chiến, chém Điền tại trận*"(1).

Sử thần Ngô Sĩ Liên trong *"Đại Việt sử ký toàn thư"* lại một lần nữa đánh giá về cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc như sau: *"Nguyễn Bặc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm điềm nhiên mà nhìn? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bề tôi trung nghĩa đấy. Việc không xong mà chết, thế là bề tôi tử tiết đấy*"(2).

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 215

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 210

3 - TƯỚNG QUÂN PHẠM BẠCH HỔ[1]

Phạm Bạch Hổ là người đứng đầu một sứ quân ở Đằng Châu (Hưng Yên), biết đánh giá tài năng của Đinh Bộ Lĩnh, đồng thời đặt vận mệnh của đất nước lên trên hết, đã tự nguyện về theo Đinh Bộ Lĩnh khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 11 sứ quân còn lại.

Phạm Bạch Hổ, người xã Ngọc Đường, thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Từ thời Ngô Quyền (939 - 944), Phạm Bạch Hổ đã là một vị tướng tài của nhà Ngô. Khi Ngô Quyền mất, triều đình lục đục tranh giành nhau ngôi thứ. Năm 951 Ngô Xương Văn và Ngô Xương Ngập là hai vua lãnh đạo đất nước. Đất nước lại càng rối ren hơn. Một số tướng của nhà Ngô và các thổ hào đã tự tập hợp lực lượng quân sĩ riêng, chiếm đóng các địa phương. Phạm Bạch Hổ ở Đằng Châu cũng đứng lên tập hợp quân sĩ, sau trở thành một trong 12 sứ quân ở thời đó.

---

(1) - Có sách ghi: Phạm Bạch Hổ (910 - 972). Lại có sách ghi: Phạm Bạch Hổ (902 - 983). Vì chưa thống nhất, sử cũ không ghi, nên tôi không ghi năm sinh, năm mất

Thấy Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở Hoa Lư đã có thế lực mạnh, hơn nữa lại biết Đinh Bộ Lĩnh là con của Đinh Công Trứ, trước đây đã cùng mình theo Ngô Quyền lập công, nên Phạm Bạch Hổ tự nguyện về hàng phục theo Đinh Bộ Lĩnh. Ông là một sứ quân đầu tiên về với Đinh Bộ Lĩnh.

Đinh Bộ Lĩnh thấy ông là một tướng tài, rất tin dùng, phong ông làm Thân vệ Đại tướng quân.

Từ đó Phạm Bạch Hổ cùng Đinh Bộ Lĩnh xông pha trận mạc đánh tan các sứ quân không đầu hàng, dẹp yên được loạn 12 sứ quân. Cũng như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Phạm Bạch Hổ là một tướng tài của Đinh Bộ Lĩnh.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế. Đinh Tiên Hoàng vẫn giữ nguyên chức cho Phạm Bạch Hổ là Thân vệ Đại tướng quân, cùng Đinh Tiên Hoàng xây dựng Kinh đô Hoa Lư, góp phần giữ gìn bình yên nước Đại Cồ Việt. Ông là một trong những đại thần của triều Đinh.

NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT
ĐỜI VUA LÊ ĐẠI HÀNH
(980 - 1005)

I - NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT ĐỜI VUA LÊ ĐẠI HÀNH (980 - 1005)

1 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH

Lê Đại Hành (Lê Hoàn) là người tỉnh Hà Nam[1], sinh ngày rằm tháng 7 năm Tân Sửu (941), cha tên là Lê Mịch, mẹ là Đặng thị. *"Đặng thị đang có thai, chiêm bao thấy bụng nở ra hoa sen, rồi kết thành nhân sen ngay. Đặng thị đem chia cho mọi người, riêng mình lại không ăn. Lúc tỉnh dậy, lấy làm lạ lắm. Kịp khi sinh con, thấy con mặt mũi hình dáng khác thường, Đặng thị nói với người ta rằng: "Thằng cháu này mai sau chắc sẽ*

---

(1) - Theo "Đại Việt sử ký toàn thư" và theo Ngô Thì Sỹ với "Việt sử tiêu án" thì Lê Hoàn là người Ái Châu (Thanh Hoá). Theo "Đại Việt sử lược" thì Lê Hoàn là người Trường Châu. Đến nay nên ghi: quê gốc của Lê Hoàn ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

làm nên sang cả, chỉ hiềm tôi không kịp hưởng lộc thôi!"[1]

Bà Đặng thị sinh ra Lê Hoàn vài năm thì mất. Sau đó ông Lê Mịch cũng qua đời. Lê Hoàn mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ, được viên quan sát họ Lê (không rõ tên) nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc, dạy dỗ. *"Gặp tiết trời đông rét mướt, Ngài nằm phục như hình cối úp: đang đêm, sáng rực cả nhà, có con rồng vàng ấp ở trên"*[2]

Lớn lên, khi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh ở Hoa Lư, Lê Hoàn về Hoa Lư (Ninh Bình) theo giúp Nam Việt Vương Đinh Liễn. Ông là người *"phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản 2.000 quân sỹ"*[3].

Ông trở thành cánh tay phải của Đinh Bộ Lĩnh, đi theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, đã có công lao lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước góp phần sáng lập ra triều Đinh.

---

(1) - "Khâm Định Việt sử thông giám cương mục" - Tập I - NXB Giáo dục - 1998 - Trang 249.

(2) - "Khâm Định Việt sử thông giám cương mục" - Tập I - NXB Giáo dục - 1998 - Trang 249, 250.

(3) "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 220

Sau khi lên ngôi vua, năm 971, Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bậc văn võ trong triều đã phong Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân. Ông đứng đầu chỉ huy toàn bộ quân đội nhà Đinh gồm 1 triệu người, khi đó mới 30 tuổi.

Đến khi Vua Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn đã cùng Định Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền đưa Vệ Vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lúc này Lê Hoàn giữ chức Phó Vương Nhiếp chính. Ông là người điều hành việc nước khôn khéo, hết sức giữ vững triều chính trong lúc hiểm nguy, có quyền ra vào trong cung cấm.

Khi Nguyễn Bặc, Đinh Điền cùng Phạm Hạp dấy binh, chia hai đường thuỷ, bộ muốn tiến về Kinh đô Hoa Lư giết ông, Lê Hoàn đã đem quân đi đánh nhau với Đinh Điền, Nguyễn Bặc ở Ái Châu (Thanh Hoá), chém Đinh Điền tại trận, bắt được Nguyễn Bặc đóng cũi đưa về Kinh đô, sau đó chém đầu Nguyễn Bặc.

Đến mùa thu, tháng 7 năm Canh Thìn (980), nghe tin quân Tống (Trung Quốc) sắp kéo sang xâm lược nước Đại Cồ Việt, Dương Thái hậu sai Lê Hoàn đi đánh giặc Tống. Lúc này Đại tướng Phạm Cự Lượng, *"cùng các tướng quân khác, đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: "Thưởng người có công,*

giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng (Đinh Toàn) còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hay tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử sau đó sẽ xuất quân thì hơn". Quân sỹ nghe vậy hô "Vạn tuế". Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo Long cổn (áo của vua thêu hình rồng cuộn) khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu (980), giáng phong vua (Đinh Toàn) làm Vệ Vương"[1].

Lê Hoàn lên ngôi vua năm 980, lập nên một triều đại mới - Nhà Tiền Lê, khi đó ông 40 tuổi. Ông giữ nguyên tổ chức bộ máy nhà nước của thời Đinh.

Lê Hoàn lên ngôi vua, không phải do ý muốn chủ quan của Dương Thái hậu, mà là sự tất yếu của lịch sử khi đó. Trước cảnh Tổ quốc lâm nguy, cần phải có người lãnh đạo tài năng - người đó phải là Lê Hoàn.

Lê Đại Hành bỏ niên hiệu *"Thái Bình"* của nhà Đinh, lấy niên hiệu của Trung Quốc là *"Thiên Phúc"*.

Mùa xuân, tháng 3, năm Tân Tỵ (981) Vua Lê Đại Hành đem quân đi đánh giặc Tống.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 217

Muốn củng cố, ổn định triều chính. Vua Lê Đại Hành cũng như Vua Đinh Tiên Hoàng lập năm Hoàng hậu để cai quản Nội cung. Năm Nhâm Ngọ (982), không sợ dị nghị, theo tiếng gọi của con tim, Vua Lê Đại Hành quyết định lập Hoàng Thái hậu nhà Đinh là Dương thị làm Hoàng hậu. Điều này thể hiện ông là một vua rất trọn nghĩa, nặng tình, yêu thương hết lòng.

Cũng năm đó, Vua Lê Đại Hành lập bốn Hoàng hậu nữa là:

- Phụng Càn Chí Lý Hoàng hậu
- Thuận Thánh Minh Đạo Hoàng hậu
- Trịnh Quốc Hoàng hậu
- Phạm Hoàng hậu

Năm Hoàng hậu trên của Vua Lê Đại Hành sinh được nhiều Hoàng tử và Công chúa. Sử cũ không chép tên các Công chúa, chỉ ghi tên của 11 Hoàng tử như sau:

- Năm 989 Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ nhất là Lê Long Thau làm Thái tử, là Kình Thiên Đại Vương; phong Hoàng tử thứ hai là Lê Ngân Tích (Lê Long Tích) làm Đông Thành Vương, đến năm 1004 lại phong Lê Long Tích làm Đông Thành Đại Vương; phong Hoàng tử thứ ba là Lê Long Việt làm Nam Phong Vương

khi mới 7 tuổi, đến năm 1004 lại lập Nam Phong Vương Lê Long Việt làm Hoàng Thái Tử (sau này là Vua Lê Trung Tông). Thân mẫu của Lê Long Việt *"là cô gái làm công giúp việc cho người"*[1].

- Năm 991 Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ tư là Lê Long Đinh làm Ngự Man Vương, đóng ở Phong Châu. (Sau khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, Ngự Man Vương cũng làm phản. Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh, Ngự Man Vương mới chịu hàng).

- Năm 992 Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ năm là Lê Long Đĩnh (em trai cùng mẹ với Lê Long Việt) làm Khai Minh Vương, đóng ở Đằng Châu (Kim Thi, Hưng Yên), đến năm 1004 lại gia phong Lê Long Đĩnh làm Khai Minh Đại Vương.

- Năm 991 Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ sáu là Lê Long Cân làm Ngự Bắc Vương, đóng ở trại Phù Lan (huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương). (Sau khi Lê Long Đĩnh lên ngôi, Ngự Bắc Vương và Trung Quốc Vương chiếm trại Phù Lan làm phản. Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh, vây trại vài tháng. Người trong trại hết lương ăn. Ngự Bắc Vương phải bắt Trung Quốc Vương

---

(1) - Đại Việt sử lược (Sđd) - Trang 124

đem nộp. Lê Long Đĩnh giết Trung Quốc Vương, tha tội cho Ngự Bắc Vương).

- Năm 993, Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ bảy là Lê Long Tung làm Định Phiên Vương, đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang (Bắc Ninh); phong Hoàng tử thứ tám là Lê Long Tương làm Phó Vương, đóng ở Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Tây cũ); phong Hoàng tử thứ chín là Lê Long Kính làm Trung Quốc Vương, đóng ở Càn Đà, huyện Mạt Liên (huyện Phù Tiên, Hải Hưng cũ). (Đến năm 1005, Trung Quốc Vương đã cùng Ngự Bắc Vương làm phản, Lê Long Đĩnh đã giết Trung Quốc Vương)

- Năm 994, Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ mười là Lê Long Mang làm Nam Quốc Vương, đóng ở Vũ Lung (Thanh Hoá).

- Năm 995, Vua Lê Đại Hành phong Hoàng tử thứ mười một là Lê Long Đề (Minh Đề) làm Hành Quân Vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Năm 1004, Hành Quân Vương được Vua Lê Đại Hành cử đi sứ sang thăm nhà Tống được Vua Tống ban cho chức Kim tử vinh lập đái phu kiểm hiệu Thái uý Hoan Châu thứ sử. Vì trong nước rối loạn, các Hoàng tử tranh nhau lên ngôi, nên không về được Lê Long Đề phải ở lại Quảng Châu (Trung Quốc), đến mùa hạ, tháng

6 năm 1006 mới về nước. Cũng năm đó (995) phong một con nuôi làm Phù Đái Vương, đóng ở hương Phù Đái (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Sử thần Ngô Sỹ Liên luận bàn: *"nhánh họ của vua đã đông người rồi, cái gọi là con nuôi, chẳng qua là muốn thoả lòng yêu dấu riêng với người ấy mà thôi"*[1].

Sau khi Vua Lê Đại Hành mất chỉ có hai Hoàng tử là Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh (cùng một mẹ) lên làm vua. Theo *"Đại Việt sử lược"* mẹ của hai người này *"là cô gái làm công giúp việc cho người"* nhưng sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* lại ghi: *"mẹ là Chi Hậu Diệu nữ"*[2] (Chi Hậu Diệu nữ là con gái của quan giữ chức Chi Hậu, tên là Diệu, không rõ họ gì). Như thế các sách sử xưa đều không nói rõ mẹ của Lê Long Việt và Lê Long Đĩnh là bà Hoàng hậu nào? *"Đại Việt sử ký toàn thư"* còn ghi: Mùa xuân năm Đinh Mùi (1007), Vua Lê Long Đĩnh *"sai em là Minh Xưởng và Chưởng thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tê ngưu trắng cho nhà Tống, xin kinh "Đại tạng""*[3]. Đến mùa xuân năm Kỷ Dậu (1009) Minh Xưởng mới về nước, xin được kinh *"Đại tạng"*.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - trang 228

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - trang 232

(3) - "ĐVSKTT" (Sđd) - trang 235

Vua Lê Đại Hành chính là vị chủ soái tài ba thao lược, là người chiến đấu và bảo vệ Kinh đô Hoa Lư, cũng có nghĩa là bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước.

2 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH VỚI SỰ NGHIỆP PHÁ TỐNG BÌNH CHIÊM

Khi được tin nước Đại Cồ Việt gặp nhiều khó khăn, Vua Đinh Toàn lên ngôi còn nhỏ tuổi, nhà Tống (Trung Quốc) nghĩ ngay đến việc xâm lược nước Đại Cồ Việt để khôi phục cái đế quốc Đường rộng lớn trước đây.

Tháng 8 năm Canh Thìn (980), Vua Tống xuống chiếu đem quân sang xâm lược nước ta, sai Lư Đa Tốn đem thư sang Kinh đô Hoa Lư. Lá thư rất dài, trong đó có đoạn đe doạ: *"Nếu chịu theo giáo hoá, ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy"*[1].

Đến mùa đông tháng 10 năm đó, Vua Lê Đại Hành sắp xuất quân đánh Tống, liền sai Giang Cự Vọng và Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống trả lời, nhưng làm giả là thư của Vệ Vương Đinh Toàn. Trong thư có đoạn: *"nhà Thần sắp sụp đổ chưa bỏ áo tang ... Cúi*

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 219

mong được chính thức lĩnh mệnh, đủ được dự hàng phiên bang, để yên ủi tấm lòng tận trung"[1]. Đó là lá thư Vua Lê Đại Hành làm giả để dùng làm kế hoãn binh với nhà Tống để củng cố lực lượng, chuẩn bị cho chiến đấu. Điều đó đã thể hiện sự khôn khéo, mưu mẹo của Vua Lê Đại Hành.

Vua Tống nhận được thư, sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời Vua Lê Đại Hành, có đoạn: *"... trẫm muốn cho Toàn làm Thống soái, khanh (Vua Lê Đại Hành) làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi vọn họ vào chầu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một*[2].

Vua Lê Đại Hành đã không nghe Vua Tống. Ông thể hiện ý chí chiến đấu bảo vệ nền tự do, độc lập của dân tộc, đã quyết tâm chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Mặc dù mới lên ngôi vua ông đã phải gánh một trách nhiệm lớn nặng nề. Đây là một thử thách đầu tiên đối với Vua Lê Đại Hành.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 219

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 219

Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Năm Tân Tỵ (981), mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng (Quảng Ninh). Vua (Lê Đại Hành) tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sỹ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng (Lạng Sơn). Vua sai quân sỹ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thuỷ thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, đem về Hoa Lư"*[1].

Đoạn sử đó đã giúp chúng ta hình dung được nhà Tống đã cử những tướng tài chỉ huy. Hầu Nhân Bảo là tổng chỉ huy, Tôn Toàn Hưng chỉ huy đạo quân bộ đi theo hướng đông, Trần Khâm Tộ chỉ huy đạo quân bộ đi theo hướng tây, Lưu Trừng chỉ huy đạo quân Thuỷ. Có thể nói, đây là cuộc xâm lược đại quy mô của nhà Tống.

Vua Lê Đại Hành là một nhà quân sự chỉ huy 1 triệu quân ở thời Đinh, có nhiều kinh nghiệm trong chiến đấu, nên đã tổ chức đánh quân xâm lược Tống rất chu

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 220 và Trang 221

đáo, có kế hoạch rõ ràng. Đánh quân thuỷ do Lưu Trừng chỉ huy, Vua Lê Đại Hành cho đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng để chặn thuỷ quân. Đối với quân bộ, ông cho xây thành Bình Lỗ ở vùng Như Nguyệt và tại ải Chi Lăng ông bố trí quân sẵn sàng giao chiến để ngăn bộ binh của nhà Tống.

Vua Lê Đại Hành lại là người trực tiếp cầm quân đánh giặc.

Chiến thắng ở cửa sông Bạch Đằng đã làm cho quân Tống thua to, phá vỡ toàn bộ kế hoạch xâm lược của nhà Tống. Chiến thắng Bạch Đằng đã đi vào lịch sử dân tộc.

Như thế chỉ trong vòng có 3 tháng, Vua Lê Đại Hành đã đánh tan quân xâm lược nhà Tống ở phương bắc. Nhà Tống đã khiếp sợ, *"Vua Tống xuống chiếu rút quân về, sai sứ quở trách bọn Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn. Trừng ốm chết, Soạn bị giết ở Ung Châu, Tôn Toàn Hưng cũng bị giết bêu ở chợ"*[1].

Nhà Tống tức giận vì thất bại lớn đó đã trừng phạt quân tướng của mình và rất hoang mang không dám sang xâm lược nước ta nữa.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 221.

Sự khiếp sợ đó còn kéo dài đến sau này. Năm 1006, sau khi Vua Lê Đại Hành mất, các Hoàng tử tranh giành ngôi, đánh giết lẫn nhau. Nước Đại Cồ Việt khi đó cũng rối ren. Nhân đấy tri Quảng Châu nước Tống là Lăng Sách đã dâng thư lên Vua Tống đề nghị vua cho quân đi xâm lược nước Đại Cồ Việt: *"xin đem quân sang đánh dẹp, bọn Khánh Tập nguyện làm tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được. Nếu triều đình chuẩn lời thỉnh cầu, thì xin lấy binh đóng đồn ở các châu thuộc Quảng Nam và cho thêm 5.000 quân mạnh ở Kinh Hồ, thuỷ bộ cùng tiến, có thể bình định được ngay"*[1].

Nhưng đến thời điểm đó Vua Tống vẫn còn khiếp sợ, khăng khăng từ chối, không dám cho quân sang xâm lược nước ta nữa, lấy cớ là *"vội đánh kẻ có tang, há phải là việc làm của bậc vương giả"*, *"nếu đem quân sang đánh thì chết hại tất nhiều, nên cẩn thận giữ gìn cõi đất của tổ tông mà thôi"*[2].

Sự thực là Vua Tống đã khiếp sợ, ý chí xâm lược hoàn toàn bị đè bẹp. Điều đó đã chứng minh sức mạnh

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 234

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 234

của quân dân nước Đại Cồ Việt và tài năng quân sự của Vua Lê Đại Hành trong công cuộc chống giặc ngoại xâm.

Chiến thắng quân xâm lược nhà Tống đầu năm 981 của Vua Lê Đại Hành đã chuyển nguy thành an, đưa thế của đất nước đi lên. Nhà sử học Lê Văn Hưu đánh giá *"công đánh dẹp chiến thắng (nhà Tống) dẫu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được"*[1].

Sau chiến thắng quân xâm lược nhà Tống, đất nước trở lại bình yên.

Từ năm 980, sau khi lên ngôi, Vua Lê Đại Hành đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Chiêm Thành đặt quan hệ hoà hiếu nhằm yên ổn phía nam để chống giặc Tống phía bắc. Nhưng Vua Chiêm Thành cậy thế hùng mạnh đã bắt giữ Từ Mục và Ngô Tử Canh. Vì vậy đến năm 982, sau khi đã đánh bại quân Tống, thấy Vua Chiêm Thành bắt giữ sứ của mình là Từ Mục, Ngô Tử Canh, *"Vua (Lê Đại Hành) giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sỹ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về,*

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 221

thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá huỷ tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư"[1].

Đó là sự nghiệp bình Chiêm của Vua Lê Đại Hành.

Như thế từ mùa xuân năm 981 đến năm 982, chỉ trong vòng gần 2 năm, Vua Lê Đại Hành đã đánh thắng 2 nước: phía bắc phá Tống, phía nam bình Chiêm, ghi một mốc son bảo vệ độc lập và chủ quyền của nước Đại Cồ Việt ở thế kỷ thứ 10.

Không chỉ phá Tống, bình Chiêm, Vua Lê Đại Hành còn thể hiện tài năng quân sự của mình ở những cuộc chinh chiến dẹp bọn phiến loạn, bọn làm phản trong nước.

Năm 989, Vua Lê Đại Hành sai Quản giáp Dương Tiến Lộc đi thu thuế hai châu: Ái Châu và Hoan Châu (tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hoá ngày nay) nhưng Dương Tiến Lộc làm phản đem hai châu Ái và Hoan theo về nước Chiêm Thành. Nước Chiêm Thành không nhận. Vua Lê Đại Hành nghe tin đó, lại thân chinh cầm quân đi đánh, bắt được Dương Tiến Lộc.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 222

Mùa xuân, tháng 2, năm Bính Thân (996) Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh bốn động: Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng.

Mùa thu, tháng 7, năm 997 Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được bọn chúng đem về Kinh đô.

Năm 999, Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Hà Động (huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá), v.v, tất cả 49 động và phá được động Nhật Tắc, châu Định Biên (Cao Bằng). Từ đó các châu, động đều quy phục.

Năm 1000. Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Châu Phong (Phú Thọ).

Năm 1001, Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh giặc ở Cử Long (Cẩm Thuỷ, Thanh Hoá).

Điều đó cũng thể hiện, mặc dù đã giao cho các Vương đi trấn trị ở các nơi trong cả nước, nhưng đều nằm dưới quyền của Vua Lê Đại Hành, nên ông vẫn quan tâm, khi có biến động đều thân chinh đi dẹp loạn.

Như thế sau năm 982 Vua Lê Đại Hành chỉ được nghỉ yên lãnh đạo đất nước trong 6 năm (từ năm 983 đến hết năm 988), đến năm 989 lại phải chinh chiến dẹp loạn

trong nước, sau đó được nghỉ yên 6 năm nữa, đến năm 996, 997, 999, 1000 và năm 1001 cũng phải cầm quân đi dẹp loạn.

Vua Đinh Tiên Hoàng ở ngôi 12 năm (968 - 979), trị vì đất nước trong cảnh hoà bình không có chiến tranh, thì Vua Lê Đại Hành ở ngôi 24 năm (980 - 1005), trị vì đất nước trong cảnh chiến tranh, phá Tống, bình Chiêm và dẹp bọn phản loạn. Lê Đại Hành chính là một ông vua chiến trận.

Thiên tài quân sự của Vua Lê Đại Hành còn thể hiện ở việc dùng người.

Phạm Cự Lương là em ruột của Phạm Hạp, vừa bị Vua Lê Đại Hành giết, nhưng thấy Phạm Cự Lượng có tài năng quân sự, ông vẫn trọng dụng, phong Phạm Cự Lượng là Đại tướng quân.

Để củng cố quân đội nhà Lê vững mạnh, năm 986 Vua Lê Đại Hành cho điểm dân để lấy lính *"đặt binh túc vệ, gọi là Thân quân, trên trán đều thích ba chữ "Thiên Tử Quân""*[1], *"năm 988 lại tuyển quân ngũ"*[2] và đến

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 7.

(2) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 23.

năm 1002 còn cho tuyển chọn quân lính một cách nghiêm ngặt, chia tướng hiệu làm 2 ban và cho 6 quân phải đội mũ đâu mâu.

Vua Lê Đại Hành cũng như Vua Đinh Tiên Hoàng đã bố trí một đạo cấm quân gồm khoảng 3000 người. Đạo quân này chủ yếu làm nhiệm vụ bảo vệ Kinh đô. Ngoài ra còn có một đạo quân Tứ sương, canh giữ các cổng thành.

Tất cả những điều đó đều chứng minh Vua Lê Đại Hành là một nhà quân sự tài năng.

Chính vì thế, sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

"Vua đánh đâu được đấy, chém Vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy"(1)

Nhà sử học Lê Văn Hưu đánh giá:

"Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn"(2).

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - trang 231

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - trang 221

Trong lịch sử dân tộc ta, Vua Lê Đại Hành xứng đáng được ngang hàng với những anh hùng dân tộc như: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, ...

3 - BỘ MÁY NHÀ NƯỚC ĐƯỢC CỦNG CỐ

Từ năm 991 trở đi Vua Lê Đại Hành phong đất để cho các Hoàng tử cai quản, trấn trị. Nhưng những vùng đất đó đều nằm dưới quyền của Vua Lê Đại Hành, nên khi có biến động, Vua Lê Đại Hành đều thân chinh đi dẹp loạn. Điều đó thể hiện bộ máy nhà nước của Vua Lê Đại Hành là tập trung vào quyền của vua, không phân tán.

Để củng cố bộ máy nhà nước, năm 1002, Vua Lê Đại Hành đổi 10 đạo thành lộ, phủ, châu. Ông còn dùng những danh tướng giỏi trong bộ máy nhà nước. Mặc dù Phạm Cự Lượng là em ruột Phạm Hạp, Vua Lê Đại Hành vẫn trọng dụng phong Phạm Cự Lượng làm Thái uý năm 986. Cũng năm đó (986) Vua Lê Đại Hành phong Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự là người tóm giữ việc nước, tức là công việc của Tể tướng.

Vua Lê Đại Hành phong Lý Công Uẩn giữ chức Tả Thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Vua Lê Đại Hành còn dùng Thái sư Hồng Hiến là người Trung Quốc nhưng thông hiểu kinh sử làm quân sư. Không quan tâm đến

quan hệ, xuất thân riêng, những ai có tài năng, trung thành với mình đều được ông dùng.

Như thế, Vua Lê Đại Hành đã đặt thêm các chức như: Thái sư, Đại tổng quản, Thái uý, tả và hữu Điện tiền chỉ huy sứ, ...

4 - CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO KHÔN KHÉO

Từ mùa đông, tháng 10, năm Canh Thìn (980), Vua Lê Đại Hành đã cho sứ sang nhà Tống, nói thác là sứ giả của Đinh Toàn. Mãi đến năm 983, vào mùa xuân, Vua Lê Đại Hành mới chính thức công khai sai sứ sang nhà Tống. Vì vậy, đến năm 985, nhà Tống đã sai sứ sang thăm nước Đại Cồ Việt. Cũng năm đó Vua Lê Đại Hành sai sứ sang nhà Tống lĩnh chức Tiết Trấn (Tiết độ sứ ở Phiên Trấn). Một năm sau, năm 986, vào mùa đông, tháng 10, nhà Tống sai Tả bổ khuyết Lý Nhược Chuyết, Quốc tử giám bác sỹ Lý Giác mang chế sách sang Kinh đô Hoa Lư phong Vua Lê Đại Hành làm *"An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu"*. Trong lời chế có đoạn: *"Nay Quyền tri tam ty lưu hậu Lê Hoàn, tư chất vốn kiêm nghĩa dũng, bản tính trung hậu thuận hoà, đã được lòng người trong nước"*[1]. Sau đó Vua Lê

(1) - *"Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 187*

Đại Hành sai Ngô Quốc Ân sang đáp lễ nhà Tống. Năm 987, nhà Tống lại sai Lý Giác sang nước Đại Cồ Việt lần thứ hai.

Năm 1004, Vua Lê Đại Hành cử Hành Quân Vương (Minh Đề) là Hoàng tử thứ mười một, đi sứ sang thăm nhà Tống. Vua Tống ban cho chức Hoan Châu thứ sử. Vì trong nước rối loạn, Minh Đề phải ở lại Quảng Châu (Trung Quốc) đến mùa hạ năm Bính Ngọ (1006) Minh Đề mới về nước.

Điều đặc biệt là, năm 987, nhà Tống cử Quốc tử giám bác sỹ Lý Giác sang thăm nước Đại Cồ Việt lần thứ hai, khi Lý Giác đi thuyền đến sông Sách Giang (sông chảy qua Nam Sách), Vua Lê Đại Hành muốn thể hiện tinh thần tự hào dân tộc, đã sai nhà sư Đỗ Pháp Thuận là người giỏi văn hoá, giả làm người coi bến sông ra đón tiếp Lý Giác. Lý Giác đọc thơ, sư Đỗ Pháp Thuận cũng làm thơ đối lại, làm cho Lý Giác rất khâm phục người của nước Đại Cồ Việt. Đến khi về quán sứ, Lý Giác làm bài thơ ca ngợi, trong đó có hai câu kết như sau:

"Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu"

(Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Câu thơ *"Ngoài trời lại có trời soi nữa"* thể hiện Lý Giác coi Vua Lê Đại Hành cũng là một mặt trời như Vua Tống.

Sau đó Lý Giác từ biệt ra về, Vua Lê Đại Hành còn sai nhà sư Ngô Khuông Việt (Ngô Chân Lưu) làm bài hát (Bài từ đặt theo một ca điệu có sẵn) để tiễn Lý Giác.

Chính vì thế, nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét:

"Nhà Tiền Lê tiếp đãi sứ nhà Tống, tình ý và văn thơ rất là chu đáo. Khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc phải khuất phục. Sau này mỗi khi sứ Trung Quốc về nước đều có đưa thơ tiễn tống để khoa trương văn hoá, bắt đầu thực là tự đây"(1).

Phải chăng, Vua Lê Đại Hành đã là người đầu tiên thể hiện quan điểm ngoại giao với nước ngoài, phải đề cao vị trí của đất nước mình. Điều đó thể hiện tinh thần tự hào dân tộc.

Sự nghiệp ngoại giao của nước ta mở đầu từ nhà Đinh. Vua Đinh Tiên Hoàng đã có tầm nhìn ngoại giao rất sớm quan hệ với Trung Quốc. Chính sách đối ngoại

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú - Tập III - NXB KHXH - 1992 - Trang 252

của ông khôn khéo, mềm dẻo để giữ gìn hoà bình cho đất nước. Đến Vua Lê Đại Hành quan hệ ngoại giao với nhà Tống đã nâng cao hơn, thể hiện tinh thần tự hào dân tộc.

Không những thế, trong quan hệ ngoại giao với nhà Tống, Vua Lê Đại Hành tỏ ra rất thân mật, nhưng lại rất thận trọng, cứng rắn và có phần ngạo mạn.

Năm 990, nhà Tống sai Tả chính ngôn Tống Cảo, Hữu chính ngôn Vương Thế Tắc mang chế sách phong cho Vua Lê Đại Hành. Vua Lê Đại Hành đón Tống Cảo ở ngoài Kinh đô, đến cửa Minh Đức, khi nhận chế sách phong của nhà Tống Vua Lê Đại Hành không lạy, nói dối là năm vừa qua đi đánh giặc Man, bị ngã ngựa đau chân.

Khi đón tiếp Tống Cảo, Vua Lê Đại Hành *"đem quân và dân bơi thuyền, gióng trống, hò reo; những núi ở gần dò thành thì hư trương thanh thế: cắm rặt cờ trắng, làm như dáng vẻ bày binh bố trận"*(1)

Phan Huy Chú trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"*, còn cho biết:

---

(1) - "Khâm Định Việt sử thông giám cương mục" - Tập I (Sđd) - Trang 259

"Ngày hôm sau (Vua Lê Đại Hành) đặt yến thết sứ giả, lại dẫn sứ ra bờ sông xem trò chơi để cho khách vui (vua thết yến sứ Tống, nhân cầm cần câu xuống sông câu cá, để bày vui với khách, rồi lại sai người mang đến một con rắn dài và hai con hổ để thưởng ngoạn)"(1).

Mang một con rắn to dài, với danh nghĩa là để làm thịt thết sứ, đem hai con hổ để tặng sứ, sứ giả từ chối không nhận, nhưng thực chất là Vua Lê Đại Hành muốn dùng các động vật đó để *"khoa trương"* uy thế, làm cho Tống Cảo phải kính nể.

Cũng năm 990, nhận chế sách phong xong, Vua Lê Đại Hành còn *"bảo với Tống Cảo rằng: "sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu biên giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa". Cảo về tâu Vua Tống bằng lòng"*(2). Nhưng Phan Huy Chú đã viết:

"Xem lời Bắc sứ sau khi trở về nước thì cũng có ý bất mãn lắm"(3).

Lời nói đó của Vua Lê Đại Hành là có ý thức không muốn cho các sứ thần nhà Tống vào nước Đại Cồ Việt để

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 253

(2) - "ĐVSKTT". (Sđd) - Trang 226

(3) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 253

nhòm ngó, chỉ được dừng ở biên giới để giữ bí mật cho đất nước. Chế sách phong của Vua Tống phong cho Vua Lê Đại Hành năm đó lên chức vị *"Đặc Tiến"*[1]

Năm 996, sứ nhà Tống mang chiếu thư và đai ngọc ban cho Vua Lê Đại Hành, *"Vua ra đón ngoài giao, có ý ngạo mạn không làm lễ để tỏ ra cao quý khác thường"*[2].

Năm 997, Vua Lê Đại Hành sai sứ sang thăm lại nhà Tống.

Có thể nói, Vua Lê Đại Hành là một nhà ngoại giao xuất sắc. Cùng với Vua Đinh Tiên Hoàng, ông là người mở đầu cho truyền thống ngoại giao trong lịch sử Việt Nam.

5 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH - NGƯỜI CÓ CÔNG XÂY DỰNG KINH ĐÔ HOA LƯ HOÀN CHỈNH

Năm Giáp Thân (984) Vua Lê Đại Hành đã cho xây dựng 8 cung điện: Bách Bảo Thiên Tuế, Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, lầu Đại Vân, Trường Xuân, Long Lộc.

---

(1) - Một chức quan to, dưới hàng Tam công. Chỉ Vua chư hầu nào có công đức được triều đình kính trọng, mới được phong chức này.

(2) - "ĐVSKTT". (Sđd) - Trang 229.

"Đại Việt sử ký toàn thư" viết: *"Giáp Thân (984)... Làm nhiều cung điện nhà cửa: dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân cột giát vàng bạc, làm nơi coi chầu; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc"*[1]

Đến năm 992 xây dựng điện Càn Nguyên.

Số lượng cung điện được các sách sử ghi chép như thế là ít so với thực tế. Vì cung điện cho vua ở, coi chầu và nghỉ ngơi giải trí , cũng ít nhất phải có 3. Hai vua, mỗi vua đều có 5 Hoàng hậu, thì phải có 5 cung điện nữa. Còn có các cung điện cho các Hoàng tử, Công chúa của vua ở. Ngoài ra còn có các cung điện cho các cung nữ ở. Đấy là chưa kể đến một số cung điện khác nữa. Như thế phải có nhiều cung điện.

Nhưng điều chắc chắn là các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư khi đó rất đẹp đẽ, bề thế, lộng lẫy, nguy nga. Bởi vì các *"cột giát vàng bạc"*, *"mái lợp ngói bạc"*. Điều đó cũng khẳng định nước Đại Cồ Việt khi đó giàu có, có

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 222 và 223

nhiều vàng bạc nên các vua mới sử dụng để xây dựng cung điện.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đã phê phán sự lãng phí này: *"làm cung điện thì lấy vàng bạc mà trang sức"*[1].

Nhưng chắc chắn rằng đời Vua Lê Đại Hành, ở Kinh đô Hoa Lư đã có nhiều vàng bạc nên mới *"trang sức"* như thế. Năm 982, Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh Chiêm Thành *"lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn"*[2]. Theo truyền thuyết, chùa Ngần ở thôn Chi Phong, xã Trường Yên, đã có tên là Kim Ngân (chùa Vàng), vì chùa được xây dựng trên nền kho vàng của nhà vua nằm trong khu Thành Nội ở Kinh đô Hoa Lư. Điều đó khẳng định thêm đời Vua Lê Đại Hành đã có nhiều vàng bạc nên mới xây dựng các cung điện như thế.

6 - CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp là nền kinh tế chủ yếu quan trọng nhất ở thời kỳ đó. Nông nghiệp có phát triển thì mới tạo ra nguồn lương thực nuôi sống con người và để dự trữ cho quân đội. Chính vì thế, năm 987, vào mùa xuân Vua Lê

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 231

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 222

Đại Hành đã đi cày tịch điền ở núi Đọi (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam ngày nay).

Tịch điền là ruộng dành riêng cho nhà vua đi cày đầu xuân, mở đầu cho vụ cấy của cả nước để khuyến khích sản xuất. Lê Đại Hành là ông vua đầu tiên của dân tộc đã đi cày ruộng. Từ đó khai sinh ra lễ xuống đồng của người nông dân sau này.

Muốn phát triển nông nghiệp phải làm công tác thuỷ lợi tốt. Vì vậy, năm 983, Vua Lê Đại Hành đã cho đào kênh từ núi Đồng Cổ thuộc huyện Thiệu Yên (Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà ở huyện Tĩnh Gia (Thanh Hoá) để làm đường thuỷ đi lại thuận tiện, cũng là để tưới tiêu ruộng đồng. Năm 1003, Vua Lê Đại Hành còn cho vét kênh Đa Cái, tức là khúc kênh nối kênh Sắt với sông Lam ở huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An ngày nay.

7 - PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP

Năm 984, Vua Lê Đại Hành đã cho đúc tiền *"Thiên Phúc"*.

Nhiều lò gốm làm các loại gạch, ngói ở đời Vua Lê Đại Hành đã phát triển mạnh, sản xuất ra nhiều loại gạch ngói đẹp, có loại trang trí hoa sen, đôi phượng vờn nhau để xây dựng các cung điện ở Kinh đô Hoa Lư.

8 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH - NGƯỜI CÓ CÔNG MỞ MANG BỜ CÕI ĐẤT NƯỚC

Nếu nói riêng về quá trình Nam tiến để mở mang bờ cõi, Vua Lê Đại Hành là người có công mở đầu.

Năm 982, Vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh Chiêm Thành, san phẳng thành trì phá huỷ tông miếu. Sau đó ông mở rộng thêm cương giới lãnh thổ của Quốc gia ở phía nam.

9 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH - NGƯỜI CÓ CÔNG ĐẦU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG THUỶ VÀ BỘ Ở VIỆT NAM

Năm 983, khi đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá đến sông Bà Hoà ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, đường núi hiểm trở khó đi, Vua Lê Đại Hành bèn cho đào kênh, nối từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà. Kênh đào xong, thuyền bè đi lại thuận tiện. Có lẽ, đây là đường thuỷ nhân tạo đầu tiên ở nước ta. Năm 1003 Vua Lê Đại Hành còn đi Hoan Châu (Nghệ An) cho đào sông Đa Cái (xã Đa Cái, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An)

Mùa thu, tháng 8, năm 992, Vua Lê Đại Hành *"sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý"*[1]. Đó là con

---

(1) - "ĐVSKTT", (Sđd) - Trang 227

đường bộ từ Cửa Sót (thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay) sang đất Chiêm Thành (khi đó là đất Địa Lý - ngày nay là đất của huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình) để người dân dần dần đi về phía nam khai khẩn đất đai. Cõ lẽ, đây cũng là con đường bộ nhân tạo đầu tiên của nước ta. Chính vì thế, có thuyết cho rằng người đời tặng cho ông biệt hiệu Lê Đại Hành - có nghĩa là người họ Lê đi xa, hay đi hoặc hành tiến tới.

10 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH - NGƯỜI KHƠI NGUỒN RA PHÁP CHẾ CỦA NƯỚC TA

"Đại Việt sử ký toàn thư" có ghi:

"Nhâm Dần (1002), mùa xuân, tháng 3, định luật lệnh"(1).

Điều đó chứng tỏ Vua Lê Đại Hành chủ trương xây dựng một nhà nước có quy củ, đã khơi nguồn ra luật lệ pháp luật.

Ở nước ta, đến thời Lý mới chính thức có pháp luật. Năm 1042, Vua Lý Thái Tông đã sai Trung Thu soạn *"Hình thư"* gồm ba quyển, để ban hành.

Trước đó Vua Lê Đại Hành đã định *"luật lệnh"*. Như thế ông là người đầu tiên trong lịch sử dân tộc định

---

(1) - "ĐVSKTT". (Sđd) - Trang 230

ra luật lệnh, góp phần để làm nên *"Hình thư"* của nhà Lý sau này.

11 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH GÓP PHẦN KHAI SINH VĂN HỌC VIẾT Ở VIỆT NAM

Khoảng năm 981 - 982, khi Vua Lê Đại Hành ở Kinh đô Hoa Lư hỏi về vận nước, thì nhà sư Pháp Thuận đáp lại nhà vua bằng bài thơ *"Quốc tộ"* (Vận nước) như sau:

"Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh"
(Vận nước như mây quấn
Trời Nam giữ thái bình
Vô vi nơi điện các
Chốn chốn dứt đao binh

(Đoàn Thăng dịch - "Văn thơ Lý - Trần" - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1977)

Bài thơ có tính chính luận, bàn về việc nước, bàn về chính trị, nhưng không khô khan, trừu tượng mà vẫn có chất thơ, vì đã vận dụng nhiều hình ảnh hàm súc. Bài thơ

đã nêu cao tư tưởng hoà bình, thương dân, có tầm nhìn xa rộng, mang tính chất lâu dài.

Bài thơ đã được đưa vào sách *"Ngữ văn"* lớp 10 ở bậc Trung học phổ thông để giảng dạy cho học sinh, coi đây là tác phẩm đầu tiên của văn học viết ở Việt Nam.

Nếu không có lời hỏi của Vua Lê Đại Hành về vận nước thì sẽ không có bài thơ này. Vì vậy, có thể coi Vua Lê Đại Hành là người góp phần khai sinh văn học viết ở Việt Nam.

12 - PHẬT GIÁO ĐƯỢC QUAN TÂM

Vua Lê Đại Hành rất tôn trọng và kính nể thiền sư Khuông Việt và thiền sư Đỗ Pháp Thuận. Hai thiền sư này đã mang hết tài năng phục vụ đất nước, dân tộc, cùng nhau vạch định kế hoạch phò tá Vua Lê Đại Hành, xây dựng triều chính, củng cố quốc gia. Riêng nhà sư Pháp Thuận, Vua Lê Đại Hành không gọi tên, mà chỉ nói Đỗ pháp sư. Sư Pháp Thuận là người có tài trù tính, quyết định kế hoạch của triều đình, đã giúp Vua Lê Đại Hành trong việc soạn thảo các quan hệ ngoại giao giữa nước Việt và nhà Tống.

Năm 987, sứ nhà Tống là Lý Giác đến Kinh đô Hoa Lư, Vua Lê Đại Hành cử nhà sư Pháp Thuận ra tiếp. Sư

Pháp Thuận đóng giả là người chèo thuyền coi bến sông, đối đáp thơ rất tài tình, hoàn thành công việc được giao, đến nỗi Lý Giác phải làm thơ tặng Pháp Thuận. Khi tiễn Lý Giác về nước, Vua Lê Đại Hành còn sai sư Khuông Việt làm bài hát để tiễn Lý Giác. Xem thế đủ biết Vua Lê Đại Hành đã tin dùng các nhà sư như thế nào. Các nhà sư đã thực sự có nhiều đóng góp lớn cho triều đại Tiền Lê.

Ở đời Vua Lê Đại Hành nhiều chùa được xây dựng. Đặc biệt là chùa Nhất Trụ hiện nay toạ lạc tại thôn Yên Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, vẫn còn nguyên một cột kinh đá do Vua Lê Đại Hành làm ở niên hiệu Ứng Thiên thứ hai, năm 995 để dâng nhà Phật, vì nhà vua rất tin vào đạo Phật, tin vào sự linh ứng của kinh Phật. Bộ phận chính của cột kinh, tám mặt đều được mài nhẵn, chạm khắc khoảng 2.500 chữ Hán, nội dung là Kinh Đà La Ni, Thủ Lăng Nghiêm và bài thần chú ca ngợi sự bền vững của đức hạnh Phật, sự to lớn, bao trùm của trí tuệ, tài năng Phật Như Lai.

Điều đó chứng tỏ Phật giáo ở thời Tiền Lê phát triển rất mạnh, trở thành quốc đạo, các nhà sư cũng trở thành các nhà hoạt động chính trị, tham gia giúp vua trị vì đất nước. Phật giáo dưới đời Vua Lê Đại Hành là sức mạnh

tinh thần và tư tưởng góp phần xây dựng ý thức dân tộc và văn hoá Việt Nam.

13 - VUA LÊ ĐẠI HÀNH VÀ MÔN ĐUA THUYỀN Ở VIỆT NAM

Năm Ất Dậu (985) nhân ngày sinh của mình, vào ngày rằm tháng bảy, Vua Lê Đại Hành cho lấy tre làm núi giả để trên thuyền, gọi là Nam sơn để thưởng ngoạn.

Cũng năm đó, Vua Lê Đại Hành còn cho bày cuộc đua thuyền trên sông. Điều đó chứng tỏ đến đời Vua Lê Đại Hành môn đua thuyền ở Việt Nam mới được tổ chức thành nghi thức và sau này trở thành môn thi truyền thống của dân tộc.

*

* *

Tóm lại, Vua Lê Đại Hành là người khơi mở nhiều mốc đầu tiên trong nhiều lĩnh vực của đất nước, là anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến đánh Tống lần thứ nhất.

Đến mùa xuân, tháng 3 năm Ất Tỵ (1005)[1], Vua Lê Đại Hành qua đời tại điện Trường Xuân ở Kinh đô

---

(1) - Các sách sử xưa không ghi ngày Vua Lê Đại Hành mất.

Hoa Lư. Ông ở ngôi trên 24 năm (980 - 1005), thọ 65 tuổi (941 - 1005).

Vua Lê Đại Hành mất, mới gọi là Đại Hành, có hai nghĩa: vua đã đi dài, không trở về nữa và vua có đức hạnh to, tất phải được danh lớn[1].

Dưới đời Vua Lê Đại Hành, Kinh đô Hoa Lư và nước Đại Cồ Việt đã có sự phồn thịnh, ổn định về chính trị, quân sự và đặc biệt về kinh tế, ngoại giao có xu thế phát triển, đánh dấu những mốc quan trọng.

Cho nên, từ năm 985, nhà Tống mới chỉ phong cho Vua Lê Đại Hành chức Tiết độ sứ ở phiên trấn, nhưng đến năm 997, tức là 12 năm sau, nhà Tống phải phong cho Vua Lê Đại Hành chức *"Nam Bình Vương"*, có nghĩa là không coi nước ta là một quận huyện của họ, mà là một nước riêng.

---

(1) - Theo chế độ phong kiến xưa, trong thời gian quá độ "Vua trước mới chết chưa có tên thuỵ, Vua sau đã nối ngôi", quần thần thường dùng danh từ chung chung mà gọi Vua mới chết ấy là Đại Hành Hoàng đế để cho phân biệt với Vua mới. Đáng ra Vua Lê Hoàn chỉ gọi tạm là Đại Hành trong một thời gian. Nhưng vì Lê Hoàn không có tên thuỵ và tên miếu hiệu, nên cứ phải gọi là "Đại Hành" mãi mãi như trăm nghìn vua khác khi mới chết cũng gọi là Đại Hành. Ở Trung Quốc, Cao Đế (nhà Hán) mới mất, triều thần gọi là Đại Hành Hoàng đế. Có lẽ, gốc "Đại Hành" từ đấy.

Đến mùa thu, tháng 8 năm Đinh Mùi (1007) Vua Tống (Trung Quốc) còn truy phong cho Đại Hành Hoàng đế làm Nam Việt Vương.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

"Vua đánh đâu được đấy, chém Vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy"(1)

Phan Huy Chú trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"* cũng nhận định:

"Vua chống quân Tống, bình nước Chiêm, chốn Hoa Hạ (nhà Tống) và Man Di (Chiêm Thành) đều hãi sợ. Trung Quốc mấy lần sách phong khen ngợi. Tiếng tăm vua lừng lẫy. Nói về trị nước thì vua để ý việc thường dùng của dân, dốc lòng về quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng, quy định pháp lệnh, tuyển dân làm lính, đổi đặt châu phủ, chia đặt các phiên trấn, kể cũng cố gắng chăm chỉ lắm"(2)

---

(1) - "ĐVSKTT". (Sdd) - Trang 231

(2) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập I (Sdd) - Trang 192

II - MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU CÓ NHIỀU CÔNG LAO Ở ĐỜI VUA LÊ ĐẠI HÀNH

1 - DƯƠNG HẬU

(? - 1000)

Theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, thì bà không được ghi rõ tên chỉ gọi là *"Dương Thị"*. Chính vì thế có ý kiến cho là bà quê ở Châu Ái (Thanh Hoá) vốn dòng Dương Đình Nghệ[1].

---

(1) - Dương Vân Nga, theo truyền thuyết dân gian Ninh Bình, quê ở Vân Long, huyện Gia Viễn. Vì quê bố ở xã Vân Long (nay là xã Gia Vân, huyện Gia Viễn), có nghĩa là "rồng mây", còn mẹ quê ở Nga My (nay là xã Gia Thuỷ, huyện Nho Quan), có nghĩa là "mày ngài". Nên bố mẹ mới đặt tên con gái là Vân Nga, có nghĩa là người con gái yểu điệu như mây. Tên gọi đó cũng nói được tên làng quê xưa của bố mẹ Dương Vân Nga.

Tương truyền, khi mới chào đời, bà đã khóc "dạ đề" ba tháng, không ai dỗ nín được. Sau đó có một đạo sỹ ru bà bằng một câu: "Nín đi, nín đi thôi! Một vai gánh vác cả đôi sơn hà". Sau câu ru ấy, bà nín ngay, không khóc nữa.

Theo "Truyện cờ lau", Dương Vân Nga lớn lên là một cô gái đẹp tuyệt trần, lại rất thông minh. Cũng thời gian đó Đinh Bộ Lĩnh làm trại trưởng trại Đào úc[1] chưa có vợ. Lưu Phúc là người bạn thân trước đây của Đinh Công Trứ đã đi tìm vợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Ông đến vườn Rồng (Long Viên) ở thôn Mỹ Hạ, thấy có một cô gái rất xinh đẹp đang cắt cỏ, vừa cắt vừa hát câu:

"Anh đi tán tía, tán vàng
Để em cắt cỏ bên đàng sao đang.

Quy định của triều đình phong kiến Trung Hoa xưa, vua chỉ được lập một hoàng hậu. Nhưng khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, đến năm 970, ông đã lập 5 bà hoàng hậu, trong đó có Dương thị.

Sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất, triều đình đã đưa Đinh Toàn là con của Dương thị lên làm vua, khi mới 6 tuổi. Lúc đó Lê Hoàn giữ chức Phó vương nhiếp chính. Sợ Lê Hoàn làm điều bất lợi cho vua nhỏ, luôn luôn trung thành với triều Đinh, Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp đã cùng nhau dấy binh, chia hai đường thuỷ, bộ từ Ái Châu (Thanh Hoá) tiến về Kinh đô định giết Lê Hoàn. Dương Thái hậu thấy nội chiến có thể xảy ra làm tổn thương đến triều đình. Không muốn đất nước lại rơi vào cảnh chiến tranh, với cương vị cao nhất của chính quyền nhà Đinh khi đó, bà đã quyết định rất sáng suốt, trao quyền cho Lê Hoàn đi đánh bọn họ. Thái hậu nói: *"Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà ta. Vua còn nhỏ yếu chưa*

Tay cầm bán nguyệt xénh xang

Hàng trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta."

Ông cho rằng, đây chính là người phụ nữ cần tìm để làm vợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Ông bèn tìm đến nhà ông Dương Thái Huyền (trước đây là tướng của Dương Đình Nghệ, về hưu) để thăm bạn cũ và hỏi thêm về cô gái vừa gặp. Không ngờ Dương Vân Nga chính là con của Dương Thái Huyền. Thế là Lưu Phúc đã tìm được người vợ đầu tiên cho Đinh Bộ Lĩnh.

kham nổi nhiều nạn, các ông nên liệu tính đi chớ để tai hoạ về sau"[1]. Đó là mệnh lệnh của Thái hậu. Bà đã đặt lợi ích của *"nước nhà ta"* lên trên hết. Bà hiểu rất rõ Đinh Điền, Nguyễn Bặc là hai người bạn thân, cùng lứa tuổi, cùng quê, kết nghĩa anh em với Đinh Bộ Lĩnh từ thuở chăn trâu. Sau đó họ đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh sát cánh từ những ngày đầu đi dẹp loạn 12 sứ quân. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, Đinh Điền và Nguyễn Bặc là hai trong tứ trụ của triều Đinh đã giúp Vua Đinh Tiên Hoàng lãnh đạo triều chính làm cho nước Đại Cồ Việt ổn định và phát triển. Nhưng lúc này họ đã *"khởi loạn làm kinh động nước nhà ta"*, không thể để xẩy ra cảnh nội chiến, nên bà quyết định phải đánh dẹp. Đó là một quyết định rất đúng đắn.

Lê Hoàn giết được Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp làm phản, nước Đại Cồ Việt đã yên ổn.

Một quyết định nữa rất quan trọng nữa của Dương Thái hậu là, trong khi triều đình đang chuẩn bị cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống vào mùa thu, tháng 7 năm Canh Thìn (980), *"Thái hậu sai Lê Hoàn*

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 215

chọn dũng sỹ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân"[1].

Đây là một quyết định kép. Bà nêu ra một đường lối chiến lược là phải *"đi đánh giặc"*, phải đánh quân xâm lược nhà Tống khi xâm phạm bờ cõi nước Đại Cồ Việt. Đồng thời bà còn nêu rõ phải chọn tướng tài đi đánh giặc. Người cầm quân đi đánh giặc là Lê Hoàn. Quyết định của bà chỉ đạo cho Lê Hoàn phải *"chọn dũng sỹ"* tức là phải chọn những người tài năng về quân sự nhất thì mới đương đầu đánh giặc Tống được. Một trong những *"dũng sỹ"* đó, bà chỉ đích danh là *"lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng làm Đại tướng quân"*. (Mặc dù Phạm Cự Lạng là em ruột của Phạm Hạp vừa bị Lê Hoàn giết). Điều đó thể hiện Dương Thái hậu rất am hiểu về quân sự, đánh giá đúng tài năng của các tướng lĩnh.

Đinh Toàn lên ngôi từ tháng 10 năm 979. Đinh Toàn còn nhỏ, chưa lãnh đạo được triều chính, Dương Thái hậu đã chấp chính, nắm chắc uy quyền, điều khiển công việc của triều đình để giữ ngôi báu cho nhà Đinh. Bà không chính thức làm vua, nhưng thực sự đã điều hành việc nước như một ông vua.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 217

Năm 980, quân Tống theo hai đường thuỷ bộ kéo sang xâm lược nước Đại Cồ Việt, lượng sức mình không đảm đương nổi việc nước trong lúc nước sôi lửa bỏng, bà đã quyết định trao ngôi báu cho Lê Hoàn, tức là đã truất bỏ cơ nghiệp của nhà Đinh, xây dựng nhà Tiền Lê. Đây là việc làm hợp với lòng trời và lòng người khi đó. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Khi đang bàn kế hoạch xuất quân, Phạm Cự Lượng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, nói với mọi người rằng: "Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn". Quân sỹ nghe vậy đều hô "vạn tuế". Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế"*[1].

Bà là người phụ nữ thức thời, đặt vận mệnh của đất nước trên hết, bỏ qua những lời bàn tán, phản đối, thậm chí cả những dư luận xấu trong triều đình lúc bấy giờ.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 217

Dương Thái hậu chính là người đã quyết định kết thúc Vương triều Đinh, đồng thời khai sinh ra Vương triều Tiền Lê.

Khi Lê Hoàn cầm quân đi đánh giặc Tống ở biên thuỳ, Dương hậu lại tiếp tục buông mành chấp chính, điều hành việc nước.

Lại một lần nữa, vượt lên trên những người phụ nữ đương thời, dám tự quyết đoán tình cảm riêng tư, theo tiếng gọi của con tim, bà chia sẻ hạnh phúc với Lê Hoàn.

Năm 982 Vua Lê Đại Hành đã lập Hoàng thái hậu nhà Đinh làm *"Đại Thắng Minh Hoàng hậu"*. Như thế bà là một người phụ nữ có hai đời chồng và cả hai đời chồng đều làm Hoàng hậu.

Dương hậu đã cùng Vua Lê Đại Hành góp phần xây dựng đất nước sau chiến thắng.

Dương hậu chính là người phụ nữ Việt Nam tài năng, quyết đoán, có tầm nhìn chiến lược, am hiểu về quân sự, biết mình hiểu người, đã có công dẹp *"thù trong, giặc ngoài"*

Đến năm Canh Tý (1000) bà qua đời, thọ 49 tuổi.

2 - THIỀN SƯ ĐỖ PHÁP THUẬN

(? - 990)[1]

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, không rõ quê quán, xuất gia từ lúc còn nhỏ theo học đạo Phật với thiền sư Phù Trì ở chùa Long Thụ. Sau đó thiền sư Đỗ Pháp Thuận trở thành một bậc cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ. Khi Lê Đại Hành lên ngôi Hoàng đế, sáng lập ra nhà Tiền Lê, thiền sư Đỗ Pháp Thuận đã đến Kinh đô Hoa Lư theo Vua Lê Đại Hành. Ông giúp Vua Lê Đại Hành dựng bàn hoạch định sách lược của triều đình. Ông có kiến thức uyên bác, có tài thơ văn nên Vua Lê Đại Hành phong ông đến chức Pháp sư. Nhưng ông không nhận mọi sự phong thưởng của triều đình. Vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng thiền sư Đỗ Pháp Thuận, thường không gọi tên mà gọi là Đỗ pháp sư.

Năm 987, sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước Đại Cồ Việt lần thứ hai, Vua Lê Đại Hành sai sư Đỗ Pháp Thuận thay đổi quần áo giả là người cai quản bến đò để xem xét cử động của Lý Giác. Lý Giác là người rất thích

---

(1) - "Văn thơ Lý - Trần" - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1977 ghi: (915 - 990)

nói chuyện thơ văn, lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa sông, Lý Giác ngâm đùa hai câu:

"Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nga"

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng

Ngửa mặt nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận đang cầm chèo, theo vần đọc tiếp thêm hai câu:

"Bạch mao phô lục thuỷ

Hồng trạo bãi thanh ba"

(Nước xanh phô lông trắng

Chèo hồng sóng xanh bơi)

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục, cho rằng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận là tuyệt cú.

Vì cả bốn câu ghép lại thành một bài thơ tứ tuyệt rất hay. Riêng hai câu thơ của Đỗ Pháp Thuận đã thể hiện lối chơi chữ, chữ *"hồng"* có nghĩa là ngỗng trời, nhưng cũng là màu hồng, chữ *"bạch"* là trắng, *"lục thuỷ"* và *"thanh ba"* là nước xanh, sóng xanh. Hai câu thơ đó lại có đầy màu sắc: trắng, hồng, xanh.

Khi về đến sứ quán, Lý Giác còn làm một bài thơ gửi tặng sư Đỗ Pháp Thuận như sau:

"Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm lưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu".

(May được thời bình được giúp mưu,
Một mình hai lượt sứ Giao Châu.
Đông đô mấy bận còn lưu luyến,
Nam Việt nghìn trùng vẫn ước cầu.
Ngựa vượt khói mây xuyên đá chởm,
Xe qua rừng biếc vượt dòng sâu.
Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)

Đỗ Pháp Thuận đem bài thơ này dâng Vua Lê Đại Hành xem. Vua Lê Đại Hành cho gọi thiền sư Ngô Chân Lưu đến xem nữa. Xem song bài thơ của Lý Giác, Ngô Chân Lưu tâu rằng, sứ giả nhà Tống viết bài thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì Vua Tống và nói rằng ngoài bầu trời của thiên triều (Trung Quốc) lại có bầu trời khác (chỉ nước ta) cũng soi sáng rực rỡ. Vua Lê Đại Hành khen thơ của Lý Giác hay và ban thưởng cho Lý Giác rất hậu.

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận còn làm một bài thơ *"Quốc tộ"* (Vận nước) nổi tiếng khi Vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước như sau:

"Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh"

(Vận nước như mây quấn
Trời Nam giữ thái bình
Vô vi nơi điện các
Chốn chốn dứt đao binh)

Câu thơ đầu, Đỗ Pháp Thuận mượn hình ảnh thiên nhiên ví vận nước như dây mây leo quấn quýt với nhau, biểu tượng cho nhiều mối quan hệ ràng buộc trong xã hội. Đất nước muốn phát triển phải có nhiều yếu tố thống nhất, đoàn kết, bền chặt để vươn lên lâu dài, thịnh vượng. Chữ *"tộ"* (Hán tự), có nghĩa là vận may. Câu thơ đã khẳng định vận may của đất nước là đoàn kết, gắn bó bền chặt. Đó là kế sách để trị quốc của Pháp Thuận.

Chúng ta đều biết, sau cảnh nội chiến dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968. Từ năm 968 đến năm 979, Vua Đinh Tiên Hoàng đã xây dựng Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên ở Việt Nam ổn định trong cảnh đất nước thái bình. Chính vì vậy, năm 970, Vua Đinh Tiên Hoàng đã bỏ niên hiệu của các Hoàng đế phong kiến phương Bắc, tự đặt niên hiệu riêng là *"Thái Bình"*, có nghĩa là hoà bình. Vua Đinh Tiên Hoàng muốn nước phải hoà bình từ đó. Nhưng sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất, đất nước đứng trước hiểm hoạ bị nhà Tống chuẩn bị sang xâm lược. Lúc đó Lê Hoàn đang giữ chức Thập đạo tướng quân lên ngôi vua năm 980 lập nên một triều đại mới: triều Tiền Lê. Năm 981 Vua Lê Đại Hành phải thân chinh đi đánh giặc Tống. Chiến tranh đã nổ ra. Đánh thắng giặc Tống,

nước Đại Cồ Việt rất muốn có một cuộc sống yên bình. Nhà sư Pháp Thuận hiểu được điều đó muốn đem hiểu biết của mình bày tỏ với Vua Lê Đại Hành kế sách thứ hai là phải giữ cho đất nước thái bình, có hoà bình thì dân mới yên vui làm ăn, đất nước mới ổn định phát triển được.

Hai câu thơ cuối:

"Vô vi cư điện các

Xứ xứ dứt đao binh"

Nhà sư Pháp Thuận muốn dâng lên nhà vua về kế sách trị quốc thứ ba nữa, cô đọng ở hai chữ *"vô vi"*. Theo Lão Tử *"vô vi"* là thuận theo tự nhiên. Còn *"vô vi"* ở bài thơ này phải hiểu theo tinh thần của Nho giáo là người đứng đầu một nhà nước phải lấy đức của bản thân để cảm hoá dân, mới làm dân tin phục. Như thế, kế sách trị quốc của Pháp Thuận không chỉ có giữ cho đất nước hoà bình mà người đứng đầu của một nước phải có đức, yêu dân.

Dân tộc ta có một truyền thống tốt đẹp là nhân nghĩa. Nguyễn Trãi đã từng nói: *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân"* . Muốn *"yên dân"* thì phải cảm hoá dân, lo cho dân, yêu dân. Cái đức của người đứng đầu cũng rất quan

trọng. Dĩ nhiên đã có đức thì phải có tài. Mà muốn yên dân, lo cho dân, điều quan trọng nhất là phải giữ cho đất nước không còn cảnh chém giết lẫn nhau, không còn cảnh chiến tranh đổ máu, đất nước phải hoà bình. Đất nước có hoà bình thì ngôi vua mới vững chãi, bền lâu. *"Chốn chốn dứt đao binh"* là như thế.

Đường lối trị quốc của thiền sư Đỗ Pháp Thuận nêu lên vô cùng đúng đắn, không chỉ ở thời ấy mà ngay cả bây giờ. Đó là truyền thống đoàn kết tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, luôn yêu chuộng hoà bình, trọng nhân nghĩa, thương dân, lo cho dân, vì dân.

Bài thơ *"Vận nước"* đã có giá trị lớn lao, là bài học quý giá cho những người lãnh đạo là thế.

Bài thơ *"Vận nước"* đã được đưa vào sách *"Ngữ văn"* lớp 10 ở bậc Trung học phổ thông để giảng dạy cho học sinh, coi đây là tác phẩm đầu tiên của văn học viết Việt Nam. Như thế thiền sư Đỗ Pháp Thuận là một trong những tác giả văn học viết đầu tiên của Việt Nam. Sự đóng góp của ông rất quan trọng. Lịch sử văn học viết Việt Nam đã khẳng định tên tuổi thiền sư Đỗ Pháp Thuận, sẽ sống mãi với dân tộc, với thời gian, với văn học Việt Nam.

3 - NGÔ CHÂN LƯU

(933 - 1011)

Ngô Chân Lưu người làng Cát Lỵ, huyện Thường Lạc, nay chưa rõ ở đâu.

Thời niên thiếu ông theo học Nho, lớn lên đi tu theo đạo Phật. Dáng mạo ông khôi ngô, tuấn tú, tinh thần phóng khoáng, có chí khí cao xa. Ông hiểu sâu rộng đạo Phật, trở thành thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ. Vì vậy, đến năm 973, lúc 40 tuổi ông đã có danh tiếng vang dội đến triều đình nhà Đinh. Vua Đinh Tiên Hoàng cho vời ông về Kinh đô Hoa Lư giữ chức Tăng Thống, đứng đầu Phật giáo trong nước.

Năm 971, Vua Đinh Tiên Hoàng quy định cấp bậc cho các quan văn võ trong triều, đã ban hiệu cho Tăng thống Ngô Chân Lưu là Khuông Việt Đại sư. Ngô Chân Lưu đã tham gia hoạt động chính trị, có công rất lớn trong sự nghiệp xây dựng triều Đinh, ông là một thiền sư có tài đức song toàn

Đến đời Vua Lê Đại Hành, Ngô Chân Lưu lại được vua trọng dụng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng Ngô

Chân Lưu, phàm các việc quân quốc triều đình Ngô Chân Lưu đều được tham dự.

Năm 987, nhà Tống sai Lý Giác sang nước ta, Vua Lê Đại Hành sai thiền sư Đỗ Pháp Thuận cải trang làm người coi bến đò đón tiếp sứ giả ở bến sông. Lý Giác đã cùng Đỗ Pháp Thuận đối thơ với nhau.

Khi về đến quán sứ, Lý Giác đã làm một bài thơ tặng Đỗ Pháp Thuận. Sư Đỗ Pháp Thuận dâng bài thơ đó cho Vua Lê Đại Hành xem. Nhà vua phải gọi sư Ngô Chân Lưu đến xem. Khi Lý Giác từ biệt về nước, Vua Lê Đại Hành bèn sai sư Ngô Chân Lưu làm bài từ để tiễn Lý Giác:

"Tường quang phong hảo cẩm hàm trương,

Dao vọng thần tiên phục đế hương.

Vạn trùng sơn thuỷ thiệp thương lang,

Cửu thiên quy lộ trường.

Tình thảm thiết,

Đối ly trường,

Phan luyến sứ tinh lang

Nguyện tương thâm ý vị biên cương,

Phân minh tấu ngã Hoàng"

(Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương,
Thiền tiên lại đế hương.
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương,
Về trời xa đường trường.
Tình thắm thiết,
Chén lên đường,
Vin xe sứ vấn vương.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua tôi tỏ tường)

(Hà Văn Tấn dịch)

Đây là một bài từ làm theo thể *"Từ"* của Trung Quốc, là thể văn có vần điệu, được hưng thịnh ở thời Tống. Nó là một thể thơ phối hợp với nhạc để hát, nên các câu có thể dài ngắn khác nhau.

Bài từ của Ngô Chân Lưu tiễn Lý Giác, được coi là bài từ cổ nhất hiện còn trong lịch sử văn học cổ điển Việt Nam.

Phan Huy Chú trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"* đánh giá bài từ này là: *"Khúc hát hay, cũng đủ khoe có nhân tài, mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người Bắc (Trung Quốc) phải khuất phục"*[1]

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 252

Bài từ của Ngô Chân Lưu có thể coi là một tác phẩm thơ mở đầu cho truyền thống thơ văn ngoại giao của Việt Nam, có giá trị đặc biệt trong lịch sử văn học dân tộc.

Cùng với thiền sư Đỗ Pháp Thuận, thiền sư Ngô Chân Lưu đã góp phần *"Kể từ Đinh Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ nét"*[1].

Ngô Chân Lưu mất ngày 15 tháng 2 năm Tân Hợi, tức ngày 22 tháng 3 năm 1011[2].

4 - PHẠM CỰ LƯỢNG

Phạm Cự Lượng người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, là em ruột Phạm Hạp. Cha là Phạm Man làm đến chức Tham chính đô đốc thời Ngô Nam Tấn Vương. Ông nội của Phạm Cự Lượng là Phạm Chiêm đã giữ chức Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền. Như thế Phạm Cự Lượng sinh ra trong một gia đình quan lại có truyền thống võ nghệ.

---

(1) - "Lịch triều hiến chương loại chí" - Tập III (Sđd) - Trang 63

(2) - Theo "Văn thơ Lý - Trần" - Tập I (Sđd) - Trang 208

Thời Đinh, Phạm Cự Lượng đã cùng anh ruột là Vệ uý Phạm Hạp làm tướng dưới đời Vua Đinh Tiên Hoàng.

Mùa thu, tháng 7, năm 980, nhà Tống sắp kéo sang xâm lược nước ta. Dương Thái hậu chấp chính, sai Thập đạo tướng quân Lê Hoàn tuyển chọn các tướng tài và quân sỹ, chuẩn bị đi đánh giặc Tống. Dương Thái hậu cử Phạm Cự Lượng làm Đại tướng quân.

Giữ chức Đại tướng quân, Phạm Cự Lượng đã bàn với các tướng quân khác, rồi đồng loạt mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, thấy triều đình đang bàn kế hoạch xuất quân, không sợ quở trách, nói với mọi người rằng:

"Thưởng người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ (chỉ Đinh Toàn), chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn"[1].

Lúc đó, các tướng sỹ nghe vậy rất phấn khởi, đồng tình đều hô vang *"vạn tuế"*. Dương Thái hậu thấy vậy,

---

(1) - "ĐVSKTT (Sdd) - Trang 217

sai lấy áo Long Cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế.

Phạm Cự Lượng đã có công đề xuất đưa Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua từ tháng 7, năm Canh Thìn (980).

Trong hoàn cảnh đất nước đang đứng trước hiểm hoạ xâm lăng của nhà Tống, trong nước thì Vua Đinh Toàn còn nhỏ chưa lãnh đạo được đất nước, Phạm Cự Lượng đã biết đặt lợi ích sống còn của đất nước lên trên hết để tìm người gánh vác trọng trách cứu nước là điều rất đúng. Không nên cho rằng Phạm Cự Lượng đã tôn thờ triều Đinh sao lại có ý truất bỏ cơ nghiệp của nhà Đinh.

Sau này trong các trận đánh giặc Tống vào mùa xuân năm 981 tại Bạch Đằng, Chi Lăng, Tây Kết và đi đánh Chiêm Thành, Đại tướng quân Phạm Cự Lượng cũng đều tham gia sát cánh cùng Vua Lê Đại Hành lập được nhiều chiến công.

Phạm Cự Lượng chính là người biết nhìn xa trông rộng, có tầm nhìn bảo vệ đất nước, xứng đáng là một Đại tướng quân tài ba.

Năm Bính Tuất (986) Vua Lê Đại Hành phong Phạm Cự Lượng chức Thái uý.

Theo *"Đại Việt sử ký toàn thư"*, đến năm 1037, Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) đêm chiêm bao thấy Phạm Cự Lượng về, liền truy phong cho ông tước Vương và cho dựng đền thờ ông ở phía tây cửa Nam thành, gọi là đền Hoằng Thánh Đại Vương[1].

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 259

NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT
ĐỜI VUA LÊ LONG ĐĨNH (LÊ NGOẠ TRIỀU)
(1005 - 1009)

I - NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT ĐỜI VUA LÊ LONG ĐĨNH (LÊ NGOẠ TRIỀU) (1005 - 1009)

Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Tỵ (1005) Vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân trong Kinh đô Hoa Lư. Lê Long Việt sinh năm 983, là con thứ ba của Vua Lê Đại Hành, mẹ là Chi Hậu Diệu nữ (con gái quan Chi Hậu, tên là Diệu - không rõ họ), năm 7 tuổi đã được Vua Lê Đại Hành phong làm Nam Phong Vương, đến năm 1004 được phong làm Thái tử. Theo di chiếu năm 1005 Lê Long Việt lên làm vua năm 23 tuổi.

Lê Long Việt lên ngôi trong tình trạng trong nước tranh giành quyền lực rất gay gắt, anh em ruột thịt chém giết lẫn nhau.

Lúc đó, Đông Thành Vương (Lê Long Tích) là Hoàng tử thứ hai và Trung Quốc Vương (Lê Long Kính) là Hoàng tử thứ chín và Khai Minh Vương (Lê Long Đĩnh) là Hoàng tử thứ năm (em cùng mẹ với Lê Long Việt) lúc này tranh nhau lên ngôi, mặc dù Lê Long Việt đã lên ngôi theo di chiếu.

Cuộc tranh giành nhau ngôi vua của các Hoàng tử này kéo dài, giằng co đánh nhau trong 8 tháng (*"Đại Việt sử lược"* nói là 9 tháng), trong nước không có chủ.

Đến mùa đông, tháng 10, năm Ất Tỵ (1005), Đông Thành Vương thua chạy vào đất Cử Long (huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá ngày nay), Lê Long Việt đuổi bắt, Đông Thành Vương chạy sang Chiêm Thành, chưa đến nơi thì bị người châu Thạch Hà (nay là vùng Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) giết chết ở cửa biển Cơ La (Kỳ La) (là cửa Nhượng Bạn ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh).

Sau khi Đông Thành Vương chết, Lê Long Việt lên ngôi. Vua Lê Long Việt nghĩ đến tình máu mủ ruột thịt, thấy Lê Long Đĩnh là em cùng mẹ nên không nỡ giết Lê Long Đĩnh, tha cho, mặc dù trước đây Lê Long Đĩnh đã đánh nhau tranh ngôi vị của mình.

Không ngờ Lê Long Đĩnh đã có dã tâm cướp ngôi, nên đến mùa đông năm Ất Tỵ (1005), Lê Long Đĩnh sai tay chân của mình, ban đêm trèo tường vào cung giết Vua Lê Long Việt.

Vì vậy Vua Lê Long Việt chỉ làm vua được có 3 ngày thì bị giết, thọ 23 tuổi (983 - 1005).

Khi Lê Long Việt bị giết, mọi người trong triều đình đều chạy trốn, xa lánh, duy chỉ có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác Vua Lê Long Việt mà khóc.

Lê Long Việt được gọi là Vua Lê Trung Tông, vì sau khi giết Lê Long Việt, Lê Long Đĩnh lên ngôi, truy đặt thuỵ cho Lê Long Việt là Trung Tông Hoàng đế.

Sau khi giết anh ruột của mình là Vua Trung Tông, Lê Long Đĩnh lên ngôi Hoàng đế.

*

* *

Lê Long Đĩnh có tên là Chí Trung (nhà Tống cho tên này vào mùa thu, tháng 8, năm Đinh Mùi (1007)), là con thứ năm của Vua Lê Đại Hành, sinh năm 986. Năm 992, mới 7 tuổi Vua Lê Đại Hành đã phong làm Khai Minh Vương đóng ở Đằng Châu (Kim Thư, Hưng Yên). Đến

năm 1004 Lê Long Đĩnh 18 tuổi lại được Vua Lê Đại Hành phong làm Khai Minh Đại Vương. Trước đó Lê Long Đĩnh đã xin làm Thái tử, nhưng Vua Lê Đại Hành không cho.

Lê Long Đĩnh lên ngôi vào mùa đông năm 1005, lúc mới 19 tuổi.

Vua Lê Long Đĩnh mắc bệnh trĩ (theo dã sử chép vì say đắm tửu sắc nên phát ra bệnh trĩ) nên không ngồi được phải nằm mà coi chầu, nên còn gọi là Vua Lê Ngoạ Triều.

1 - GIỮ YÊN ĐẤT NƯỚC

Vua Lê Long Đĩnh lên ngôi, nhưng trong nước còn xảy ra nhiều cuộc phiến loạn. Hoàng tử thứ sáu của Vua Lê Đại Hành là Ngự Bắc Vương đã cùng với Hoàng tử thứ chín là Trung Quốc Vương chiếm đất Phù Lan (xã Phù Vệ, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Hưng cũ) đứng lên làm phản. Vì vậy, Vua Lê Long Đĩnh phải thân chinh đi đánh. Ngự Bắc Vương phải bắt Trung Quốc Vương đem nộp, Vua Lê Long Đĩnh chém giết luôn Trung Quốc Vương và tha cho Ngự Bắc Vương. Sau đó Vua Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh Hoàng tử thứ tư là Ngự Man Vương ở Phong Châu, Ngự Man Vương phải chịu hàng

phục. Từ đó các Hoàng tử và bọn giặc cướp mới chịu hàng phục.

Đến năm 1008, Vua Lê Long Đĩnh thân chinh đi đánh các châu: Đô Lương, Vị Long, Hoan Châu, Thiên Liễu.

Năm sau, 1009, đến mùa thu, tháng 7 Vua Lê Long Đĩnh lại thân chinh đi đánh các châu: Hoan Đường (Nghệ An), Thạch Hà.

Vua Lê Long Đĩnh ở ngôi được hơn 4 năm, từ năm 1005 đến năm 1009, nhưng ba năm (1005, 1008, 1009) đều phải thân chinh đi dẹp loạn.

2 - VUA LÊ LONG ĐĨNH VỚI VIỆC ĐÀO KÊNH VÀ LÀM ĐƯỜNG BỘ

Mùa xuân năm 1009, quan Ngô đô đốc và Kiểu hành hiến dâng biểu xin đào kênh, đắp đường ở Ái Châu (Thanh Hoá), Vua Lê Long Đĩnh đã cho lấy quân dân ở Thanh Hoá đào kênh, đắp đường từ cửa quan Chi Long (huyện Nga Sơn) đến sông Vũ Lung ở châu Vũ Lung.

Đến mùa thu, tháng 7 năm đó thấy đường đi đánh các châu ở Hoan Đường (Nghệ An), Thạch Hà khó đi, Vua Lê Long Đĩnh đã cho sửa chữa đường từ sông Châu Giáp đến cửa biển Nam Giới (nay thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Hà Tĩnh) để quân đi cho tiện.

3 - LÊ LONG ĐĨNH - ÔNG VUA NGOẠ TRIỀU VÀ HIẾU SÁT

Nhận định về Vua Lê Long Đĩnh sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi:

"Vua ... thích dâm đãng tàn bạo"[1].

"Đại Việt sử ký toàn thư" còn ghi:

"Gọi là Ngoạ Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu (dã sử chép: vua say đắm tửu sắc phát ra bệnh trĩ)"[2]. *"(Vua) thích dâm đãng"*[3].

Năm 1008, khi *"đi đánh hai châu Đô Lương, Vị Long, bắt được người Man và vài trăm con người, (Vua Lê Long Đĩnh) sai lấy gậy đánh, người Man đau quá kêu gào, nhiều lần phạm tên huý của Đại Hành, vua thích lắm. Lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người thì làm chuồng nhốt vào rồi đốt"*[4].

Nếu đọc đoạn văn sau trong *"Đại Việt sử ký toàn thư"* thì chúng ta thấy Vua Lê Long Đĩnh hiếu sát, dã man vô cùng:

---

(1) ..(3) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 233

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 236

(4) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 235

"Vua tính hiếu sát, phàm người bị hành hình, hoặc sai lấy cỏ gianh quấn vào người mà đốt, để cho lửa cháy gần chết, hoặc sai kép hát người nước Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn, dao cùn xẻo từng mảnh, để cho không được chết chóng. Người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ Tâm nói đùa rằng: "Nó không quen chịu chết". Vua cả cười. Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dồn cả vào trong ấy, đến khi nước triều lên, ngập nước mà chết; hoặc bắt trèo lên ngọn cây cao rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết. Vua thân đến xem, lấy làm vui. Có lần vua đi đến sông Ninh (ở huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), sông ấy nhiều rắn, vua sai trói người vào mạn thuyền, đi lại giữa dòng muốn cho rắn cắn chết. Phàm bò lợn muốn làm thịt thì tự tay vua cầm dao chọc tiết trước, rồi mới đưa vào nhà bếp sau. Có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười. Hoặc nhân yến tiệc, giết mèo cho các Vương ăn, ăn xong, lấy đầu mèo giơ lên cho xem, các Vương đều sợ, vua lấy làm thích. Mỗi khi ra chầu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên; vua có nói câu gì thì bọn ấy nhao nhao pha trò cười để cho loạn

lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn"[1].

Lê Long Đĩnh quả là một ông vua tàn bạo nhất trong lịch sử.

Đến tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009) Vua Lê Long Đĩnh mất ở nhà nghỉ của vua (tẩm điện), thọ 24 tuổi (986 - 1009).

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá:

"Ngọa Triều không những chỉ thích giết người, lại còn oán vua cha không lập mình (làm Thái tử), đánh đau người Man cho họ kêu gào, nhiều lần phạm huý cha mà lấy làm thích, thật quá tệ. Mất nước mau chóng, há phải không do đâu mà ra?"[2].

Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* khái quát về Vua Lê Long Đĩnh như sau:

"Vua làm việc càn dỡ giết vua cướp ngôi, thích dâm đãng tàn bạo, muốn không mất nước sao được?"[3].

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 236.
(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 237
(3) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 233

II - MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU CÓ NHIỀU CÔNG LAO Ở ĐỜI VUA LÊ LONG ĐĨNH

1 - ĐÀO CAM MỘC
(? - 1015)

Sử cũ không chép rõ Đào Cam Mộc quê ở đâu, chỉ ghi Đào Cam Mộc làm chức Chi hậu, được hầu cận bên vua, có nhiệm vụ truyền lệnh và dẫn người vào ra.

Sau khi Vua Lê Long Đĩnh mất, con của vua còn nhỏ chưa nối ngôi được, thấy Lý Công Uẩn đang giữ chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ (chỉ huy quân lính trong cung cấm) có ý muốn nhận lên ngôi vua, Đào Cam Mộc đã bàn với Lý Công Uẩn nhiều lần, cuối cùng đề xuất:

"Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỏi mệt, kiệt quệ, dân không chịu nổi, Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được!"(1)

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 238

Đào Cam Mộc có đầu óc thức thời, biết thời cơ đã đến, nếu không đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua thì đất nước sẽ sinh biến. Cho nên đến ngày Quý Sửu, tháng 10, năm Kỷ Dậu (1009), sau một ngày Vua Lê Long Đĩnh mất (ngày Tân Hợi), Đào Cam Mộc đã đem điều đó nói chuyện với các khanh sỹ và các quan trong triều. Thấy ai cũng vui vẻ và nghe theo, *"Ngay ngày hôm ấy, đều họp cả ở trong triều, bàn rằng: "Hiện nay, dân chúng ức triệu khác lòng, trên dưới lìa bỏ, mọi người chán ghét Tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ, bọn ta không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm Thiên tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì, liệu chúng ta có giữ được cái đầu hay không?"*[1].

Như thế Đào Cam Mộc đã tích cực hướng dư luận khuông phò Lý Công Uẩn lên ngôi.

Bàn xong điều đó, tất cả mọi người trong triều đình cùng Đào Cam Mộc dìu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm vua.

Vai trò của Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên làm vua rất quan trọng, cũng giống như vai trò của Phạm Cự Lượng đưa Lê Hoàn lên làm vua.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 238

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế đã phong Đào Cam Mộc là Nghĩa Tín hầu và được nhà vua gả con gái trưởng là Công chúa An Quốc cho. Tháng 6 năm Ất Mão (1015) Đào Cam Mộc mất. Sau khi Đào Cam Mộc mất, Vua Lý Thái Tổ truy tặng chức Thái sư[1], tước Á Vương.

2 - QUỐC SƯ VẠN HẠNH

(? - 1025)[2]

Thiền sư Vạn Hạnh quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 21 tuổi, thiền sư Vạn Hạnh đi tu ở chùa Lục Tổ, làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh khi đó ông là thầy dạy Lý Công Uẩn lúc còn nhỏ.

Ngay khi làm thầy dạy Lý Công Uẩn, thiền sư Vạn Hạnh đã phát hiện ra Lý Công Uẩn có thần sắc làm vua, đã khen Lý Công Uẩn: *"Đứa bé này không phải người*

---

(1) - Quan đứng đầu triều.

(2) - Theo "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 247, năm 1025 thiền sư Vạn Hạnh hoá thân (chết).

thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ"[1].

Thiền sư Vạn Hạnh đã có tài tiên đoán, đánh giá Lý Công Uẩn rất sớm.

Thiền sư Vạn Hạnh thông hiểu cả tam giáo (Phật, Nho, Lão), đặc biệt là Phật giáo, trở thành một Thiền sư nổi tiếng thời bấy giờ.

Tài năng của ông đã được Vua Lê Đại Hành biết đến và cho vời vào triều tham gia triều chính nhà Tiền Lê với tư cách là một cố vấn. Ông đã góp nhiều ý kiến giúp Vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và dựng nước, được Vua Lê Đại Hành tôn kính. Điều đó thể hiện, tuy theo đạo Phật, xong ông vẫn quan tâm đến những biến cố chính trị, xã hội trong giai đoạn đó.

Sau khi Vua Lê Đại Hành mất, ông phò tá Vua Lê Long Đĩnh. Nhưng thấy Vua Lê Long Đĩnh hoang dâm, tàn bạo, khi Vua Lê Long Đĩnh mất (1009), ông quyết định thu xếp cho Lý Công Uẩn lên làm vua thay thế nhà Tiền Lê.

Thiền sư Vạn Hạnh đã bí mật làm bài sấm ở một cây gạo bị sét đánh tại châu Cổ Pháp (quê Lý Công Uẩn) như sau:

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 240

"Thụ căn diểu diểu
Mộc biểu thanh thanh
Hoà đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông A nhập địa
Mộc dị tái sinh
Chấn cung kiến nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình"
(Gốc cây thăm thẳm
Ngọn cây xanh xanh
Cây hoà đao rụng
Mười tám hạt thành
Cành đông xuống đất
Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc
Tây sao náu hình
Khoảng sáu bảy năm
Thiên hạ thái bình)

Bài sấm này ông đem dạy cho trẻ con trong làng hát để lan truyền rộng rãi trong dân chúng nhằm dò la và chuẩn bị trước dư luận để hành động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Đến khi Lê Long Đĩnh mất, thiền sư Vạn Hạnh đem bài sấm đó nói với Lý Công Uẩn và tự mình giải thích bài sấm để khuyên Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

"Thụ căn diểu diểu", chữ *"căn"* nghĩa là gốc, gốc tức là vua. Chữ *"diểu"* đồng âm với chữ *"yểu"* nên hiểu là *"yểu"*. *"Mộc biểu thanh thanh"*, chữ *"biểu"* nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi. Chữ *"thanh"* nghĩa là thịnh. Chữ *"hoà"*, *"đao"*, *"mộc"*, ghép lại thành chữ *"Lê"*. Chữ *"thập"*, *"bát"*, *"tử"*, ghép lại thành chữ *"Lý"*. *"Đông A"* là chữ *"Trần"*. *"Nhập địa"* là phương Bắc vào cướp. *"Mộc dĩ tái sinh"* là họ Lê khác lại sinh ra. *"Chấn cung ẩn tinh"*, *"chấn"* là phương đông, *"kiến"* là mọc ra, *"nhật"* là Thiên tử. *"Đoài cung ẩn tinh"*, *"đoài"* là phương tây, *"ẩn"* là lặn, *"tinh"* là thứ nhân. Mấy câu này ý nói: vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, Thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6,7 năm thì thiên hạ thái bình.

"Đại Việt sử ký toàn thư" có ghi:

"Vạn Hạnh mới báo Lý Công Uẩn rằng: "Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kì lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân hệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một"[1].

Lý Công Uẩn sợ câu nói đó tiết lộ, bèn cho đem giấu thiền sư Vạn Hạnh ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cũng từ lời khuyên đó của thiền sư Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn mới quyết định lên ngôi vua. Điều đó chứng tỏ thiền sư Vạn Hạnh có vai trò rất quan trọng trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế.

Thiền sư Vạn Hạnh đã nhìn thấy yêu cầu bức thiết của lịch sử, phải tìm lấy một người đại biểu ưu tú để lãnh đạo đất nước, đó là Lý Công Uẩn.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Vua Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) rất trọng dụng thiền sư Vạn Hạnh và phong

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 238

cho ông giữ chức Quốc sư. Đến năm 1025 thiền sư Vạn Hạnh hoá thân, không bệnh mà mất.

Sử thần Ngô Sỹ Liên viết: *"Sư Vạn Hạnh mới trông thấy Lý Thái Tổ, biết là người khác thường, đến khi thấy sét đánh thành vết chữ thì đoán biết thời thế thay đổi, như thế là có tri thức vượt người thường vậy"*[1].

Sau này, Vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) có viết bài kệ *"Tặng thiền sư Vạn Hạnh"* như sau:

"Vạn Hạnh dung tam tế,

Chân phù cổ sấm thi.

Hương quan danh Cổ Pháp,

Trụ tích trấn vương kỳ"

(Vạn Hạnh dung hoà ba giáo lý,

Diễn câu sấm cổ đúng từng ly.

Quê hương Cổ Pháp tên ghi tạc,

Trấn giữ Kinh đô gậy trụ trì)[2]

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 247

(2) - Theo "Kiến văn tiểu lục" - Lê Quý Đôn - NXB Văn hoá Thông tin - 2007 - Trang 230, 231

LÝ THÁI TỔ
VÀ CÔNG CUỘC DỜI ĐÔ
(1009 - 1028)

I - LÝ THÁI TỔ

Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). *"Mẹ họ Phạm đi chơi chùa Tiêu Sơn (chùa Trường Liêu trên núi Tiên ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) cùng với người thần giao hợp rồi có chửa"*[1].

Như thế cha của Lý Công Uẩn chưa rõ là ai.

Lý Thái Tổ sinh ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974) (đời Vua Đinh Tiên Hoàng).

Mới ba tuổi bà Phạm đã ẵm Lý Công Uẩn đến nhà sư Lý Khánh Văn. Sư Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi. Từ đó Lý Công Uẩn đến chùa Lục Tổ (chùa Cổ

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 240

Pháp) ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, học thiền sư Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh thấy Lý Công Uẩn còn nhỏ nhưng đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường đã khen rằng: *"đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy giữ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ"*[1].

Lớn lên Lý Công Uẩn là người có chí lớn, khảng khái. Ông đã đến Kinh đô Hoa Lư theo Vua Lê Đại Hành, được Vua Lê Đại Hành phong đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ (Chức quan trông coi binh lính trực ban ở trước điện nhà vua).

Khi Vua Lê Trung Tông bị Lê Long Đĩnh giết, các quan trong triều đều chạy trốn, duy chỉ có Lý Công Uẩn đến ôm xác vua mà khóc. Lê Long Đĩnh lên ngôi, thấy Lý Công Uẩn là người trung nghĩa đã tin dùng, phong cho ông làm Tứ sương quân (chỉ huy quân đóng ở bốn mặt thành) Phó chỉ huy sứ, sau này còn phong cho ông chức Thân vệ[2] Điện tiền chỉ huy sứ.

Khi Vua Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn đã được thiền sư Vạn Hạnh, Chi hậu Đào Cam Mộc, Hữu điện tiền chỉ huy sứ Nguyễn Đê cùng các quan trong triều

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 240

(2) - Thân vệ: là vệ binh nhà vua

đưa lên làm vua. Đầu tháng 11 năm 1009 Lý Công Uẩn lên ngôi vua. Nhà Lý chính thức ra đời ở Kinh đô Hoa Lư.

Kinh đô Hoa Lư đã ghi nhận sự ra đời của một vương triều mới: Nhà Lý.

Lý Công Uẩn *"Đại xá cho thiên hạ, lấy năm sau làm niên hiệu Thuận Thiên năm đầu. Đốt giềng lưới, bãi ngục tụng, xuống chiếu từ nay ai có việc tranh kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét quyết. Các quan dâng tôn hiệu là "Phụng Thiên Chí Lý Ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quảng Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương Minh Vạn Bang Hiển Ứng Cảm Uy Chấn Phiên Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Trị Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế""*[1].

Có thể nói, danh hiệu của Vua Lý Thái Tổ mà các quan dâng là danh hiệu dài nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá về Lý Thái Tổ như sau:

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 239.

"Lý Thái Tổ dấy lên, trời mở điềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngoạ Triều hoang dâm bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai! Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yêu nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc Đế Vương"[1].

Sử thần Lê Văn Hưu nhận định:

"Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn"[2]

II - CÔNG CUỘC DỜI ĐÔ CỦA VUA LÝ THÁI TỔ

Kinh đô Hoa Lư thực sự là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá đầu tiên của nước Đại Cồ Việt thống nhất, độc lập, tự chủ.

Kinh đô Hoa Lư cũng là nơi thể hiện ý chí kiên cường, bất khuất chống giặc ngoại xâm và bảo vệ Tổ quốc, thực sự là một quân thành vững chắc.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 252

(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 221

Xã hội Đại Cồ Việt khi đó rất cần một quân thành như thế. Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của nước Đại Cồ Việt lúc bấy giờ còn non trẻ.

Đến đầu triều Lý, khi nước Đại Cồ Việt phát triển, Kinh đô Hoa Lư dù là một quân thành hùng vĩ, hiểm trở, nhưng lại chật hẹp chỉ hợp với thế thủ mà thôi.

Muốn cho nước Đại Cồ Việt phát triển hơn nữa, phải có thế công, Kinh đô phải là nơi rộng rãi, thuận tiện về giao thông thuỷ, bộ, trung tâm về địa lý, kinh tế, ... Vua Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La (Hà Nội ngày nay).

Ở Kinh đô Hoa Lư nhiều năm Vua Lý Thái Tổ đã thấy Kinh đô khi đó chỉ phù hợp với nhà Đinh và nhà Tiền Lê.

Đến khi lên ngôi vua, tầm nhìn của Vua Lý Thái Tổ rất xa rộng, thấy Kinh đô Hoa Lư lúc đó *"ẩm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của Đế Vương, muốn dời đi*

nơi khác"[1], nên cuối mùa xuân năm Canh Tuất (1010) đã tự tay viết chiếu truyền rằng:

"Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương, Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương (chỉ Cao Biền), ở giữa khu vực trời đất được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 241

là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào"[1].

Sau khi Vua Lý Thái Tổ đọc *"Chiếu dời đô"* xong, các quan trong triều đều nói: *"Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế để được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo"*[2].

Vua Lý Thái Tổ thấy vậy cả mừng và quyết định dời đô.

"Chiếu dời đô" của Vua Lý Thái Tổ, trước hết có giá trị lịch sử lớn lao. Nó là một văn bản sử học đánh dấu một cái mốc rất quan trọng, có ảnh hưởng đến vận mệnh của đất nước sau này. Thành Đại La chính là điểm dừng để đất nước phát triển đi lên. Vua Lý Thái Tổ đã chọn được một nơi thích hợp nhất để định đô.

"Chiếu dời đô" của Vua Lý Thái Tổ rất ngắn gọn, hàm súc, chặt chẽ.

Đầu tiên ông khẳng định việc dời đô là chuyện bình thường, không nên ngỡ ngàng, lo sợ. Ông nêu thực tế của các Vua Trung Quốc để thuyết phục người nghe.

---

(1),(2) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 241

Nhà Thương đã dời đô năm lần, nhà Chu đã dời đô ba lần. Điều đó không phải do ý muốn chủ quan của họ, mà là *"để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời"*.

Vua Lý Thái Tổ còn xác định việc dời đô là: *"trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân"*, có nghĩa là đã đảm bảo đủ ba điều kiện: thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Ông đã lấy dân làm gốc, vì *"dân cư không khổ thấp trũng tối tăm"*.

Vua Lý Thái Tổ còn khẳng định về *"địa linh"* thành Đại La là *"đô cũ của Cao Vương (Cao Biền)"*, là một thủ phủ sầm uất. Nêu điều đó là ông muốn nói đến kinh nghiệm lịch sử đã có. Đó là đất tụ linh, tụ đức, tụ con người, không ở đâu có đất đẹp như thế: *"ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa..., muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh"*. *"Địa lợi"* của việc dời đô là như thế.

"Chiếu dời đô" của Vua Lý Thái Tổ thể hiện con mắt nhìn xa trông rộng của ông, đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước đang vươn mình lên mạnh mẽ.

Lấy thành Đại La làm đế đô, cũng là lúc dân tộc ta bước sang một thời kỳ mới, bước sang một con đường rộng rãi, mới mẻ để phát triển đi lên không ngừng.

Cuộc dời đô của Vua Lý Thái Tổ được thực hiện vào thời gian tốt nhất, tức là vào tháng bảy âm lịch, đầu mùa thu năm Canh Tuất (1010). Tháng 7 là mùa nước *"rẫy"* (đầy) nước lên cao thuận tiện cho việc chuyên chở bằng thuyền.

Nước ta dày đặc sông ngòi, khi đó dùng thuyền là thích hợp.

Để vận chuyển nhiều cung điện nguy nga, nhiều đồ vật quý hiếm, cùng các quan lại, cung tần, mỹ nữ, người hầu hạ, quân lính, ... phải dùng thuyền để đi bằng đường thuỷ. Đoàn thuyền của nhà vua khi dời đô có nhiều loại khác nhau như: thuyền ngự dùng để chở nhà vua và cận thần, thuyền chiến chở văn võ bá quan trong triều, thuyền đinh chở những người phục vụ hậu cần và các đồ vật khác, ...

Đoàn thuyền có tán vàng, tán giá cùng những lá cờ ngũ sắc tung bay phấp phới trước gió thu. Thuyền vua đi đến đâu, chiêng, trống vang lừng đến đó để chào đón cuộc dời đô. Ngày đó chính là ngày hội lớn của đất nước, ai cũng vui mừng phấn khởi tràn đầy hy vọng.

Vua Lý Thái Tổ chọn đường đi ngắn nhất, chỉ dài khoảng 130km, đi qua 6 con sông.

Con sông đầu tiên là Sào Khê (Suối Gốc) chảy qua Kinh đô Hoa Lư theo hướng bắc nam từ sông Hoàng Long đổ về. Từ sông Sào Khê thuyền ngự đi ngược lên phía bắc đến sông Hoàng Long. Sông Hoàng Long ở phía bắc Kinh đô Hoa Lư là con sông thứ hai thuyền vua đi qua. Từ sông Hoàng Long thuyền vua quay mũi về phía đông đến ngã ba Gián Khẩu gặp sông Đáy, là con sông thứ ba. Thuyền vua lại ngược sông Đáy lên Phủ Lý (Hà Nam), rẽ vào ngã ba Châu Giang - sông Nhuệ. Sông Châu Giang là con sông thứ tư Vua Lý Thái Tổ đi qua. Tiếp đó, thuyền vua ngược lên sông Nhuệ đến làng Tó, theo sông Tô Lịch về Đại La.

Như thế con đường thuỷ dời đô của Vua Lý Thái Tổ đi qua sáu con sông: sông Sào Khê, sông Hoàng Long, sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ, sông Tô Lịch. Những dòng sông này nay vẫn còn, chỉ riêng sông Nhuệ và sông Tô một số đoạn đã bị san lấp. Con đường thuỷ này dài khoảng 130km, chỉ dài hơn đường bộ đi theo đường quốc lộ 1A từ Hoa Lư đến Hà Nội vài chục ki-lô-mét. Điều đó cũng khẳng định Vua Lý Thái Tổ đã cho khảo sát, tính toán đường đi ngắn nhất để dời đô cho thích hợp.

Rõ ràng Vua Lý Thái Tổ đã chọn thời gian, không gian, phương tiện thuận lợi nhất để dời đô, đáp ứng đủ ba điều kiện: thiên thời (đợi mùa nước lớn), địa lợi (chọn được địa điểm tốt nhất là Đại La) và nhân hoà (mọi người đều đồng lòng).

Huyền thoại kể rằng: khi đoàn thuyền của nhà vua tới ngã ba sông Tô Giang - Nhị Thuỷ, dưới chân thành Đại La rồng vàng hiện lên, rẽ sóng tới gần thuyền của vua, rồi bay vút lên trời xanh. Từ đó, thành Đại La đổi tên là Thăng Long (có nghĩa là rồng lên). Vì thế sách *"Đại việt sử lược"* đã ghi:

"Lúc khởi sự dời đô, thuyền đậu dưới thành (thành Đại La) thì có rồng vàng hiện ra nơi thuyền của vua, nhân đó mà gọi là Thăng Long"[1].

Việc dời đô của Vua Lý Thái Tổ không phải là việc ngẫu nhiên, cũng không phải do ý muốn chủ quan của Vua Lý Thái Tổ. Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Đó là một quyết định đúng đắn, hoàn toàn vì lợi ích chung của dân tộc, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước ta lúc bấy giờ.

---

(1) - "ĐVSL" (Sđd) - Trang 117

Để tưởng niệm công lao đặt nền móng xây dựng nền độc lập tự chủ của Vua Đinh Tiên Hoàng và nhớ đến Kinh đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt, Vua Lý Thái Tổ đã lấy tên một số cầu, chùa, đường phố ở Kinh đô Hoa Lư đặt tên cho một số khu vực ở Thăng Long thời ấy như: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền, chùa Một Cột, ... Điều đó đã được *"Đại Nam nhất thống chí"* ghi:

"Đô cũ nhà Đinh, nhà Lê ... lại có các danh hiệu: cầu Đông, cầu Dền, cầu Muống, Tràng Tiền, chùa Tháp, chùa Nhất Trụ ... nền cũ vẫn còn. Khi Lý Thái Tổ dời đô đến Thăng Long đều dùng theo các danh hiệu ấy"[1].

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội 1971 - Trang 249

CỐ ĐÔ HOA LƯ

TƯỜNG THÀNH THIÊN NHIÊN

Nhiều người cho rằng Cố đô Hoa Lư không còn thành cổ. Điều đó chưa đúng. Thành cổ Hoa Lư vẫn còn. Đó là những dãy núi đá vôi hùng vĩ, nhấp nhô mà trước đây hơn 1.000 năm Vua Đinh Tiên Hoàng đã dùng nó làm tường thành thiên nhiên. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác triệt để thiên nhiên để phục vụ con người. Lối kiến trúc này đã tiết kiệm tối đa tiền của và sức người. Chỉ cần bịt kín các vách núi, nghĩa là đắp thêm những tường thành nhân tạo để nối các dãy núi lại với nhau là có những vòng thành vô cùng hùng vĩ và kiên cố do thiên nhiên và con người làm nên.

Hiện nay các dãy núi còn đứng đó *"Trơ gan cùng tuế nguyệt"* kiêu hãnh, lặng lẽ, tồn tại cùng thời gian, không phải đại tu, trùng tu, không phải khai quật, dù đã trải qua hơn 1.000 năm chịu mưa nắng của đất trời khắc nghiệt vẫn còn giữ nguyên các tên gọi như đã có từ xưa: núi Đầm, núi Thanh Lâu, núi Cột Cờ ở phía đông xã

Trường Yên; núi Chẽ, núi Chợ, núi Hang To, núi Cánh Hàn, núi Sau Cái ở phía bắc xã Trường Yên; núi Hang Quàn, núi Mã Yên, núi Hang Luồn, núi Cổ Giải, núi Mồng Mang, núi Quèn Đót, núi Đại Vân, núi Thung Mộc, núi Chùa Thủ, núi Hang Sung, ... ở phía nam và phía tây xã Trường Yên. Chiều dài của các dãy núi này dùng làm tường thành thiên nhiên là khoảng 8km.

Nó đã đạt tới đỉnh cao về mức độ kiên cố, hiểm trở của một công trình phòng thủ, chính là một phần còn lại muôn đời của Thành cổ Hoa Lư mà không bao giờ mất đi được.

Các trái núi hùng vĩ này đang được bảo vệ, không phá lấy đá, không chặt cây, luôn bao phủ một màu xanh tươi. Chúng có hình dáng khác nhau nhưng đều cao bình quân trên 100m. Có những ngọn núi cao như núi Nhiên Sơn gần sông Hoàng Long ở phía bắc xã Trường Yên, cao đến 208m, núi Mồng Mang cao 222m, núi Chùa Thủ cao 145m. Chiều dài ở các núi này ước khoảng từ 400m đến 1.000m, chiều ngang từ 200m đến 300m.

Thành cổ thiên nhiên Hoa Lư vẫn đang lặng lẽ, khiêm tốn, trường tồn với thời gian là thế.

DẤU VẾT CÁC TƯỜNG THÀNH NHÂN TẠO

Hiện nay, dấu vết một số tường thành trong 13 tường thành nhân tạo ở Kinh đô Hoa Lư xưa vẫn còn.

Từ ngày 6 tháng 5 năm 1991 đến ngày 29 tháng 5 năm 1991, Bảo tàng Hà Nam Ninh đã điều tra và khai quật tường thành nhân tạo Ngòi Chẹn ở xã Trường Yên. Tường nằm theo hướng đông tây, ngay trong lòng con ngòi chảy từ chân núi Đại Vân ra sông Hang Luồn qua cống Chẹm. Sau khi khai quật đã phát hiện thấy móng của tường thành nhân tạo Ngòi Chẹm là những cây gỗ lim xếp liền sát nhau theo chiều bắc nam, hết cây này lại đến cây khác. Ngoài ra còn phát hiện được một đoạn tường gạch xây móng.

Đoạn tường thành Dền che chắn mặt bắc của Thành Nội (nằm ở phía bắc thôn Chi Phong) có chiều dài 500m, nối từ núi Cánh Hàn sang núi Sau Cái, hiện vẫn còn đất nổi cao hơn mặt ruộng.

NỀN SÂN CUNG ĐIỆN XƯA

Cuối năm 1997, đầu năm 1998, Viện Khảo cổ học Việt Nam kết hợp với Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Ninh Bình đã khai quật tại cánh đồng giữa hai đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành thuộc xã Trường Yên (gần đền Vua Lê Đại Hành về phía nam). Đào sâu dưới mặt ruộng khoảng 0,95m, các nhà khảo cổ đã phát hiện được hai mảnh sân gạch hoa có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau. Cũng ở đây, còn tìm thấy nhiều mảnh đồ gốm có niên đại cuối thế kỷ thứ IX, đầu thế kỷ thứ X và loại gạch *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* sản xuất ở thời Đinh và thời Tiền Lê.

Hiện nay khu khai quật đó còn giữ nguyên và xây dựng lên trên một nhà trưng bày ngoài trời để các du khách đến thăm quan. Điều đó khẳng định ở khu vực hai ngôi đền Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành hiện nay là nơi xây dựng các cung điện chính của Kinh đô Hoa Lư xưa.

CHÙA BÁI ĐÍNH
KHU TÂM LINH LỚN NHẤT VIỆT NAM

Du khách đến thăm Cố đô Hoa Lư lịch sử thuộc xã Trường yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, không thể không đi tiếp thăm chùa Bái Đính - Khu tâm linh lớn nhất Việt Nam.

Từ đền thờ Vua Lê Đại Hành theo đường của xã Trường Yên đi về phía bắc đến gần đê Trường Yên, rẽ phải, vào đường bê tông rộng, đi tiếp khoảng 2km là đến con đường nằm bên trái đi vào chùa Bái Đính.

Chùa Bái Đính thuộc thôn Sinh Dược, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Nhìn từ xa, khu chùa Bái Đính mới được xây dựng toạ lạc trên các quả đồi, từ thấp đến cao, 5 cấp theo đường chính đạo: đầu tiên là Tam quan Nội, đến tháp chuông, điện Quan Thế Âm Bồ Tát, điện thờ Phật Tổ và trên cùng là toà Tam Thế.

Toàn cảnh như là những tấm phù điêu độc đáo tạc trên nền trời xanh bồng bềnh mây trắng. Quả là một bức tranh phong cảnh núi đồi hoành tráng, đẹp đến mê hồn mà chỉ ở nơi đây mới có được do thiên nhiên và con người tạo dựng.

Vào buổi sáng, sương mù bay phủ nhiều, khu chùa lúc ẩn lúc hiện trông rất huyền bí. Du khách đến nơi tâm linh lớn nhất Việt Nam là vậy.

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Vua Đinh Tiên Hoàng lên ngôi năm 968 đã xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay. Năm 980 Vua Lê Đại Hành cũng lên ngôi ở Kinh đô Hoa Lư, lập nên một triều đại mới: triều Tiền Lê.

Sau khi Vua Lê Long Đĩnh (ông vua cuối cùng nhà Tiền Lê) mất, đầu tháng 11 năm 1009, quan Thân vệ là Lý Công Uẩn đã được các nhà tu hành và bá quan văn võ trong triều Tiền Lê tôn lập làm vua. Nhà Lý chính thức hình thành từ đó, cũng ở Kinh đô Hoa Lư. Như thế ba triều vua đã ra đời ở Kinh đô Hoa Lư: nhà Đinh, nhà Tiền Lê và nhà Lý.

Ba triều đại phong kiến tập quyền đầu tiên này rất quan tâm đến đạo Phật và cho xây dựng rất nhiều chùa. Thời ấy, Kinh đô Hoa Lư trở thành trung tâm của Phật giáo nước ta.

Để khẳng định ở Kinh đô Hoa Lư xưa đạo Phật được tôn làm quốc giáo, thì việc xây dựng một ngôi

chùa lớn nhất Việt Nam gần Cố đô Hoa Lư ngày nay là điều rất cần thiết.

Vì vậy, khu chùa Bái Đính mới được tọa lạc ở xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, chỉ cách Cố đô Hoa Lư không xa là đúng đắn, thể hiện một sự tiếp nối, bổ sung hoàn chỉnh cho Cố đô Hoa Lư ngày nay.

Kinh đô Hoa Lư xưa đã có chùa Nhất Trụ tọa lạc ở thôn Yên Thành, xã Trường Yên được xây dựng từ thời Tiền Lê, vào năm Ứng Thiên thứ hai triều Vua Lê Đại Hành (995). Khi nhà Lý xây dựng Kinh đô ở Thăng Long, không quên những ngôi chùa ở Kinh đô Hoa Lư, nên đã xây dựng một ngôi chùa nằm giữa hồ Linh Chiểu, lấy tên là Một Cột. Tên gọi *"Nhất Trụ"* vẫn còn lưu lại trên đất Thăng Long.

Hiện nay, một số chùa xây dựng từ thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê vẫn còn ở Cố đô Hoa Lư, tuy còn nhỏ. Bây giờ sẽ có một khu chùa lớn ở gần Cố đô Hoa Lư là khẳng định sự tiếp nối, mang thêm giá trị, tầm cỡ cho Cố đô Hoa Lư, cũng là thể hiện đạo lý *"Uống nước nhớ nguồn"* và lòng thành kính Phật.

Khu chùa Bái Đính mới được xây dựng trên đồi núi cao tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, gần núi chùa Bái Đính cũ, vị trí đó là một địa điểm tuyệt vời. Vì xây dựng

chùa mới, thường nằm trên nền đất chùa cũ, hoặc gần chùa cũ, đất đó là đất thiêng, tụ linh, tụ đức, có thế rất đẹp. Ngày xưa thiền sư Nguyễn Minh Không đã có công chọn để lập chùa, thì ngày nay chúng ta xây dựng chùa mới ở nơi đó cũng là điều dễ hiểu.

Thôn Sinh Dược (xóm 3) xã Gia Sinh lại có nhiều đồi núi cao. Xây Khu chùa Bái Đính mới trên các ngọn đồi ở đây là điều rất hợp với truyền thống tạo dựng chùa của dân tộc. Các chùa nổi tiếng nhất của nước ta đều đã xây dựng trên đồi, núi cao hoặc dựa vào núi. Đó là chùa Yên Tử (xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, Quảng Ninh), trong đó có chùa Đồng ở trên đỉnh núi cao nhất so với mặt nước biển 1.068m; chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) nằm trên đồi trong dãy núi vòng cung Đông Triều; Chùa Hương (huyện Mỹ Đức); chùa Thầy (xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai) xây bên sườn núi Phật Tích; chùa Tây Phương (xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất) nằm trên ngọn núi Câu Lậu,...

Hơn nữa, chùa phải ở xa nhà dân, không ồn ào, phải có một quang cảnh tĩnh mịch, hiền hòa. Khu núi đồi Bái Đính ở đây là một cảnh quan đặc biệt như thế.

Khu núi đồi Bái Đính có nhiều cây cổ thụ, luôn bao phủ một màu xanh tươi, nhiều chim chóc đến làm tổ, là

nơi *"đất lành chim đậu"*, tạo ra sự hoà nhập giữa con người với thiên nhiên.

Một điều đáng chú ý nữa là, khu chùa Bái Đính mới xây tháp chuông ở trên đồi cao, khi đánh âm sẽ vang xa để nghe rõ được tiếng chuông chùa ngân nga, trầm bổng như nhắc nhở con người luôn nhớ đến lời Phật dạy: tránh điều ác, làm được nhiều điều thiện.

Khu chùa Bái Đính mới cách Cố đô Hoa Lư và Khu hang động Tràng An không xa, rất thuận tiện cho du khách vãn cảnh chùa.

Tất cả những điều nêu trên cho thấy rằng xây dựng khu chùa Bái Đính mới gần chùa núi Bái Đính cũ là hợp với lòng trời, hợp với lòng dân, hợp với tâm linh, hợp với đạo Phật, hội đủ ba yếu tố: thiên thời, địa lợi và nhân hòa.

DIỆN TÍCH XÂY DỰNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

Khu chùa Bái Đính mới có diện tích rất lớn, chiếm 700ha. Chỉ có thể xây dựng được nó ở khu đồi núi xã Gia Sinh mới có được không gian rộng lớn như thế, không ảnh hưởng đến đất canh tác của người dân, vì đây là vùng đồi núi không thể trồng cấy được.

QUY MÔ XÂY DỰNG

Khu chùa Bái Đính mới là khu chùa lớn nhất Việt Nam, đang được xây dựng, dự kiến đến năm 2010 sẽ hoàn thành cơ bản để kỷ niệm 1000 năm Vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010 – 2010).

Khu chùa Bái Đính mới có tổng diện tích là 700 ha. Trong giai đoạn I, khu chùa mới sử dụng 50 ha.

Chùa Bái Đính quay hướng bắc, ghé đông, dựng trên dãy đồi cao gần chùa Bái Đính cổ (chùa trên núi Bái Đính). Cách chân đồi không xa là sông Hoàng Long uốn lượn như con rồng vàng nổi lên đón Đinh Bộ Lĩnh thuở hàn vi, mang một vẻ đẹp huyền hoặc. Bên kia sông Hoàng Long là Đàm Xá (xã Gia Thắng và xã Gia Tiến) quê hương của Quốc sư Nguyễn Minh Không. Chùa dựa lưng vào núi đồi, có thế *"tiền thuỷ hậu sơn"*. Đây là đất thiêng, đất cao, không bao giờ bị ngập lụt, trong sạch, phong quang, thoáng đãng, cách xa khu nhà dân

ở, là đất tụ linh, tụ đức, thu hút được sinh lực từ trên cao xuống dưới thấp và tạo ra âm dương hoà hợp.

Nếu tính độ cao ở chỗ thấp nhất của khu chùa là Tam quan Nội, thì mặt đất đã cao so với mặt nước biển là 9,25m.

Hiện nay, khu chùa đã, đang và sẽ hoàn thành những công trình chính như sau:

I - TAM QUAN NỘI LỚN NHẤT VIỆT NAM

Tam quan Nội xây dựng toàn bằng gỗ tứ thiết, kiến trúc theo kiểu lộng tàn, chồng giường, tiền bẩy, hậu bẩy, xà nách, cao tới đỉnh 16,5m, có chiều dài 32m, rộng 13,5m. Điều độc đáo là có 4 cột cái bằng gỗ tứ thiết, mỗi cột cao 13,85m, đường kính 0,87m, nặng khoảng 10 tấn. Chọn được những cây gỗ cao to như thế để làm cột và đưa về đây đã là một kỳ công (cột cái ở Nhà thờ lớn Phát Diệm chỉ cao có 11m). Cột trung ở Tam quan có bốn cột, mỗi cột cao 11m, đường kính 0,75m, cột con ở bốn mặt, gồm 16 cột, mỗi cột cao 5m, đường kính 0,65m. Tất cả 24 cột đều được đặt trên tảng đá hoa sen hình vuông, cao 0,2m. Tảng đá ở cột cái, mỗi cạnh dài 1,4m; tảng đá ở cột trung, mỗi cạnh dài 1,2m; tảng đá ở cột con, mỗi cạnh dài 0,9m.

Tam quan có 3 tầng mái uốn cong ở bốn phía, tổng cộng là 12 mái, lợp bằng ngói men ống Bát Tràng màu nâu sẫm. Các góc của mái đều có đầu đao xây cong lên như hình đuôi chim phượng. Trên nóc của mái tầng 3 là hai đầu kìm chầu mặt nguyệt. Riêng tầng ba của Tam quan, gian giữa phía trước và phía sau đục thông phong một phù điêu lớn, hình ở giữa là bánh xe chuyển pháp luân, xung quanh là hoa văn mây. Tam quan là ba cửa: cửa Hữu, cửa Vô ở hai bên và cửa Đại ở giữa. Ba cửa đều lắp cánh cửa ở phía ngoài, gian giữa rộng 7,2m, có 4 cánh cửa, mỗi cánh cửa cao 3,8m, rộng 1,47m. Hai gian bên, mỗi gian rộng 6,3m, cũng có 4 cánh cửa, mỗi cánh cửa cao 3,8m, rộng 1,26m. Các cánh cửa đều làm bằng gỗ lim theo kiểu thượng song hạ kép thông phong, hạ bản. Tam quan Nội đã sử dụng đến 550 khối gỗ tròn.

Tam quan là tuyên ngôn cho ba lối nhìn của đạo Phật: không quan, giả quan, trung quan. Không quan là nhìn vào sự vật, thật ra cái gì cũng là không. Nhưng không có nghĩa là lối nhìn phủ định, mà là nhìn thấy một quy luật của vũ trụ tự nhiên, muôn loài cùng một gốc, để từ đó răn mình đi vào đạo Phật. Giả quan là nhìn vào sự vật, được xem là giả tạm, sự vật không có thật, luôn biến đổi không tồn tại vĩnh cửu với thời gian, có đấy rồi lại không đấy, chẳng qua chỉ là kiếp phù du trôi

nổi trên những cánh bèo. Trung quan là không phải là không mà cũng không phải là có. Đó là giữa, vừa có vừa không, là lối nhìn thấu suốt chân lý của Phật pháp, là con đường chân chính đi tới giải thoát mọi nỗi khổ đau của cuộc đời.

Ngoài ba cửa chính, hai phía đông và tây còn có hai gian hồi là hai gian phụ. Như thế Tam quan có 5 gian.

Ở hai gian phụ đặt hai tượng Hộ Pháp bằng đồng, mỗi tượng cao 5,5m, nặng 12 tấn. Tượng Hộ Pháp ở cửa bên phải là Khuyến thiện (khuyến khích con người làm việc thiện), có bộ mặt hiền lành, miệng mỉm cười. Tượng Hộ Pháp ở cửa bên trái là Trừng ác, mắt nhìn thẳng, to tạo sự kiên quyết, cứng rắn, phẫn nộ trước tội ác, mặc áo giáp, tay cầm binh khí, dáng hình rất dữ tợn. Hai tượng Hộ Pháp này còn gọi là Ông Thiện, Ông Ác. Ngoài ra trong Tam quan còn đặt 8 pho tượng Kim Cương (bát bộ Kim Cương), cũng bằng đồng, mỗi tượng nặng 8 tấn. Tám vị này có tấm lòng trong sáng bảo vệ Phật pháp.

Từ hông hai bên Tam quan đi về hai phía tây và đông là hệ thống nhà gỗ cổ, mỗi bên 16 gian, mỗi gian dài 4,5m. Chiều dài của 16 gian nhà gỗ là gần 70m, nối liền với hành lang La Hán ở hai phía. Trong 16 gian mỗi bên có 3 gian cổng nhô lên, cột ở gian cổng cao 7m.

Phía ngoài các gian cổng đều lắp cánh cửa bằng gỗ lim. Đây là một Tam quan lớn, đồ sộ, đều dựng bằng gỗ tứ thiết, chưa từng thấy ở đâu trên đất nước ta.

II – VƯỜN CÂY THẢM CỎ

Qua Tam quan Nội là bước vào vườn cây thảm cỏ, chiều ngang 119m, chiều dài 140m với diện tích 16.660m^2. Khoảng trống được tạo ra này đã thể hiện một đặc tính của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam gắn với môi trường xung quanh là trời và đất, khai triển kiến trúc chiều ngang và điều hoà các đường nét đối xứng.

III – THÁP CHUÔNG CÓ CHUÔNG ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

Điều độc đáo của khu chùa Bái Đính là các công trình kiến trúc được toạ lạc ở các độ cao tăng dần lên. Vì vậy, theo *"nhất chính đạo"* (không có con đường khác, bất nhị pháp môn) dẫn vào Thế giới Phật, từ đó bước lên các bậc đá cao mới đến tháp chuông.

Tháp chuông được xây dựng bằng bê tông cốt thép giả gỗ, kiến trúc theo kiểu tháp chuông cổ, xà chồng cổ

ngỗng, có đắp hoạ tiết hoa văn ôm lấy các hàm xà. Tháp chuông có 3 tầng với 3 tầng mái cong hẹp dần, lợp bằng ngói men ống Bát Tràng màu nâu sẫm. Kiến trúc của tháp chuông hình bát giác, theo kiểu chồng diêm, cho nên có tất cả 24 mái cong với 24 mái đao cong vút lên. Mái đao theo kiểu hoa lá dây, biểu tượng cho sự sinh sôi nẩy nở, trường tồn. Mỗi mái đao cao 1,65m. Dưới mái đao có đắp các con bài hoạ tiết cao 2,3m để đỡ chân đao. Trên cùng của tháp chuông là chóp tháp hình búp sen cao 3,5m. Nếu tính đến đỉnh chóp, tháp chuông cao gần 22m (tầng 1 cao 6,9m, tầng 2 cao 8,61m, tầng 3 cao 2,75m). Đường kính trong tháp là 17m, tính phủ bì đến chân đế đường kính là 49m. Trong tháp chuông mỗi tầng có 16 cột, gồm 8 cột cái và 8 cột con. Ở tầng một, cột cái cao 16m, đường kính 0,8m; cột trung cao 8m, đường kính 0,7m.

Trong tháp chuông có cầu thang đi lên sàn ở tám phía, độ cao 6,9m để du khách đi xung quanh ngắm nhìn chuông. Tháp chuông treo một quả chuông đồng nặng 36 tấn. Hiện nay, ở chùa Bái Đính còn có một chuông đồng nữa nặng 27 tấn. Chuông đồng được đúc tại Huế. Chày kình đánh chuông bằng gỗ tứ thiết dài 4,2m, đường kính 0,3m, nặng 500kg. Đây cũng là một

tháp chuông có quả chuông lớn, hiện nay *"độc nhất vô nhị"* ở Việt Nam. Chuông đúc được pha vàng nên tiếng ngân vang rất xa.

Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã cấp bằng *"Xác nhận kỷ lục"*: ***"Đại hội đồng chuông lớn nhất Việt Nam"*** (phá kỷ lục Việt Nam), ngày 12 tháng 12 năm 2007.

IV – VƯỜN HOA THẢM CỎ

Đi qua tháp chuông là đến vườn hoa thảm cỏ, chiều ngang 92m, chiều dài 82,5m, với diện tích 7.590m^2. Đây lại là một khoảng trống nữa trong không gian. Du khách sẽ có dịp chiêm ngưỡng những cây hoa, cây cảnh quý hiếm hoà mình với thiên nhiên cây xanh. Tất cả bao phủ một màu xanh mướt mát, có nhiều chim bướm. Nó tạo được sự yên tĩnh và nâng cao tình cảm yêu thiên nhiên, yêu kính nơi của Phật. Đến đây ta như lạc vào một vườn cây, vườn thuốc, vườn hoa, mang vẻ đẹp thanh u:

"Ở đây mây núi cây rừng

Nước non thanh sạch cách chừng phồn hoa"

Đó chính là chốn tịch viên (vườn tĩnh mịch), là nơi con người đến gần với cõi tâm linh, thánh thiện, cầu mong trừ được điều ác, làm được nhiều điều thiện để sống thư thái, an lành.

V - ĐIỆN QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT CÓ PHO TƯỢNG QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT BẰNG ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

Qua vườn hoa thảm cỏ, du khách bước lên cao theo các bậc đá là đến điện Quan Thế Âm Bồ Tát.

Quan Thế Âm Bồ Tát là gọi chung cho sáu kiểu tượng Quan Thế Âm, gồm:

- Tượng Chuẩn Đề Quan Âm, có 3 mắt và 18 tay.

- Tượng Phật Bà Quan Âm ngồi trên toà sen, tức là Nam Hải Quan Âm.

- Tượng Quan Âm toạ sơn, ngồi trên mỏm đá.

- Tượng Quan Âm vô uý: Phật Bà ngồi trên toà sen, đặt trên đầu một giống yêu quái đóng vai lái đò thể hiện trừ ác cho dân.

- Tượng Phật Bà Thị Kính, cũng gọi là Quan Âm Tống Tử (dạng toạ sơn bế đứa bé và có con vẹt, tượng trưng cho chúng sinh được cứu vớt).

- Tượng Thiên thủ thiên nhãn Quan Thế Âm, tức là Đức Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay.

Ở điện Quan Thế Âm Bồ Tát tại chùa Bái Đính chỉ đặt một tượng Thiên thủ thiên nhãn Quan Âm.

Điều độc đáo ở đây là điện được xây dựng toàn bằng gỗ tứ thiết, 100% kiến trúc bằng gỗ. Điện cao 14,8m, dài 40,4m, rộng 16,8m, gồm 7 gian (5 gian chính, gian giữa rộng 6,6m, 4 gian hai bên, mỗi gian rộng 6m và 2 gian chái, mỗi gian rộng 4,2m).

Điện kiến trúc theo kiểu chữ "đinh" (Hán tự), xây dựng 5 gian tiền đường và có Thượng điện nhà dọc, làm theo kiểu lộng tàn, chồng giường, tiền bẩy, hậu bẩy, xà nách, cột chốn, góc kẻ chuyền, có hai tầng mái uốn cong ở bốn phía, tổng số là 8 mái và một hàng cổ lâu để nâng độ cao, lấy ánh sáng, thông khí. Điện cũng lợp bằng ngói men ống Bát Tràng. Trong điện có 32 cột, gồm 2 hàng cột cái, mỗi hàng 6 cột và 4 phía có 20 cột xung quanh. Cột cái trong điện đều làm bằng gỗ tứ thiết, mỗi cột cái cao 11,8m, đường kính 0,7m; cột con cao 4,8m, đường kính 0,56m. Tất cả 32 cột đều được đặt trên các tảng đá hoa sen hình vuông, mỗi cạnh của

tảng đá kê cột cái là 1,3m, mỗi cạnh của tảng đá kê cột con là 1m. Vì, kèo, xà ngang, xà dọc cũng làm bằng gỗ tứ thiết. Để dựng tầng mái thứ hai của điện lại có thêm 20 cột con nữa, đường kính 0,6m (gọi là cột chốn). 20 cột chốn này được ngồi trên các xà nách to. Năm gian giữa phía trước đều lắp cánh cửa bằng gỗ lim, mỗi gian gồm 6 cánh cửa, mỗi cánh cửa cao 2,5m, rộng 0,94m; hai gian phụ ở hai hồi cánh cửa cao 2,5m, rộng 0,84m. Phía sau ở hai gian cạnh cũng lắp cánh cửa, mỗi cánh cao 2,5m, rộng 0,84m. Các cánh cửa cũng giống như các cánh cửa ở Tam quan Nội, theo kiểu thượng thông phong song hỷ kép, hạ bản. Gỗ dùng để dựng điện Quan Thế Âm Bồ Tát hết khoảng 900 khối gỗ tròn.

Ở những chỗ lồi lõm của vì kèo, trụ, bẩy, cánh cửa, ... được chạm bong kênh, chạm lộng tạo thành những tác phẩm nghệ thuật trên gỗ tuyệt đẹp. Mỗi bức chạm như được thổi một luồng sinh khí đem đến vẻ sống động, lạ lùng. Ba gian giữa trong điện đều có 3 bức hoành phi và 3 cửa võng treo trên cao. Gian chính giữa của điện còn đặt một sập thờ bằng gỗ, dài 4,79m, rộng 2,35m, cao 1,27m theo kiểu chân quỳ dạ cá, chạm kênh bong, thông phong nhiều lớp, hình chạm là tứ linh, tứ quý, hoa lá, ... Các đồ thờ đều bằng đồng. Đôi hạc cao to cũng bằng

đồng. Có lẽ, chưa có một chùa nào ở nước ta có đồ thờ đều bằng đồng cao to và đẹp như ở đây.

Tường của điện, phía ngoài xây gạch không trát, phía trong xây các ô nhỏ, mỗi ô cao 0,59m, rộng 0,3m, sâu 0,3m, bên trong đặt các tượng Quan Thế Âm nhỏ, đúc bằng đồng.

Gian Thượng điện nhà dọc - "chuôi vồ" của điện, trên bệ cao, đặt tượng Quan Thế Âm Bồ Tát có nghìn mắt, nghìn tay, gọi là Quan Âm Thiên Thủ, Thiên Nhãn, đúc bằng đồng dát vàng, cao 9,57m, nặng khoảng 80 tấn (cả bệ). Đây cũng là một pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát bằng đồng lớn nhất ở Việt Nam.

Quan Thế Âm nghĩa là lắng nghe tiếng kêu của cuộc đời, hay cứu khổ, cứu nạn cho mọi người. Quan Thế Âm đã trở thành một biểu trưng cho lòng từ bi của Phật giáo (thể hiện lòng Bi là một trong hai đức của Phật). Văn Thù biểu hiện cho trí tuệ, Quan Thế Âm biểu hiện cho đức từ bi.

Mặt tượng to, sau hai tai có hai mặt nhỏ nhìn ra hai bên; đầu đội mũ nhà Phật, trên mũ xếp chồng lên nhau, ba tầng có 8 mặt tượng nhỏ, đỉnh cao là một tượng Phật Tổ nhỏ ngồi trên toà sen cao nhất, như thế đầu tượng có 11 mặt quay nhìn ba phía và một tượng Phật tổ nhỏ cao

nhất. Hai bên trái, phải và phía trước tượng có 42 cánh tay lớn (mỗi bên có 18 cánh tay, phía trước tượng có hai cánh tay bàn chắp trước ngực, hai tay để ở lòng bụng, hai tay để lên đùi). Tất cả các cánh tay hai bên đều đối xứng nhau. Các bàn tay đều có thế bắt quyết khác nhau, không bàn tay nào giống nhau và các cánh tay động tác đều khác nhau. Phía sau tượng là một hình lá đề rộng lớn đúc bằng đồng. Hình ngọn lá trên cao lại có hai mặt tượng nữa. Hình tròn của lá đề có đường kính 5,5m, gồm 16 vòng tròn to nhỏ, hai vòng tròn rộng ngoài cùng trang trí hoa văn. Trong hình tròn đó nhô ra 958 cánh tay nhỏ nữa, mỗi cánh tay dài 0,6m, tạo thành các lớp hào quang tròn sau đầu, giữa lòng bàn tay chạm hình con mắt. Cộng cả cánh tay to và nhỏ đủ một nghìn cánh tay và gần một nghìn mắt. Tượng giống tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở chùa Bút Tháp (chùa Bút Tháp ở làng Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Chùa có từ đầu đời Trần). Tượng ở chùa Bút Tháp cao trên 3,7m được tạo dựng năm 1.656, cũng có 11 bộ mặt, 42 tay lớn, 958 tay nhỏ và 1000 mắt.

Tượng Quan Thế Âm bằng đồng cao 5,4m, ngồi trên toà sen đồng cao 0,9m, toà sen do đầu rồng bằng đồng cao 1,2m đội , đầu rồng lại đặt trên bệ bằng đồng

cao 2,07m. Độ cao tính từ bệ đến đỉnh tượng cao 9,57m. Tượng có chiều ngang và chiều rộng đều dài khoảng 3,6m.

Nếu tính cả lá đề đồng sau tượng thì tượng Quan Thế Âm Bồ Tát bằng đồng nặng khoảng 100 tấn.

Ông Vũ Duy Thuấn cùng các nghệ nhân đúc đồng ở thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định đúc pho tượng này.

VI – HỒ PHÓNG SINH

Lễ ở điện Quan Thế Âm xong, du khách đến chiêm ngưỡng hồ Phóng sinh. Hồ gần vuông với chiều ngang 63m, chiều dài 77m, có diện tích gần 5.000m^2. Độ sâu của nước là 4m. Bờ hồ rộng theo 4 bên, mỗi bên 7m.

Trong hồ Phóng sinh được trồng sen ở các thùng làm bằng i nốc có thể đưa lên hoặc đưa xuống dễ dàng. Hoa sen là biểu tượng cho Phật. Phật ngự trên toà sen và Phật niệm hoa sen. Hoa sen là biểu tượng cho cõi Niết Bàn. Đạo Phật rất chú trọng về nhân quả: nhân không lìa quả, quả không lìa nhân. Hoa sen lại có cả nhân và quả. Thái tử Tất Đạt Đa sau 49 ngày đêm ngồi thiền dưới cây

bồ đề trở thành Phật. Ngài nhìn ra hồ sen thấy hoa đang nở. Nó mọc ở chỗ nhớp nhơ, bùn lầy mà vẫn vươn lên, thơm ngát, tươi đẹp, tinh khiết, cao cả. Ngài nghĩ ngay đến con người, sinh ra và trưởng thành, đều bị tác động của thiên nhiên và những thói hư tật xấu, nếu một phen tỉnh giác sẽ vượt ra an toàn siêu thoát, tiến lên bậc giác ngộ. Thế là Ngài lấy hoa sen để biểu trưng cuộc sống và giáo lý của Ngài. Ngài dạy: *"Như bông hoa sen đẹp và dễ thương không cấu nhiễm bùn nhơ, nước đục, giữa chốn bụi trần, ta không vướng chút bợn nhơ. Như vậy ta là Phật"*.

Cho nên Kinh pháp cú nói:

Như giữa đống rác nhớp
Quăng bỏ nơi bờ đầm
Chỗ ấy hoa sen nở
Thơm sạch đẹp ý người

Sách Phật cũng có câu nói: *"Đất Tĩnh thổ của Phật Di Đà là lấy hoa sen làm chỗ ở, cho nên gọi Tĩnh thổ là sen"*.

Vì vậy, trong hồ Phóng sinh trồng sen mang ý nghĩa trên.

Ngoài ra, hồ còn có hệ thống đài phun nước và hệ thống chiếu sáng ở thành và đáy hồ.

Xây hồ phóng sinh để tạo ra âm dương điều hoà. Chùa trên cao biểu hiện cho dương, nước ở dưới thấp là âm. Nước chứa được ánh sáng, ở trên trời dọi xuống là đã có dương. Âm dương tương phản là thế. Hơn nữa hồ Phóng sinh nơi đây đã tạo nên cảnh chùa nơi sơn thuỷ hữu tình, *"tiền thuỷ hậu sơn"* tuyệt đẹp.

VII – SÂN LÁT ĐÁ

Qua hồ Phóng sinh là đến sân lát đá, chiều ngang 110m, chiều dài 53,2m, với diện tích 5.850m^2. Phía tây và phía đông của sân đi hết hành lang La Hán là hai dãy nhà Tả vu và Hữu vu, mỗi dãy 7 gian (5 gian chính và hai gian chái), xây dựng bằng bê tông cốt thép giả gỗ, cao 22m, có diện tích 1.344m^2. Đây là nơi để các Phật tử và khách thập phương sửa lễ.

VIII - ĐIỆN THỜ PHẬT TỔ CÓ PHO TƯỢNG THÍCH CA MÂU NI BẰNG ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM.

Đi hết sân lát đá, bước lên cao nhiều bậc đá là đến điện thờ Phật Tổ xây dựng toàn bằng bê tông cốt thép

giả gỗ rất đồ sộ, hoành tráng, cao đến nóc gần 30m, dài 44,7m, rộng 43,3m, có diện tích 1.945m^2, gồm 2 tầng mái cong, có 8 mái ở bốn phía và một hàng cổ lâu để nâng độ cao, lấy ánh sáng và thông khí, bờ đao cao tới 1,3m, mái đao cao 2,6m, riêng mặt nguyệt ở đỉnh mái cao đến 4,4m, đầu kìm cao 3,3m. Điện có 5 gian, gian giữa rất rộng, dài đến 13,5m, 4 gian hai bên, mỗi gian dài 8,13m. Trong điện có 56 cột bê tông cốt thép, gồm hai hàng cột cái ở giữa, mỗi hàng 4 cột; hai hàng cột trung, mỗi hàng 4 cột; cột con ở bốn phía gồm 20 cột, cột hiên ở bốn phía gồm 20 cột. Các cột bê tông giả gỗ trong điện rất cao to. Cột cái cao 22,6m, đường kính 1m, cột trung cao 17,2m, đường kính 0,8m, cột con cao 9m, đường kính 0,7m, cột hiên cao 7,4m, đường kính 0,7m. Các cột bê tông cốt thép ở trong điện đều được ốp gỗ. Gian giữa và hai gian hai bên đều có hộc cửa, lắp cánh cửa bằng gỗ lim. Chỉ có hộc cửa và cánh cửa ở điện mới dùng đến gỗ, còn lại toàn bộ điện đều làm bằng bê tông cốt thép giả gỗ. Kỹ thuật sơn phủ ngoài rất tinh xảo, khiến nhìn xa đều lầm tưởng là gỗ. Gian cửa giữa có 12 cánh cửa, mỗi cánh cao 3,7m, rộng 1,05m; hai gian bên có 8 cánh cửa, mỗi cánh cao 3,7m, rộng 0,84m, đều làm theo kiểu triện tàu cài lá. Tường sau, hai hồi và phía trước

hai gian hồi, phía ngoài tường xây gạch không trát, phía trong xây các ô nhỏ cao 0,59m, rộng 0,3m, sâu 0,3m, tất cả có 1.284 ô nhỏ, bên trong đặt 1.284 pho tượng Thích Ca Mâu Ni nhỏ bằng đồng. Điều đặc biệt ở điện thờ Phật Tổ là ở gian giữa, trên bệ cao 1,5m ốp đá thước chạm hoa văn trông rất bề thế, đặt một pho tượng lớn bằng đồng nguyên khối dát vàng, cao 10m, nặng 100 tấn. Đó là pho tượng Thích Ca Mâu Ni ngồi trên toà sen và niệm hoa sen. Mặt Ngài mang dáng vẻ hiền từ, miệng thoáng nụ cười cứu độ, tai to dài (sự cao quý), mũi thẳng đều đặn (tướng chính nhân quân tử), tóc xoắn ốc bướu nổi trên đầu (đề cao trí tuệ và nội tâm), mặc áo cà sa, cũng gọi là cà sa (*"ca"* là nhiều, *"sa"* là cát, có nghĩa là áo khoác từ nhiều mụn vải quyên góp mà thành), biểu tượng tạo cho tâm thanh lòng tĩnh để trí tuệ phát sinh nhằm diệt trừ: tham, sân, si, ái, ố, hỷ, nộ. Đặc biệt là mắt bao giờ cũng nhìn xuống soi rọi nội tâm. Mọi biểu hiện về trí tuệ, lòng từ bi quảng đại, sức mạnh Phật pháp đã thể hiện qua hình hài của tượng. Giữa ngực Ngài có chữ *"vạn"*, biểu thị công đức, lòng từ bi và trí tuệ vô lượng của Phật (là phù hiệu, không phải là chữ viết). Tay phải cầm búp sen giơ cao gần ngang đầu, ngón cái và ngón giữa bàn tay đỡ cuống sen, tay trái đặt ngửa lòng bàn tay trên chân phải ngang trước bụng. Chân khoanh chỉ lộ

một bàn chân phải để chống tà ma. Tư thế này gọi là tượng Hoa Niên. Toà sen là 3 lớp cánh sen. Hai lớp trên chồng lên nhau: lớp trên cánh sen nhỏ, lớp dưới so le nổi rõ cánh sen to. Lớp thứ 3, gần như đối xứng với cánh sen to ở trên là một làn cánh sen rủ xuống, hình dung như lòng từ bi của Phật đang che chở cho muôn loài đã biết quy y hối cải. Phía sau tượng là một phù điêu rộng lớn hình lá đề được làm bằng đồng (thúc đồng) gồm nhiều mảnh ghép lại, có gắn hàng trăm pho tượng Phật nhỏ đúc bằng đồng theo kích cỡ khác nhau. Nhìn pho tượng đồng lớn, đồ sộ, du khách sẽ sửng sốt, bàng hoàng, thán phục trước tài nghệ của các nghệ nhân đúc đồng đã làm nên tuyệt tác vĩ đại này. Chỉ riêng công việc vận chuyển pho tượng đồng nặng 100 tấn lên đồi núi cao và đặt trong điện đã là một kỳ công. Pho tượng này đã được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam cấp bằng "*Xác nhận kỷ lục*": ***"Pho tượng Phật Thích Ca bằng đồng cao và nặng nhất Việt Nam"***, ngày 04 tháng 5 năm 2006.

Pho tượng này do các nghệ nhân đúc đồng đúc tại thôn Thượng Đồng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Đúc tượng Thích Ca Mâu Ni, trước tiên phải có mẫu. Mẫu tượng làm bằng thạch cao với sơ đay dựng bằng

khung tre. Có mẫu tượng rồi phải làm khuôn. Công việc khó khăn, vất vả và lâu nhất là làm khuôn nguội mới đúc được đồng đỏ. Khâu đầu tiên của việc làm khuôn là dùng đất sét đen (ở huyện Ý Yên lấy đất sét tại cánh đồng Cầu Hố thuộc làng Tống Xá, xã Yên Xá) cho vào máy xay nghiền nhỏ với trấu và giấy bồi để cho đất chịu nhiệt và dễ thoát hơi. Dùng đất đó cùng với khung sắt theo từng ô đắp phủ lên mẫu thạch cao theo tỷ lệ 1/1, tức là làm khuôn ngoài, gọi là bìa, khuôn trong nhỏ hơn mẫu tượng cũng làm bằng đất sét, gọi là ruột khuôn (còn gọi là cốt khuôn, khố khuôn hay lõi khuôn). Ruột khuôn có thêm tai gối có xương ở giữa, có nhiệm vụ giữ cho ruột nằm trong khuôn đúng vị trí, có tác dụng như cốt thép trong bê tông. Làm ruột khuôn rất khó, cũng dựng bằng khung sắt nhưng phải nhỏ hơn mẫu để tạo ra khoảng cách giữa bìa và ruột khuôn từ 3 đến 5cm (nếu tượng nhỏ thì khoảng cách sẽ nhỏ hơn). Mặt tiếp xúc của khuôn với vật đúc phải hoàn toàn nhẵn. Công đoạn lắp ghép hai khuôn có khoảng trống ở giữa để đổ đồng vào là vô cùng quan trọng, phải chính xác theo đúng độ dày của mẫu tượng ở tất cả các bộ phận. Nếu lệch một chút là đồng sẽ có chỗ dày, chỗ mỏng. Làm khuôn tượng phải mất 5 tháng mới xong. Khuôn tượng có thể để trên mặt

đất hoặc lật ngược đặt sâu xuống lòng đất tuỳ theo địa hình của xưởng đúc. Khi đã hoàn chỉnh khuôn tượng mới đến khâu nấu đồng, rót đồng đổ vào khuôn. Nhiệt độ nấu chảy đồng là 1083° C. Dĩ nhiên khi nấu đồng đều có cho một số vàng vào. Thời gian của công đoạn này rất ngắn, chỉ hết khoảng trên 1 giờ đồng hồ. Sau cùng, khi đồng đã nguội, tiến hành hoàn thiện kỹ thuật, cũng phải mất từ 5 đến 6 tháng. Đây là cung đoạn ra công cơ khí trên các máy: cắt, tiện, phay, dũa, bào, doa, mài để làm nhẵn các bề mặt của dáng hình tượng.

Đúc pho tượng này, chỉ tính riêng nguyên liệu phụ gia, đã phải dùng đến 60m^3 đất sét, 70 tấn thép các loại để làm khuôn; 35 tấn than đá Quảng Ninh, 120 tấn củi để nung chảy đồng. Trong thời gian ghép mẫu, làm khuôn và khi đúc tượng rót đồng vào khuôn phải sử dụng 90 ca cẩu loại 25 tấn và 100 tấn. Khi tượng đúc xong vận chuyển tượng đến chùa Bái Đính còn phải sử dụng 25 ca cẩu loại 25 tấn và loại 100 tấn nữa.

Ngày đưa tượng Phật Tổ về chùa Bái Đính là ngày 24 tháng 3 năm Bính Tuất, tức là ngày 21 tháng 4 năm 2006.

Khi vận chuyển tượng phải dùng đến loại xe đặc chủng. Đường từ xưởng đúc ở thôn Yên Đồng ra đường

cái lại hẹp, nên phải kè thêm đá ở bên ngòi và chặt cây cho thoáng rộng. Đoạn đường đó chỉ dài hơn 2km, nhưng phải đi mất 4 giờ. Bắt đầu chuyển tượng từ 3 giờ sáng, mãi đến 14 giờ mới tới chùa Bái Đính. Như thế đoạn đường chuyển tượng chỉ dài có hơn 30km nhưng phải đi mất 9 giờ.

Thích Ca Mâu Ni tên là Tất Đạt Đa, sinh năm 563 TCN, là Hoàng tử con Vua Sutdôdana ở bắc Ấn Độ. Khi mới ra đời, Hoàng tử đã đứng thẳng dậy. Lớn lên, Ngài rất thông minh, khoẻ mạnh, học gì biết nấy, có tài bắn cung nỏ, đặc biệt là có lòng nhân từ, muốn xuất gia tu hành.

Sau đó Ngài trở thành Thái tử, phải lấy vợ, rồi có con trai. Năm 29 tuổi Ngài dời bỏ triều đình, vợ đẹp, con khôn, cắt tóc đi tu. Qua nhiều chặng đường khổ hạnh trong 6 năm, nhịn ăn, nhịn mặc, sống trong rừng, ngồi suốt đêm ở các bờ sông, gốc cây, rồi lại uống sữa cho khoan khoái, Ngài tìm đến chỗ có cây bồ đề, lấy lá làm đệm, ngồi 49 ngày, mặt hướng về phía đông và đến một buổi sáng năm 35 tuổi, Ngài đã thành Phật (người đã giác ngộ - người đã hiểu được chân lý).

Sau khi thành Phật, các đệ tử tôn xưng Ngài là Thích Ca Mâu Ni (vị hiền triết - nhà thông thái). Từ đó Ngài đi

khắp nơi để truyền bá học thuyết của mình, thu nhận các môn đồ, trong 40 năm nữa. Đến năm 80 tuổi Ngài qua đời, tức là năm 483 trước Công nguyên.

Trong điện thờ Phật Tổ có ba cửa võng, ba bức hoành phi và các câu đối thúc đồng (câu đối bằng đồng thúc chữ và hoạ tiết) đều ca ngợi công đức của Phật và cảnh đẹp của chùa. Đó là những sản phẩm của trí tuệ con người, cũng là di sản văn hoá Phật giáo, văn hoá dân tộc của nước ta. **Các câu đối này cũng dài và rộng lớn nhất Việt Nam**.

Bức hoành phi ở gian giữa dài 11,2m, rộng 4m, dày 0,06m, dùng hết 5 khối gỗ vàng tâm, nặng khoảng 3 tấn. Cửa võng ở dưới, chiều ngang 12,8m, chiều dọc theo cột là 8m, dày 0,11m, nặng khoảng 8,5 tấn, dùng hết 19 khối gỗ vàng tâm thành khí. **Đây là bức hoành phi và cửa võng lớn nhất Việt Nam**, mới chỉ có ở chùa Bái Đính.

Hoành phi và cửa võng ở hai gian bên có kích thước như nhau. Hoành phi có chiều dài 7m, rộng 3m, dày 0,06m, dùng hết 3,5 khối gỗ vàng tâm thành khí, nặng khoảng 2,5 tấn. Cửa võng có chiều ngang 7,35 m, chiều dọc theo cột 7m, dầy 0,11m, nặng 5,5 tấn, dùng hết 15

khối gỗ vàng tâm thành khí. Các hoành phi và cửa võng đều được sơn son thếp bạc, phủ hoàn kim.

Các bức hoành phi đều có 4 ô, mỗi ô chạm kênh bong một chữ hán lớn, nổi lên 2cm, nền gấm cài bát bảo (8 vật quý: kiếm, bút, sách, quạt, bầu rượu, túi thơ, đàn sáo, lẵng hoa). Đường viền của hoành phi soi vỏ măng tứ quý và tứ linh.

Các cửa võng đều làm theo lối cổ truyền, nhưng thiết kế theo kiểu ô sa đại hội, có khung i nốc chịu lực, bên ngoài ốp gỗ che đi. Hàng trên có 7 ô. Ô giữa chạm hoa phù dung, bốn ô vuông hai bên chạm kênh bong tứ quý chuyển bát đối xứng nhau. Hàng thứ hai chạm khắc kênh bong, thông phong *"lưỡng long triều nguyệt"*. So le ở hai hàng trên và dưới còn chạm tứ bình cắm hoa sen, nhưng mỗi bình đều trang trí khác nhau theo cổ đồ (cầm, kỳ, thi, hoạ). Hàng thứ ba hai ô ở hai bên chạm kênh bong thông phong hai con phượng chầu. Hàng thứ tư hai ô vuông ở trong chạm khắc long mã chầu, hai ô ngoài chạy dài xuống dưới theo cột chạm khắc liên quy (sen, rùa). Đường diềm của võng chạm khắc thông phong *"cửu long tranh châu"* (chín rồng tranh ngọc) và hai lẵng hoa dưới đường diềm.

Kỹ thuật chạm đục cửa võng là kênh bong, thông phong cả hai mặt theo các hình: tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ quý (tùng, trúc, cúc, mai), lưỡng long triều nguyệt, phượng chầu, long mã, sen quy, long cuốn thuỷ. Họ phải làm trong 1 năm mới xong một cửa võng.

Đặc biệt là, ở gian giữa điện còn đặt một sập thờ, có chiều dài 8,55m, rộng 4,52m, cao 1,27m. Kích thước của sập đều vào các cung Nghênh Phúc, Tài Lộc. Như thế diện tích của mặt sập rộng 39m^2, tương đương với diện tích của một ngôi nhà ngói cổ 4 gian. Mặt sập dầy 0,1m. Để đỡ nổi mặt sập rộng, dầy và nặng như thế phải bảo đảm chắc khoẻ về kết cấu nên sập phải có 8 chân vuông, mỗi chiều 0,45m (4 chân ở bốn góc và 4 chân ở hai chiều dài). Các chân đều đục chạm rồng kênh bong, uốn lượn. Sập đục tứ diện (bốn mặt), nhìn hướng nào, góc nào, trên nhìn xuống, dưới nhìn lên, đều long lanh, huyền diệu. Chính giữa sập đục chạm hình tượng toạ sen và bánh xe chuyển pháp luân. Phần yếm ở ba mặt: mặt tiền và hai hồi được đục chạm hai lớp, tạo cảm giác trùng điệp. Bốn mặt yếm được đục chạm toàn bộ hình rồng mây cách điệu. Phần cổ sập cao trên 0,4m, được chia nhiều ô ngang, có đố dọc lệch nhau, trông xa như hình một chiếc áo cà sa khổng lồ trang trí hàng trăm con rồng vàng son rực rỡ. Phần diềm của mặt sập và hai tai hai bên

được coi là phụ hơn, so với chân yếm và cổ, nhưng cũng được đục chạm hết sức cầu kỳ, với hàng nghìn lá đề và cánh sen cách điệu. Đường nét đục chạm ở sập rất tỷ mỷ, có chỗ chỉ 3mm nhưng đều tăm tắp, uốn lượn nhịp nhàng. Có thể nói, từ kỹ thuật đục chạm đến mỹ thuật của sập đã được làm theo một quy trình rất nghiêm ngặt và công phu, toát lên được vẻ đẹp truyền thống vừa thâm trầm về ý tưởng, vừa tinh xảo về đường nét, lung linh, đẹp đẽ, rực rỡ. Nó là một tác phẩm gỗ mỹ nghệ cao cấp, rất đặc biệt, uy nghi, tráng lệ. Để làm chiếc sập này đã phải sử dụng đến trên 10 khối gỗ vàng tâm thành khí. **Đây là một sập thờ bằng gỗ to lớn nhất, được chạm khắc tinh vi và đẹp đẽ nhất ở Việt Nam**.

Chiếc sập này do Giám đốc Vũ Quý và kỹ sư Nguyễn Xuân Đức - phó Giám đốc thiết kế cùng các nghệ nhân tài ba của Công ty đồ gỗ mỹ nghệ Bảo Quý - Hưng Long ở thôn Đồng Kỵ, xã Đồng Kỵ, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh chế tác.

Trong điện còn có đôi hạc đồng cao 4,5m, mỗi con nặng khoảng 1 tấn; một lư đồng, một chiều dài 1,8m, một chiều 1m; lồng đèn đồng cao 4m.

Hiện nay, ở phía bắc cuối sân điện thờ Phật Tổ và phía bắc cuối sân toà Tam Thế xây nhiều bệ trồng nhiều

cây bồ đề lưu niệm của các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước nhân dịp về thăm chùa Bái Đính. Có một số cây bồ đề được chiết từ cây bồ đề Phật Thích Ca đắc đạo ở nước Ấn Độ. Cây bồ đề gắn liền với Thái tử Tất Đạt Đa (Phật tổ).

Thái tử Tất Đạt Đa sinh năm 563 TCN, người Ấn Độ có vợ đẹp con khôn, nhưng năm 29 tuổi Ngài đã dời lầu vàng, điện ngọc đi vào Đạo, tìm con đường cứu khổ và chịu khổ. Ngài sống trong rừng, ngồi suốt đêm ở các bờ sông, gốc cây. Cuối cùng Ngài ngồi thiền 49 ngày dưới cây bồ đề để thành Phật. Từ đó, mọi người đều sùng mộ tôn kính đến lễ bái dưới cây bồ đề. Vì thế, trong các chùa thường trồng cây bồ đề.

Ở nước ta, hầu như chùa nào cũng trồng cây bồ đề. Nhưng chỉ có ba cây bồ đề lớn và đẹp hơn cả là ba cây bồ đề sau:

- Cây bồ đề ở chùa Linh Sơn (thành phố Hồ Chí Minh) do nhà sư người Ceylon, tên là Maha Thera Narada đem từ Bolhgaya sang tặng cho Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội từ năm 1938.

- Cây bồ đề ở chùa Từ Đàm (Huế) được xem là đẹp nhất.

- Cây bồ đề ở chùa Trấn Quốc (Hà Nội) do Tổng thống Ấn Độ Razendra Prasát tặng nhân dịp sang thăm nước ta ngày 24 tháng 3 năm 1959.

Điều đặc biệt hơn cả là ở chùa Bái Đính không có cây bồ đề cao to, nhưng lại có nhiều cây bồ đề nhất. Đi trong khuôn viên chùa, nhất là trên đường vào thấy rất nhiều cây bồ đề.

Trong dịp Đại lễ VESAK 2008 tức là Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc tổ chức tại Việt Nam, Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã công bố 11 kỷ lục Phật giáo, thì trong đó có một kỷ lục là: **Chùa Bái Đính có lễ trồng cây bồ đề nhiều nhất Việt Nam.**

IX – VƯỜN TƯỢNG PHẬT TÍCH BẰNG ĐÁ

Lễ Phật Thích Ca Mâu Ni xong, du khách vào thăm vườn tượng Phật tích bằng đá, tái hiện lại lịch sử của đạo Phật Thích Ca Mâu Ni trong bốn giai đoạn: đản sinh, xuất gia, hành đạo, Niết Bàn.

Chiều ngang của vườn là 91,8m, chiều dài 114m, có diện tích 10.465m^2.

Phía đông và phía tây vườn xây 2 dãy bậc để đi lên toà Tam Thế, mỗi dãy gồm 200 bậc đá.

X – THÁP BỒ ĐỀ 9 TẦNG

Tháp Bồ đề 9 tầng toạ lạc ở phía tây, cao 50m (cao nhất trong khu chùa). Tháp xây gần vuông (một chiều 30m, một chiều 25m). Trong tháp có xây cầu thang cao 34m để lên sàn quan sát. Du khách đứng ở đây sẽ ngắm nhìn được toàn bộ quang cảnh chùa. Bốn góc của tháp còn xây thêm 4 tháp phụ nhỏ, kiến trúc theo kiểu tháp Ấn Độ.

Tầng hầm của tháp có đặt một tượng Phật. Đây cũng là một trong những tháp cao và to, lớn nhất từ trước cho đến nay ở các chùa Việt Nam.

XI – TOÀ TAM THẾ CÓ BA PHO TƯỢNG PHẬT TAM THẾ BẰNG ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM.

Sau khi bước lên cao qua 200 bậc đá, du khách lên đến sân toà Tam Thế. Đứng ở đây, là đứng trên một quả đồi cao hơn 67m, nếu so với mặt đất ở dưới Tam quan.

Nếu so với mặt nước biển thì sân toà Tam Thế có độ cao trên 76m.

Kiến trúc của khu chùa Bái Đính là từ thấp lên cao, 5 cấp theo đường chính đạo: đầu tiên là Tam quan Nội, đến tháp chuông, điện thờ Quan Thế Âm Bồ Tát, điện thờ Phật Tổ và trên cùng là toà Tam Thế. Năm cấp này cao dần lên, biểu tượng cho ngọn núi thiêng Tu Di.

Nếu tính theo độ dài từ Tam quan Nội đến toà Tam Thế thì khu chùa hiện nay xây dựng ở giai đoạn I có chiều dài 812m.

Sân toà Tam Thế rất rộng, có diện tích 13.000m^2 ở bốn phía toà Tam Thế.

Từ sân, có hai lối lên toà Tam Thế, mỗi lối rộng 8m, gồm 32 bậc đá theo độ cao từ sân lên đến hiên là 4 m. Giữa hai lối lên còn làm một phù điêu đá hình vuông mỗi chiều 10m, có diện tích 100m^2 được ghép bằng nhiều phiến đá có độ dày 0,2m. Bốn góc của phù điêu đá, phía trên chạm khắc hai con phượng chầu, phía dưới bên phải chạm khắc con rùa, bên trái chạm khắc con ly, ở giữa là hình mặt nguyệt rộng bên trong chạm khắc con rồng uốn lượn. Bức phù điêu đá lớn này chạm khắc tứ linh (long, ly, quy, phượng), độ cao của các hình chạm khắc là 5cm.

Hai bên bức phù điêu đá đó dựng hai con rồng đá lớn, dài 10m, chạm khắc thông phong và kênh bong rất đẹp.

Nếu đứng ở hiên nhìn xuống theo đường chính đạo thì chỉ nhìn thấy mái sau của điện thờ Phật Tổ và đã ở độ cao so với mặt nước biển là 80m.

Đây là một toà cao, rộng, đồ sộ, nhất ở khu chùa Bái Đính. Chưa có một kiểu kiến trúc chùa nào trên đất nước ta đẹp đẽ, nguy nga, hoành tráng như ở đây. Nó kiêu hãnh nằm trên đồi cao nhất vùng, cao tới nóc 34m, dài 59,1m, rộng hơn 40m, diện tích trong nhà 2.364m^2. Toà Tam Thế cũng xây dựng bằng bê tông cốt thép giả gỗ, có 3 tầng mái uốn cong, gồm 12 mái ở bốn phía. Tất cả các mái được uốn cong, lợp bằng ngói men ống Bát Tràng màu nâu sẫm. Các góc của mái đều có mái đao cong lên như hình đuôi chim phượng làm cho mái uốn lượn, uyển chuyển, hài hoà như sóng nước thuỷ triều, như con thuyền trôi trên nước, như hai cánh chim đang dang rộng để bay lên. Đường nét này đã thấy khắc trên mặt trống đồng Đông Sơn, đó cũng là nét của vuông và tròn, của trời và đất, biểu tượng cho âm dương hoà hợp, nói lên chí hướng và tâm hồn người Việt Nam, thể hiện triết lý nhân sinh phương Đông sâu sắc.

Vì có 3 tầng mái nên có 2 hàng cổ lâu, có tác dụng nâng độ cao của chùa lên, đồng thời vừa lấy ánh sáng vừa để thông khí.

Mái toà Tam Thế dài rộng nên bờ đao cao tới 1,3m, mái đao cao 2,7m, mặt nguyệt ở đỉnh mái cao tới 4m, đầu kìm cao 3,5m. 12 mái đao đều đắp theo kiểu hoa lá dây, biểu tượng cho sự sinh sôi nẩy nở, trường tồn. Ở phía dưới các mái đao đều đắp các con bài hoạ tiết cao 2,3m để đỡ chân đao.

Toà Tam Thế có 7 gian, 3 gian giữa (gian chính rộng 10,5m, hai gian bên, mỗi gian rộng 9m), 2 gian hai bên nữa mỗi gian rộng 7,2m, 2 gian chái mỗi gian rộng 4,5m (đều không tính đến cột). Trong toà Tam Thế có 66 cột bê tông cốt thép giả gỗ cao to, gồm 2 hàng cột cái, hàng trước có 4 cột, hàng sau 2 cột; hai hàng cột trung, mỗi hàng 6 cột; 24 cột con ở bốn phía và 24 cột hiên ở bốn phía. Cột cái cao đến 24,8m, đường kính 1,1m, chu vi 3,3m; cột trung cao 16,2m, đường kính 0,8m; cột con cao 9m, đường kính 0,7m. Các cột bê tông ở trong toà Tam Thế đều được ốp gỗ. Cũng giống như điện thờ Phật Tổ, các cột hiên, xà ngang, xà dọc, dui mè trong toà Tam Thế đều được sơn màu giả gỗ, nhìn xa sẽ tưởng là gỗ.

Ba gian phía trước toà Tam Thế có hộc cửa và cánh cửa làm bằng gỗ lim. Gian giữa lắp 10 cánh cửa, mỗi cánh cao 3,7m, rộng 0,91m; hai gian hai bên mỗi gian 8 cánh cửa, mỗi cánh cửa cao 3,7m, rộng 0,95m.

Toà Tam Thế cũng giống như điện thờ Phật Tổ, tường sau, hai hồi và tường trước của bốn gian gần hai hồi, phía ngoài tường xây gạch không trát, phía trong xây 1.808 ô nhỏ cao 0,59m, rộng 0,3m, sâu 0,3m, trong đó đặt 1.808 tượng Phật nhỏ bằng đồng.

Trong toà Tam Thế đặt 3 pho tượng Tam Thế bằng đồng nguyên khối, mỗi tượng cao 7,2m, nặng 50 tấn đều dát vàng trên ba bệ cao 1,5m, ốp đá thước chạm khắc hoa văn trông rất bề thế. Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã cấp bằng "Xác nhận kỷ lục": **"Ngôi chùa có bộ tượng Tam Thế bằng đồng lớn nhất Việt Nam"**, *ngày 12 tháng 12 năm 2007.*

Ba tượng Tam Thế do nghệ nhân bàn tay vàng Vũ Duy Thuấn cùng các nghệ nhân đúc đồng ở thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định đúc. Năm 2001 họ đã từng đúc pho tượng Phật Tổ đặt ở chùa Non, núi Sóc Sơn, Hà Nội, nặng 30 tấn.

Ngày 26 tháng 12 năm Giáp Thân, tức là ngày 04 tháng 2 năm 2005 pho tượng Tam Thế đầu tiên (tượng Phật Hiện Tại) đã được đưa về chùa Bái Đính.

Ngày 10 tháng 9 năm Ất Dậu, tức là ngày 12 tháng 10 năm 2005 hai pho tượng Phật Quá Khứ và Phật Vị Lai chuyển nốt về chùa Bái Đính.

Một điều rất may mắn là, những nghệ nhân đúc tượng Phật bằng đồng và các đồ thờ bằng đồng ở khu chùa Bái Đính đều là người huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Tương truyền, thiền sư Nguyễn Minh Không sống cách ngày nay gần 1.000 năm đã đúc tượng Phật Di Lặc bằng đồng ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) cao 6 trượng, thời đó được coi là một trong bốn báu vật lớn của Việt Nam, khi đi qua đây hành đạo đã truyền nghề đúc đồng cho người dân ở huyện Ý Yên. Gần 1.000 năm truyền nghề lại cho đến bây giờ nghề đúc đồng vẫn còn lưu giữ được. Vinh dự lớn nhất của họ là được đúc những tượng Phật bằng đồng lớn nhất Việt Nam đặt ở chùa Bái Đính - nơi thiền sư Nguyễn Minh Không đã lập chùa, cũng là nơi có đền thờ Ông Tổ của nghề đúc đồng Việt Nam và được đúc tượng Nguyễn Minh Không bằng đồng dát vàng đặt trong đền thờ Nguyễn Minh Không bên sườn núi Bái Đính về phía tây.

Phải chăng, ở đây có sự tiếp nối giữa xưa và nay, có sự hội ngộ, gặp gỡ giữa tiền nhân và hậu thế đều đã được đúc những pho tượng đồng lớn nhất Việt Nam. Điều đó khẳng định nghề đúc đồng của nước ta đã có cách ngày nay gần 1.000 năm và hiện nay đang được hưng thịnh.

Những pho tượng Phật được các nghệ nhân đúc đồng đúc ở chùa Bái Đính cũ và khu chùa Bái Đính mới được xây dựng, dù to hay nhỏ đều chứa đựng những ước nguyện của con người, luôn mong muốn những điều may mắn, tốt lành trong cuộc sống, mang theo tâm tư và tình cảm của người đúc tượng. Con người đến chùa có cái thú chiêm ngưỡng các pho tượng Phật, muốn tu nhân, tích đức hơn trước vẻ mặt dịu hiền, nhân hậu của Phật. Các pho tượng đồng ở đây cao to sừng sững, uy nghiêm nhưng vẫn có vẻ đẹp hài hoà, thanh thoát, gần gũi, lôi cuốn xao động tâm hồn của con người.

Tượng Tam Thế, gọi đầy đủ là *"Tam Thế Thường Trụ Diệu Pháp Thân"* (Thân pháp chân thực tức đạo thể, nhiệm màu đẹp đẽ của các đức Phật tồn tại vĩnh hằng trong cả ba thời), hoặc *"Tam Thế tam thiên Phật"*: Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai.

Tượng Phật Hiện Tại ở giữa, tượng Phật Quá Khứ và tượng Phật Vị Lai ở hai bên. Ba tượng Phật này đều ngồi trên toà sen, tượng trưng cho chư Phật của ba đời nhằm dẫn dắt chúng sinh về dòng chính pháp. Quá Khứ Phật là chư Phật thời quá khứ, gọi là trang nghiêm kiếp, một trong các Phật Quá Khứ là Phật A Di Đà. Hiện Tại Phật là Phật thời hiện tại gọi là hiện kiếp. Phật giáo Đại thừa coi Thích Ca Mâu Ni là hoá thân của Phật Hiện Tại xuất hiện để giáo hoá chúng sinh. Vị Lai Phật là các đức Phật Tương lai gọi là tinh tú kiếp, trong số đó có Phật Di Lặc. Ba tượng Tam Thế đại diện cho ba ngàn chư phật khác nhau ở trên đời của cả 3 kiếp cho nên được đặt ở nơi cao nhất.

Ba tượng Tam Thế đặt ở ba gian chính, có ba tư thế khác nhau.

Mặt ba tượng đều giống nhau ở chỗ phảng phất nét chân dung nữ tính, đều có những xoắn tóc nhỏ ken dày, lông mày cong, mắt nhìn xuống, sống mũi thẳng, miệng mỉm cười, tai to dài, dày, ngực nở có chữ *"vạn"*, khoác áo cà sa hở ngực, ống tay áo dài hợp cùng với vạt áo phủ qua đùi.

Đằng sau ba pho tượng Tam Thế đều có 3 phù điêu hình lá đề to lớn bằng đồng (thúc đồng) gồm nhiều mảnh

ghép lại, có gắn hàng trăm pho tượng Phật nhỏ đúc bằng đồng có kích cỡ khác nhau.

Trong toà Tam Thế cũng có những bức hoành phi, cửa võng làm bằng gỗ vàng tâm, riêng câu đối làm bằng đồng (thúc đồng), đều có những kích thước rất to lớn chưa từng thấy ở đâu. Các đồ thờ làm bằng đồng, đôi hạc chầu cũng bằng đồng, đều cao lớn mới tương xứng với toà nhà cao rộng này.

Ba gian giữa trong toà Tam Thế đều có 3 bức hoành phi và ba cửa võng đều làm bằng gỗ vàng tâm, sơn son thếp bạc phủ hoàn kim, thiết kế giống như hoành phi và cửa võng ở điện thờ Phật Tổ. Bức hoành phi ở gian giữa dài 8,8m, rộng 3,2m, dầy 0,06m, dùng hết gần 3 khối gỗ thành khí. Cửa võng có chiều ngang 9,46m, chiều dọc theo cột 9,3m, dầy 0,12m, nặng khoảng trên 6 tấn, dùng hết trên 13 khối gỗ thành khí. Các cửa võng ở đây làm nền cho Phật điện như loé lên những điểm sáng của ánh vàng để hướng con người vào cõi Phật. Đây được coi là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao.

Trong toà Tam Thế cũng đặt ba sập thờ bằng gỗ, mỗi sập dài 4,79m, rộng 2,35m, cao 1,27m, theo kiểu chân quỳ dạ cá, chạm khắc giống như sập ở điện thờ Phật Tổ. Mỗi sập dùng đến 3,5m^3 gỗ vàng tâm thành khí.

Đôi hạc đồng trong toà Tam Thế cao 4,9m, mỗi con nặng hơn 1 tấn. Lư hương bằng đồng có chiều ngang 1,8m, rộng 1m, lồng đèn đồng cao 4m.

XII – HÀNH LANG LA HÁN CÓ SỐ LƯỢNG TƯỢNG LA HÁN ĐÁ LỚN NHẤT VIỆT NAM

La Hán là từ rút gọn, gọi đầy đủ là A La Hán. Trong Phật giáo Tiểu thừa[1], La Hán là trạng thái cuối cùng của một sinh thể trên con đường giải thoát, đã qua bốn quả vị (tứ quả) là La Hán quả, đạt đến một thành tựu rất cao, tức là tu hành đã đắc đạo, đến sự yên tĩnh vĩnh hằng

---

(1) - Đại hội Phật giáo lần thứ 4 tổ chức vào nửa đầu thế kỷ II sau công nguyên, đạo Phật chia làm 2 phái: Tiểu Thừa (Phật giáo Nam tông) và Đại Thừa (Phật giáo Bắc tông).

Tiểu thừa có nghĩa là "cỗ xe nhỏ", hay "con đường nhỏ của sự cứu vớt", duy trì giáo lý từ thời Phật tổ để lại, truyền bá xuống phía Nam. Quan niệm của Tiểu Thừa là tự giác ngộ, tự giải thoát cho mình, chỉ có một mình Phật Thích Ca Mâu Ni mới cứu độ chúng sinh được, những người thường không thể thành Phật được. Vì vậy, ở các chùa theo phái Tiểu Thừa, nơi chính điện chỉ có một tượng Thích Ca Mâu Ni, không có tượng nào nữa. Người tu hành mặc áo vàng, hở vai, vì đó là màu áo quần khổ nhất ở Ấn Độ, hàng ngày đi khất thực trong dân để sinh sống. Phật giáo Tiểu Thừa truyền xuống các nước Đông Nam Á (có cả Việt Nam – chủ yếu ở miền Trung và miền Nam). Như thế Tiểu Thừa chủ trương cứu vớt bằng tự tu.

cõi Niết Bàn, thoát khỏi vòng sinh tử. Trong Phật giáo Đại Thừa[1], La Hán được thay thế bằng Bồ Tát. Nếu giải thoát cho riêng mình thì Bồ Tát có khả năng cứu giúp những người khác cũng được giải thoát.

Tóm lại, La Hán là những người tu hành đã đắc đạo, có người ở dưới Bồ Tát, có người là Bồ Tát. Họ có thể lên cõi Niết Bàn để thành Phật, nhưng vui lòng ở lại trần gian để phổ biến kinh Phật và cứu vớt chúng sinh. Họ chính là những đệ tử của Phật. La Hán còn được gọi là Tôn Giả.

Vì vậy, ở những chùa lớn đều xây dựng hai dãy nhà hành lang La Hán, nằm bên tả, hữu của chính điện đi thông vào hậu đường.

---

(1) - Đại Thừa có nghĩa là "cỗ xe lớn", hay "con đường lớn của sự cứu vớt" là đạo Phật ở miền Bắc Ấn Độ, bổ sung thêm nhiều yếu tố triết học Hy Lạp và Trung Á trong giáo lý Phật, được truyền đến các vùng phía Bắc. Quan niệm của phái Đại Thừa là không chỉ giác ngộ giải thoát cho mình mà còn giải thoát cho nhiều người khác, không chỉ có Phật Thích Ca cao nhất mà còn có nhiều Phật khác nữa, như Phật A Di Đà, Di Lặc, Đại Dược Sư, ... Ai cũng có thể trở thành Phật như Văn Thù Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Quan Âm Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát, ... Họ là những người tuy đã thành Phật nhưng không lên cõi Niết Bàn mà ở lại cõi trần để cứu vớt chúng sinh. Người tu hành mặc áo nâu hoặc áo mầu tro, là mầu áo quần của người nông dân cùng khổ thường mặc trước đây, tự lao động để sinh sống. Phật giáo Đại Thừa chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam.

Ở Việt Nam có nhiều chùa xây dựng hành lang La Hán, riêng chùa Tây Phương nằm trên núi Câu Lậu, thuộc xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây có 18 pho tượng La Hán tạc bằng gỗ cỡ lớn sơn son thếp vàng. Đó là 18 vị La Hán nổi tiếng mà nhà thơ Huy Cận đã viết bài thơ *"Các vị La Hán chùa Tây Phương"*.

Tại chùa Bái Đính là ngôi chùa lớn nhất Việt Nam đã xây dựng hai dãy nhà hành lang La Hán dài, đặt 500 vị La Hán bằng đá. Lần đầu tiên ở Việt Nam có số lượng La Hán nhiều đến như thế đặt trong một ngôi chùa.

Từ hai góc đông tây ở hai dãy nhà gỗ cổ tại Tam quan Nội theo chiều dọc thẳng đến hai nhà Tả vu và Hữu vu, mỗi bên xây dựng 117 gian nhà hành lang, có chiều dài 526 m. Tổng số 2 bên có 234 gian.

Các dãy nhà La Hán đều kiến trúc bằng gỗ, theo kiểu chồng giường, tiền bẩy, hậu bẩy, lợp bằng ngói men ống Bát Tràng màu nâu sẫm, mỗi gian dài 4,5m, rộng 4,5m, các cột và vì kèo đều bằng gỗ tứ thiết, mỗi cột cao 4,05m, đường kính cột 0,4m. Ngoài các gian hành lang để tượng các La Hán còn có 6 cổng ở hai bên (mỗi bên 3 cổng) để đi, ra vào nhà La Hán, mỗi cổng có 3 gian (gian giữa rộng 4,5m, có lắp 4 cánh cửa bằng gỗ

lim ở phía ngoài, hai gian cạnh rộng 3m, xây tường kín phía ngoài). Các cột của cổng cao 7,6m, đường kính 0,45m, mỗi cổng có 8 cột ở hai hàng và 4 vì. Cổng cao tính đến nóc là 9,6m. Chỉ riêng cổng ở các góc mái mới có mái đao.

Mỗi dãy nhà hành lang La Hán kiến trúc từ thấp lên cao, có 22 bậc, mỗi bậc cao 1,35m, cho nên cột ở bậc cao 5,4m.

Số lượng gỗ để làm hai dãy nhà hành lang La Hán chiếm nhiều nhất, hết khoảng 3.500 khối gỗ tứ thiết.

Trong các gian nhà hành lang đó đặt 500 tượng La Hán bằng đá nguyên khối. Mỗi gian chỉ đặt có 3 tượng đá La Hán. 500 tượng đá La Hán này do bàn tay các nghệ nhân tài hoa nhất của làng nghề đá xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình chế tác. Xã Ninh Vân có nghề chạm khắc đá từ lâu đời. Những người thợ ở đây đã làm các đồ mỹ nghệ và một số sản phẩm đá như: tượng, bia, chậu cảnh, thống (chậu cảnh to), bể cảnh, bát hương, các đồ thờ, các con vật thờ, hương án, bệ, tượng, ... Khó nhất vẫn là làm tượng Phật. Mà làm tượng Phật, tạo đường nét của dáng và mặt là khó nhất *"nhất dáng nhì diện"*. Cũng là ngồi, nhưng dáng ngồi phải vững và

oai nghiêm. Mặt tượng phải thể hiện được tâm trạng cái hồn linh thiêng của Phật.

Khi tạc 500 vị La Hán đá, điều khó khăn lớn nhất là không có mẫu tượng. Họ chỉ có một tập sách *"Ngũ Bách La Hán"* bằng tiếng Trung Quốc do Nhà xuất bản Yên Sơn, Bắc Kinh phát hành năm 1991, trong đó có viết rất ngắn gọn về lai lịch 500 La Hán, bên cạnh có phác thảo (ký họa) sơ lược từng vị. Các nét vẽ này chỉ thể hiện được dáng hình đứng, chủ yếu là ngồi của các vị La Hán, không thấy rõ được lông mày, mắt, mũi, miệng, tai và đặc biệt là không toát ra được nội tâm của các vị La Hán. Vì vậy, phải cần đến những nhà điêu khắc ở Hà Nội. Các nhà điêu khắc theo các phác thảo trong sách, đọc thêm những dòng giới thiệu sơ lược lai lịch từng vị La Hán để tạo dựng khuôn mẫu. Đầu tiên, họ phải nặn tượng bằng đất (âm bản), sau đó dùng *"comprit"* là chất nhựa giãn nở đàn hồi tốt làm dương bản cho các tượng với tỷ lệ 1/3 cấp số theo không gian 3 chiều. Mẫu mỗi tượng trung bình có chiều cao 0,80m. Các nhà điêu khắc đã làm công việc sáng tạo mẫu 500 vị La Hán trong một năm (2004) mới xong.

Ninh Bình là một tỉnh có nhiều dãy núi đá trùng điệp, đặc biệt núi Thiện Dưỡng (trước là núi Thiên Dưỡng)

ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, sắc đá xanh biếc, trước đây người ta lấy đá làm nghiên mài mực nho rất trơn mịn. Theo sử nhà Minh, thì trong số 21 núi có tiếng ở Việt Nam, núi ấy là một. Cho nên để chạm khắc tạo dựng 500 vị La Hán, các thợ đá xã Ninh Vân đã lấy đá ở núi Thiện Dưỡng.

Khâu đầu tiên là đi tìm đá, chọn đá, phải chọn đá xanh hoặc đá trắng có vân, thớ dài. Loại đá này rất cứng nên khi đục không bị vỡ, nứt. Trên 500 khối đá, mỗi khối nặng khoảng 5 - 6 tấn được đưa về xưởng. Chỉ riêng công việc này đã là một kỳ công. Có đá rồi, tuỳ theo mẫu tượng, người thợ đá tiến hành đục dáng sản phẩm. Đây là bước đục thô, rất vất vả và mất nhiều công sức. Đục làm sao để đá không vỡ, theo đúng mẫu của 500 bức tượng La Hán khác nhau. Dụng cụ của họ chỉ là các đục to, nhỏ, búa và có thêm máy cắt, máy mài, máy me nữa. Sử dụng đục to hay nhỏ dáng búa nặng hay nhẹ, tuỳ thuộc vào thớ đá, kỹ thuật của người đục. Đục thô xong mới đến đục chi tiết. Công đoạn này vô cùng quan trọng làm sao cho 500 tượng La Hán đá phải giống mẫu, đẹp và có hồn. Những người có tay nghề cao, trình độ kỹ thuật tinh xảo, và tính cẩn thận, chịu khó mới làm được việc này. Nếu chỉ một sơ suất nhỏ là đá sẽ vỡ hoặc

mẻ, hỏng tượng, không hàn gắn được. Sức tưởng tượng và sáng tạo của họ vô cùng phong phú, từ lông mày, mắt nhìn, nhân trung đều thể hiện đường cong theo đường nét của hoa sen. Nếp áo cà sa cũng thể hiện đường gân của lá sen. Có thể nói, đây chính là 500 vị La Hán đá của Việt Nam do người Việt Nam sáng tạo, dĩ nhiên có dựa vào phác thảo của Trung Quốc. Vì vậy 500 tượng La Hán đá này có thể không giống 500 tượng La Hán của Trung Quốc về chi tiết. Mỗi pho tượng đều có dáng hình, phong độ, thần thái, tâm trạng khác nhau, nhưng đều có nét chung là sự hoà trộn giữa nỗi đau nhân thế với cái chí khí bất diệt, cao cả của nhà truyền đạo.

Đã 4 năm rồi (2004 – 2008) xưởng đúc tượng La Hán đá của ông Phạm Viết Hoàn và ông Hoàng Đình Từ ở xã Ninh Vân lúc nào cũng náo nhiệt, chỗ này một nhóm thợ đang phác thảo tượng trên khối đá, chỗ kia đục đẽo chi tiết, mài đá cho nhẵn lỳ. Họ đang xoay trần cùng đá, đôi bàn tay dẻo dai cũng rắn chắc như đá, đã bạc đầu với La Hán. Chỉ sau nửa giờ, đầu các thợ đã bạc trắng bụi đá. Có khi họ phải *"hít bụi tạc hình"* để tỉa tót những chi tiết tinh xảo trên nét mặt La Hán. Để có một tượng La Hán đá, một thợ chính và một thợ phụ phải làm trong 3 tháng mới xong. Những người thợ không chỉ là một nghệ nhân, mà còn là một nhà điêu khắc, một

hoạ sỹ, thậm chí là một thi sỹ nữa. Phải có cảm hứng, tâm hồn bay bổng, lòng kính yêu Phật thì mới thổi luồng sinh khí vào đá được, làm cho nó sống động, chân thực đến kinh ngạc. Kỳ lạ thay, từ những khối đá sù sì qua bàn tay của những người thợ khéo tạo hình, phục dựng đã thành 500 vị La Hán, cũng là 500 tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo. Nó có sức sống mãnh liệt, vì được làm ra từ tâm huyết của những người thợ, mà họ đã khổ công tạo ra. 500 vị La Hán này to, cao, cả bệ cao đến 2,5m, khác nhau về hình dáng, khuôn mặt, từ mắt, mũi, tai, miệng, gò má, ... không tượng nào giống tượng nào.

Kỹ thuật chạm khắc các tượng La Hán đá ở đây là tỉa tót, đường nét rất tao nhã, uyển chuyển, mềm mại và công phu.

500 tượng La Hán đá ở chùa Bái Đính chính là 500 tác phẩm nghệ thuật điêu khắc đá tài hoa.

Phía trước bệ của 500 tượng La Hán đá đều có chạm khắc tên của từng Tôn Giả, bằng tiếng Việt (trên), tiếng Trung Quốc (dưới) và có đánh số thứ tự.

*

* *

Nguồn gốc 500 vị La Hán như sau:

Năm 1991, Nhà xuất bản Yên Sơn ở Bắc Kinh, Trung Quốc xuất bản bộ kỳ thư *"Ngũ Bách La Hán"*[1]

Theo *"Lời nói đầu"* của sách, Giáo sư Bạch Hoá Văn ở Trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc viết ngày 15 tháng 8 năm 1991, La Hán là những đệ tử của Phật Thích Ca khi Thích Ca còn sống. Số lượng có *"từ 500 tới 1600 người, 500 La Hán chỉ là một con số"*. Cũng có sách ở Trung Quốc ghi: *"sau khi Phật diệt độ, Tôn Giả Ca Diếp cùng với 500 vị La Hán (500 Tỳ khưu) lần đầu tiên tổ chức kết tập Kinh điển"* . Giáo sư Bạch Hoá Văn kết luận: *"Tóm lại những vấn đề có liên quan đến truyền thuyết 500 La Hán phần nhiều đều có ghi chép trong kinh Phật nhưng tất cả đều không ghi chép về tên gọi"*.

500 vị La Hán xuất hiện ở Trung Quốc, từ *"Năm đầu niên hiệu Hiển Đức (954)*[2]*, thiền sư Đạo Tiềm được sự đồng ý của Ngô Việt Tiền Trung ý vương đời 16 pho tượng đại sỹ từ chân núi Lôi Phong đến chùa Tịnh*

---

(1) - Bản dịch của Phạm Đức Hân và Phạm Văn Tuấn – Tiến sỹ Đinh Khắc Thuân là cán bộ Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam hiệu đính (bản đánh vi tính gồm 520 trang)

(2) - Đời Vua Hậu Chu Thái Tổ tương đương với đời Ngô Nam Tấn Vương và Ngô Thiên Sách Vương (Xương Văn và Xương Ngập) ở Việt Nam

Từ, dựng nhà đặt tượng 500 vị La Hán. Niên hiệu Ung Hi thứ hai đời Vua Tống Thái Tông (982)[1] *tạc 516 pho tượng La Hán (16 A La Hán và 500 La Hán) đặt thờ ở chùa trên núi Thiên Thai". "Trong thời gian ấy, chùa viện ở các nơi cũng đều xây dựng toà La Hán đường hoặc La Hán các"* (lời nói đầu).

"Từ đời Tống về sau thì trong các chùa miếu thời cận hiện đại đều có nhà La Hán để thờ phụng 500 La Hán", "Những tự viện thời cận đại có những La Hán đường mang tính đại biểu như chùa Bích Vân ở Bắc Kinh, chùa Long Hoa ở Thượng Hải, chùa Quy Nguyên ở Hán Dương, ...", "danh hiệu 500 La Hán, thực tế là sự sáng tạo của người Trung Quốc, tuy có căn cứ vào kinh Phật" (Lời nói đầu).

Trong số 500 La Hán, Tôn giả A Nhã Kiều Trần Như là La Hán đầu tiên, ở vị trí số một. Ngài là một trong 5 người đã đi theo Tất Đạt Đa tu hành từ buổi đầu, trở thành đệ tử sớm nhất của Thích Ca Mâu Ni. Tượng Ngài có dáng béo tốt, thần thái trầm tĩnh khoan thai, biểu hiện là một vị uyên thâm giáo lý của Phật và có niềm tin kiên định.

---

(1) - Tương đương với đời Vua Lê Đại Hành niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 3

Tôn giả thứ 500 là Nguyện Sự Chúng, xuất phát từ giáo lý của Phật *"nguyện giữ đức hạnh"*. Ngài qua vô số kiếp, tu hành tại vô số Phật, công đức viên mãn và phát nguyện: không bao giờ dời bỏ thế gian, mãi ở với chúng sinh chưa được giải thoát.

Cũng theo sách *"Ngũ Bách La Hán"*, trong *"Lời kết"* của tác giả sách, 500 vị La Hán là sự tượng trưng cho lực lượng đem lại may mắn cho cuộc sống, có thể chia làm 3 loại:

1 – Họ là những nhân vật có thật trong lịch sử, xuất hiện trong thời kỳ Thích Ca khai sáng đạo Phật và ở các đời sau. Đó là các đệ tử của Phật như: A Nan, Phổ Hiền,...; là La Hầu La – con của Thích Ca (Tôn giả Cụ Túc Nghi); là vua nước Ma Kiệt Đà ở Trung Ấn (Tôn giả Đề Đa Ca), vua nước tây Ấn Độ (Tôn giả Vương Trụ Đạo) Vua A Dục (Tôn giả Vô Ưu Nhãn),...; là con của Vua Trung Ấn (Tôn giả Sư Tử Kỳ Khưu) là các thiền sư ở các đời Tam Quốc, đời Đường (có nhiều nhất),... (Tôn giả Vô Nghiệp Túc Tận); là cư sỹ, kẻ sỹ (Tôn giả Thiện Đức, Tôn giả Hành Kinh Đoan),...

2 - Họ là các nhân vật hư cấu trong tôn giáo, trong truyền thuyết, là thiên thần sinh ra từ nhiều kiếp trong

thế gian khác nhau. Những nhân vật này, được xây dựng một cách huyền bí, biến hoá khôn lường. Thí dụ: Tôn giả thiên thần là: Ly Cấu, Đại Lực,... Tôn giả là người sáng tạo thế giới (Đức Tự Tại). Tôn giả là thân đời trước của Phật Thích Ca (Phúc Đức Thủ và Tu Thiện Nghiệp). Tôn giả là Phật đời Vị lai (Kim Cương Minh),... Số Tôn giả này gồm La Hán, Bồ Tát, thậm chí có cả Phật.

3 – Một số Tôn giả là danh hiệu được xuất phát từ các thuật từ Phật học có những nghĩa lý sâu xa, có tầm quan trọng lớn trong học thuyết và được tôn sùng. Mỗi một giáo nghĩa có thể được thể hiện qua hình tượng nhân vật. Đó là Tôn giả Trí Tuệ Hải nghĩa là trí tuệ Bồ Tát như biển lớn. Tôn giả Kiên Thông Tinh Tiến được gọi theo đức hạnh. Nhiều Tôn giả dựa vào đức hạnh mà có tên.

Trong số 500 La Hán có La Hán là Sư tử Hung Ức (Tôn giả Sư Tử ức), có La Hán là con gái của cây Am La (Tôn giả Am La Mãn), có La Hán kiếp trước là con chó (Tôn giả Cù Sa Tỳ Khưu). Lại có La Hán tu hành thời gian dài nhất (Tôn giả Bất Trước Thế Gian). La Hán nhiều tuổi nhất là 120 tuổi (Tôn giả Tu Bạt Đà La). La Hán nằm trong thai mẹ 60 năm (Tôn giả Ba Xà Đề Bà). Có La

Hán là một loài cây phát ra hương rất thơm (Tôn giả Chiên Đàn Tạng). Có La Hán tẩy dịch trong ruột (Tôn giả Nghị Tẩy Tràng). Còn có La Hán đã 50 tuổi vẫn không nói, không đi, đến khi gặp Phật Đà Nan Đề mới nói và đi được, rồi xuất gia thụ giới (Tôn giả Phục Đà Mật Đa), ...

Điều đó thể hiện sự phong phú, sinh động và đa dạng về lai lịch 500 vị La Hán ở Trung Quốc.

XIII – GIẾNG NGỌC LÀ GIẾNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

Từ toà Tam Thế đi xuống phía Nam 800m, đến gần dưới chân núi Bái Đính là giếng Ngọc.

Giếng Ngọc mới được xây dựng lại ở chỗ giếng Ngọc nhỏ đã có cách đây gần 1.000 năm. Giếng Ngọc của chùa Bái Đính cũ nằm gần chân núi Bái Đính mà cách đây gần 1.000 năm thiền sư Nguyễn Minh Không đã lấy nước để sắc thuốc chữa bệnh cho dân.

Tương truyền, đây là giếng nước do thiền sư Nguyễn Minh Không được thần linh báo mộng ban cho chùa ở chân núi nguồn nước quý.

Giếng xây lại hình mặt nguyệt, rất rộng, có đường

kính gần 30m, độ sâu của nước là 6m. Miệng giếng xây lan can đá. Khu đất xung quanh giếng hình vuông, có diện tích 6.000m^2, 4 góc là 4 lầu bát giác. Muốn xuống giếng phải qua một cổng đá đẹp. Sân giếng lát đá, xung quanh sân có các bồn cây toả bóng mát.

Điều kỳ lạ của giếng Ngọc là, từ xa xưa chỉ là một giếng đất nhỏ không bao giờ cạn nước. Nước giếng trong vắt, xanh mát quanh năm, uống vào thấy khoan khoái dễ chịu. Nước giếng được dùng làm nước cúng lễ ở chùa trước đây và ngày nay. Bây giờ xây dựng lại, giếng rộng đến như thế, nhưng nước lúc nào cũng trong và nhiều, mặc dù đất ở đây cao hơn mặt ruộng. Công trường xây dựng chùa Bái Đính, hàng ngày có trên 400 người lao động đều dùng nước ở giếng Ngọc để sinh hoạt, nấu ăn, tắm giặt và trộn vữa bê tông, khối lượng nước sử dụng bơm lên bể rất nhiều, nhưng nước trong giếng lúc nào cũng đầy, không bao giờ cạn. Người ta gọi là *"giếng thần"*, *"mắt rồng"*.

Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam đã cấp bằng *"Xác nhận kỷ lục"*: ***"Ngôi chùa có giếng lớn nhất Việt Nam"***, ngày 12 tháng 12 năm 2007.

*

* *

Trong giai đoạn I, nằm trên diện tích 50ha, khu chùa Bái Đính đã, đang và sẽ xây dựng 13 công trình trên. Đến giai đoạn II, khu chùa Bái Đính mở rộng hết diện tích 700ha, sẽ xây dựng thêm các công trình: khu thờ Mẫu, khu thờ Tổ, khu tháp mộ sư , khu nhà tăng thiền viện, khu nhà khách, khu bảo tàng Phật giáo Việt Nam,...

Có thể nói, khu chùa Bái Đính sắp tới đây sẽ hoàn chỉnh là một khu chùa có quy mô hoành tráng, to lớn, đầy đủ và đẹp đẽ nhất từ trước cho đến nay ở đất nước ta.

*

* *

Ngày nay, khi đến chùa Bái Đính, mọi người đi vào một không gian yên tĩnh, nơi có chùa ở núi Bái Đính và khu chùa mới hoành tráng, đồ sộ nhất nước nằm gần núi Bái Đính, có nhiều cây cổ thụ râm mát, tươi xanh, nghe tiếng chuông ngân nga, tiếng mõ ấm áp, những âm điệu của lời kinh, tiếng kệ, trầm bổng như vỗ về êm nhẹ. Tất cả những giai điệu ấy làm cho ta lắng dịu tâm hồn, tan đi những tư dục, những cuồng vọng, lo âu phiền muộn, khiến ta chỉ muốn làm những điều thánh thiện.

Chùa Bái Đính khẳng định tâm thức dân gian, thể hiện văn hoá dân tộc gắn với sự tích thiền sư Nguyễn Minh Không sống cách đây gần 1.000 năm, một thiền sư giỏi nhất được ban hiệu Quốc sư, một lương y giỏi nhất đã chữa khỏi bệnh cho Vua Lý Thần Tông, một người đã sáng lập ra chùa Bái Đính ở núi Bái Đính và ươm trồng một vườn thuốc quý hiếm để chữa bệnh cứu người, một ông Tổ của nghề đúc đồng Việt Nam.

Chùa Bái Đính là sự kết hợp hài hoà giữa cũ và mới, giữa xưa và nay, giữa cổ điển và hiện đại về các mặt, đặc biệt là về kiến trúc và nét văn hoá độc đáo.

Chùa Bái Đính cung cấp cho chúng ta một kiểu dáng nghệ thuật kiến trúc hoành tráng, to lớn, trải rộng trong một không gian từ thấp lên cao.

Chùa Bái Đính thể hiện những tài năng lao động khéo léo và trí tuệ sáng tạo, tưởng tượng phong phú của con người kết hợp với phương tiện, kỹ thuật và máy móc hiện đại ở thế kỷ XXI.

Chùa Bái Đính chính là nơi hội tụ các nhân tài đất Việt, mang tính chuẩn mực hệ thống và tổng hợp, gắn bó hữu cơ trên nhiều lĩnh vực như: triết học, Phật học,

lịch sử, văn hoá, du lịch, thiết kế, thi công, kiến trúc, xây dựng, điêu khắc, hội hoạ, giao thông, sinh vật cảnh, thư pháp, nghề mộc, nghề chạm khắc đá, nghề chạm khắc gỗ, nghề đúc chuông đồng, nghề đúc tượng đồng, nghề thúc đồng, nghề dát vàng, nghề sơn son thếp vàng, ... kể cả kinh tế, vật lực. Có thể nói, nhiều người thợ tài hoa trong cả nước đã tham gia xây dựng chùa Bái Đính và để làm nên những công trình và những sản phẩm to lớn, đẹp đẽ.

Chùa Bái Đính là sự kết hợp hài hoà giữa con người và thiên nhiên. Thiên nhiên ở đây hiền hoà, cảnh vật rất thanh tĩnh.

Chùa Bái Đính góp phần làm nên sự tôn nghiêm, tâm linh của Phật giáo, thoả mãn nhu cầu đời sống tâm linh của con người.

Chùa Bái Đính là một nét đẹp văn hoá lớn, mang tính dân tộc cao, là niềm tự hào của cán bộ và nhân dân tỉnh Ninh Bình nói riêng và nhân dân cả nước nói chung. Đó là những tác phẩm nghệ thuật hiện đại đã hoà nhập với thiên nhiên, do thiên nhiên và con người tạo dựng, mãi mãi là nơi để con người đến cầu mong thành đạt, lắm tài, nhiều lộc, làm được nhiều điều thiện, *"tốt đời, đẹp đạo"*.

Được sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ của Chính phủ, Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh Ninh Bình, chùa Bái Đính đã khánh thành giai đoạn I vào ngày 17 tháng 5 năm 2008, được coi là công trình chào mừng Đại lễ Phật Đản Liên Hiệp quốc năm 2008 tổ chức tại Việt Nam.

Chùa Bái Đính được chọn làm một trong ba địa điểm (chùa Bái Đính, Vịnh Hạ Long và chùa Yên Tử) tham quan cho các đoàn khách trong và ngoài nước về tham dự Đại lễ VASAK 2008.

Trong tương lai không xa, chùa Bái Đính sẽ trở thành Khu Văn hoá tâm linh lớn nhất Việt Nam. Cùng với Cố đô Hoa Lư lịch sử, nó tích tụ hồn thiêng sông núi ngàn năm của Ninh Bình, của dân tộc.

*

* *

Thăm chùa Bái Đính mới xây dựng xong, du khách đi theo đường bên phải toà Tam Thế vài trăm mét sẽ đến thăm chùa Bái Đính cổ ở trên núi Bái Đính có cách ngày nay gần 1000 năm do thiền sư Nguyễn Minh Không tạo dựng.

THIỀN SƯ NGUYỄN MINH KHÔNG (1066– 1141) - NGƯỜI LẬP CHÙA TRÊN NÚI BÁI ĐÍNH

Minh Không là pháp danh, tên tự của ông là Nguyễn Chí Thành (người có ý chí, nghị lực sẽ thành đạt trong cuộc đời), sinh năm 1066[1], đời Vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072), quê ở Đàm Xá, phủ Trường Yên (nay là xã Gia Thắng và Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình).

Năm 11 tuổi, Nguyễn Chí Thành xuất gia, thụ giáo đạo Phật với Từ Đạo Hạnh (? - 1116) người làng Yên Lãng (làng Láng, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Đầu tiên ông đi tu ở chùa Vân Mộng, rồi tu ở nhiều chùa khác nữa. Sau đó ông trở thành bậc cao tăng nổi tiếng

---

(1) - Sách "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - trang 259, có ghi: "Đến năm Đại Định thứ 2 (1141) triều Lý Anh Tông, nhà sư (Nguyễn Minh Không) mất, hưởng thọ 76 tuổi". Như thế ông phải sinh năm 1066.

thời bấy giờ. Trở thành nhà tu hành, với pháp danh Minh Không nên gọi là Nguyễn Minh Không, ông lập ra nhiều chùa và trụ trì ở nhiều chùa. Một số chùa do ông sáng lập như: chùa Cổ Lễ thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định; chùa Quỳnh Lâm (xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); chùa Am Tiên ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư; chùa Bái Đính ở xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, ... Ông còn trụ trì ở nhiều chùa khác nữa như: chùa Tống Xá thuộc xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định; chùa Viên Quang ở xã Gia Thắng, xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình; chùa Quỳnh Lâm (xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh); chùa Phả Lại (ở bờ sông Lục Đầu, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay),...

Truyền rằng, Nguyễn Minh Không theo học thày Từ Đạo Hạnh là bậc cao tăng nổi tiếng thời bấy giờ.

Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi:

"Nhâm Thìn (Hội Tường Đại Khánh), năm thứ ba (1112) ... bấy giờ vua (Lý Nhân Tông) tuổi đã nhiều mà chưa có con trai nối dõi, xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm con nối. Em vua là Sùng Hiền hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất (tức núi Sài Sơn, thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà

Tây) là Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà, hầu nói (với Đạo Hạnh) về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn rằng: "Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho tôi biết trước để cầu khấn với sơn thần. Ba năm sau phu nhân có mang sinh ra Dương Hoán"[1].

Như thế đúng ba năm sau, năm 1116 vào mùa hạ, phu nhân Sùng Hiền hầu đã sinh ra Dương Hoán theo lời dặn của Từ Đạo Hạnh..

Lúc phu nhân Sùng Hiền hầu sinh ra Dương Hoán, cũng là lúc thiền sư Từ Đạo Hạnh qua đời. Vì vậy, truyền thuyết cho rằng Vua Lý Thần Tông chính là kiếp sau của Từ Đạo Hạnh.

Trước khi thiền sư Từ Đạo Hạnh mất ở chùa Phật Tích bên sườn núi Phật Tích (xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh ngày nay) ông có gọi Nguyễn Minh Không đến và dặn rằng: *"Sau này thầy ở ngôi vua, khó trốn được nợ trần, khi đó cần đệ tử cứu chữa"*. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* cũng có ghi lại điều đó: *"(tục truyền khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ốm đem thuốc niệm thần chú rồi giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Nguyễn Minh Không, dặn rằng*

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 286.

20 năm sau nếu thấy quốc Vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này)"[1].

Đầu năm 1118 vào ngày 12 tháng 2 (âm lịch), Nguyễn Minh Không đến ở chùa Tống Xá thuộc xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, thời ấy gọi là chùa Đường Leo (vì chùa ở xứ đường Leo), và đã đặt tên cho chùa là Cổ Liêu Tự. Ông ở đây bảy tháng. Đến ngày 12 tháng 9 (âm lịch) năm đó ông ra đi. Trong thời gian ở chùa Cổ Liêu Tự, ông đã đi thăm các cánh đồng của làng Tống Xá. Thấy ở phía đông bắc có một khu ruộng rộng khoảng vài ba mẫu, có loại đất sét rất tốt, có thể dùng làm khuôn đúc được, ông cho dân làng đào một hố sâu ở ruộng lấy đất sét đem về để làm khuôn đúc. Ông dạy cho người dân ở đây làm khuôn đúc gang làm luỡi cày và đúc đồng, đồng thời hướng dẫn cho họ nghề đúc đồng. Từ đó cánh đồng có hố đào lấy đất sét được gọi là cánh đồng Hố. Đến thời Lê, có bắc một cái cầu tại đó, nên từ thời ấy đến nay gọi là cánh đồng Cầu Hố. (Hiện nay tên gọi này nhân dân thôn Tống Xá vẫn dùng).

Như thế từ năm 1118 Nguyễn Minh Không đã dạy cho người dân làng Tống Xá nghề đúc đồng.

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (Sđd) - Trang 308 và 309.

Ở thôn Tống Xá, xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định ngày nay vẫn còn đền thờ ông Tổ của nghề đúc đồng Việt Nam là Nguyễn Minh Không, gọi là đền *"Đức Thánh Tổ"*, được xây dựng từ thời Lý.

Ngoài ra, ở Ngũ Xá (Hà Nội), Đề Kiều (Hà Bắc cũ) và các nơi đúc đồng ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, miền tây nam Nam Bộ cũng đều có đền thờ thiền sư Nguyễn Minh Không là ông Tổ nghề đúc đồng.

Khoảng năm 1121, Nguyễn Minh Không đã về quê Đàm Xá xây dựng một ngôi chùa nhỏ thờ Phật, gọi là Viên Quang (Viên Quang Tự). Chùa nằm trên khu đất ngày nay là nhà Vọng lâu ở trước cửa đền Nguyễn Minh Không, gọi là đền *"Đức Thánh Nguyễn"* tại xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn. Tương truyền, Nguyễn Minh Không đã đúc quả chuông nặng trên một tấn treo ở Viên Quang Tự.

Khi trụ trì ở chùa Quỳnh Lâm thuộc xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Minh Không có đúc một pho tượng Di Lặc bằng đồng cao 6 trượng, được coi là một trong *"An Nam tứ đại khí"* (bốn báu vật lớn của Việt Nam)[1]. Điều này đã được *"Đại*

---

(1) - Có người viết: Nguyễn Minh Không là người đúc "Tứ đại khí", gồm: tượng Phật Di Lặc chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh), chuông Quy Điền (Hà Nội), tháp

Nam nhất thống chí" ghi: *"Chùa Quỳnh Lâm, xã Hạ Lôi (xã Tràng An), huyện Đông Triều, do thiền sư triều Lý là Nguyễn Minh Không lập, đúc tượng đồng trong chùa"*[1].

Báo Thiên (Hà Nội), vạc chùa Phổ Minh (Nam Định). Theo tôi, ông chỉ đúc có một pho tượng Phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm, vì bốn báu vật lớn này được đúc ở bốn thời kỳ khác nhau, không phải đúc cùng một lúc ở đời Nguyễn Minh Không. Còn truyện Nguyễn Minh Không đi sang nước Tống (Trung Quốc) xin đồng, Vua Tống cho vào 10 kho lấy đồng vẫn chưa đầy túi, khi về nước lấy nón Tu Lờ làm thuyền để túi đồng, lấy gậy Tầm Xích làm sào chỉ là một huyền thoại. Không thể căn cứ vào đó mà bảo ông đúc cả "Tứ đại khí" được

Tứ Đại khí gồm:

- Tượng Phật Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm. Chùa ở núi Quỳnh Lâm (Quảng Ninh). Chùa có từ thời Lý.

- Tháp Báo Thiên: chính tên là tháp Đại Thắng Tư Thiên, xây dựng năm Đinh Dậu niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057) đời Vua Lý Thánh Tông. Tháp dựng trong khu vực chùa Sùng Khánh Báo Thiên ở phường Báo Thiên (Thăng Long). Tháp cao vài mươi trượng, xây theo kiểu tháp 12 tầng (theo "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 272), tầng trên cùng có chóp làm bằng đồng, tương truyền do thiền sư Không Lộ vẽ kiểu và trông coi việc đúc đồng. Thời quân Minh xâm lược nước ta năm 1427 nghĩa quân của Lê Lợi bao vây Đông Đô, Vương Thông sai phá tháp để chế súng đá làm kế giữ thành.

- Chuông Quy Điền: Đời Lý Nhân Tông, năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ năm (1080) Vua cho đúc chuông lớn để treo ở chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ), tức chùa Một Cột ở Thăng Long. Chuông đúc xong đánh lên không kêu, Vua cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu huỷ, bèn đem bỏ ở ruộng rùa gần bên chùa. Ruộng thấp nơi có nhiều rùa nên gọi là ruộng rùa (quy điền)(theo "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 280, 281). Vương Thông phá chuông này để đúc súng đạn.

- Vạc (đỉnh) Phổ Minh: Chùa Phổ Minh ở xã Tức Mặc, nay là xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định. Chùa xây dựng từ thời Lý, ở chùa có chiếc đỉnh lớn bằng đồng do thiền sư Không Lộ chủ trì đúc tạo. Vương Thông cho phá đỉnh để làm súng đạn.

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) - Trang 413

Ông còn có đạo học uyên bác. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Quốc sư Minh Không ... rất linh ứng, phàm khi có tai ương hạn lụt, cầu đảo đều nghiệm cả"*[1].

Nguyễn Minh Không rất thông hiểu đạo Phật. Ông còn là một danh y thiên tài, người đời cho rằng ông được trời ban cho *"Thiên y thư"* (sách thuốc của trời). Ông đi nhiều nơi để tìm cây thuốc, cho uơm trồng các vườn thuốc để lấy thuốc chữa bệnh cứu nhiều người.

*

* *

Năm 1117, Lý Dương Hoán[2] mới 2 tuổi đã được Vua Lý Nhân Tông lập làm Thái tử. Năm 1127, Vua Lý Nhân Tông mất, Thái tử Dương Hoán 12 tuổi lên ngôi là Vua Lý Thần Tông (1128 - 1138). Điều đó đã xảy ra đúng như lời của Từ Đạo Hạnh dặn Nguyễn Minh Không, 20 năm sau Từ Đạo Hạnh mất, đến năm Bính Thìn 1136, Vua Lý Thần Tông mắc bệnh nặng, toàn thân mọc đầy lông trông rất kinh sợ. Sách *"Đại Nam*

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư" - NXB KHXH - tập I - 1998 - Trang 314.

(2) - Vua Lý Nhân Tông(1072 – 1128) là con trưởng của Vua Lý Thánh Tông, mẹ là bà Nguyên phi Ỷ Lan. Ông không có con trai nên phải lập Lý Dương Hoán là con của em trai mình là Sùng Hiền Hầu làm Thái tử.

nhất thống chí" viết: *"Lý Thần Tông mắc bệnh, hoá thành hình cọp"*[1]. Triều đình truyền cho các danh y trong cả nước về triều để chữa căn bệnh đó cho vua. Tất cả các danh y thiên tài đều chịu bó tay. Bỗng nhiên trong dân gian lúc bấy giờ lưu hành câu hát đồng dao:

"Dục y lý cửu trùng
Tu cầu Nguyễn Minh Không"
(Muốn chữa bệnh cho vua
Nên cầu Nguyễn Minh Không)

Thế rồi, trẻ nhỏ trong các thôn xóm cũng hát:

"Tập tầm vông, tập tầm vông,
Có ông Nguyễn Minh Không
Cứu được bệnh Hoàng Thái tử"

Những câu hát đó được các cận thần tâu trình lên. Triều đình liền cho vời Nguyễn Minh Không vào triều chữa bệnh cho vua.

Tương truyền, trước tiên Nguyễn Minh Không nói chuyện nhân quả cho vua hiểu. Sau đó sai nấu một vạc dầu cho sôi nóng rồi lấy tay vốc dầu vẩy vào khắp người vua. Dĩ nhiên trong vạc dầu, Nguyễn Minh Không phải cho vào đó một số thuốc đặc dụng (dân gian gọi là dùng

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" - tập III - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 259.

lá Mộc Hoàn), vẩy đi vẩy lại nhiều lần, vừa vẩy đầu, vừa dùng tay xoa bóp, làm cho lông trên người vua rụng hết.

Vua Lý Thần Tông khỏi bệnh, ban thưởng vàng bạc cho Nguyễn Minh Không rất nhiều. Ông dùng số vàng bạc đó tu sửa nhiều chùa, đúc tượng Di Lặc bằng đồng ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) và đúc chuông ở một số chùa khác nữa[1].

Chính vì vậy, sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* có ghi: *"Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm Quốc sư"*[2]. Từ đó Ngài được gọi là Lý Quốc sư (Quốc sư có nghĩa là bậc thày về đạo Phật cho nước).

"Đại Việt sử ký toàn thư" còn ghi: Vua Lý Thần Tông *"Tha thuế dịch cho vài trăm hộ"*[3], nghĩa là cho Nguyễn Minh Không một số làng xã gồm có vài trăm gia đình để ông được lấy tô thuế mà ăn lộc và được có người phục vụ công việc ở chùa mình tu. Vài trăm hộ ấy không phải đóng tô thuế và cùng sưu dịch cho triều đình nữa.

---

(1) - Có sách nói Nguyễn Minh Không đúc chuông chùa Phả Lại. Nhưng sách Đại Nam Nhất thống chí, tập III (Sđd), trang 110 lại viết: "Chùa Phả Lại, huyện Quế Dương, trông xuống Lục Đầu giang, tương truyền là nơi trụ trì của thiền sư Không Lộ, nhà sư có đúc một quả chuông lớn, sau rơi chìm ở sông Lục Đầu"

(2),(3) - "Đại Việt sử ký toàn thư" (sđd) - trang 308.

Nguyễn Minh Không mất vào tháng 8, mùa thu, năm Tân Dậu, niên hiệu Đại Định thứ hai (1141), thọ 76 tuổi.. "*Đại Việt sử ký toàn thư*" ghi *"mùa thu tháng 8; Quốc sư Minh Không chết (sư người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên) ... Nay hai chùa Giao Thuỷ và Phả Lại đều có tượng thờ*[1]".

Sau khi ngài mất, Vua Lý Anh Tông (1138 – 1175) cho lập đền thờ ngài ở Kinh đô, ngày nay là đền Lý Quốc sư (Hà Nội)[2].

---

(1) - "Đại Việt sử ký toàn thư (sđd) - trang 314.

(2) - Hiện nay, có người cho rằng Không Lộ thiền sư và sư Giác Hải đều là Nguyễn Minh Không, hoặc cho là Nguyễn Minh Không cải lại là Không Lộ thiền sư. Theo truyền thuyết và thần phả ở chùa Keo làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định thì thiền sư Không Lộ sinh năm 1016, mất năm 1094, quê ở làng Giao Thuỷ, phủ Hải Thanh (đời Nguyễn đổi thành phủ Xuân Trường), ban đầu làm nghề đánh cá, sau tu tại chùa Nghiêm Quang. Còn sư Giác Hải trụ trì ở chùa Nghĩa Xá, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Trong cuốn "Thiền uyển tập anh ngữ lục" cho biết: "sư họ Nguyễn quê ở Hải Thanh, lúc trẻ tuổi, sư làm nghề đánh cá, 25 tuổi sư bỏ nghề đánh cá, cắt tóc đi tu, cùng thiền sư Không Lộ đến thụ nghiệp thiền sư Hạ Trạch". Theo Nguyễn Tử Mẫn trong "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" (NXB Chính trị quốc gia - Hà Nội - 2001 - trang 170), ông sinh khoảng năm Thái Ninh triều Lý, tức đời Vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Vua Lý Nhân Tông đã có thơ khen sư Giác Hải. Vì vậy, chưa có căn cứ nói Nguyễn Minh Không, Không Lộ thiền sư và sư Giác Hải là Nguyễn Minh Không. Ngay Nguyễn Tử Mẫn viết trong "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" (sđd) - trang 173, cũng chưa khẳng định: "nay khảo xét thấy rằng trong sự tích Giác Hải và Minh Không có nhiều điểm giống nhau, ...Tuy nhiên không có lời văn nào dẫn chứng, do vậy cứ giữ như cũ" (tức là hai người riêng biệt).

Ngài còn được thờ ở hàng trăm đền trong cả nước, tính riêng tỉnh Ninh Bình cũng có mấy chục đền thờ. ở quê của ngài, tại xã Gia Thắng, Gia Tiến đã xây dựng đền thờ Nguyễn Minh Không, còn gọi là đền Đức Thánh Nguyễn, có bốn tòa làm theo kiểu *"tiền nhất, hậu công"*. Trước đền, bên hồi của vọng lầu có cây đèn đá, cao hơn 1m, là biểu tượng cái đèn của Nguyễn Minh Không ngày xưa dùng thắp sáng để ngồi thiền định. Huyền thoại kể rằng, cây đèn tự nhiên mọc lên. Nguyễn Minh Không thường đêm đêm ngồi bên cây đèn. Các loài chim, loài thú về chầu xung quanh, ánh sáng cây đèn chiếu bao la trên không trung, chiếu sáng đến chín tầng mây. Chính vì thế, nhân dân tôn hiệu ông là Minh Không.

Ngày nay, có nhiều nơi thờ Nguyễn Minh Không, nhưng có ba nơi thờ lớn là: đền Đức Thánh Nguyễn (xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, Ninh Bình), núi chùa Bái Đính (xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, Ninh Bình) và đền Lý Quốc Sư (Hà Nội).

Nhiều chùa đã chép và in trên các kinh sách bài thơ:

"Trượng súc Tây thiên lộ
Nang thu Bắc địa đồng
Tĩnh danh như dục vấn
Giao Thuỷ Nguyễn Minh Không"

(Gậy rút trời Tây nẻo
Túi thu đất Bắc đồng
Họ tên ai muốn hỏi
Giao Thuỷ Nguyễn Minh Không)

Ngài được tôn là bậc Thánh. Tục ngữ có câu:

"Đại Hữu sinh Vương
Điềm Giang sinh Thánh"

(Có nghĩa: Làng Đại Hữu sinh Vua (Vua Đinh Tiên Hoàng)

Làng Điềm Giang (Điềm Xá) sinh Thánh (thiền sư Nguyễn Minh Không)

Hoặc:

"Hoa Lư dục tú xuất Đinh Hoàng
Điềm Xá chung linh sinh Nguyễn Thánh"

(Đất Hoa Lư tốt đẹp có Vua Đinh
Làng Điềm Xá gây thiêng sinh Thánh Nguyễn)

Bên Đạo giáo còn suy tôn Ngài là một trong ba vị Thánh Tổ Việt Nam *"Việt Nam Tam Thánh Tổ"*.

Đến thời Lê Trịnh, Đặng Thoát Hiên có thơ vịnh Nguyễn Minh Không:

Triều Tống cung trung dục hiếu hoàng,
Thái bình Thiên tử dục quang xương
Trung niên bất hạnh tao kỳ tật,
Lai hữu Minh Không dược vị lương
(Trong cung nhà Tống nuôi vua hiếu
Thiên tử sáng sủa vẻ khôi ngô
Chẳng may trung niên bị tật lạ
Nhờ được Minh Không cho thuốc hay)

*

* *

Để chữa bệnh cứu người, Nguyễn Minh Không đã đến khu vực núi Bái Đính ở thôn Sinh Dược, xã Gia Sinh tìm cây thuốc. Vì vậy, hiện nay ở xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn còn lưu truyền nhiều truyền thuyết và những di tích về Nguyễn Minh Không.

Hai ngọn núi Hàm Rồng và Hàn Cay, huyền thoại kể rằng, đó là hai ngọn núi ở trong Đồng Bài thuộc khu vực núi Văn, núi Võ, Nguyễn Minh Không định gánh đem về quê Gia Thắng, nhưng khi đi qua sông, không thấy rồng hiện lên để bước qua, nên ông để ở bên bờ

sông thành hai ngọn núi này. Hiện nay ở núi Hàm Rồng có đền thờ Nguyễn Minh Không.

Đặc biệt, di tích *"Ba Rau, Đầu Núc"* ở Sinh Dược gắn liền với những huyền thoại rất độc đáo về Nguyễn Minh Không.

Tương truyền, Nguyễn Minh Không đi nhiều nơi tìm cây thuốc để chữa bệnh cho dân. Một lần ông qua sông Hoàng Long, sang vùng đồi núi Sinh Dược để tìm dược liệu làm thuốc. Khi đến đây, ông đã phát hiện ra một thung lũng rộng ở phía nam núi Bái Đính có nhiều cây thuốc quý. Ông đã chăm sóc và trồng thêm nhiều cây thuốc nữa, thung lũng biến thành vườn thuốc của ông. Ông cũng đã lập ra chùa Bái Đính ở động Sáng từ đó. Khi ở đây, đi kiếm củi, thấy có ba quả đồi đứng gần nhau như ba ông đồ rau nằm gần núi Bái Đính, ông dùng luôn ba quả đồi đó để đặt nồi sao thuốc, sắc thuốc, nấu nước, thổi cơm. Từ đó ba quả đồi được gọi là đồi Ba Rau. Gần đấy, lại có một quả đồi nhỏ có dáng hình hộp chữ nhật, Nguyễn Minh Không dùng làm nơi rấm bếp giữ lửa, nên gọi là đồi Đầu Núc hay đồi ông Đầu Núc. Hõm đồi phía tây đồi Ba Rau ông dùng làm nơi đun lửa, gọi là Xó Bếp.

Tất cả những di tích núi đá, đồi và ruộng đất ở đây đều gắn liền với Nguyễn Minh Không. Đúng là mỗi ngọn núi, mỗi quả đồi, mỗi cánh đồng đều là một huyền thoại lý thú và hấp dẫn. Dù trải qua gần 1.000 năm, chịu mưa nắng của đất trời khắc nghiệt, các ngọn núi, quả đồi đó vẫn đang đứng *"trơ gan cùng tuế nguyệt"*, vẫn giữ nguyên các tên gọi như đã có từ thế kỷ XI, chính là một phần còn lại ghi nhận thiền sư Nguyễn Minh Không đã từng sống ở đây.

Huyền thoại còn kể rằng, ông đi sang nước Tống (Trung Quốc) khuyên giáo đồng để về đúc chuông, đúc tượng. Trước khi đi, ông may một cái túi chỉ đựng được khoảng 30 đấu thóc. Ông ra đi khoác cái túi đó bên người và đem theo cái nón Tu Lờ cùng chiếc gậy Tầm Xích. Đến nước Tống, vào chầu Vua Tống, ông nói: *"Nước Đại Cồ Việt của bần tăng có ít đồng, mà chùa thì được xây dựng nhiều, không đủ đồng để đúc chuông, đúc tượng Phật, mong bệ hạ mở lòng Bồ Tát cho bần tăng một số đồng đem về nước"*. Vua Tống nói: *"Hiền tăng đã không quản xa xôi, khó nhọc đến đây khuyên giáo đồng để về đúc chuông thờ Phật là điều tốt"*. Vua Tống chỉ nghĩ, nếu ông lấy đồng đựng vào cái túi đó khoác đem về thì cũng chỉ đáng vài chục cân, nên truyền

rằng: *"Ta cho Thiền sư vào kho lấy được bao nhiêu thì lấy"*.

Không ngờ, Nguyễn Minh Không đã có pháp thuật diệu kỳ, thần thông biến hoá, vào kho đồng lớn của nước Tống, hô một tiếng là số đồng đó ở trong kho chui hết vào túi, nhưng chưa đầy. Vua Tống thấy vậy, rất tức giận nhưng đã truyền rồi, nên không làm gì được, thán phục tài năng siêu việt của Nguyễn Minh Không, cho rằng ông không phải là người thường.

Sau khi cám ơn Vua Tống, ông ra về bằng đường biển. Ông ngả luôn cái nón Tu Lờ đem theo làm thuyền, để túi đồng vào và đứng trong nón, lấy gậy Tầm Xích làm sào, một lúc đã chèo về nước. Ông đem số đồng đó đúc tượng Di Lặc ở chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) và đúc chuông ở nhiều chùa khác.

Huyền thoại về Nguyễn Minh Không còn có rất nhiều. Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* ghi: *"(thiền sư Giác Hải) kết bạn với Nguyễn Minh Không, sang Tây Trúc (Ấn Độ) học đạo Phật"*[1]. Sách *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"* của Nguyễn Tử Mẫn cũng nghi: *"Thần (thiền sư Giác Hải) kết nghĩa với Nguyễn Minh*

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) – Trang 259

Không, cùng sang Tây Trúc (Ấn Độ) cầu đạo"[1]. Vì vậy, có người cho rằng Nguyễn Minh Không là một trong những người đầu tiên xuất dương sang Ấn Độ để giao lưu Văn hoá, góp phần làm cho Phật giáo nước ta ở thời Lý phát triển.

Nhưng cũng có sách nói, năm Nhâm Dần (1062), thiền sư Không Lộ, thiền sư Giác Hải và thiền sư Đạo Hạnh, ba người này sang Tây Trúc, không nói đến Nguyễn Minh Không.

Tài liệu liên quan đến Nguyễn Minh Không phần lớn là truyền thuyết, huyền thoại nên cũng khó xác định đâu là thực, đâu là hư và hiện nay còn chưa thống nhất Nguyễn Minh Không là một trong ba người: Nguyễn Minh Không, Không Lộ, Giác Hải hay Nguyễn Minh Không cũng là Không Lộ?. Vấn đề này còn đang nghiên cứu.

---

(1) - "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" (Sđd) - Trang 170

CHÙA BÁI ĐÍNH
TRÊN NÚI BÁI ĐÍNH

Chùa Bái Đính thuộc thôn Sinh Dược, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình đã được nhà nước công nhận là Di tích Lịch sử – Văn hoá cấp Quốc gia, từ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Ninh Bình có rất nhiều động đẹp, riêng một động đã được người xưa khẳng định là:

"Nào Địch Lộng, nào Thiên Tôn

Bàn Long, Bích Động xem còn kém đây"

Đó chính là hang động ở núi Bái Đính.

Từ Cố đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, theo đường Nguyễn Văn Trỗi vào đường đi thăm chùa Bái Đính, khoảng 5km là đến núi Bái Đính.

Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* có ghi:

"Núi Bái Lĩnh: ở phía tây huyện Gia Viễn, ở địa phận các xã Phúc Lai, Sinh Dược, Mộc Hoàn, Xuân Trì, Lê Xá và Khoáng Trang thuộc các huyện Phụng Hoá và Gia Viễn, một dải núi đất liền với sơn phận Chi Phong và Trường Yên bên cạnh. Đỉnh núi có đền thần Cao Sơn"(1)

Núi Bái Đính cao gần 200m, có diện tích khoảng 15.000m^2, quay hướng tây. Núi có dáng vòng cung hai bên khép lại tựa tay ngai, gọi là thế ngai vàng, hay thế *"rồng chầu hổ phục"*, tạo thành một thung lũng ở dưới rộng khoảng 3ha, gọi là thung Chùa. Rất hiếm núi có dáng hình đẹp như thế.

Nhìn theo góc độ khác, núi lại giống một người khổng lồ ngồi quay lưng ra biển (phía đông) mặt nhìn về phía tây, hai chân duỗi dài về phía tây-bắc và tây nam. Đỉnh núi hơi phẳng xuôi từ đông sang tây, cao nhất vùng, đứng trên đây có thể bao quát được cả một vùng rộng lớn của non nước Hoa Lư lịch sử. Kia là núi Dục Thuý, núi Ngọc Mỹ Nhân, các dãy núi của Cố đô Hoa Lư. Đây là núi Ba Chon, núi Địch Lộng, núi Kênh Gà, ... sông Hoàng Long, sông Đáy uốn lượn như những dải lụa trắng phơi trên mặt đất. Tất cả là một bức tranh sơn thuỷ

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" - Tập III - NXB KHXH - 1971 - Trang 238

toàn bích, khiến du khách thấy tâm hồn thư thái hơn, phơi phới xúc cảm trước cảnh đẹp mê hồn của thiên nhiên thơ mộng.

Quả là thế núi ở đây rất đẹp. Nó đứng độc lập, hoành tráng, phong quang, tụ linh, tụ đức, thu hút được sinh lực từ trên cao xuống dưới thấp và tạo ra âm - dương đối đãi.

Núi Bái Đính còn giữ được vẻ nguyên sơ của núi rừng hoang dã, tự nhiên. Cây cối lớn nhỏ mọc xanh um trên núi. Núi luôn bao phủ một màu xanh tươi.

Nhìn xa xa trên sườn núi thấp thoáng bóng những con thú đang nhởn nhơ lưng chừng núi, từng đàn dê đang ăn lá cây, những giò phong lan phô sắc giữa trời, những cây thiên tuế, vạn tuế, cây si, cây sanh,... đã sống ngàn vạn năm bên núi cao. Hoà trong cảnh vật nơi này có tiếng chim hót, cây reo. Gió thổi nhẹ, phảng phất mùi hương hoa bay tới. Du khách sẽ cảm thấy như đang đi vào miền hoang sơ mát dịu, hiền hoà của thiên nhiên nơi đây.

Nhưng điều kỳ thú hơn nữa là:

"Giữa lưng trời một cửa thiền môn
Lưng chừng núi hình thành ba động"

Đó là hang Sáng thờ Phật, liền đó một hang thờ thần Cao Sơn, đối diện là hang Tối thờ Tam toà Thánh Mẫu.

Núi Bái Đính có dáng vòng cung khép lại tựa tay ngai. Hai tay ngai đó chạy dài xuống chân núi, khoảng giữa hõm sâu lên đến gần đỉnh núi, tạo thành một lối lên chùa. Thiên nhiên đã khéo bày đặt một lối lên thoai thoải dốc ở giữa để giúp cho con người làm đường đi, gồm gần 300 bậc đá rộng 2,5m, được làm bằng đá thước vuông thành sắc cạnh, do các thợ đá ở làng nghề đá xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư chế tác.

Lên chùa Bái Đính, du khách đi từ dưới chân núi, bước lên cao trên 100 bậc đá mới đến Tam quan chùa.

Đứng ở Tam quan nhìn xuống, du khách thấy giếng Ngọc. Vì chùa là hang động, ở trên núi cao nên không đào giếng được. Cho nên dưới chân núi đã đào giếng để tạo ra âm - dương đối đãi, trước đây là giếng đất, gọi là giếng Ngọc, không sâu nhưng lúc nào cũng đầy nước. Hiện nay giếng Ngọc đã được xây mới rộng đẹp hơn nhiều.

Từ Tam quan, du khách bước lên tiếp gần 50 bậc đá nữa, rẽ phải, đi khoảng 50m là đến nơi thờ Tổ. Vì dựa vào núi đá làm chùa, nên nơi thờ Tổ ở đây là một hốc đá ăn sâu vào sườn núi. Trong hang nhỏ này, đặt hai tượng,

một tượng ở trên cao là tượng Tổ Đạt Ma, tức Đức Tổ Tây, mũi cao, tóc quăn, râu quai nón, người Ấn Độ. Đây là vị Tổ thứ 28 (Hoàng tử thứ ba ở Nam Ấn Độ), đi tu, được thầy mình là Tổ truyền đăng thứ 27 tên là Bát Nhã Đa La trao tâm ấn và khuyên đi về phía đông để hoằng dương đạo pháp, vì lúc đó đạo Phật ở Ấn Độ bị suy tàn. Ngài tới Trung Hoa, không được Lương Võ Đế ủng hộ nên phải về chùa Thiếu Lâm ở nước Ngụy tu tham thiền, suốt ngày chỉ ngồi nhìn vào bức tường, dân gian Việt Nam gọi là thầy tu xem vách. Ngài ngó vách mà định tâm, quán tưởng mà lập ra phái Võ Thiếu Lâm. Ngài có rất nhiều đồ đệ, nổi nhất là Huệ Khải, lan toả xuống phía nam và đến Việt Nam. Vì vậy, chùa Việt Nam cũng thờ Bồ Đề Đạt Ma làm sư Tổ cho các chùa.

Lễ ở *"nhà Tổ"* xong, du khách quay trở ra bước lên cao gần 80 bậc đá nữa, gặp cảnh *"Núi đá, vin cây tới đỉnh chùa"* như câu thơ của Nguyễn Nghiễm (thân sinh ra Nguyễn Du) viết ở thế kỷ XVIII, là đến chùa Bái Đính . Lên đến đây, du khách đã bước qua gần 300 bậc đá. Du khách rẽ phải bước lên gần 20 bậc đá nữa là đến Tăng Xá (nhà ở và sư tiếp khách của nhà chùa), quay hướng tây bắc, gồm bảy gian quay lưng vào sườn núi. Hai đầu hồi là hai phòng rộng, mỗi phòng hai gian, là

phòng ở của sư, ba gian giữa là phòng khách. Điều độc đáo ở bảy gian nhà này là, tất cả cột, vì kèo, xà ngang, dui, mè, khung cửa, bậc cửa đều làm bằng bê tông cốt thép, không hề dùng một đoạn gỗ nào, chỉ có các song cửa sổ, các cánh cửa to nhỏ bằng gỗ và toàn bộ tường, cột, vách ngăn, trần nhà,... đều được ốp những thanh gỗ dài mỏng sơn màu cánh gián che đi. Đây là một kiểu kiến trúc độc đáo dựng bên sườn núi đá.

Qua Tăng Xá, du khách đi thẳng là đến một cửa hang rộng. Đó là hang Sáng, là động thờ Phật.

Ngoài cửa động, dựng mái hiên, có hai cột đá vuông, cao, mặt tiền chạm khắc long vân. Trên cửa động có bốn chữ đại tự *"Minh Đỉnh Danh Lam"* (Cảnh quan nổi tiếng hình dáng như cái đỉnh có khắc văn tự). Đứng tại đây, du khách đã ở độ cao khoảng 150 m so với mặt đất. Ở Ninh Bình không có động nào có độ cao như ở hang này. Đó cũng là điều độc đáo của chùa Bái Đính. Ngay cửa hang bên phải đặt một pho tượng đồng nguyên khối là tượng Hộ Pháp (Ông Thiện – khuyến khích con người làm việc thiện), đội mũ kim khôi, mặt trắng hồng có bộ mặt hiền lành, miệng mỉm cười, tay trái giơ cao ngang vai cầm viên ngọc minh châu, tay phải để trên đùi. Phía sau tượng Ông Thiện treo một quả chuông dưới trần

hang cao 1,5m, đường kính miệng 0,8m. Cũng sát vách cửa hang bên trái đặt tượng Hộ Pháp (Ông Ác), mặt đỏ, mắt nhìn thẳng, to tạo sự kiên quyết, phẫn nộ trước tội ác, mặc áo giáp nhẫn nhục nhằm chống dục vọng để cho tâm trong sáng và cương quyết như *"kim cương"* tay phải cầm thanh đao, chân đi giầy, dáng hình rất dữ tợn. Hai tượng Hộ Pháp này đều ngồi trên con sấu là một loài vật tưởng tượng, gần giống sư tử, với chức năng bảo hộ Phật pháp nên gọi là Hộ Pháp.

Vào trong động, thấy chiều cao của động chỉ trên 2m, nhưng động lại dài 25m, rộng 15m, nền bằng phẳng lát gạch đá. Nguyễn Minh Không đã lấy động làm chùa. Đó cũng là một đặc điểm riêng của chùa ở Ninh Bình. Trên trần động không có các nhũ đá chảy xuống, mà bằng phẳng, có chỗ nhẵn lỳ như nhà mái bằng. Rất hiếm các hang động có mái phẳng và rộng đến như thế.

Tương truyền, thiền sư Nguyễn Minh Không khi đến đây tìm cây thuốc đã phát hiện ra động, từ đó biến động thành chùa thờ Phật. Như thế chùa Bái Đính đã có từ thời Lý, do Nguyễn Minh Không tạo dựng.

Vào trong hang, bên phải xây bệ thờ đặt tượng Đức Thánh Hiền bằng đồng nguyên khối, dát vàng. Ngài còn được gọi là A Nan, người rất sáng dạ, chỉ cần nghe

thuyết pháp một lần là đã thuộc lòng. Ngài là vị tổ thứ hai của Thiền Tông và là một đại thanh văn, tức là được nghe Phật giảng đạo lý nhiều nhất trong số các đệ tử của Phật. Ngài theo Phật hơn 20 năm. Khi Phật nhập Niết bàn, ngài đã đọc lại lời dạy của Phật để trở thành *"Tam tạng kinh điển"*, truyền lại cho người đời. Khuôn mặt tượng từ bi theo kiểu nhà Phật, đầu đội mũ *"tỳ lư thất Phật"* (gồm 7 múi, mỗi múi có 1 tượng Phật). Đối diện với tượng Đức Thánh Hiền, bên trái động đặt tượng Đức Ông cũng bằng đồng nguyên khối, dát vàng. Tượng như một quan văn, mặt đỏ, râu dài, đầu đội mũ *"kim khôi"*, tai lớn, mặc áo long bào chùng, ngồi buông chân, tay để tự nhiên trên đùi. Trong quan niệm dân gian, Đức Ông kiêm nhiều chức quan trọng, đặc biệt có nhiệm vụ trông coi toàn bộ cảnh chùa, nên tượng được đặt ngoài cùng cho các Phật tử và khách hành hương xin phép Ngài trước khi vào chùa (thông thường ở các chùa, tượng Đức Ông đặt ở bên phải). Lễ Đức Ông xong mới lễ ở Thượng điện. Đức Ông vốn là ngài Cấp Cô Độc, một trưởng giả từ thiện đã cứu giúp nhiều người nghèo khổ. Được nghe Phật giảng đạo mà ông giác ngộ. Ông đưa mảnh vườn ở thành Srâvasti dâng cho đức Phật và giáo hội. Ông được đức Phật thọ ký cho quả Bồ đề vô thượng, có trách nhiệm cai quản mọi cảnh chùa.

Lui vào trong hang, trên các bệ xây từ cao xuống thấp đặt các tượng Phật cũng được đúc bằng đồng nguyên khối, dát vàng theo thứ tự như sau:

- Hàng thứ nhất: Ba pho tượng Tam Thế đều ngồi trên toà sen (tóc xoắn, màu đen). Tượng Phật Hiện Tại ở giữa, tượng Phật Quá Khứ và tượng Phật Vị Lai ở hai bên.

- Hàng thứ hai: Tượng Thích Ca Mâu Ni.

- Hàng thứ ba: Quan Thế Âm Bồ Tát.

Các đồ thờ đặt trên các bệ thờ đều bằng đồng.

Gần cuối hang Sáng, theo ngách đá bên trái, du khách bước lên bốn bậc đá, sẽ lên một hang nữa, cao hơn, dài khoảng 25m, rộng khoảng 7m. Nền hang bằng phẳng được lát gạch. Đây là hang thờ thần Cao Sơn. Trong hang, đặt tượng Cao Sơn ngồi trên bệ, đội mũ cánh chuồn, hai tay cầm thẻ bài trước ngực. Tượng tạc bằng gỗ sơn son thếp vàng, được đặt dưới một khoảng tròn lõm nhỏ trên trần hang ở phía trên đầu tượng. Mặt tượng như nhìn thẳng xuống vườn thuốc. Tượng được đặt ở vị trí cao nhất của núi Bái Đính.

Đi ra cửa hang, du khách nhìn xuống thấy một thung rộng. Tương truyền, thung có nhiều cây thuốc quý mà

Nguyễn Minh Không đã tìm ra. Đó là vườn thuốc của Nguyễn Minh Không. Sau này, nhiều lương y đã đến đây tìm các cây thuốc để chữa bệnh cứu người.

Hiện nay, đã xây các bậc đá từ cửa hang này, cao so với mặt thung khoảng 130m để du khách bước xuống thung xem vườn thuốc của Nguyễn Minh Không.

Du khách bước xuống 76 bậc đá ngoằn ngoèo bên trái là tới một ngôi đền, kiến trúc theo kiểu chữ *"Đinh"* (Hán tự), thờ thần Cao Sơn. Tiền đường ba gian. Hậu cung hai gian dọc ngắn. Vì kèo, xà ngang, xà dọc đều bằng gỗ tứ thiết, làm theo kiểu chồng giường, không gác tường dựng trên 12 cột gỗ đặt trên các tảng đá. Trong Hậu cung có bệ đá trên đặt tượng thần Cao Sơn bằng đồng dát vàng, cao 1,50m, dáng hình giống như tượng gỗ thần Cao Sơn đặt ở trong hang.

Tiếp đó, du khách lại bước xuống 62 bậc đá nữa là đến ngôi nhà sàn. Gầm sàn cao 2,4m. Nhà sàn gồm 6 gian, 4 gian chính và hai gian hồi, có 4 mái ở 4 phía. Nhà sàn này để chế tác thuốc và là nơi ngồi nghỉ của du khách.

Từ ngôi nhà sàn bước tiếp xuống 55 bậc đá nữa là tới vườn thuốc của Nguyễn Minh Không. Tới đây là đã bước xuống qua gần 200 bậc đá theo sườn núi. Đứng tại

vườn thuốc này nhìn lên cửa hang thờ thần Cao Sơn thấy cao vời vợi, nhìn trước mặt thấy núi chắn, quay lại phía sau cũng núi chắn, hai bên tả hữu cũng là núi cao thấp – một vòng tròn núi nhấp nhô hùng vĩ vây hãm, khiến du khách có cảm giác như không có đường vào và cũng chẳng có đường ra. Nếu không có lối lên hang thờ thần Cao Sơn, chắc khi vào đây rồi, du khách chỉ có thể làm tiên mới bay được về quê nhà.

Vườn thuốc này có diện tích khoảng 4 ha, nằm áp sườn phía đông nam của núi Bái Đính, gọi là thung Đền. Vườn tương đối bằng phẳng, có rất nhiều cây thuốc quý như: sinh địa, hoài sơn, sâm bổ, ngũ da bì, bổ chích, đậu xương, đơn xương, vôi hạc, lông công, xấu hổ, hoàng bá, bạch chỉ, huyết dụ, đẳng sâm, v v... Đây là vườn cây thuốc chữa bệnh cứu sống con người, nên một làng ở gần đó được đặt tên là Sinh Dược. Đó là thôn Sinh Dược, xã Gia Sinh.

Những lương y đến vườn thuốc này đã mải mê ngắm tìm các cây thuốc quý, có những cây thuốc chỉ ở vườn thuốc này mới có và chỉ mọc ở đây mới có giá trị.

Một điều đặc biệt nữa là, vì vườn thuốc này ở cao hơn so với mặt đất dưới chân núi, xung quanh được núi bao bọc, nên tạo hoá như đã sắp đặt sẵn một đường cống

thoát nước ở dưới chân núi của vườn thuốc. Nằm ở bên hữu lối đi xuống có một cửa hang nhỏ, là một hang dài xuyên qua núi, như một đường ống nước khổng lồ dùng để thoát nước khi trời mưa làm cho vườn thuốc không bị ngập lụt.

Từ vườn thuốc, du khách bước lên gần 200 bậc đá bên sườn núi để lên cửa hang thờ thần Cao Sơn, từ đó qua hang, bước xuống động thờ Phật, trở ra cửa hang Sáng, theo đường cũ, bước xuống 18 bậc là đến khoảng giữa của hai hang: Sáng và Tối. Tại khoảng giữa này có lối xuống ở dưới thấp hơn, xây dựng một nhà sàn hai tầng. Tầng trên (tầng hai) kiến trúc theo kiểu chữ *"Đinh"* (Hán tự), kiểu chồng giường, tiền bẩy, hậu bẩy, gồm 6 vì, các đầu bẩy đều chạm trổ hoa lá. Tiền đường 5 gian 4 mái, dài 14m, rộng 4,7m, làm toàn bằng gỗ tứ thiết, gồm 2 hàng cột trước và sau, mỗi hàng 6 cột và hai cột ở Hậu cung, tổng số là 14 cột, mỗi cột cao 3,2m, đường kính 0,4m. Hậu cung một gian dọc, mái lợp ngói men ống Bát Tràng. Bốn góc các mái Tiền đường đều có mái đao hình con chim phượng chầu. Nóc mái đắp hình *"lưỡng long triều nguyệt"*. Mái ở Hậu cung phía đông cũng có mái đao hình chim phượng chầu, đầu kìm là hình rồng chầu. Tường đều làm bằng gỗ đục thông phong thượng song hỷ kép, hạ bản. Ba gian giữa của

Tiền đường đều có các cánh cửa bằng gỗ lim. Đây là một ngôi đền làm bằng gỗ tứ thiết thờ Nguyễn Minh Không. Hậu cung ba mặt tường dựng bằng gỗ, bên trong có bệ đá cao, trên đặt tượng Nguyễn Minh Không bằng đồng nguyên khối dát vàng cao 1,5m.

Tầng dưới (tầng một) của nhà sàn xây dựng bằng bê tông cốt thép, chiều ngang dài 10,5m, chiều sâu 15,8m, có hiên rộng 1,6m ở phía trước. Phía nam của tầng này xây tường gạch, còn 3 mặt để trống. Đây là nơi để các Phật tử và khách thập phương sửa lễ và ngồi nghỉ trước khi lên lễ ở đền Nguyễn Minh Không ở tầng hai.

*

* *

Người xưa có câu:

"Núi kia ai tạc ai xây

Bên kia động Phật, bên này động Tiên"

Đối diện với động Sáng thờ Phật là động Tối nằm trong tay ngai phía bắc. Động Tối thờ Tam toà Thánh Mẫu.

Truyền thuyết kể rằng, vào năm 1556, có một nàng tiên tên là Quỳnh Nương ở trên trời, tính tình ngang bướng không chịu nghe lời vua cha. Một lần nàng đánh

vỡ chiếc chén ngọc bị Ngọc Hoàng đầy xuống hạ giới. Nàng đầu thai vào nhà Lê Thái Công ở làng Vân Cát (xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), trở thành một cô gái rất xinh đẹp, được đặt tên là Giáng Tiên. Lớn lên, Giáng Tiên lấy chồng nhà họ Trần Thái Công là Đào Lang ở làng Tiên Hương (xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), sinh hạ đủ trai gái. Đến năm 21 tuổi Giáng Tiên trở về trời, được đổi tên là Liễu Hạnh Công chúa. Ở trời một thời gian, bà rất nhớ đến chồng và thương con. Ngọc Hoàng thấy vậy cho bà trở lại cõi trần. Tiếp đó bà lại trở về trời. Lần thứ ba, Công chúa Liễu Hạnh xuống ở hẳn hạ giới ở miền phố Cát, huyện Thạch Thành (Thanh Hoá). Vì là người trời, nên Công chúa thay hình đổi dạng luôn. Lúc thì hoá thành cô gái phóng túng, đi giễu cợt một Hoàng tử hiếu sắc. Công chúa biến thành một trái đào nhỏ dần, khiến Hoàng tử không ăn được, rồi lại biến thành con khỉ khi Hoàng tử ôm hôn, khiến Hoàng tử chết khiếp, có lần lại biến thành con rắn nằm vào lòng Hoàng tử, khiến chàng bị mê man bất tỉnh. Nhiều lần Công chúa đánh nhau với cả quan lính của triều đình.

Thời ấy, dưới triều Vua Lê Huyền Tông (1663 – 1671), trong triều đình, các quan đều cho là ma quái, bèn sai quân lính đến phá đền Sòng (thị xã Bỉm Sơn, tỉnh

Thanh Hoá) - nơi thờ Công chúa Liễu Hạnh. Công chúa biến hoá làm cho binh tướng của triều đình khốn đốn. Cuối cùng vua sai đạo sỹ cầm quân bắt được Công chúa Liễu Hạnh. Nhưng đức Phật đã cứu Liễu Hạnh và trả tự do. Triều đình lập tức phải cho lập lại đền thờ. Vì Công chúa Liễu Hạnh có nhiều công trạng giúp dân, nên nhân dân tôn là Thánh Mẫu, đứng đầu các vị Mẫu ở nước ta. Vua Lê Huyền Tông có sắc phong Bà là Thượng Đẳng Thần – Vị Thần tối cao. Bà còn được tôn là Mã Hoàng Công chúa, rồi Chế Thắng Hoà Diệu Đại Vương. Từ đó Bà trở thành bậc siêu nhân, luôn ban ân đức cho mọi người, góp phần đánh giặc ngoại xâm, trừng phạt kẻ phản nghịch. Bà còn biến thành một bà già đi chữa bệnh cho dân ở mọi nơi. Trong *"tứ bất tử"*[1] Công chúa Liễu Hạnh là vị thánh của tín ngưỡng tứ phủ, là bậc *"Mẫu nghi thiên hạ"*, là vị thánh nữ duy nhất, một biểu tượng đa dạng, sinh động, một nhân vật bình thường nhưng thật phi thường, là biểu tượng của lòng nhân ái.

*

* *

(1) - Tứ bất tử của Việt Nam là: Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Bà Chúa Liễu Hạnh.

Từ đoạn giữa khoảng cách hai động, du khách bước lên cao chín bậc đá mới đến sân trước động Tối. Lại từ sân bước lên cao 6 bậc đá nữa mới vào động Tối.

Cửa động Tối cao rộng, bên phải dựng một tấm bia đá cao 1,4m, rộng 0,8m, ghi tên những thiện nam, tín nữ thập phương đã đóng góp công đức, tôn tạo chùa Bái Đính. Bên trái cửa hang đối diện với bia đá là ban thờ tượng Hổ chầu vào trong động và dưới trần hang treo một quả chuông cao 1,5m, đường kính miệng 0,8m, nặng 3 tạ. Nền động phẳng, lát gạch đá. Sâu vào trong 6m, ở giữa, từ trần hang có khối nhũ đá chảy xuống như một tấm bình phong che lấp khoảng giữa động, tạo thành hai lối tả hữu đi vào sâu trong động. Trước *"tấm bình phong đá"* đó, có bệ thờ cao, tầng trên đặt ba tượng Tam tòa Thánh Mẫu to lớn, dát vàng..

Phía trước của tòa Mẫu, bệ thấp hơn đặt *"Ngũ vị tôn ông"* cũng dát vàng. Đó là lực lượng trực tiếp nhận và thực hiện ý đồ của Thánh Mẫu trong việc cai quản vũ trụ. Đây có thể gọi là cung thờ Tam tòa Thánh Mẫu, là hang thứ nhất, rộng nhất.

Du khách đi theo hai lối tả hữu sẽ vào trong động Tối. Động Tối cao và rộng nhiều so với động Sáng, gồm bảy hang (kể cả hang ngoài), gọi là bảy *"buồng"*. Mỗi

hang cấu trúc khác nhau, có hang ở trên cao, có hang ở sâu hơn 4m, có hang nền bằng phẳng, có hang nền trũng xuống như lòng chảo, nhưng đều thông nhau theo các ngách đá. Hang Hai nằm ở bên trái, hiện nay đã xây các bệ cao, trên đặt các tượng Phật và các đồ thờ cũ trước đây ở trong chùa (vì hiện nay đã thay các tượng Phật và đồ thờ mới đều bằng đồng). Hang thứ 7 sâu nhất, như lòng chảo, rộng khoảng $20m^2$, hiện nay xây 9 bậc xuống, có hai con rồng bằng xi măng cốt thép, ốp sứ làm vẩy, mỗi con dài khoảng 15m, uốn lượn theo vòng hang làm thành lan can, đầu rồng chầu về lối xuống hang. Hang được nạo vét tạo thành giếng Tiên. Giếng Tiên sâu, có nước trong, về mùa mưa do nước ở nhũ đá trên trần chảy xuống.

Trần động Tối bằng phẳng, có hang trần cao so với nền động hơn chục mét. Nhiều chỗ nhũ đá trong động chảy như tấm rèm hoặc như các bó lúa treo. Xung quanh các thành hang đều là nhũ đá đẹp. Càng đi vào trong càng nhiều nhũ đá, khó tả hết những vẻ đẹp của nó. Đây là ô thuốc Thánh, Tiên nữ đón chào, Tiên nữ đang chải tóc, Tiên nữ đang nằm chơi, bàn cờ của Đế Thích, kho vàng, két bạc, ... Kia là Tiên đang giục trâu cầy ruộng, có bờ, có thửa ruộng, có chỗ tát nước, có ao bèo nước

trong đến đáy và cả đàn lợn béo tròn đang nằm, ... Mỗi bước gần, mỗi bước xa, du khách ngắm nhìn nhũ đá lại khác, quyến rũ, tạo ra kỳ thú bất ngờ. Có chỗ, nhũ đá chảy dài từ trên cao xuống nền động thẳng tắp như những dây đàn. Du khách chỉ cần cầm một hòn đá nhỏ gõ vào *"những dây đàn"* đó là những âm thanh phát ra đủ bảy nốt nhạc. Nếu du khách gõ liền một mạch, nhịp tay nặng nhẹ thì sẽ được nghe một bản hoà tấu du dương. Có chỗ nhũ đá gõ vào âm u như tiếng mõ, bập bùng như tiếng trống, lanh lảnh như tiếng chuông. Đó là những thạch cầm của thiên nhiên. Những nhũ đá ở đây mang những dáng hình không cần đẽo gọt. Du khách tưởng như đang được đứng trong một nhà bảo tàng lưu giữ các loại nhũ đá. Với trí tưởng tượng phong phú, du khách sẽ có ngay những nhũ đá để đặt tên như thế, mỗi tên gọi ghi nhận một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tài hoa của tạo hoá, gợi hình, gợi cảm đầy sức quyến rũ. Ở đây thiên nhiên là những công trình sư tài ba.

Du khách như muốn ở lâu trong hang Tối để tận hưởng cái tinh khiết, hùng vĩ, tuyệt mỹ của thiên nhiên. Sau những ngày lao động mệt nhọc, ở đây du khách cảm thấy thoải mái, nhẹ người, quên đi những lo toan trong cuộc sống thường nhật, để hoà nhập vào thiên nhiên

vĩnh hằng, hoà nhập vào những vẻ đẹp trời cho. Đây chính là cảnh thần tiên giữa cõi trần chốn bồng lai tiên cảnh trong cuộc sống của chúng ta.

Trong động Tối, ở phía trên cao có một khoảng sáng là *"lối lên trời"* tới tận đỉnh núi, phía sâu ở dưới một hang là lối xuống *"âm phủ"*. Hang đã tạo ra âm - dương đối đãi là thế.

Toàn cảnh trong động Tối là sáng, tối, kỳ ảo, hư hư, thực thực, như có khói phủ, mây bay, đan xen, hoà quyện với muông thú, thần tiên và con người, khiến du khách choáng ngợp trước tạo hóa và cảm thấy một điều là tạo hóa như đã cho con người tất cả vẻ đẹp rực rỡ, lộng lẫy, con người chỉ cần biết phát hiện, nhìn, ngắm, thưởng thức. Du khách phần nào thoả mãn, như được trở về cội nguồn xa xăm, tâm linh hoà nhập với thiên nhiên để khám phá ra chính mình. Cảm ơn tạo hoá, con người đã tạo ra cái đẹp muôn đời để thăm thú, say sưa, ngây ngất, trào dâng cảm xúc thanh cao, lâng lâng hồn người.

Đỉnh núi phía hang Tối gọi là *"Tán cột cờ"* là nơi cắm cờ xưa. Đây là đỉnh cao nhất của cả vùng núi này. Đứng tại đây, du khách sẽ bao quát được những ngọn núi, quả đồi xung quanh: Hàn Cay, Hàm Rồng, Mắt Rồng, Thung Bình, Nhãn, Làng Đồi, Con Lợn, Cụ Rùa,

đồi Dài, đồi Nủm, Ba Rau, Văn, Võ, ... Du khách thoả sức ngắm cảnh núi đồi bao la, mây trời tuyệt đẹp, thả hồn mộng mơ và cõi lòng lắng xuống để thả bay trong gió những lo toan trần tục của cuộc sống thường nhật. Tất cả hòa nhập vào nhau, tạo cho du khách một cảm giác rất nồng nàn thi vị trong giang sơn cẩm tú, hình như tất cả cái đẹp của đất trời đã dồn góp về đây. Đúng là một vùng núi non đẹp mê hồn, làm cho những ai khó tính nhất cũng phải yêu và say.

CÁC DI TÍCH VÀ DANH THẮNG Ở TRONG VÀ NGOÀI KHU VỰC CỐ ĐÔ HOA LƯ

ĐỀN VUA ĐINH TIÊN HOÀNG

Du khách đến thăm Cố đô Hoa Lư thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, thấy hai ngôi đền cổ kính, trang nghiêm nằm ở khu vực trung tâm, hoà nhập với núi sông ngoạn mục, đó là đền Vua Đinh Tiên Hoàng và đền Vua Lê Đại Hành.

Đền Đinh Tiên Hoàng ở phía nam đền Lê Đại Hành toạ lạc ở làng Trường Yên Thượng, nên gọi là đền Thượng. Hai ngôi đền đều được xây dựng từ sau khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, nằm trên nền cung điện chính của Kinh đô Hoa Lư ngày xưa. Hồi ấy, hai đền đều quay hướng bắc, trông ra núi Hồ, núi Chẽ.

Núi Hồ ở gần cầu Đông (nằm ở phía nam cầu Đông). Núi Chẽ ở phía bắc cầu Đông, cách cầu Đông khoảng 30m, nằm bên tây sông Sào Khê. Núi có một ngọn chẽ ra hướng bắc nên gọi là núi Chẽ. Hai quả núi này như hai con hổ phục chầu về núi Cột Cờ (nằm ở phía đông bắc núi Chẽ). Thời gian khắc nghiệt đã làm hư hỏng hai ngôi đền.

Đầu thế kỷ XVII, Lễ Quận Công Bùi Thời Trung, người làng Chi Phong, tổng Trường Yên, nay là thôn Chi Phong, xã Trường Yên (là con ông Mĩ Quận Công Bùi Văn Khuê), sau khi bỏ nhà Mạc theo nhà Lê (đời Vua Lê Kính Tông (1600-1619), niên hiệu Thận Đức thứ nhất (1600)[1], đã xây dựng lại hai ngôi đền như cũ,

---

(1) - Bùi Thời Trung là con Mĩ Quận Công Bùi Văn Khuê và Nguyễn Thị Niên. Bùi Văn Khuê là dũng tướng, nhà Mạc phong Sơn Quận Công. Sau quy thuận nhà Lê, lập công. Nhà Lê phong Bùi Văn Khuê là Nghĩa Quận Công, phong Bùi Thời Trung là Lễ Quận Công, làm tướng đạo Sơn Nam, sau đi tu. ("Đại nam nhất thống chí" - Tập 3 - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 264). (trước đây ở vị trí gần bến đò Trường Yên - nay không còn). Đến năm 63 tuổi cụ mới sinh được ông Dương Đức Vĩnh. Gia đình rất vui mừng, nhưng sợ khó nuôi, nên khi sinh ra, đem ông Vĩnh để ở cống Hồ (cống đá cách đền Lê Đại Hành về phía bắc hơn 50 m), sau đó mới đem về nhà nuôi và đặt tên là Cống. Về sau gọi chệch là Kếnh. Ông Vĩnh sau này làm Chánh tổng, được nhà Nguyễn phong tước Bá, nên người ta quen gọi ông là Bá Kếnh. Ông tham gia phong trào Văn Thân. Giặc Pháp truy lùng định bắt, nên ông phải xuống Nhà thờ đá Phát Diệm lẩn trốn. Thời gian ở đây, ông này ra ý định tôn tạo đền Đinh Tiên Hoàng cao lên bằng đá. Lúc đã yên ổn, ông trở về làng, không làm Chánh tổng nữa, bàn bạc với dân Trường Yên Thượng tôn cao

nhưng chuyển hướng, quay hướng đông. Năm ấy Bùi Thời Trung là quan Đô đốc Hiệu lực Tứ vệ quân vụ sự bộ Lễ. Năm Hoàng Định thứ 7 (1606) đã dựng bia ghi lại điều đó.

Sang đời Vua Lê Hy Tông (1676 - 1705) niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất (1676), nhân dân xã Trường Yên đại tu lại hai ngôi đền.

Đến nhà Nguyễn, đời Vua Nguyễn Thành Thái (1889 - 1907), niên hiệu Thành Thái thứ 10 (1898), ông Bá Kếnh tức Dương Đức Vĩnh (1850 - 1909)[1], người làng Trường Yên Thượng, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư cùng với nhân dân làng Trường Yên Thượng đã sửa đền Đinh Tiên Hoàng, bằng cách làm ngưỡng cửa đá và đưa

---

đến Đinh lên. Để thử nghiệm, ông làm nhà mình trước. Ngôi nhà đó hiện nay vẫn còn. Nhà làm theo kiểu nhà cổ, dựng bằng những cột gỗ lim, tất cả các chân cột đều được đặt trên các tảng đá vuông có chạm khắc hoa lá sen phía ngoài, riêng hàng cột trong nhà đặt trên các tảng đá cổ bồng và các ngưỡng cửa làm bằng đá chạm khắc phía ngoài đường triện vuông nổi, cuốn thư, bút sách. Khu nhà của ông gồm năm gian nhà ở, cách một sân gạch hẹp đến ba gian nhà thờ, nay đều làm nhà thờ. Để có kinh phí tôn cao đền Đinh, ông Dương Đức Vĩnh đã đi vận động, quyên góp tiền trong dân. Còn thiếu bao nhiêu ông lo liệu đủ. Khi hoàn thành công việc, ông đã ở đền Đinh ba năm và làm ông Từ để trông coi đền. Năm tôn cao đền Đinh, ông mới 48 tuổi. (Tư liệu này do ông Dương Văn Đựa, 87 tuổi (năm 2001), là chắt đích tôn của ông Dương Đức Vĩnh cung cấp).

(1) - Cụ Hậu Tề là thân sinh ra ông Dương Đức Vĩnh. Khi đã ngoài 60 tuổi, cụ Hậu Tề có 6 người con gái, nhưng vẫn chưa có con trai, nên phải đi lễ cầu tự ở chùa Tháp (Báo Thiên Tháp Tự).

các tảng đá cổ bồng vào dưới tất cả các chân cột gỗ lim để nâng cao ngôi đền. Vì thế đền Đinh Tiên Hoàng cao hơn đền Lê Đại Hành và kiến trúc của ngôi đền không chỉ bằng. Toàn bộ ngôi đền Đinh Tiên Hoàng cao lên 0,60m như ngày nay[1].

---

(1) - Các triều đại phong kiến rất quan tâm tôn tạo hai ngôi đền Đinh, Lê:

- Thời Lý (1010 - 1225): Xây dựng hai ngôi đền Đinh, Lê.

- Thời Trần (1225 - 1400): Tiếp tục tu bổ.

- Thời Hậu Lê (1583 - 1788): Tu sửa lớn và xoay lại hướng hai ngôi đền Đinh, Lê. Hàng năm, triều đình cấp tiền bạc cho việc tu sửa, tế lễ nơi thờ tự. Riêng đền thờ Vua Lê, năm Hoàng Định thứ 9 (1609) Vua Lê Kính Tông cấp 84 mẫu 2 sào ruộng tế điền; năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) Vua Lê Hiển Tông cấp 14 quan tiền tế; năm 1742 triều đình tính miễn tô thuế của làng Trường Yên Hạ là 269 quan để phụng sự.

- Thời Tây Sơn (1788 - 1802): Có năm riêng tiền tế là 100 quan. - Thời Nguyễn (1802 - 1945): + Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823): Sửa lại đền Đinh (theo "Đại Nam nhất thống chí"). + Năm 1898: Tôn cao toàn bộ khu đền Đinh. + Riêng đền Lê, năm Minh Mệnh thứ 18 (1837): Triều đình cấp cho 500 quan tiền để tu bổ. + Thời Gia Long (1802 - 1819): Chuẩn cho miếu phu (những người trông nom, quét dọn, hương khói...) là 32 người.

- Thời Minh Mệnh cũng đã chuẩn 50 miếu phu trông coi đền Lê. - Năm 1920 đền Đinh, Lê thuộc trường Bác Cổ trông coi.

- Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành tu sửa hai đền nhiều lần: + Năm 1957: Tu sửa mái ngói đền Đinh, Lê. + Năm 1972: Tu sửa tường bao khu đền Đinh. + Năm 1987: Tu sửa Hậu cung đền Lê. + Năm 1988 - 1992: Tu sửa Bái đường, Thiêu Hương, tường bao đền Lê; Tả Vu khu Từ vũ đền Lê; nhà Khải Thánh đền Đinh. + Từ năm 1992 đến nay: Tu sửa tường hoa, sân rồng, đường chính đạo, nhà Giải Vũ, nhà che bia (thuộc đền Đinh), tường hoa, Hậu cung và Hữu Vu khu Từ vũ, kè hồ nước (thuộc đền Lê) phục mới một số ban thờ ở hai đền Đinh, Lê. (Theo Bùi Xuân Quang - Trưởng ban quản lí khu di tích Lịch sử - Văn hoá Cố đô Hoa Lư - "Tạp chí Văn hoá Ninh Bình", số 1 năm 1998).

Đền Đinh Tiên Hoàng ở nơi chính điện Kinh đô Hoa Lư ngày xưa được xây dựng theo kiểu *"nội công ngoại quốc"*, nghĩa là bên trong kiến trúc theo kiểu chữ *"công"* (工), bên ngoài kiến trúc theo kiểu chữ *"quốc"* (國), tường xây cao bốn mặt, phạm vi rộng chừng 5 mẫu trông ra núi Mã Yên. Cách khoảng 200m phía sau đền có dãy núi Rù[1]... Đền toạ lạc ngay chính giữa. Đường đi trong đền theo hình chữ *"vương"* (王). Các công trình kiến trúc đối xứng nhau theo đường chính đạo, tên gọi phỏng theo tên gọi của cung điện thời xưa.

Thăm đền Đinh Tiên Hoàng, vào cổng cuốn phía bắc gọi là Ngọ Môn Quan (cổng ngoài), du khách nhìn thấy bốn chữ Hán *"Bắc môn toả thược"* (Cửa Bắc khoá chặt). Qua cổng, quay nhìn lại, du khách lại thấy bốn chữ Hán nữa là *"Tiền Triều Phượng Các"* (Cửa Phượng triều trước).

Đi thẳng vào chính giữa, du khách thấy có sập đá nhỏ, hai bên có hai con nghê đá chầu được chạm khắc rất đẹp bằng đá xanh nguyên khối. Tiếp đó là Nghi Môn Ngoại (cửa ngoài), ba gian, dựng bằng gỗ lim, lợp ngói.

---

(1) - Thi nham Đinh Gia Thuyết gọi núi Long Triều là núi Rù.

Du khách đi theo đường chính đạo lát gạch đến Nghi Môn Nội (cửa trong) cũng là ba gian, xây dựng bằng gỗ lim, lợp ngói. Điều độc đáo là Nghi Môn Nội kiến trúc theo ba hàng chân cột - dạng kiến trúc sớm nhất ở nước ta. Bốn góc ngoài của Nghi Môn Nội còn xây bốn cột trụ cao.

Vẫn đi theo đường chính đạo lát gạch, bên phải du khách là một vườn hoa, tiếp đó là năm gian nhà Vọng - nơi các cụ bàn việc tế lễ. Ở giữa vườn hoa có hòn non bộ *"Hình nhân bái tướng"* (Con người ngưỡng vọng) như dáng một cụ già, tóc bạc, dài, hất về phía sau, mặt đang ngước lên như nhìn xem trời đất thế nào? Bàn tay trái của cụ duỗi ra giơ lên gần mặt, để nhìn được rõ. Tay phải cụ cầm gậy chống cho vững chắc.

Bên trái du khách, đăng đối theo đường chính đạo cũng là một vườn hoa, tiếp đó là năm gian nhà Khải Thánh - nơi xưa kia thờ cha mẹ Vua Đinh Tiên Hoàng. Ở giữa vườn hoa cũng có một hòn non bộ lớn *"Cửu long tranh châu"* (9 rồng tranh ngọc), cao gần 3m. Vì là đền thờ vua nên nhân dân tạo dựng hòn non bộ này. Nói đến vua là nói đến rồng - con vật tượng trưng cho thanh cao, quyền quý. Nhưng đây là 9 con rồng (theo quan niệm

của đạo Phật, số 9 là tượng trưng cho vô cùng) đang quây quần, quấn quýt cùng vờn một hòn ngọc quý. Chín con rồng bằng đá tự nhiên uốn lượn rất uyển chuyển, mềm mại như một tác phẩm điêu khắc gỗ tuyệt hảo!

Hai hòn non bộ ở hai vườn hoa của đền, một hòn biểu tượng cho linh thiêng, cao quý, một hòn là hình dáng một con người bình thường tự tin, nhìn trời cao, biểu tượng cho khát vọng và sức mạnh của con người.

Tiếp đầu hồi phía tây nhà Khải Thánh (bên trái du khách), là Nhà Bia thấp (đã được trùng tu lại), du khách vào phải cúi đầu, bên trong dựng 3 tấm bia đá. Đặc biệt tấm bia ở giữa chạm khắc năm Chính Hoà thứ 17 (1696) ghi: *"Bài kí bia công đức ở miếu Đinh Tiên Hoàng triều trước"*, chân bia chạm khắc nổi rõ con cua (ở giữa), hai bên là hai con chuột.

Du khách qua hai cột đồng trụ cao to nữa là đến sân rồng. Trên sân rồng ngay trước gian giữa của Bái đường có sập Long Sàng đá xanh nguyên khối rất độc đáo. Đây là một Long Sàng đá đẹp nhất, có giá trị nhất ở nước ta, bởi tài nghệ chạm khắc đá điêu luyện của các nghệ nhân đã tạo dựng Long Sàng.

Long Sàng có hình khối hộp chữ nhật, dài 1,80m, rộng 1,40m, cao 0,95m (kể cả bệ). Chọn được một tảng đá xanh nguyên khối nặng khoảng trên 20 tấn đưa về đây đã là một kỳ công!

Điều kỳ diệu là khối đá đó lại được đẽo gọt, chạm khắc làm thành một chiếc giường rồng ngoạn mục. Mặt Long Sàng chạm khắc nổi một con rồng lớn, có thân mập, đuôi thẳng, phủ vẩy đơn. Đầu rồng ngẩng cao, hai túm bờm bay ngược lên, còn hai dải râu lại thả lỏng phía dưới. Má rồng còn có hai hàng râu trải đều như hai cánh phượng. Con rồng có dáng khoẻ, râu bờm tua tủa, sắc nhọn như những tia chớp, biểu tượng khát vọng của con người, muốn mưa thuận gió hoà để cày cấy thuận lợi.

Vào những ngày trời mưa rồi tạnh, nhìn mặt Long Sàng bóng nước, vảy rồng lấp lánh như dát bạc. Con rồng như đang uốn lượn bơi trong bể nước, in bóng mây trời tuyệt đẹp.

Rồng là con vật linh thiêng tượng trưng cho vua - đấng thiên tử tối cao, được chạm khắc ở mặt Long Sàng. Còn diềm Long Sàng lại được chạm khắc các con vật rất bình thường của quê hương, sống ở dưới nước, trên cạn như : tôm, cua, cá và chuột. Điều độc đáo ở đây là, tất cả

những con vật đều sống hoà quyện, cùng nhau bơi lội, nô giỡn rất vui vẻ và thoả mãn.

Phải chăng, những nghệ sĩ dân gian sáng tạo ra Long Sàng đã có tư tưởng phóng khoáng, đậm tính nhân văn?

Hai bên tả hữu của Long Sàng có hai hàng chân cột bằng đá, để cắm bát bửu, vũ khí, cờ trong những ngày hội, tượng trưng cho các thứ bậc của các quan văn võ trong triều. Mười thanh long đao, tượng trưng cho mười đạo quân của Đinh Tiên Hoàng.

Hai bên Long Sàng còn có hai con rồng bằng đá xanh, nguyên khối, tạc bán thân kiểu yên ngựa rất công phu. Trên mình và phía dưới bụng rồng chạm khắc những nét mày đao mác vun vút toả về phía sau, tạo cảm giác như hai con rồng đang muốn lao về phía trước. Cạnh đó đặt hai con nghê đá ngồi chầu, cũng bằng đá xanh nguyên khối. Đầu nghê ngẩng cao, mồm há, nanh nhe, mũi hếch, bờm xoăn, bụng thót lại, nên từng thớ thịt ở hông nổi rõ lên. Vế đùi hai chân trước và sau còn được chạm khắc thêm vài nét mày đao vút nhọn. Vì vậy nhìn hai con nghê thấy rất khoẻ, nhưng cũng rất hiền từ. Dáng hình hai con nghê ngồi rất giống với dáng ngồi của chó đá, hổ đá trong nghệ thuật điêu khắc dân gian Việt Nam.

Long Sàng, rồng đá, nghê đá này đều được làm ở thế kỉ XVII cùng thời kỳ Lễ Quận Công Bùi Thời Trung và nhân dân xã Trường Yên xây dựng lại hai ngôi đền Đinh, Lê. Đó là những khối đá có hồn, bay bổng như hồn người, nói lên khát vọng của con người, thể hiện nghệ thuật chạm khắc đá tài hoa, tinh xảo, điêu luyện của các nghệ nhân Hoa Lư, mang đậm dấu ấn phong cách dân gian và phong cách nghệ thuật của thời Hậu Lê.

Như thế, Long Sàng không đứng độc lập một mình, xung quanh còn có những đồ thờ và những con vật thờ khác. Tất cả như hài hoà, bổ sung cho nhau, có cao, có thấp, có khối hình mạnh mẽ, nhưng cũng có những đường nét rất mềm mại, uyển chuyển, tạo thành một tổng thể điêu khắc, đã tôn thêm vẻ đẹp lộng lẫy của Long Sàng.

Đền Đinh Tiên Hoàng có ba toà: Bái đường, Thiêu hương và Chính cung.

Từ sân rồng bước lên cao 0,5m là Bái đường, năm gian. Kiến trúc của Bái đường độc đáo, cửa lui vào tận hàng cột cái, tạo thành các mảng chồng giường để có

các bức diềm chạm khắc trang trí, đồng thời làm cho hiên của Bái đường rộng thêm.

Ngắm nhìn các bức diềm, du khách sẽ bị cuốn hút bởi nghệ thuật chạm khắc gỗ ở đây đạt đến trình độ điêu luyện, phong phú. Các mô típ chạm khắc gỗ là: lưỡng long chầu lá đề, lưỡng long triều nguyệt, chim phượng chầu mặt nguyệt, lân chầu lá đề... Mặt nguyệt có thêm chữ *"Vạn"* là phù hiệu của Phật, hoặc chữ *"Ngọc"*. Chim phượng trông như con sáo. Con lân đang như nhoài về phía trước.

Người nghệ nhân đã khéo léo kết hợp giữa chạm nổi và chạm lộng làm cho các mảng chạm khắc gỗ rất sinh động, tài hoa.

Cũng tại hiên của Bái đường, du khách còn choáng ngợp bởi những cột gỗ lim cao to có đường kính khoảng 0,5m được đặt trên những tảng đá cổ bồng lớn. Mười hai cột gỗ lim tròn của hai hàng cột sừng sững đứng trên đá rất vững chãi, bề thế và hiên ngang. Đặc biệt, ngưỡng cửa của Bái đường được làm toàn bằng đá xanh nguyên khối và chạm khắc các hoạ tiết trang trí rất nghệ thuật. Ngưỡng cửa gian giữa, chạm khắc lưỡng long triều

nguyệt, hai gian hai bên chạm khắc tứ linh, tiếp hai gian nữa chạm khắc súng kiếm, cuốn thư và bút mực.

Không chỉ ở hiên Bái đường mà trong Bái đường, Thiêu hương và Chính cung cũng đều có những cột lim tròn, cao to đặt trên các tảng đá vuông, cổ bồng và đều được sơn son thếp vàng rực rỡ. Màu đỏ nổi lên biểu hiện sinh khí của con người, tạo cảm giác linh thiêng, gợi lại chốn cung điện xưa nguy nga, lộng lẫy, vàng son.

Điều độc đáo nữa là, tất cả các tảng đá vuông, cổ bồng và những phiến đá xung quanh ở cả ba toà, cũng đều được chạm lộng, chạm nổi những hoạ tiết trang trí theo các đề tài quen thuộc như: tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ quý (thông, mai, trúc, cúc hoặc mai, sen, cúc, trúc), lưỡng long triều nguyệt, long hý thuỷ, long hàm thọ, tùng hạc, cuốn thư, kiếm súng, hoa lá sen... Một số phong cảnh của quê hương Trường Yên cũng được chạm khắc như: cầu Đông, cầu Dền, chùa Tháp, Ghềnh Tháp...

Bước vào trong Bái đường, nhìn lên, du khách trông thấy trên cao, ở gian giữa có tấm biển đề ba chữ Hán lớn được sơn son thếp vàng lộng lẫy: *"Chính Thống Thuỷ"* (Mở nền chính thống). Hai cột giữa có treo câu đối:

"Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo.

Hoa Lư đô thị Hán Tràng An"

(Nước Đại Cồ Việt sánh ngang niên hiệu Khai Bảo của nhà Tống (Trung Quốc)

Kinh đô Hoa Lư như Kinh đô Tràng An của nhà Hán (Trung Quốc)).

Bái đường thờ công đồng, gian bên trái du khách, đặt cái trống có đường kính 1,2m, gian bên phải du khách treo một quả chuông. Trong Bái đường, ở gian giữa có đôi *"xà cổ ngỗng"* rất đẹp, để đỡ mái, vừa che các đầu hoành, là kiểu kiến trúc rất độc đáo.

Thăm xong Bái đường, du khách vào Thiêu hương - kiến trúc theo kiểu nhà ống muống. Trong Thiêu hương để các nhang án đặt các ngai, bát hương thờ tứ trụ triều Đinh gồm: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ.

Điều đặc biệt là bốn người này đều cùng quê (xã Gia Phương, huyện Gia Viễn), cùng tuổi Giáp Thân (924), cùng là bạn chăn trâu thuở thiếu thời với Đinh Bộ Lĩnh. Riêng Nguyễn Bặc và Đinh Điền đã cùng Đinh Bộ Lĩnh kết nghĩa *Đào viên*[1]. Nguyễn Bặc khi đi chăn trâu ở

---

(1) - Đào viên: Lấy điển Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi đời Tam Quốc kết nghĩa làm anh em ở dưới cây đào.

Thung Lau (xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn) bị hổ vồ, Đinh Bộ Lĩnh đã dùng giáo nứa đâm hổ, cứu Nguyễn Bặc[1].

Khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân thì Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn và đều lập công lớn, nhất là Đinh Điền và Nguyễn Bặc.

Năm Tân Mùi (971) Đinh Tiên Hoàng định ra giai phẩm cho các quan văn võ, phong Nguyễn Bặc làm Định Quốc Công (tước công, quyền định liệu việc nước) và giữ chức Thái Tể - *"nội thống vạn cơ"* (làm công việc chức phận của Tể tướng - bây giờ gọi là Thủ tướng); cử Lưu Cơ làm chức Sĩ Sư ở Đô Hộ Phủ (Chức quan coi việc hình ngục). Đinh Điền được Vua Đinh Tiên Hoàng phong chức Ngoại Giáp, cai quản công việc bên ngoài Kinh đô. Trịnh Tú được Vua Đinh Tiên Hoàng cử đi sứ sang nhà Tống (Trung Quốc) năm Ất Hợi (975).

Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú, Lưu Cơ đã trở

---

(2) - Ở Nghi Môn Nội đền Đinh trên quá giang bên phải (theo hướng đi vào) có bức chạm trổ ghi lại chuyện đó: Tay phải Đinh Bộ Lĩnh nắm đuôi, tay trái cầm đoạn nứa vót nhọn, đâm hổ.

thành các vị khai quốc công thần, tứ trụ của nhà Đinh. Nguyễn Bặc là đệ nhất công thần.

Riêng Nguyễn Bặc và Đinh Điền có cuộc đời rất bi tráng. Sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng và con cả Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại, triều đình đưa Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Lê Hoàn đang giữ chức Thập Đạo Tướng Quân, Điện Tiền Chỉ Huy Sứ nắm quyền hành trong triều chính và tự xưng là Phó Vương. Ngờ Lê Hoàn sẽ không có lợi cho vua còn nhỏ, Định Quốc Công Nguyễn Bặc và Ngoại Giáp Đinh Điền cùng nhau cất quân từ Ái Châu (Thanh Hoá) chia làm hai đạo thuỷ, bộ tiến về Kinh đô giết Lê Hoàn, nhưng việc không thành. Lê Hoàn đã cầm quân ra Tây Đô (Thanh Hoá) đánh nhau với Đinh Điền và Nguyễn Bặc, Đinh Điền bị chết ngay tại trận, Nguyễn Bặc bị bắt đóng cũi đưa về Kinh đô, Lê Hoàn kể tội rằng: *"Tiên đế mắc nạn, thần người đều căm thẹn. Ngươi là tôi con lại nhân lúc tang tóc bối rối mà dấy quân bội nghĩa. Chức phận tôi con có đâu như thế"*(1). Sau đó Lê Hoàn cho chém đầu Nguyễn Bặc. Thi thể Nguyễn Bặc sau được đưa về quê an táng.

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 215, 216.

Sử thần Ngô Sỹ Liên đánh giá cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc là: *"Bọn họ khởi binh không phải là làm loạn, mà là một lòng phù tá họ Đinh, vì giết Hoàn không được phải chết, ấy là chết đúng chỗ"*[1].

Ở Thiêu hương có một nhang án rất đẹp được làm vào thế kỷ XVII. Trên nhang án để mũ *"Bình Thiên"* tượng trưng cho vương miện của Vua Đinh Tiên Hoàng.

Du khách chú ý nhìn các mảng ván bưng chạy dài suốt xà lòng, thấy đàn rồng được chạm khắc tỉa tót rất công phu. Kĩ thuật chạm nổi và chạm lộng của các nghệ sĩ dân gian tài hoa đã làm cho những con rồng như đang bay trong mây trời. Điều đó cũng thể hiện một tài năng, sáng tạo, thông minh của các nghệ sĩ dân gian Việt Nam ở thế kỉ XVII trong nghệ thuật chạm khắc gỗ.

Đi hết toà Thiêu hương, du khách bước vào Chính cung, năm gian, cũng có các ngưỡng cửa đá. Gian giữa Chính cung thờ tượng Vua Đinh Tiên Hoàng bằng đồng nhưng được sơn son thếp vàng, đầu đội mũ Bình Thiên,

---

(1) - "ĐVSKTT" (Sđd) - Trang 216.

mặc áo Long Cổn, ngồi trong ngai, đặt trên sập rồng đá, dáng rất uy nghi, đường bệ[1].

Hai bên sập rồng đá (bệ thờ bằng đá xanh nguyên khối) để tượng Vua Đinh Tiên Hoàng, có hai con rồng chầu bằng đá, bán thân, tạc theo kiểu yên ngựa, giống như hai con rồng chầu bên Long Sàng ở ngoài sân rồng. Nhưng hai con rồng này lại đẹp hơn nhiều, có những nét rất độc đáo. Dưới bụng con rồng đá bên phải tượng Vua Đinh Tiên Hoàng, tạc thêm con cá chép đang bú rồng.

Dưới bụng con rồng bên trái tượng Vua Đinh Tiên Hoàng lại có con cá trắm đang đớp con tôm, trông rất ngộ nghĩnh. Phải chăng, các nghệ sĩ dân gian muốn thể hiện sự hoà quyện giữa con vật linh thiêng với những con vật bình thường như đã có ở Long Sàng đá ngoài sân rồng. Hai con rồng đặt trong Chính cung, được che mưa che nắng, không bị phong hoá, nên những nét chạm khắc còn nguyên vẹn, rõ đến từng chi tiết nhỏ nhất. Râu và bờm rồng lượn mềm mại, trông rất hoàn hảo.

Gian bên phải tượng Vua Đinh Tiên Hoàng thờ tượng Đinh Hạng Lang (ngoài), Đinh Toàn (trong) đều

---

(1) - Tượng do cụ Hậu Tề thân sinh ra ông Dương Đức Vĩnh đúc bằng đồng.

quay mặt về phía bắc, là hai con thứ của Vua Đinh Tiên Hoàng.

Đinh Hạng Lang được Vua Đinh Tiên Hoàng rất yêu quý, nên mặc dù là con thứ vẫn được lập làm Thái Tử năm Mậu Dần (978). Đến năm Kỷ Mão (979) Đinh Liễn đã cho người ngầm giết Đinh Hạng Lang.

Đinh Toàn là con thứ ba và là đời vua thứ hai của nhà Đinh (Phế đế), sinh năm Giáp Tuất (974).

Năm 978 Vua Đinh Tiên Hoàng phong Đinh Toàn là Vệ Vương. Sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại, Nguyễn Bặc và Lê Hoàn đưa Đinh Toàn lên làm vua từ tháng 10 năm 979. Đinh Toàn còn nhỏ, chưa lãnh đạo được triều chính, nên đến tháng 7 năm 980 Lê Hoàn lên làm vua, Đinh Toàn bị giáng xuống làm Vệ Vương. Năm Tân Sửu (1001), Đinh Toàn theo Vua Lê Đại Hành đi dẹp loạn ở Cử Long (Thanh Hoá) trúng phải tên độc của giặc, chết lúc mới 27 tuổi.

Gian bên trái tượng Vua Đinh Tiên Hoàng thờ tượng Đinh Liễn quay mặt về phía nam. Đinh Liễn là con trưởng của Vua Đinh Tiên Hoàng. Khi còn hàn vi, Đinh Liễn đã cùng Đinh Bộ Lĩnh tham gia dẹp loạn 12 sứ quân, có nhiều công lao. Đinh Liễn đã thay thân phụ

sang tiến cống bên Hậu Ngô Vương, đã từng bị Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương bắt treo ngược trên đầu ngọn sào.

Sau khi lên ngôi, đến năm Kỷ Tỵ (969) Vua Đinh Tiên Hoàng phong Đinh Liễn làm Nam Việt Vương. Năm Nhâm Thân (972) Vua Đinh Tiên Hoàng sai Đinh Liễn đi sứ sang nhà Tống (Trung Quốc). Năm sau (973) Đinh Liễn đi sứ về, nhà Tống sai sứ sang nước Đại Cồ Việt phong cho Đinh Liễn làm Kiểm Hiệu Thái Sư Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ An Nam Đô Hộ. Đinh Liễn tưởng rằng mình có nhiều công lớn thân phụ sẽ phong cho làm Thái Tử. Nhưng vì Vua Đinh Tiên Hoàng quá yêu quý con nhỏ là Hạng Lang nên đã lập Hạng Lang làm Thái Tử. Vì thế Đinh Liễn không bằng lòng, nên đến mùa xuân năm 979 đã cho người ngầm giết em là Đinh Hạng Lang. Đến tháng 10 năm đó, Đinh Liễn đã bị Đỗ Thích giết cùng với vua cha.

(Sau khi giết em, Đinh Liễn rất ân hận, nên đã lập 100 toà kinh Phật bằng đá ở cạnh Kinh đô, trên bờ sông Hoàng Long, để cầu cho linh hồn Đinh Hạng Lang được siêu thoát).

Các tượng này đều tạc bằng gỗ mít, được sơn son thếp vàng, đặt trên các bệ đá xanh nguyên khối.

Tương truyền, ngày xưa ở dưới tượng Vua Đinh Tiên Hoàng còn có tượng Đỗ Thích rất nhỏ bằng gỗ.

"Mùa đông, tháng 10, Kỷ Mão (979), Chi Hậu Nội Nhân Đỗ Thích giết vua ở sân cung. Định Quốc Công Nguyễn Bặc bắt được đem giết. Trước đó, Đỗ Thích làm chức lại ở Đồng Quan (Chức quan trông coi về giấy tờ, thường gọi là thư lại ở Đồng Quan), đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết vua. Đến đây, nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm ở trong sân. Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Liễn. Khi ấy việc bắt hung thủ rất gấp. Thích phải lén nấp ở máng nước trong cung, qua ba ngày, khát lắm, gặp lúc trời mưa thò tay hứng nước uống, cung nữ trông thấy liền đi báo. Định Quốc Công Nguyễn Bặc sai người bắt đem chém, đập nát xương, băm thịt ra từng mảnh..." [1].

---

(1) - "ĐVSKTT" - (Sdd) - Trang 214.

Còn theo truyền thuyết dân gian thì: Đỗ Thích ở trong triều là quan nội giám. Một đêm hắn mơ thấy sao rơi vào mồm, cho là mình sẽ lên làm vua, bèn cho thuốc độc vào lòng lợn, tiết canh để cho vua ăn, ngộ độc chết. Vì thế trong các lễ vật cúng tế Vua Đinh Tiên Hoàng ở đền không bao giờ có món lòng lợn và tiết canh[1].

(1) - Để giải thích thời gian ở ngôi của Nhà Đinh ngắn ngủi, chỉ được 13 năm, dân gian còn lưu truyền một truyền thuyết sau: Một hôm, mẹ Đinh Bộ Lĩnh ra sông tắm, gặp một con rái cá. Khi về, bà có thai sinh ra ông. Sau đó ít lâu, người ta bắt được con rái cá ấy, đem giết lấy thịt ăn, xương được vứt vào một bụi rậm. Mẹ Đinh Bộ Lĩnh thương tình, đợi đến đêm lén ra bụi rậm, nhặt hết xương của con rái cá bỏ vào một cái mo cau rồi đem giấu trên gác bếp. Thời gian trôi qua, Đinh Bộ Lĩnh lớn lên trở thành chú bé có tài bơi lặn như rái cá, có thể lặn rất lâu dưới đáy sâu để bắt cá và ba ba. Một hôm, có một thầy địa lí người Tàu đến vùng này để thăm dò đất đai. Đi theo sông Đại Hoàng, lão gặp một vực nước xoáy rất mạnh. Vì là một nhà phong thuỷ nên lão biết ngay ở đấy có huyệt đế vương, liền gọi bọn trẻ chăn trâu đang chơi đùa gần đó hỏi: "Có chú nào lặn được xuống đáy vực nước, xem có gì không lên kể lại, ta sẽ thưởng tiền cho". Bọn trẻ lắc đầu lè lưỡi. Riêng Đinh Bộ Lĩnh cùng ở trong đám trẻ trâu nhận lời. Đinh Bộ Lĩnh hụp một hơi lặn xuống tới đáy vực và rất ngạc nhiên thấy có một con rồng đá mềm đang há to như chực nuốt những ai đến gần nó. Đinh Bộ Lĩnh vội nhoai người lên bờ kể lại cho thầy địa lí nghe. Lão mừng rỡ thưởng tiền cho Đinh Bộ Lĩnh và hẹn 10 ngày sau sẽ trở lại nhờ Đinh Bộ Lĩnh lặn xuống một lần nữa. Y hẹn, đúng 10 ngày sau, lão đến, mang theo một cái bọc buộc rất chặt và nặng, bảo Đinh Bộ Lĩnh: "Hãy lặn xuống chỗ cũ, đút cái bọc này vào miệng con rồng đá rồi lên ngay, ta sẽ thưởng cho 10 nén bạc". Đinh Bộ Lĩnh lặn xuống và nắn cái bọc, hiểu ngay đây là hài cốt của bố lão ta định đem táng vào miệng rồng đá, bèn liệng cái bọc đó ra đáy sông, sau đó lên bờ trả lời đã làm xong việc. Lão ta còn hỏi thêm: "Rồng đá có ngậm miệng lại không?" Đinh Bộ Lĩnh thông minh trả lời luôn "Rồng đá ngậm miệng ngay". Thế là lão thưởng 10 nén bạc cho Đinh Bộ Lĩnh rồi hí hửng ra về,

Vì có tội giết vua, nên hàng năm, cứ đến ngày tế Vua Đinh Tiên Hoàng, dân làng lại đem tượng Đỗ Thích ra đánh ba roi hay *"khảo ba vồ"* để răn dạy những kẻ có tội. Hiện nay, tượng Đỗ Thích đã không còn nữa, vì bị đánh nhiều lần nên vỡ[1].

Trong Chính cung có câu đối ca ngợi sự nghiệp thống nhất của Vua Đinh Tiên Hoàng:

"Ngã Nam đế thống đệ nhất kỷ,
Trường Yên miếu mạo vạn niên thu"
(Nước Nam thống nhất kỷ thứ nhất,
Trường Yên đền miếu muôn ngàn năm).

đinh ninh là mình sẽ được lên làm Vua. Đinh Bộ Lĩnh chạy về nhà hỏi mẹ: "Mẹ ơi! Mộ bố con ở đâu?" Bị hỏi bất ngờ, bà mẹ Đinh Bộ Lĩnh bực mình gắt: "ở trên gác bếp ấy!". Đinh Bộ Lĩnh vào gác bếp tìm thấy một bọc gói bằng mo cau, ôm chạy ra chỗ vực xoáy, lặn xuống bỏ luôn vào miệng rồng đá. Quả nhiên miệng rồng đá ngậm lại ngay. Thầy địa lý Tàu về nước, xem phong thuỷ thấy huyệt đế vương không phát về mình mà lại ứng vào chú bé đó, nên lại sang nước ta tìm Đinh Bộ Lĩnh bảo: "Nay mai chú sẽ lên làm Vua. Nhưng muốn cho vững bền lâu dài, chú hãy đem hai thanh gươm này để lên cổ con rồng đá đó". Đinh Bộ Lĩnh tưởng thật, cầm hai thanh gươm đã buộc vào nhau, lặn xuống đặt lên cổ rồng đá. ý đồ thâm hiểm của thầy địa lí Tàu là khi nước chảy hai thanh gươm sẽ cọ sát vào cổ rồng đá, một thời gian sau cổ rồng đá gãy, như thế Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Vua sẽ không được lâu. Đây chỉ là câu chuyện dân gian mang màu sắc hoang đường để giải thích việc Đinh Bộ Lĩnh ở ngôi Vua ngắn ngủi mà thôi.

(1) - Đỗ Thích người Đại Đề thuộc Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Theo "Khâm định Việt sử thông giám cương mục").

Khu vực đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng còn có các cây đại thụ, cây ăn quả, cây cảnh, cây hoa đan xen, hoà quyện, tạo nên sự bề thế, hoành tráng, tôn nghiêm[1].

Thăm đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng, Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã xúc cảm viết bài thơ: *"Đền Vua Đinh Tiên Hoàng"* như sau:

"Thảo muội thiên sinh Thánh,
Hoa Lư đế tác bang,
Cơ khai Đại Cồ Việt,
Thống tiếp cổ Hồng Bàng.
Thế vận chung tu nhất,
Thần uy cánh tuyệt soang.
Thái bình nghi vệ tại,
Lô địch mãn thu giang".

---

(1) - Có tham khảo bài "Đền Vua Đinh" của Nguyễn Văn Trò in trong sách "Danh thắng Ninh Bình" - Tập 1 - Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao Ninh Bình - 1993.

Dịch thơ:

"Bãi cỏ trời sinh giáng
Thành Hoa chúa mở mang.
Đắp xây nền Cổ Việt,
Nối dõi họ Hồng Bàng.
Thế vận không thay đổi,
Thần uy mới rõ ràng.
Thái bình nghi vệ đó.
Lau lách khắp thu giang".

(Song An Dương Đình Thạc dịch).

ĐỀN VUA LÊ ĐẠI HÀNH

Lê Đại Hành (Lê Hoàn) là người tỉnh Hà Nam[1] sinh ngày rằm tháng 7, năm Tân Sửu (941), cha tên là Lê Mịch, mẹ tên là Đặng Thị. Ông mồ côi cha mẹ từ khi còn nhỏ. Lớn lên, khi Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân, ông về Hoa Lư (Ninh Bình) theo Đinh Bộ Lĩnh. Nhờ có tài thao lược, dũng cảm vô song, lúc đầu ông chỉ trông coi 2.000 binh sĩ, sau được Đinh Bộ Lĩnh tin dùng thăng dần đến chức Thập đạo Tướng quân (tương tự như Tổng tư lệnh quân đội bây giờ).

Sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, triều đình đưa Vệ vương Đinh Tuệ (Đinh Toàn) lên làm vua, lúc này Lê Hoàn được triều đình cử làm Nhiếp chính. Ông là người điều hành việc nước khôn khéo, hết sức giữ vững triều chính trong lúc hiểm nguy.

---

(1) - Theo "Đại Việt sử kí toàn thư" và theo Ngô Thì Sĩ với "Việt sử tiêu án" thì cho rằng Lê Hoàn là người Ái Châu. Theo "Đại Việt sử lược" chép Lê Hoàn là người Trường Châu. Đến nay ghi: quê gốc ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nam.

Khi quân nhà Tống lăm le thôn tính nước Đại Cồ Việt, được Thái hậu Dương Vân Nga trao ngôi báu, lấy áo Long cổn[1] khoác lên mình, Lê Hoàn đã lên ngôi vua năm 980, khi đó ông 40 tuổi.

Đầu năm Tân Tỵ (981), Lê Đại Hành trực tiếp cầm quân chỉ huy đánh giặc Tống ở Tây Kết, sông Bạch Đằng, Chi Lăng đưa đất nước trở lại bình yên, trừ được hiểm hoạ của giặc ngoại xâm. Ông là một nhà quân sự lỗi lạc, *"bậc anh hùng nhất đời" (Đại Việt sử ký toàn thư).*

Năm Nhâm Ngọ (982) không sợ dị nghị, theo tiếng gọi của con tim, Lê Đại Hành quyết định lập Hoàng Thái hậu nhà Đinh là Dương Vân Nga làm Hoàng hậu.

Cũng năm đó, Lê Đại Hành thân chinh đi đánh Chiêm Thành *"chém được Vua Chiêm là Bề My Thuế" (Đại Việt sử lược).* Như thế từ mùa xuân năm 981 đến năm 982, chỉ trong vòng gần hai năm, Lê Đại Hành đã đánh thắng hai nước: phía bắc phá Tống, phía nam bình Chiêm, ghi một mốc son bảo vệ độc lập và chủ quyền của nước Đại Cồ Việt ở thế kỷ X.

---

(1) - Long là rồng. Cổn là áo lễ của Vua. Long cổn là áo lễ thêu rồng của Vua.

Năm 984, Vua Lê Đại Hành cho xây dựng thêm nhiều cung điện nguy nga, lộng lẫy, làm cho Kinh đô Hoa Lư ngày càng hoàn chỉnh hơn. Đến năm 993, nhà Tống sắc phong cho Vua Lê Đại Hành làm Giao Chỉ Quận Vương, năm 997 lại phong làm Nam Bình Vương.

Đến tháng 3 năm Ất Tỵ (1005) Vua Lê Đại Hành qua đời tại Kinh đô Hoa Lư, ở ngôi được 25 năm, thọ 65 tuổi.

Sau khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, nhân dân đã xây dựng đền Lê Đại Hành cùng với đền Đinh Tiên Hoàng để tưởng nhớ công lao của ông.

Đền Lê Đại Hành xây dựng ở làng Trường Yên Hạ, nên gọi là đền Hạ, cách đền Đinh Tiên Hoàng về phía bắc khoảng 300m. Trước mặt đền có núi Đèn làm án.

Đền Lê Đại Hành, nhìn chung có kiến trúc gần giống như đền Đinh Tiên Hoàng, cũng xây dựng theo kiểu *"Nội công ngoại quốc"*, chỉ có khác là đi vào đền theo cổng phía đông, có thêm Từ vũ, không có ngưỡng cửa đá và những tảng đá cổ bồng tôn cao lên như đền Đinh Tiên Hoàng. Chính vì vậy, đền Lê Đại Hành còn giữ nguyên được lối kiến trúc và điêu khắc ở thời kỳ Hậu Lê.

Từ hướng đông, du khách đi thẳng vào đền Lê Đại Hành, thấy một sập đá nhỏ, sát ngay đó là Nghi Môn Ngoại (cửa ngoài), ba gian. Qua Nghi Môn Ngoại, đi theo đường Chính đạo lát gạch, phía bên trái du khách là Từ vũ của làng Trường Yên Hạ, thờ Khổng Tử. Trước Từ vũ là Bái đường. Trước Bái đường có hòn non bộ lớn bằng cả một tảng đá liền, mang thế *"Phượng vũ"* (phượng múa) , cao 3m. Có lẽ, hòn non bộ này được tạo dựng từ sau khi tượng Thái hậu Dương Vân Nga ở đền Đinh Tiên Hoàng được đưa sang đền Lê Đại Hành vào thời Hậu Lê để làm nổi rõ nơi thờ Thái hậu Dương Vân Nga.

Hòn non bộ tượng hình chim phượng múa, mỏ quay vào đền, hai cánh như đang bay. Ẩn trong thế núi ấy, còn có hình *"tứ linh"*: long, ly, quy, phượng. *"Con chim phượng"* khổng lồ đã đậu trên mình một con rùa lớn, đầu rùa quay vào nhà Tiền đường, có đủ các chân và đuôi. Nấp dưới con phượng múa là một con lân nhỏ. Nhìn một góc thân núi sẽ thấy dáng một con rồng đang uốn lượn. Thế núi *"tứ linh"* thường chỉ có ở đền thờ vua.

Bên phải nhà Bái đường của Từ vũ, ở mặt tiền, còn đặt một hòn non bộ "hổ phục" gần gốc cây duối, thân to,

có 9 múi, đã có tuổi thọ trên 300 năm. Bên trái nhà Bái đường là hòn non bộ có dáng "voi quỳ", được khắc hai chữ Hán: "bất di". Voi quỳ, hổ phục là biểu tượng trước thánh thần, ai cũng phải quỳ phục tôn nghiêm.

Hai hòn non bộ này đều có chiều cao trên 1m, bằng đá xanh, nguyên khối tự nhiên, không có tác động và sự gia công, đẽo gọt của nghệ nhân. Điều kỳ diệu của các hòn non bộ là ở chỗ đó. Thiên nhiên đẽo gọt, con người phát hiện ra để sử dụng.

Theo trục đường chính đạo, đối xứng với Từ vũ, bên phải du khách là một hồ nước rộng. Qua Nghi Môn Nội (cửa trong), cũng ba gian, theo đường Chính đạo, kiến trúc đăng đối là hai vườn hoa, sau đó là hai dãy nhà Vọng (nơi xưa kia các cụ bàn việc tế lễ), mỗi dãy ba gian. Ở giữa vườn hoa bên phải du khách có hòn non bộ *"phượng ấp"*. Ở giữa vườn hoa bên trái du khách là hòn non bộ *"long mã"* (mình ngựa, đầu rồng).

Đi qua hai cột trụ cao to là tới sân rồng. Sát với góc phía bắc và phía nam của sân rồng là hai nhà bia. Trong hai nhà bia, đặt các bia đá, chạm khắc rất tinh xảo, ghi công lao của những người có công xây dựng đền.

Ở sân rồng, gần gian giữa của Bái đường, cũng có Long Sàng đá, nhưng không đẹp bằng Long Sàng đá ở đền Đinh Tiên Hoàng. Hai bên sập Long Sàng cũng có các hàng chân cột đá để cắm cờ, bát bửu, vũ khí trong các ngày hội, tượng trưng cho những thứ bậc của các quan văn võ.

Đền Lê Đại Hành cũng có ba toà: Bái đường, Thiêu hương, Chính cung. Tất cả các xà, cột cũng được sơn son thếp vàng. Đền Lê Đại Hành thấp, có nhiều bức đại tự sơn son thếp vàng, nên tạo cảm giác tráng lệ hơn, tối hơn, mang tính huyền ảo hơn.

Bái đường đền Lê Đại Hành cũng năm gian, hàng cửa cũng lui vào hàng cột cái như đền Đinh Tiên Hoàng. Mười hai cột gỗ lim của hai hàng cột cũng cao to sừng sững. Hiên của Bái đường cũng rộng như đền Đinh Tiên Hoàng. Điều độc đáo ở đây là trên gian cửa giữa có treo bức hoành phi, trong đó có những dòng chữ Hán:

"Nhất mộng liên hoa sinh,
Vạn cổ lưu hương Tràng Xuân điện,
Bán dạ hoàng long ủng,
Ức niên di ảnh Đại Vân lâu".

Nghĩa là: *"Nhân mơ thấy hoa sen mà sinh ra Lê Hoàn. Từ vạn cổ tiếng thơm còn lưu mãi trên điện Trường Xuân. Nửa đêm rồng vàng xuất hiện. Ngàn năm hình ảnh cũ còn lưu lại ở trện lầu Đại Vân".*

Bức hoành phi này muốn gợi cho du khách nhớ đến truyền thuyết bà mẹ Lê Hoàn nhân mơ thấy hoa sen mà sinh ra ông, đồng thời cũng khẳng định công lao của Lê Hoàn đã xây dựng nhiều cung điện nguy nga, trong đó có điện Trường Xuân và lầu Đại Vân.

Cũng như ở đền Đinh Tiên Hoàng, du khách nên dừng chân ở hiên Bái đường để ngắm nhìn các bức cốn, diềm, xà, bảy, chồng giường...

Các mảng chồng giường (cách xây dựng bằng gỗ có hệ thống đặt những đoạn gỗ chồng lên nhau trên câu đầu kết thành vì để gánh hoành mái) ở đây rất đẹp, là sự hội tụ của nghệ thuật chạm khắc gỗ. Đặc biệt sáu chiếc bẩy chạm khắc như sáu con rồng đang bay vươn lên cùng với các mảng chạm ở xà ngang, tạo thành các thế: rồng hổ gặp nhau, rồng phun lửa, rồng ngậm ngọc. Có viên ngọc được chạm khắc thành một bông hoa cúc. Ngoài ra ở các mảng trang trí khác cũng chạm khắc rồng: hai con rồng chầu ngậm ngọc, đàn rồng, rồng chầu... Các con rồng được chạm lộng, râu tóc tua tủa, nhọn sắc.

Đường nét chạm gỗ đạt đến trình độ điêu luyện, tỉa tót, công phu.

Điều đặc biệt ở hiên Bái đường là chủ yếu chạm khắc hình tượng các cây và con vật gắn liền với các truyền thuyết về Vua Lê Đại Hành.

Ao sen được chạm khắc ba lần trong các trụ đấu: một ao sen không có cá, một ao sen có cá rô đang nhảy lên đớp lá sen và một ao sen có cá rô đang bơi. Ba mảng chạm khắc ao sen này là ba cảnh ao sen khác nhau, sống động, tuyệt vời.

Truyền thuyết kể rằng, bà mẹ Lê Hoàn *"Lúc mới mang thai, nằm mộng thấy nơi bụng mọc lên cây hoa sen, chốc lát thì kết trái. Bà hái đem chia cho mọi người cùng ăn" (Đại Việt sử lược)*. Đến khi bà mẹ Lê Hoàn đi cấy ở cạnh một ao sen thì sinh ra Lê Hoàn. Bà đem ủ Lê Hoàn trong một khóm trúc và được một con hổ đến ấp ủ bảo vệ. Thấy thế, bà phải cầu xin hổ, hổ mới lững thững bỏ đi. Khi đó, bà mới đến bế ẵm Lê Hoàn về nhà được.

Vì vậy có 9 con hổ được chạm khắc. Ba con ở tư thế ngồi, trong đó có hai con ngồi chầu đầu vào nhau. Sáu con hổ chạm khắc ở tư thế đang đi, có con như đang nô rỡn với rồng. Cây trúc ở đây được chạm khắc theo dáng *"trúc hoá long"*, thân là trúc, ngọn là đầu rồng.

Ngoài các mảng chạm khắc trên, ở hiên Bái đường còn chạm khắc đề tài *"cá hóa long"*, nhưng đầu cá là đầu rồng, còn thân là thân cá rô. Điều đó gợi cho du khách nhớ đến câu ca dao lưu truyền ở Trường Yên:

"Đi thì nhớ cậu cùng cô,

Khi về lại nhớ cá rô tổng Trường (Trường Yên)"

Về nghệ thuật chạm khắc gỗ, hiên Bái đường ở đền Lê đẹp hơn nhiều so với hiên Bái đường ở đền Đinh. Hầu như tất cả các xà, đấu trụ, bảy, diềm, cốn đều được chạm khắc.

Trong Bái đường, có ba tấm biển lớn sơn son thếp vàng. Tấm biển ở gian giữa đề bốn chữ Hán: *"Trường Xuân linh tích"* (Dấu tích điện Trường Xuân). Tấm biển gian bên phải đề ba chữ Hán: *"Dương Thần Vũ"* (Biểu dương Thần Vũ). Tấm biển gian bên trái đề ba chữ Hán: *"Xuất Thánh Minh"* (Xuất hiện bậc thánh minh). Trong Bái đường có các câu đối ca ngợi Vua Lê Đại Hành:

- *"Thần vũ thiếp tứ lân, thịnh Tống, cường Chiêm thử nhật.*

Tinh linh tồn thiên cổ, Long giang, Mã trục chi gian".

(Thần vũ động bốn bên, trong lúc Tống cường, Chiêm thịnh.

Thiêng liêng còn muôn thuở, trong vùng sông Long (Hoàng Long) núi Mã (Mã Yên).

- *"Thụy vân cam vũ Thiên hưu ngưỡng.*

Tạc tỉnh canh điền Đế lực chi".

(Mây lành mưa ngọt ơn Tiên Đế,

Đào giếng và cày ruộng là sức của nhà vua)[1].

Nhìn lên gian giữa trong Bái đường du khách còn thấy đôi *"xà ngà voi"* rất đẹp, vừa đỡ mái, vừa che các đầu hoành như ở đền Đinh Tiên Hoàng. Bốn đầu dư ở trong Bái đường cũng được chạm khắc thành bốn đầu rồng. Bái đường thờ công đồng.

Tiếp theo Bái đường là Thiêu hương - kiến trúc theo kiểu ống muống (giữa đặt nhang án thờ, hai bên có lối đi hẹp nối Bái đường với Hậu cung). Trong Thiêu hương thờ tứ trụ triều Tiền Lê: Phạm Cự Lượng, Lý Công Uẩn... Ở đây cắm bát biểu thờ và cũng có một nhang án khá đẹp.

Phạm Cự Lượng quê ở Nam Sách (Hải Dương), là em ruột tướng quân Phạm Hạp. Đời Đinh, Phạm Cự

---

(1) - Năm Đinh Hợi (987) Vua Lê Đại Hành đã bắt đầu cày ruộng tịch điền. Đây là ruộng dành riêng cho nhà vua đi cày đầu xuân ở núi Đọi, thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Lượng là một danh tướng, còn Phạm Hạp giữ chức Vệ úy tướng quân. (Phạm Hạp đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc đem quân đánh Lê Hoàn. Lê Hoàn đã bắt được Phạm Hạp đưa về Kinh đô chém đầu). Phạm Cự Lượng là người đã có công lớn trong việc đưa Lê Hoàn lên làm vua.

Năm Canh Thìn (980), nhà Tống sai Thái thường bác sĩ là Hầu Nhân Bảo sang xâm lược nước ta. Đứng trước tình hình đó, Dương Thái hậu đã cử Phạm Cự Lượng làm Đại tướng quân để lãnh đạo quân sĩ chống quân xâm lược nhà Tống. "*Ngày xuất quân, Phạm Cự Lượng vào thẳng trong điện, bảo vua rằng: "Nay Chúa thượng còn nhỏ dại chưa hiểu biết được sự siêng năng, khó nhọc của bọn chúng tôi. Nếu như có một thước tấc công lao nào thì rồi ai biết cho. Không bằng cái cách là trước đưa Thập Đạo Tướng Quân lên ngôi Thiên tử rồi sau mới ra quân". Quân sĩ nghe vậy đều hô "Vạn tuế". Thái hậu thấy tình người vui thuận mới sai lấy áo Long cổn khoác lên mình Lê Hoàn và xin ngài lên ngôi*"[1].

Từ đó, Phạm Cự Lượng dốc lòng tôn phù, sát cánh cùng Lê Hoàn chiến đấu chống quân xâm lược Tống,

---

(1) - "Đại Việt sử lược" - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993 - Trang 97, 98

lập nhiều chiến công hiển hách, trở thành vị tướng tài giỏi, được Vua Lê Đại Hành phong đến chức Thái úy.

Lý Công Uẩn quê ở làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông làm quan ở đời Vua Lê Trung Tông (1005). Khi Vua Lê Trung Tông bị Lê Long Đĩnh giết để cướp ngôi, mọi người đều xa lánh, duy chỉ có mình ông đã ôm xác Vua Lê Trung Tông khóc. Chính vì thế Vua Lê Long Đĩnh khen là người trung nghĩa, cho ông làm tới chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ (chức quan coi việc ở cung cấm, kiêm các ban trực điện tiền).

Năm 1009, Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn được Đào Cam Mộc cùng các quan trong triều lập làm vua. Lý Công Uẩn lên ngôi vua năm 1009, lập ra nhà Lý. Thấy Kinh đô Hoa Lư chật hẹp, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đã quyết định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (Thăng Long - Hà Nội ngày nay).

Cũng ở trong Thiêu hương có hai bức mê đều được chạm khắc các con rồng quần nhau, có cả rồng mẹ và rồng con.

Nối với Thiêu hương là Chính cung, năm gian. Gian giữa của Chính cung, trên bệ đá đặt tượng Vua Lê

Đại Hành, ngồi trong ngai vàng, đầu đội mũ Bình Thiên, nét mặt quắc thước. Gian bên trái tượng Vua Lê Đại Hành là tượng Dương hậu, còn gọi là tượng *"Bảo Quang Hoàng thái hậu"*.

Dương hậu là một người phụ nữ có hai đời chồng và cả hai đời chồng, bà đều làm Hoàng hậu. Bà là vợ của Đinh Tiên Hoàng. Sau khi nhà Đinh chấm dứt vai trò lịch sử, Lê Hoàn lên làm vua, ông đã quyết định lập Dương hậu làm Hoàng hậu vào năm 982.

Bà đã từng giữ cương vị chấp chính trong 8 tháng, từ tháng 10 năm 979 đến tháng 7 năm 980 do Đinh Toàn còn nhỏ, chưa lãnh đạo được triều chính. Với cương vị chấp chính, nắm chắc uy quyền, bà đã điều khiển công việc của triều đình để giữ vững ngôi báu cho nhà Đinh. Bà không chính thức làm vua, nhưng thực sự đã điều hành việc nước như một ông vua.

Công lao lớn nhất của bà là lượng sức mình không đảm đương nổi việc nước, bà đã quyết định trao ngôi báu cho Lê Hoàn, xây dựng nhà Tiền Lê. Đây là việc làm hợp với lòng trời và lòng người khi đó. Bà là người phụ nữ thức thời, nghĩ đến vận mệnh của đất nước trên hết, bỏ qua những lời bàn tán, phản đối, thậm chí cả những dư luận xấu của triều đình lúc bấy giờ.

Lại một lần nữa, vượt lên trên những người phụ nữ đương thời, dám tự quyết đoán tình cảm riêng tư, theo tiếng gọi của con tim, bà chia sẻ hạnh phúc với Lê Hoàn. Tiếp đó, bà đã cùng Lê Hoàn góp phần xây dựng đất nước sau chiến thắng. Đến năm Canh Tý (1000) bà qua đời, thọ 49 tuổi.

Vua Đinh Tiên Hoàng có 5 bà Hoàng hậu. Vua Lê Đại Hành cũng có 5 bà Hoàng hậu. Bốn bà Hoàng hậu khác của Vua Đinh và bốn bà Hoàng hậu khác của Vua Lê, đều không được tạc tượng thờ ở trong hai đền, duy nhất chỉ có Dương hậu là được tạc tượng thờ ở đền Đinh cùng với tượng Đinh Tiên Hoàng đặt trong Chính cung. Đến thời Hậu Lê, có quan An phủ sứ Lê Thúc Hiển hạch rằng: *"Xuất giá tòng phu"* (lấy chồng thì phải theo chồng) theo thuyết *"Tam tòng"*, nên nhân dân đã rước tượng bà sang đền Lê Đại Hành.

Tượng Dương hậu để quay mặt về phía đền Đinh (quay mặt về phía nam), với ý nghĩa: Tình cảm của bà với Vua Đinh Tiên Hoàng rất sâu nặng và mang nhiều duyên nợ. Bà được tạc tượng thờ, là thể hiện sự đánh giá công lao và tình cảm của nhân dân đối với bà.

Tượng Dương hậu là một pho tượng đẹp. Khuôn mặt bầu bĩnh, nước da hồng hào, đôi mắt bồ câu duyên

dáng. Đây là dáng nét của một người phụ nữ Việt Nam có sắc đẹp, tràn đầy sức sống. Chiếc áo ngoài của bà được tạc rõ từng nếp gấp đều đặn, buông thõng xuống, để hở chiếc áo bên trong mỏng dính che bộ ngực nở nang như bao phụ nữ thanh xuân kiều diễm khác. Có lẽ, người xưa muốn tạo dựng hình ảnh bà là một phụ nữ xinh đẹp, quyến rũ, sống sôi nổi mãnh liệt, đầy tài năng.

Gian bên phải tượng Vua Lê Đại Hành, đặt trên bệ đá tượng Lê Long Đĩnh (Lê Ngoạ Triều), là con thứ 5 của Vua Lê Đại Hành và là đời vua thứ 3 của nhà Tiền Lê.

Sau khi Vua Lê Đại Hành qua đời năm 1005, Lê Trung Tông (Nam Phong Vương), tên huý là Long Việt, là con thứ 3 của Vua Lê Đại Hành lên ngôi được ba ngày, thì bị em cùng mẹ là Lê Long Đĩnh giết. Lê Trung Tông thọ 23 tuổi.

Sau khi giết anh, cuối năm Ất Tỵ (1005), Lê Long Đĩnh lên ngôi, lấy niên hiệu là Ứng Thiên, tôn hiệu là *"Khai Thiên Ứng Vận Thánh Thần Võ Tắc Thiên Sùng Đạo Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng Đế"*, phong Lý Công Uẩn làm Tứ sương quân Phó chỉ huy Sứ.

Vua Lê Long Đĩnh ưa chém giết, lại say đắm tửu sắc, nên phát ra bệnh trĩ, không thể ngồi coi chầu được, mà phải nằm để coi chầu, vì vậy được gọi là Vua Lê Ngoạ Triều.

Đến ngày Tân Hợi, tháng 10, mùa đông, năm Kỷ Dậu (1009), Vua Lê Ngoạ Triều qua đời tại phòng ngủ trong điện, thọ 24 tuổi, ở ngôi vua được 4 năm.

Tất cả các tượng ở Chính cung đều tạc bằng gỗ mít, được sơn son thếp vàng. Văn bia ở đền Lê Đại Hành chạm khắc ở niên hiệu Hoàng Định thứ 12 (1611) đời Vua Lê Kính Tông (1600 - 1619) cho biết: *"Đến ngày 19 tháng 6 năm Tân Hợi thì Hưng công tạc thánh tượng Vua Lê Đại Hành, Hoàng Thái hậu Bảo Quang, Vua Ngoạ Triều. Ngày tốt 24 tháng 6 năm Nhâm Tý thì xong..."*

Đền Đinh Tiên Hoàng và đền Lê Đại Hành mãi mãi là biểu tượng cho sự tôn kính, biết ơn của nhân dân cả nước đối với hai ông vua đã có công lớn ở thế kỷ X của dân tộc[1].

---

(1) - Có tham khảo bài "Đền Vua Lê" của Nguyễn Văn Trò in trong sách "Danh thắng Ninh Bình" - Tập 1 - Sở Văn Hoá - Thông tin và Thể thao Ninh Bình - 1993.

NHÀ BIA TƯỞNG NIỆM VUA LÝ THÁI TỔ

Đến Cố đô Hoa Lư, thăm đền Đinh Tiên Hoàng, đền Lê Đại Hành xong, không thể không đến Nhà bia tưởng niệm Vua Lý Thái Tổ mới được khánh thành ngày 29 tháng 9 năm 2000, nhân kỷ niệm 990 năm Vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010 - 2000).

Lý Công Uẩn (974 – 1028), người làng Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, sau là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, sinh ngày 12 tháng 02 năm 974 (đời Vua Đinh Tiên Hoàng).

Mới 3 tuổi mẹ đã mất, Lý Công Uẩn làm con nuôi thiền sư Lý Khánh Văn. Sau đó ông học ở chùa Lục Tổ, được thiền sư Vạn Hạnh rèn cặp cả văn cùng võ. Lớn lên, ông rất thông minh, thuộc kinh sử, giỏi võ nghệ, tính khẳng khái, có chí lớn nên đã tìm đến Kinh đô Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) (Trong khoảng niên hiệu Ứng Thiên (994 – 1005)), phò Vua Lê Trung Tông.

Tháng 3 năm Ất Tỵ (1005) Vua Lê Đại Hành qua đời. Các con Lê Đại Hành chém giết nhau để giành ngôi vua. Sau 8 tháng tranh giành quyết liệt, Lê Trung Tông là con thứ 3 của Vua Lê Đại Hành lên làm vua. Nhưng Lê Trung Tông chỉ làm vua được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Lê Long Đĩnh giết để cướp ngôi. Lê Trung Tông bị giết, mọi người đều xa lánh, quần thần chạy trốn để khỏi bị liên luỵ, duy chỉ có một mình Lý Công Uẩn đến ôm xác vua mà khóc rất thảm thiết. Điều đó thể hiện ông rất trung quân, giữ trọn đạo làm tôi, có tình có nghĩa với vua mà mình đã tôn thờ phụng sự. Hành động của ông rất cao thượng, đã làm cho Vua Lê Long Đĩnh cảm động, khen ông là người trung nghĩa. Vì vậy, Vua Lê Long Đĩnh vẫn dùng ông, phong làm Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ (Chức quan trông coi binh lính trực ban ở trước điện nhà vua). Từ đó ông hết lòng tôn phò Vua Lê Long Đĩnh.

Tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009), Vua Lê Long Đĩnh tạ thế, con vua còn nhỏ, mới 3 tuổi, chưa thể đảm đương được triều chính, cho nên Đào Cam Mộc khi đó giữ chức Chi hậu là đại thần nhà Tiền Lê cùng các quan trong triều lập Lý Công Uẩn lên làm vua. (Vai trò của Đào Cam Mộc tôn Lý Công Uẩn lên làm vua cũng giống như

vai trò của tướng quân Phạm Cự Lượng tôn Lê Đại Hành lên làm vua – Khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua đã phong Đào Cam Mộc là Nghĩa tín hầu và sau lại được nhà vua gả con gái trưởng là Công chúa An Quốc cho. Năm Ất Mão (1015) Đào Cam Mộc mất, được Vua Lý Thái Tổ truy tặng là Thái sư, tước Á vương).

Ông vua khai sinh ra nhà Lý khi đó tức Vua Lý Thái Tổ đã 36 tuổi, rất già dặn trong kinh nghiệm, sáng suốt khi nhìn nhận vấn đề.

Mới lên ngôi, Vua Lý Thái Tổ đã tha hết những người tù tội bị bắt một cách oan uổng, lại còn cấp phát áo quần, thuốc men cho họ nữa, đồng thời cũng hạ lệnh đốt bỏ những dụng cụ tra tấn dã man trước đây.

Điều đặc biệt quan trọng là do có tầm nhìn sáng suốt, đúng đắn, thấy không thể định đô của nước Đại Cồ Việt ở Hoa Lư lâu được, nên Vua Lý Thái Tổ quyết định dời đô.

Vua Lý Thái Tổ ghi nhận Kinh đô Hoa Lư là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá đầu tiên của nước Đại Cồ Việt. Nhưng đó chỉ là một quân thành hùng vĩ, hiểm trở, vững chắc, lại chật hẹp, hợp với thế thủ mà thôi. Muốn cho nước Đại Cồ Việt phát triển hơn nữa, có thế công, Kinh đô phải là nơi rộng rãi, thuận tiện về giao thông

thuỷ bộ, thế đất phải tốt, nên vào mùa thu năm Canh Tuất (1010), Vua Lý Thái Tổ quyết định dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La (Hà Nội ngày nay).

Vua Lý Thái Tổ ở ngôi được 18 năm (1010 – 1028) mất ngày 03 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028) hưởng thọ 55 tuổi.

Lý Thái Tổ lên ngôi vua ở Kinh đô Hoa Lư vào đầu tháng 11 năm 1009, đến tháng 7 (âm lịch) năm Canh Tuất (1010) ông quyết định dời đô ra Thăng Long. Như thế Lý Thái Tổ làm vua ở Kinh đô Hoa Lư được có gần 10 tháng.

Đánh giá đúng đắn vai trò của Lý Thái Tổ - Ông vua sáng lập ra nhà Lý đã có tầm nhìn sáng suốt dời đô góp phần đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 07 tháng 7 năm 2000, Thành uỷ, UBND thành phố Hà Nội cùng với Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình đã quyết định tiến hành xây dựng công trình Nhà bia tưởng niệm Vua Lý Thái Tổ ở khu Di tích Cố đô Hoa Lư thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Trong Kinh đô Hoa Lư xưa có Sào Khê (Suối Gốc) là con sông dài hơn 20km trông như một dải lụa trắng uốn khúc phơi giữa 12 dãy núi đá vôi và đồng ruộng, làng

quê. Nó lồng bóng nhiều núi và cũng nhiều núi gối bên sông. Phía đông bắc Kinh đô nằm bên tây sông là núi Chẽ (núi Thủ Lợn), phía đông nam Kinh đô nằm bên đông sông là Ghềnh Tháp - mỏm núi thấp, bằng phẳng kề sát sông, tương truyền, trước đây Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành thường đứng ở đó để duyệt thuỷ quân, vì sông Sào Khê là nơi luyện tập của thuỷ quân.

Đây cũng là con sông đầu tiên Vua Lý Thái Tổ ngự thuyền để bắt đầu chuyến dời đô lịch sử.

Chính vì vậy, Nhà bia được xây dựng trên khu đất cách sông Sào Khê hiện nay gần 60m, nằm trước đền Lê Đại Hành, chếch về phía nam. Rất có thể đây là một trong những bến thuyền xuất phát của các thuyền ngự, thuyền chiến, thuyền đinh,... trong cuộc dời đô của Vua Lý Thái Tổ.

Trên nền đất cao Nhà bia được kiến trúc theo kiểu phương đình (đình vuông) - mang dáng dấp kiến trúc các ngôi đình ở làng quê Việt Nam. Mỗi chiều của Nhà bia là 11,20m. Nhà bia cao trên 8m, có 4 cột cái, mỗi cột có đường kính là 0,52m, cao gần 6m và 12 cột quân, mỗi cột có đường kính là 0,42m, cao hơn 4m. Tất cả các cột đều làm bằng bê tông cốt thép giả gỗ để có độ bền vững, chân ốp đá như được đặt trên đá tảng để chìm, chỉ

nổi lên gần 10cm, chạm khắc hình cánh sen. Vì kèo của Nhà bia cũng bằng bê tông cốt thép, mô phỏng theo lối chồng giường. Mái Nhà bia hai tầng, tám mái song song, đăng đối, theo kiểu lâu đài *"phúc ốc trùng thiềm"* (kiểu chồng diêm) như gác chuông ở đền Thái Vi (Ninh Hải). Mái lợp ngói mũi hài, uốn cong, bốn góc của mái dưới có bốn đầu đao là đầu rồng theo kiểu rồng nhà Lý cong vút lên, như các mái đình, mái chùa, mái đền trong các làng quê Việt Nam.

Nhà bia không xây tường bao quanh, bốn mặt làm thêm phần hiên rộng 1,75m, nền thấp hơn so với nền Nhà bia 0,15m, bốn góc xây bao lơn thấp, ngắn, mỗi góc có ba trụ, tất cả được trang trí bằng mười sáu bức chạm đá thông phong kích thước 40 x 22cm, chạm khắc *"tứ quý"* hay *"tứ quân tử"* là: tùng, trúc, cúc, mai và ngũ quả. Nền hiên Nhà bia cao hơn mặt đất 0,45m, có hai bậc. Nền Nhà bia và nền hiên đều lát gạch vuông đỏ.

Trong Nhà bia, ở tâm điểm dựng một tấm bia đá lớn, mặt quay ra hướng bắc, cao 1,99m, rộng 1,38m (không kể phần đế), dày 0,18 m. Đế bia cao 0,47m, dài 1,47m, dày 0,58m. Bốn mặt đế bia đều chạm khắc kiểu sóng nước, biểu tượng cho Vua Lý Thái Tổ dời đô bằng đường thuỷ.

Trán bia chạm khắc hình mặt nguyệt và vân ám có dáng hình con rồng chầu biểu tượng *"lưỡng long triều nguyệt"*. Diềm bia chạm khắc hình hoa cúc dây, chạm nổi thêm ba đường chỉ.

Mặt chính của bia quay hướng bắc, chạm khắc bài văn bia của Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động Vũ Khiêu như sau:

BIA TƯỞNG NIỆM VUA LÝ THÁI TỔ Ở HOA LƯ

Thái tổ ta xưa

Thuở thơ ấu, trong lòng Cổ Pháp: nương cửa từ bi

Buổi trưởng thành thẳng lối Hoa Lư: gặp thời đại dụng

Đạo trị bình, đủ phép kinh luân

Tài thao lược, hơn đời trí dũng

Lên ngôi Hoàng đế, triều đình một dạ kính yêu

Xuống chiếu dời đô, dân chúng mười phương hưởng ứng

Nẻo đăng trình, dậy đất trống chiêng

Đường hộ giá, rợp trời tán lọng

Nhìn ra phía trước: tiền đồ vạn thế thênh thang

Ngoảnh lại đằng sau: sự nghiệp ba triều lồng lộng

Sự nghiệp Hoa Lư thuở ấy

Trùng trùng núi Mã, vươn cao như đại luỹ trường thành

Bát ngát sông Long, rải khắp những thiên cung thuỷ động

Vạn Thắng Vương xuất trận, bốn phương nổi gió thanh bình

Thập Nhị Sứ thu về, trăm trượng giương cờ nhất thống

Dương Thái Hậu một lòng vì nước, áo hoàng bào nối chí Vua Đinh

Lê Đại Hành mười đạo ra quân, dòng Bạch thuỷ dìm sâu giặc Tống

Kỷ cương sắp đặt, dân an vui vác giáo cầm cày

Lương thực gia tăng, nước hưng thịnh vững nền chắc móng

Vốn đã biết thời cơ chưa tới, rồng uốn mình nơi núi hiểm rừng sâu

Nay xem ra thế lực đã thừa, bằng vỗ cánh giữa trời cao biển rộng

Xây Thăng Long văn hiến, với tinh thần Âu Lạc, Văn Lang

Dựng Đại Việt cơ đồ, với khí thế Sơn Tinh Phù Đổng.

Mặt sau bia quay hướng nam, chạm khắc tiếp bài văn bia:

Truyền thống Hoa Lư bất diệt

Mang tên Hà Nội, Thăng Long càng toả sáng anh linh

Thuộc tỉnh Ninh Bình, Hoa Lư vẫn dâng cao truyền thống

Bão dông hạn hán, chẳng ngại xông pha

Chém giết tù đày, không hề nao núng

Đất Quỳnh Lưu vang dội bóng anh hùng

Trời Dục Thuý tung bay cờ giải phóng

Ba ngàn trận đánh, khí thiêng Tam Điệp ngút trời mây

Hàng vạn quân thù, lửa giận Thần Phù bừng gió sóng

Trường kỳ kháng chiến, kiên cường quét sạch xâm lăng

Kiến thiết hoà bình, gian khổ đẩy lui nghèo túng

Trên hai vạn thương binh liệt sĩ, mãi mãi vinh quang

Gần ba trăm mẹ anh hùng, người người quý trọng

Nâng cao văn hoá: học đường, bệnh viện, nhà hát, sân chơi

Đẩy mạnh kinh doanh: xí nghiệp, công trường, phố phường, đồng ruộng

Thắng không kiêu, bại không nản, đường gian truân san phẳng đi lên

Trung với nước hiếu với dân, lời răn dạy sáng ngời lẽ sống.

Đất nước hôm nay

Công ơn Thái Tổ, từng thấm xuống toàn dân
Dũng khí Hoa Lư, đã đi vào đại chúng
Sơn hà Đại Việt, một dải hùng cường
Văn hiến Thăng Long, ngàn thu truyền tụng
Cơ đồ đang rực rỡ đông tây
Sự nghiệp ấy vẻ vang nòi giống
Sử vàng mở lại, tìm tiền nhân vạn cổ tinh hoa
Bia đá dựng lên, để hậu thế ngàn đời ngưỡng vọng

Mùa thu năm Canh Thìn

Đảng bộ và nhân dân tỉnh Ninh Bình dựng Nhà bia

Giáo sư Vũ Khiêu soạn lời văn.

Hai mặt bia đều chạm khắc chữ quốc ngữ chìm, khổ chữ cao 2cm. Có lẽ, đây là tấm bia to nhất và duy nhất chạm khắc bằng chữ quốc ngữ ở khu Di tích Cố đô Hoa Lư.

Trước bia đặt một bát hương đá hình chữ nhật, miệng có kích thước 0,57m x 0,46m, cao 0,57m, bốn mặt cũng chạm khắc hình sóng nước, đặt trên một bệ đá.

Nhà bia tưởng niệm Vua Lý Thái Tổ do Công ty Mỹ thuật Trung ương, thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin thi công theo thiết kế của Công ty Tu bổ Di tích và TBVH Trung ương. Đây là công trình do thủ đô Hà Nội kính tặng.

Có thể nói, Nhà bia tưởng niệm Vua Lý Thái Tổ như một kiến trúc dân tộc hoà nhập, hài hoà với đền Đinh Tiên Hoàng và đền Lê Đại Hành trong khu Di tích Cố đô Hoa Lư. Nó sẽ trường tồn mãi mãi với Cố đô Hoa Lư, ghi nhận công lao to lớn của Vua Lý Thái Tổ:

"Xây Thăng Long văn hiến, với tinh thần Âu Lạc, Văn Lang

Dựng Đại Việt cơ đồ, với khí thế Sơn Tinh, Phù Đổng"

MÃ YÊN SƠN

Du khách thăm đền Đinh Tiên Hoàng xong, không thể không lên thăm lăng Vua Đinh Tiên Hoàng trên đỉnh núi Mã Yên. Núi ở ngay trước đền Đinh, hai đầu nhô cao, giữa võng xuống, trông giống hình yên ngựa, nên gọi là Mã Yên (núi thuộc làng Trường Yên Thượng).

Tương truyền, khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968, ông đã chọn Hoa Lư, một vùng núi non hiểm trở để xây dựng Kinh đô và lấy núi này làm án. Như thế Mã Yên Sơn đã có vị trí rất đặc biệt.

Vì vậy, sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng băng hà, nhân dân đã đưa thi hài ông an táng trên đỉnh núi như muốn khẳng định sự nghiệp cao cả của Ông tổ phục hưng thống nhất quốc gia phong kiến đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Con người vĩnh hằng, bất tử đó vẫn như còn ngồi trên yên ngựa để cứu dân, giúp nước.

Sách *"Đại Việt sử kí toàn thư"* có ghi: Khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất, quần thần *"Rước linh cữu Tiên Hoàng Đế về táng ở Sơn Lăng, Trường Yên (tức núi Mã Yên)"*[1].

Muốn lên đỉnh Mã Yên, du khách phải trèo 265 bậc đá (được sửa sang lại từ năm 1960). Nhiều bậc đá mòn lõm, vì hàng năm biết bao người lên chiêm ngưỡng đã đặt chân tới. Lên tới đây, du khách mới biết mây trời tuyệt đẹp và cõi lòng lắng xuống để thả bay trong gió những lo toan trần tục như lâng lâng, thoáng nhẹ, sảng khoái, dồi dào cảm hứng. Vào buổi sáng, sương mù bay phủ nhiều, ngọn núi lúc ẩn lúc hiện, trông rất huyền bí.

Lăng Vua Đinh Tiên Hoàng xây chính giữa đỉnh núi. Thiên nhiên kiến tạo hay con người tạo dựng thành vũng đá trũng xuống, bằng phẳng, rộng đến vài trăm mét vuông để xây lăng. Lăng bằng đá, có một bệ thờ, trên đặt một lư hương đá. Trước lăng dựng một bia đá, mặt trước khắc sáu chữ Hán: *"Đinh Tiên Hoàng Đế chi lăng"*, bên cạnh có dòng chữ nhỏ: *"Minh Mệnh nhị thập nhất niên ngũ nguyệt, sơ nhị nhật phụng sắc kiến"*. Mặt sau bia khắc dòng chữ: *"Hàm Nghi nguyên niên cửu*

---

(1) - "ĐVSKTT" - (Sđd) - Trang 215.

nguyệt, nhị thập tứ nhật trùng tu Tiên đế lăng". Có nghĩa là: Lăng Vua Đinh Tiên Hoàng được xây bằng đá năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), ngày 02 tháng 5 và đến năm Hàm Nghi thứ 1 (1885), ngày 24 tháng 9 trùng tu lại.

Hơn một thế kỷ rưỡi trôi qua, như thách thức với thời gian, những nét chữ trên bia đá vẫn không mờ.

Như thế việc an táng thi hài Vua Đinh Tiên Hoàng trên đỉnh Mã Yên từ năm Kỷ Mão (979), lăng mộ đã có từ năm đó. Đến năm 1840, nhân dân mới xây dựng lăng bằng đá như bây giờ.

Nơi đây là sự lắng đọng, yên tĩnh nhất của cuộc đời, nhưng lại bừng sáng, ngời lên, óng ánh như ngọc niềm tưởng nhớ công ơn to lớn của Vua Đinh Tiên Hoàng.

Trước anh linh Người, du khách thắp hương tưởng niệm. Hương thơm trên đỉnh núi toả bay, lan xa cùng ngào ngạt hương đồng gió nội một vùng non nước Hoa Lư. Khói hương bay nghi ngút, trầm tưởng như hướng tâm hồn du khách hãy nhớ về cội nguồn dân tộc.

Trên đỉnh Mã Yên có nhiều cây lau, hoa nở trắng xoá. Nhìn hoa lau, du khách hồi tưởng về quá khứ xa xưa, nhớ đến hình ảnh tuổi thơ của Đinh Bộ Lĩnh. Ngày

ngày đi chăn trâu cho ông chú ruột Đinh Thúc Dự, Đinh Bộ Lĩnh thường cùng các bạn chơi trò đánh trận giả. Đội quân chăn trâu chia làm hai phe, bao giờ Đinh Bộ Lĩnh cũng đứng đầu một phe. Đinh Bộ Lĩnh đã lấy hoa lau làm cờ. Mỗi khi phe của Đinh Bộ Lĩnh thắng phe kia, các bông hoa lau trên tay quân tướng lại được phất lên tung bay trước gió và Đinh Bộ Lĩnh được các bạn kết tay làm kiệu, rước đi vòng quanh bãi trận.

Đứng tại đây, du khách có thể nhìn rõ toàn cảnh Cố đô Hoa Lư. Đằng trước là núi Long Triều, còn gọi là núi Đại Vân[1] như bao phủ quanh hai ngôi đền Đinh, Lê. Nhìn xa hai ngôi đền như bức phù điêu tạc vào núi. Đằng kia là núi Cắm Gươm, trông như một thanh gươm. Đây là núi Cột Cờ, cao vút. Phía xa, con sông Hoàng Long uốn lượn như con Rồng Vàng nổi lên đón Đinh Bộ Lĩnh thuở hàn vi. Mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông ở đây đều mang một truyền thuyết hấp dẫn và lý thú.

Dưới chân các rặng núi, du khách thấy đồng ruộng, đường kẻ thành ô ngang dọc như bàn cờ. Nổi lên là những mái nhà ẩn hiện dưới các rặng cây xanh. Tất cả hợp thành một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, có núi

biếc, nước trong, cây xanh, ngói đỏ, đầy màu sắc, đường nét của một miền quê yên ả, trù phú mà một thời đã từng là Kinh đô của nước Đại Cồ Việt.

Chính vì vậy, khi đứng trên đỉnh Mã Yên, viếng lăng Tiên Đế xong, Thám hoa Vũ Phạm Hàm (1864 - 1910) người Hà Tây đã đề thơ *"Mã Yên Sơn Lăng"* như sau:

"Phủ hám Hoàng Long khoá thạch lương,
Hoa Lư thành nội tối cao cương.
Bán không yên vụ trừ thiên cổ,
Nhị đế thần linh giá bát hoang.
Kỳ kiếm dư uy không thảo thụ,
Kim ngân cố chỉ biến tinh sương.
Thánh triều hậu ý siêu tiền triệt,
Đặc kiếm phong bi biểu tích vương".

Dịch thơ:

"Dưới sập đá, Rồng Vàng quanh quất,
Thành Hoa Lư cao ngất nghìn trùng.
Khói mù mờ mịt trên không,
Là nơi Nhị đế vẫy vùng ngày xưa

Cờ với kiếm còn trơ cây cỏ,

Nền kim ngân mấy độ tang thương.

Thánh triều ân ý khác thường,

Chép vào bia để biểu dương Tiền triều".

(Đinh Gia Thuyết dịch)

Ông Đông Châu cũng có bài thơ Nôm vịnh núi Mã Yên:

"Yên ngựa chon von ngất đỉnh đèo,

Sơn lăng dấu cũ đá cheo leo.

Đìu hiu ngọn gió cờ lau phất,

Văng vẳng sườn non tiếng mục reo.

Nền miếu Tràng An còn vững đá,

Tấm bia Tiên Đế chửa mờ rêu.

Non sông Cồ Việt nào đâu đó?

Bảng lảng thành Hoa bóng ác chiều".

Viếng lăng Vua Đinh Tiên Hoàng trên đỉnh núi xong, lần theo bậc đá xuống chân núi, đi quanh về phía nam khoảng 800m là lăng Vua Lê Đại Hành - Người kế tục sự nghiệp của nhà Đinh, lập ra nhà Tiền Lê, ở núi Phẩm Sơn, thuộc làng Trường Yên Hạ (Theo *"Cương mục"*).

Lăng Vua Lê Đại Hành được xây bằng gạch, có tường hoa bao quanh, nằm ở dưới chân núi Quai Điếu[1] tức là núi Kim Kê[2], còn gọi là Hoàn Ỷ Sơn[3] vì giống chiếc ghế.

Lăng Vua Lê Đại Hành được xây dựng từ khi ông mất. Đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) lăng được tu sửa và dựng bia[4].

Hai bên lăng Vua Lê Đại Hành có hai quả núi chầu lại như hình tay ngai, gọi là Long Chầu, Hổ Phục.

Núi cao là gạch nối giữa trời và đất, cũng là chốn linh thiêng, mĩ lệ.

Phải chăng, Mã Yên Sơn cũng vậy, có lăng Tiên Đế trên đỉnh ngày đêm lộng gió, như khẳng định một con người bất hủ, lớn lên, trưởng thành, lập nghiệp, xây dựng Kinh đô từ núi - *"Kinh đô đá"* và khi mất đi, lại trở về với núi vĩnh hằng.

---

(1) - Theo "Đại Nam nhất thống chí" - Tập 3 - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 237.

(1) - Theo "Đại Nam nhất thống chí" - Tập 3 - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 238, 256.

(2), (3) - Theo "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" của Nguyễn Tử Mẫn.

(4) - Theo "Đại Nam nhất thống chí" - Tập 3 - NXB KHXH - Hà Nội - 1971 - Trang 238, 256.

ĐỀN PHẤT KIM

Cách chùa Nhất Trụ, lui về phía bắc khoảng vài chục mét, là đền Phất Kim, còn gọi là phủ Bà Chúa, hoặc đền thờ Thục Tiết Công Chúa.

Tương truyền, đền được xây dựng từ thời nhà Đinh, sau khi Công chúa Phất Kim nhảy xuống giếng tự vẫn. Đền tọa lạc trên nền cung Vọng Nguyệt - Nơi Công chúa Phất Kim đã ở, nằm trong Kinh thành Hoa Lư xưa. Sau nhiều lần trùng tu, đến nay đền vẫn còn khá nguyên vẹn, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"*, phần ngang là 3 gian Bái đường, phần dọc "*chuôi vồ*" 2 gian, dựng bằng những cột đá và gỗ lim. Bái đường làm theo kiểu chồng diêm, tám mái, giữa hai mái có bốn chữ Hán lớn đắp bằng sứ *"Các Trung Đế Tử"* (Lầu trung của con vua). Vì kèo của Bái đường làm theo kiểu giá chiêng, bốn hàng chân cột, có hai hàng cột đá ở phía trong. Gian giữa của Bái đường đặt hương án thờ công đồng.

Ở gian cuối của "*chuôi vồ*" là Hậu cung đặt tượng Công chúa Phất Kim ngồi trong long cung. Tượng mặc áo chùng màu đỏ, tóc cài hoa, mắt nhìn thẳng, bàn tay phải úp lên đùi, bàn tay trái ngửa như kết ấn. Hai bên tượng là hai tượng kim đồng ngọc nữ đứng hầu, cũng mặc áo chùng đỏ, tóc cài hoa, một tượng bưng khăn, một tượng bưng bầu nước.

Phất Kim là một trong hai người con gái của Vua Đinh Tiên Hoàng được ghi trong sách sử. Công chúa Minh Châu được Vua Đinh Tiên Hoàng gả cho tướng Trần Thăng (là em ruột Trần Lãm - người đứng đầu một sứ quân chiếm giữ Bố Hải (Thái Bình)).

Công chúa Phất Kim, được Vua Đinh Tiên Hoàng gả cho Ngô Nhật Khánh - Đứng đầu một sứ quân ở Đường Lâm (Hà Tây).

Sau khi Đinh Bộ lĩnh dẹp yên loạn 12 sứ quân, lên ngôi Hoàng đế, đã lấy mẹ Ngô Nhật Khánh làm Hoàng hậu. Vua Đinh Tiên Hoàng còn cho con trai cả của mình là Đinh Liễn lấy em gái Ngô Nhật Khánh. Vua Đinh Tiên Hoàng làm như vậy, vì biết được tài thao lược của Ngô Nhật Khánh, đồng thời muốn thu phục để Ngô Nhật Khánh không chống đối mình, không khôi phục

được dòng họ Ngô. Điều đó thể hiện sự gắn bó giữa hai dòng họ Ngô và Đinh.

Nhưng vẫn sợ Ngô Nhật Khánh còn có khả năng sinh biến, chống lại, nên Vua Đinh Tiên Hoàng quyết định gả con gái yêu quý của mình là Công chúa Phất Kim cho Ngô Nhật Khánh. Ngô Nhật Khánh trở thành phò mã của Vua Đinh Tiên Hoàng. Thế là mẹ, em gái và bản thân Ngô Nhật Khánh đã là những người gần gũi thân thiết nhất của Vua Đinh Tiên Hoàng, thường xuyên gặp nhau, lúc nào cũng gắn bó.

Nhưng Ngô Nhật Khánh "*bề ngoài cười nói như không, nhưng trong lòng vẫn bất bình*"[1], nuôi chí phục thù cho dòng họ Ngô, chống lại Vua Đinh Tiên Hoàng.

Một hôm Ngô Nhật Khánh cùng Công chúa Phất Kim xin phép Vua Đinh Tiên Hoàng cho đi thuyền dạo chơi ngoài cửa biển. Nhưng khi thuyền đến cửa biển Nam Giới (Hà Tĩnh), Ngô Nhật Khánh đã mắng chửi Công chúa Phất Kim: "*Cha mày lừa dối ức hiếp mẹ con ta, lẽ nào ta vì mày mà quên tội ác của cha mày hay sao? Cho mày trở về, ta đi đằng khác tìm kẻ có thể cứu ta*"[2]. Sau đó, Ngô Nhật Khánh rút gươm xẻo má Công

---

(1), (2) - "ĐVSKTT" - (Sđd) - Trang 216.

chúa Phất Kim. Mặc cho người vợ đau đớn, Ngô Nhật Khánh bỏ chạy sang cầu viện Vua Chiêm Thành để đánh Vua Đinh Tiên Hoàng.

Trước sự phản bội, bất nghĩa của người chồng, Công chúa Phất Kim rất đau buồn trở về Kinh đô Hoa Lư. Chạy chữa thuốc thang, thịt cắt trên má đã lành, nhưng vết sẹo vẫn còn trên mặt, làm cho Công chúa Phất Kim vô cùng buồn bã. Phất Kim cắt tóc đi tu tại một ngôi chùa ở Hoa Lư.

Sau đó vua cha và người anh cả Đinh Liễn bị ám hại.

Ngay sau đấy, "*Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm gặp gió bão nổi lên, thuyền đều chìm đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của Vua Chiêm thoát trở về nước*"[1].

"Hoạ vô đơn chí", bao đau đớn, tủi nhục đã đến cùng một lúc, làm cho Công chúa Phất Kim thất vọng.

---

(1) - "ĐVSKTT" - (Sđd) - Trang 216.

Phất Kim đã nhảy xuống giếng nước ở lầu Vọng Nguyệt nằm ở phía bắc Kinh đô Hoa Lư, tự vẫn.

Chiếc giếng đó ngày nay vẫn còn, ở ngay trước cửa đền. Giếng có đường kính 5m, xây hình bát nguyệt (8 cạnh). Giếng không bao giờ cạn, nước lúc nào cũng trong vắt như lọc, thể hiện một tấm lòng trung hiếu sáng trong của Công chúa Phất Kim, thà chết chứ không chịu theo giặc chống lại vua cha.

PHỦ PHÙ DUNG

Các sách sử xưa không ghi tên Phù Dung là Công chúa của Vua Đinh Tiên Hoàng. Nhưng ở thôn Yên Trạch, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, từ xa xưa đã có, đến nay vẫn còn một ngôi phủ nhỏ, tương truyền thờ Công chúa Phù Dung là con gái của Vua Đinh Tiên Hoàng, cũng gọi là phủ Bà Chúa.

Người dân ở đây vẫn thường xuyên đến tế lễ ở phủ Phù Dung.

Núi Cột Cờ nằm ở thôn Yên Trạch, xã Trường Yên, cao hơn 90m, thuộc phía đông bắc Kinh đô Hoa Lư xưa. Trước đây Vua Đinh Tiên Hoàng đã dùng núi này để cắm cờ nước, vì vậy gọi là núi Cột Cờ.

Tương truyền, sau khi Công chúa Phù Dung mất, nhân dân đã xây dựng phủ ở gần chân núi Cột Cờ về phía đông để thờ Công chúa Phù Dung.

Phủ quay hướng nam, nhìn xa là núi Thanh Lâu, phía sau là chân núi Cột Cờ.

Sau nhiều lần trùng tu, đến nay phủ được kiến trúc theo kiểu nhà ống muống, gồm hai gian dọc, vì kèo gác tường, mái lợp ngói, phía trước có thêm một mái uốn cong.

Trong phủ có hai ban thờ: ban thờ cao sát tường đặt một bát hương thờ Công chúa Phù Dung, ban thờ thấp hơn đặt bát hương thờ công đồng.

Dù sử sách không ghi tên, nhưng Công chúa Phù Dung vẫn được nhân dân ngưỡng vọng thờ từ xa xưa, điều đó cũng đủ ghi nhận Công chúa Phù Dung là con gái của Vua Đinh Tiên Hoàng.

PHỦ VƯỜN THIÊN

Phủ Vườn Thiên là đền thờ Hoàng tử thứ nhất của Vua Lê Đại Hành, có tên là Lê Long Thau, năm 989 Vua Lê Đại Hành đã phong làm Thái tử và phong làm Kình Thiên Đại Vương.

Chưa rõ ông là con của bà Hoàng hậu nào, năm sinh chưa rõ, mất năm Canh Tý (1000).

Phủ đã được xây dựng từ sau khi Kình Thiên Đại Vương mất.

Trước đây phủ nằm giữa cánh đồng Vườn Thiên (vườn Trời) - lấy tên cánh đồng đặt tên cho phủ.

Phủ Vườn Thiên ngày nay toạ lạc trên một khu đất rộng khoảng trên 600m^2 ở phía nam thôn Đông, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay. Từ phủ về phía nam gần 100m là sông Sào Khê, tiếp đó là núi Hang Quàn. Phủ nằm trên nền đất này, có lẽ, trước đây là khu đất mà Vua Lê Đại Hành phong cho Kình Thiên Đại Vương ở Kinh đô Hoa Lư.

Phủ Vườn Thiên quay hướng tây nhìn xa là núi Đìa, có chùa Đìa.

Phủ mới được nhà nước cho xây dựng lại khang trang, cao to, vững chãi, kiến trúc theo kiểu chồng giường, các cột, các xà, trụ, ... đều làm bằng gỗ lim.

Đền chính kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"*(Hán tự). Bái đường ba gian, lợp bằng ngói ta, uốn cong, bốn góc có các đầu đao cong vút lên như hình đuôi chim phượng, Hậu cung (nhà dọc) một gian rưỡi.

Trong Hậu cung, trên hương án đặt một long cung, bên trong để bài vị thờ Kình Thiên Đại Vương.

Hai bên sân phía trước phủ về phía bắc và nam còn xây dựng hai dãy nhà Tả vu và Hữu vu, mỗi dãy ba gian rộng, kiến trúc theo kiểu chồng giường, cột xà, cánh cửa, ... cũng làm bằng gỗ lim.

Phủ được xây tường bao quanh. Trước phủ (hướng tây) xây ba cổng, cổng giữa rộng, hai cổng hai bên hẹp hơn. Sân phủ lát gạch đá và gạch đỏ.

Phủ Vườn Thiên đã được nhà nước cấp bằng công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp Quốc gia ngày 21 tháng 3 năm 2001.

PHỦ ĐÔNG VƯƠNG

Phủ Đông Vương thờ Đông Thành Vương là Hoàng tử thứ hai của Vua Lê Đại Hành, tên là Lê Ngân Tích (Long Tích). Năm 989 Vua Lê Đại Hành phong Lê Long Tích làm Đông Thành Vương. Đến năm 1004 lại được Vua Lê Đại Hành phong làm Đông Thành Đại Vương.

Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Tỵ (1005) Vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân, Lê Long Việt là con thứ ba của Vua Lê Đại Hành đã được vua phong làm Thái Tử năm 1004, theo di chiếu lên ngôi. Nhưng Đông Thành Vương đã cùng với Trung Quốc Vương là Hoàng tử thứ chín, Khai Minh Vương (Lê Long Đĩnh), là Hoàng tử thứ năm tranh nhau lên ngôi, kéo dài giằng co trong 8 tháng, trong nước không có chủ.

Đến mùa đông, tháng mười năm đó, Đông Thành Vương thua chạy vào đất Cử Long, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá, Lê Long Việt đuổi bắt, Đông Thành Vương định chạy sang Chiêm Thành, nhưng chưa đến

nơi thì bị người ở châu Thạch Hà (Thạch Hà, Hà Tĩnh) giết chết ở cửa biển Cơ La (cửa Nhượng Bạn) thuộc huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Như thế Đông Thành Đại Vương cũng là một trong một số Hoàng tử con Vua Lê Đại Hành tranh ngôi vua với Lê Long Việt và bị giết. Ông mất vào năm 1005.

Sau khi Đông Thành Đại Vương mất, phủ được xây dựng để thờ Đông Thành Đại Vương.

Trải qua nhiều lần trùng tu, hiện nay phủ vẫn còn, toạ lạc ở khu đất rộng trên 400m^2 nằm giữa cánh đồng Sau Ra ở phía bắc thôn Vàng Ngọc, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Thiên nhiên như ban tặng cho khu đất này cao hơn mặt ruộng gần 2,5m để xây dựng phủ. Có lẽ, phủ nằm trên khu đất trước đây ở phía đông Kinh đô Hoa Lư mà Vua Lê Đại Hành đã phong cho Đông Thành Vương.

Phủ Đông Vương quay hướng nam, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), Bái đường ba gian, Hậu cung một gian dọc. Bái đường làm vì kèo kiểu giá chiêng, không xây kín, không lắp các cánh cửa, phía ngoài dựng bốn cột đá vuông. Gian giữa treo bức cuốn thư vẽ chim phượng sơn son thếp vàng. Phía trước Hậu cung mới lắp

các cánh cửa. Trong Hậu cung, trên hương án đặt bài vị thờ Đông Thành Đại Vương trong long cung. Tiếp theo đặt tượng Đông Thành Đại Vương có tư thế ngồi trên ngai, mặc áo choàng vàng, đầu đội mũ cánh chuồn, chân đi hia, bàn tay phải kết ấn để trên đùi, bàn tay trái úp vào đầu gối. Tượng được sơn son thếp vàng, cao 0,8m.

Phía đông sân phủ ở trước còn xây điện Mẫu, quay hướng tây, thờ Tam Toà Thánh Mẫu.

Theo văn bia để lại, năm Khải Định phủ đã được đại tu, đến ngày 29 tháng 5 năm 1994, nhân dân thôn Vàng Ngọc lại trùng tu một lần nữa, xây tường đá bao quanh phủ.

Trong khuôn viên của phủ có nhiều cây đại thụ toả bóng mát, đặc biệt có cây muỗm, có tuổi thọ 300 năm đã được đưa vào danh mục cây cổ thụ quý hiếm của tỉnh Ninh Bình.

Ngày 21 tháng 8 năm 2001, nhà nước đã cấp bằng công nhận phủ Đông Vương là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp Quốc gia.

PHỦ THÀNH HOÀNG
(ĐỀN HÀNH KHIỂN)

Phủ Thành Hoàng, còn gọi là đền Hành Khiển thuộc thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư.

Vào mùa đông, tháng 10 (âm lịch) năm 979, sau khi Nguyễn Bặc bị Lê Hoàn chém đầu, tương truyền, nhân dân thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hoà rất thương nhớ ông, vì ông đã ở đây, trấn giữ một trạm gác rất quan trọng phía đông, là cửa ngõ trước khi vào Kinh đô Hoa Lư chầu vua, ai cũng phải dừng lại để sửa sang triều y, nên đã lập đền thờ ông với danh nghĩa là dựng phủ Thành Hoàng thờ Thành Hoàng của làng. Họ phải làm thế vì sợ Lê Hoàn sẽ trừng trị những người theo Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn.

Thời gian đó nhân dân phải gọi là phủ Thành Hoàng. Danh nghĩa bên ngoài là thờ Thành Hoàng làng, thờ quan Hành Khiển Quang Lộc Đại Vương, nhưng ẩn ý bên trong là thờ Định Quốc Công Nguyễn Bặc.

Nguyễn Bặc là một trong tứ trụ của nhà Đinh, được Vua Đinh Tiên Hoàng cho giữ chức Định Quốc Công.

Tương truyền, Vua Đinh Tiên Hoàng rất quan tâm đến trạm gác ở phía đông này vì nó chỉ cách Kinh đô có gần 1km, nằm trên đường Tiến Yết - con đường bộ chính vào Kinh đô Hoa Lư. Đây là trạm gác ở phía bắc thôn Áng Ngũ, nơi giáp giới giữa xã Trường Yên và xã Ninh Hoà, nằm bên trục đường Tiến Yết. Vì có tầm quan trọng như thế nên Vua Đinh Tiên Hoàng giao cho Nguyễn Bặc trấn giữ trạm gác này.

Phủ Thành Hoàng nằm về phía bắc thôn Áng Ngũ, ngay sát bên phía nam đường Tiến Yết, chỗ ngã ba có đường chính vào làng Áng Ngũ.

Đền quay hướng tây, phía trước, bên kia đường làng là một hồ trồng sen, sau đền xa xa là núi Nghẹo Vọng, có hai trái núi chầu về là núi Con Cá ở phía nam đường Tiến Yết, núi Con Tôm ở phía bắc đường Tiến Yết. Trên núi Con Tôm có ngôi mộ giả Nguyễn Bặc.

Kiến trúc của đền là hai gian nhà ống muống (nhà dọc) được xây tường bao quanh, có sân ở trước, cuối sân xây tắc môn.

Mái đền bắc nam thẳng, phía trước có thêm mái lợp ngói ta uốn cong, có đầu đao, trên cùng là mặt hổ phù, dưới hai đầu đao đắp nổi hai con cá hoá long chầu.

Gian đầu là Tiền bái, không có cửa, để trống. Vì kèo nhỏ làm bằng gỗ lim cũng có xà cổ ngỗng gần giống như kiến trúc đền Đinh. Hai cột trụ hai bên hồi phía trước đắp vữa nổi câu đối chữ Hán:

"Tự cổ hữu dân hữu xã tắc.

Cử đầu kiến nhật kiến Tràng An"

(Từ ngàn xưa có dân lập nên non sông đất nước này

Ngẩng đầu nhìn mặt trời cũng nhìn thấy Kinh đô Tràng An)

Hông phía trong của hai cột trụ đó trước đây còn có câu đối:

"Quyền thừa vũ trấn thủ đông môn

Thành vọng kinh hoa y Bắc toả"

(Thừa quyền của Vua Đinh Tiên Hoàng trấn cửa phía đông

Lúc nào cũng luôn luôn hướng về Kinh đô Hoa Lư)

Gian trong là Hậu cung, phía ngoài lắp bốn cánh cửa lim bức bàn. Trên các cánh cửa lim có bức đại tự gỗ chạm nổi ba chữ Hán: *"Tây Bình Nhật"*.

Ở Hậu cung xây ban thờ, trên đặt long ngai, trong long ngai để bài vị thờ. Bài vị ghi: *"Đương cảnh Thành Hoàng Tả Bộc Xạ Hành Khiển Quan Lộc Đại Vương thần vị"*. Đây là long ngai, bài vị cổ, chạm khắc rất đẹp, sơn son thếp vàng lộng lẫy. (Đã có vài lần kẻ gian định lấy long ngai đem đi nhưng đều phải đem trả lại). Phía trước long ngai có một bát hương đá cổ. Hai bên long ngai còn có hai long ngai nhỏ để thấp hơn, bên trong đặt hai bát hương thờ hai vị quan tả hữu giúp việc cho Nguyễn Bặc.

Tương truyền, phủ Thành Hoàng trước đây xây dựng quay hướng bắc. Điều kỳ lạ là dân ở nơi phủ nhìn thẳng ra, thỉnh thoảng lại có nhà bị hoả hoạn. Vì thế các ông Tiên chỉ của hai làng phải bàn bạc thống nhất xây dựng lại phủ quay về hướng tây như ngày nay.

Thượng lương ở phủ ghi năm trùng tu gần đây nhất là năm Bảo Đại thứ 3, tức là năm 1928.

Trước phủ về hai phía nam bắc có hai cây sanh cổ thụ. Đặc biệt là phía sau phủ có cây lộc vừng cổ thụ có tuổi thọ 200 năm đã được đưa vào danh lục cây cổ thụ quý hiếm của tỉnh Ninh Bình.

Hàng năm, vào ngày 15 tháng 10 (âm lịch) là ngày giỗ Định Quốc Công Nguyễn Bặc, nhân dân thôn Áng

Ngũ đều tổ chức lễ hội để tưởng nhớ công lao to lớn của ông đã cùng Đinh Bộ Lĩnh đứng lên dẹp loạn 12 sứ quân và xây dựng đất nước Đại Cồ Việt phát triển đi lên.

Phủ Thành Hoàng thôn Áng Ngũ đã được cấp bằng công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp tỉnh và thành phố năm 1992.

PHỦ ĐẦU TƯỜNG

Phủ Đầu Tường toạ lạc ở thôn Minh Hoa, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Phủ nằm sát sông Sào Khê, quay hướng tây. Như thế trước phủ là sông Sào Khê chảy ngang qua, tiếp đó là núi Chẽ.

Thời Vua Đinh Tiên Hoàng xây dựng Kinh đô Hoa Lư ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, cách đây trên 1.000 năm, nhà vua đã cho đắp 13 đoạn tường thành nhân tạo để nối các dãy núi lại với nhau làm thành. Đó là các vòng thành thiên nhiên và nhân tạo.

Một trong 13 tường thành nhân tạo là tường Bắc, nối từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ ở bên kia bờ sông Sào Khê. Đoạn tường thành này dài 300m, nằm theo hướng đông bắc - tây nam. Đây là một đoạn tường thành quan trọng án ngữ phía bắc Kinh đô Hoa Lư.

Đoạn tường thành này do một quan trấn giữ gọi là Quan trấn giữ thành Bắc. Sau khi ông mất nhân dân đã

lập đền thờ ông nằm trên khu đất gần chính giữa đoạn thành Bắc.

Cũng chưa rõ tường thành Bắc này đắp qua sông Sào Khê như thế nào?

Sông Sào Khê khi đó có chảy qua tường thành này không? Đây còn là một vấn đề cần nghiên cứu.

Phủ Đầu Tường mới được xây dựng lại trên nền đất xưa, nhưng nhỏ hẹp. Phủ cũng có ba gian Bái đường nhỏ, một gian Hậu cung. Trong Hậu cung chỉ đặt một bài vị thờ quan trấn giữ thành Bắc để trong ngai.

Gọi là phủ Đầu Tường, có nghĩa là Phủ thờ một ông quan đứng đầu giữ thành (tức là tường) phía bắc, được gọi là Điển Thủ Thành Trì Đại Tướng Quân.

Trước phủ là một cây đa cổ thụ xanh tươi.

PHỦ CHỢ

Gọi là phủ Chợ vì phủ nằm gần chợ ở Kinh đô Hoa Lư thời xưa, ngày nay cũng là chợ của xã Trường Yên.

Theo hướng đông nam đi vào chợ gặp sông Sào Khê, ở phía bắc chợ Trường Yên hiện nay là phủ Chợ. Phủ được xây dựng ở thế kỷ thứ X.

Tương truyền Phủ thờ Ngũ Lầu Đại Vương, chưa rõ tên là gì, là quan phụ trách ca hát của triều đình.

Trước đây, trong phủ có bức đại tự chữ Hán *"Thái Bình Âm"* có nghĩa là tiếng ca thái bình để nói về Ngũ Lầu Đại Vương phụ trách ca hát.

Hàng năm, vào ngày mùng 1 tết Nguyên Đán, người dân thường tổ chức hát ca trù trong phủ để tưởng nhớ đến Ngũ Lầu Đại Vương.

Hiện nay, Phủ mới được xây dựng lại vào tháng 9 năm 1996, toạ lạc trên khu đất phía bắc chợ Trường Yên rộng trên 200m^2.

Phủ nhìn ra sông Sào Khê, đi hết sân phủ là bờ sông Sào Khê. Sông Sào Khê chảy ngang qua phủ. Phủ cách cầu Dền về phía tây bắc 100m, phía nam phủ là núi Chẽ. Phía tây bắc phủ là núi Chợ. Như thế phủ có thế *"tiền thuỷ, hậu sơn"*, là thế đất đẹp.

Phủ kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), Bái đường ba gian, Hậu cung (nhà dọc) một gian. Trong Hậu cung đặt bài vị thờ Ngũ Lầu Đại Vương để trong long ngai.

PHỦ LÀNG THONG

Gọi là Phủ Làng Thong vì đền ở thôn Thong Bái, nay là thôn Yên Trung, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư - lấy tên làng đặt tên cho phủ.

Phủ Làng Thong thờ Đức Đại Vương là một tướng phụ trách quân thuỷ của triều Đinh và Tiền Lê, gọi là Vạn Dần Đại Vương. Ông đã chỉ huy quân thuỷ thường xuyên luyện tập ở sông Sào Khê, đoạn gần hang Luồn.

Khi đi đánh quân xâm lược nhà Tống cùng với Vua Lê Đại Hành vào đầu năm 981, ông đã cùng Vua Lê Đại Hành chỉ huy quân lính cho đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng để chặn quân thuỷ của nhà Tống. Trận đánh đó đã làm cho quân xâm lược nhà Tống thất bại đau đớn.

Sau khi ông mất, nhân dân đã lập đền thờ ông tại làng Thong Bái.

Phủ được xây dựng từ thời nhà Lý, đến năm 1995 được xây dựng lại, quay hướng đông bắc, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), Bái đường ba gian, Hậu cung chuôi vồ hai gian. Bái đường làm theo kiểu chồng giường, Hậu cung trát vòm không có cột.

Trong Hậu cung trên hương án đặt bài vị thờ Vạn Dần Đại Vương để trong long cung, tiếp đó có tượng Vạn Dần Đại Vương, sơn son thếp vàng, tay trái cầm sổ, tay phải cầm bút, ngồi trong long ngai.

Vì là thờ ông tướng chỉ huy quân thuỷ, nên trước đây trong phủ có một chiếc thuyền thờ, dài hơn 1m, nay không còn.

Phía trước Phủ, là con ngòi Tảu dài trên 500m chảy ra sông Sào Khê, có bến bãi để thuỷ quân sau khi hoàn thành nhiệm vụ, tàu thuyền về đó neo đậu, xa xa là sông Sào Khê chảy ngang qua, sau phủ là núi Đùng Ngoài. Như thế phủ có thế *"tiền thuỷ, hậu sơn"* là thế đẹp.

Phủ được xây tường bao quanh một diện tích trên $400m^2$.

Hàng năm, cứ đến ngày 02 tháng 12 (âm lịch) là nhân dân thôn Thong Bái và nhân dân các nơi đến tế lễ ở đền để tưởng nhớ đến ông tướng chỉ huy thuỷ quân của

triều Đinh và Tiền Lê đã lập nhiều chiến công đánh Tống, bình Chiêm. Ngày đó nhân dân xã Trường Yên còn tổ chức đua thuyền trên sông Hoàng Long và sông Sào Khê.

Trong khuôn viên phủ cũng có nhiều cây đại thụ toả bóng mát.

PHỦ LIÊN HOA

Phủ Liên Hoa nằm trong động Liên Hoa ở thôn Thiên Trường, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Động Liên Hoa không phải là hang động núi mà là một thung lung rộng 200 mẫu, ở giữa có trái núi giống hình hoa sen, nên gọi là Liên Hoa, hay gọi là Đá Bàn.

Khu đất này xung quanh đều là núi cao bao bọc, ở giữa có một trái núi cao to, giống như hình hoa sen. Phía bắc bên sườn núi đó được xây dựng một ngôi đền nhỏ thờ hai vị tả hữu tướng quân đời Đinh.

Nền của phủ cao hơn mặt đất dưới chân núi Liên Hoa khoảng 10m. Tường phía sau phủ dựa sát vào vách núi cao hơi hõm vào. Hướng của phủ nhìn thẳng về đền Đinh (phía bắc), như hai vị tả tướng quân vẫn tưởng nhớ công ơn của Vua Đinh Tiên Hoàng.

Phủ dựng bằng các cột đá vuông. Phía tây phủ có một khối đá nhỏ như một tấm bình phong chắn. Đi lên phủ phải bước qua các bậc đá ở sườn núi bên phải (phía tây phủ). Hai bên tây, đông phủ đều có hai cây cổ thụ sống bám vào đá.

Phủ toạ lạc trên sườn núi cao, gần đó có hai núi lớn chầu về. Bên đông phủ là núi Mãng Xà. Bên tây phủ là núi Long Mã. Điều độc đáo là dưới chân núi, cách vách núi vài mét có một tấm bia đá từ mặt đất mọc lên, cao gần ngang mặt phủ khoảng 10m, phía đỉnh bia rộng gần 3m, chân bia rộng trên 9m, dày 1,5m. Đây là một tấm bia đá do tạo hoá tác thành. Hai mặt bia phẳng và thẳng. Có lẽ, nó là một tấm bia đá thiên tạo độc nhất vô nhị chưa từng thấy ở đâu. Đó là một tuyệt tác của thiên nhiên.

Trên đỉnh bia về phía đông có cây si mọc trên đá, rễ buông thả, bám vào mặt bia phía sau, cắm xuống đất để sống. Cây si này có tuổi thọ 300 năm đã được đưa vào danh lục cây cổ thụ quý hiếm của tỉnh Ninh Bình. Phía trên tấm bia đá ở mặt ngoài có khắc ba chữ Hán khá to: *"Liên Hoa Động"*. Bên cạnh ba chữ *"Liên Hoa Động"* là dòng chữ *"Tam Đăng học sỹ Nghĩa Trai đề"* và *"Tự Đức, Giáp Tuất, Quý Hợi khắc"*. Chữ do cụ Hoàng Tam Đăng (Phạm Văn Nghị) đặt tên động và cho khắc vào năm 1874. Hai bên ba chữ *"Liên Hoa Động"* còn khắc hai câu đối, nhưng chữ đã mờ, rêu phong phủ kín.

Do lâu ngày không trùng tu sửa chữa, vào tháng 9 năm 2008 phủ đã sập đổ. Hiện nay đang có kế hoạch xây dựng lại phủ Liên Hoa to đẹp hơn trước.

PHỦ ÁNG MƯƠNG

Phủ Áng Mương thuộc thôn Thiên Trường, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Nếu du khách đi thăm Quần thể xuyên thuỷ động Tràng An, trên đường vào nơi đón tiếp du khách, gần sát đường, bên phải là núi Rùa. Đây là trái núi đứng độc lập có dáng hình như con rùa, nên gọi là núi Rùa. Núi là một trong một số núi nằm trong Quần thể Di tích Lịch sử ở Cố đô Hoa Lư. Hiện nay, núi đã bị san bằng mất ngọn, không còn dáng hình con rùa nữa.

Phủ Áng Mương toạ lạc ở bên sườn núi Rùa phía đông nam, quay hướng đông nam, có độ cao so với mặt đường khoảng 10m.

Phủ nhỏ, có lắp các cánh cửa, bên trong có ban thờ đặt hai bát hương thờ hai quan tả, hữu thái giám triều Đinh.

Lối lên phủ theo hai đường vòng ở hai phía đông tây bên sườn núi.

Tương lai phủ sẽ được xây dựng lại to đẹp hơn.

Du khách trước khi vào thăm Quần thể xuyên thuỷ động Tràng An nên dừng chân ở đây lên phủ thắp hương lễ trước để cầu mong cho chuyến đi du lịch được an toàn vui vẻ.

PHỦ ÁNG LẤM

Phủ Áng Lấm thuộc thôn Thiên Trường, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Nếu du khách đi thăm Quần thể xuyên thuỷ động Tràng An ở lộ trình hai, sẽ theo một vòng tròn khép kín có chu vi khoảng 5km đi thuyền sẽ đến phủ Áng Lấm.

Thuyền đến cửa hang Lấm rộng khoảng 20m, qua hang Lấm dài gần 120m, vào thung Nội Lấm. Đứng trong thung thấy xung quanh là một vòng tròn núi cao bao bọc khép kín, quay nhìn về phía đông nam sẽ thấy phủ Áng Lấm. Như thế phủ nằm ở chân núi Nội Lấm về phía tây bắc.

Ấn tượng đầu tiên của du khách là nhìn thấy một tán cây sanh, có đường kính khoảng 25m bao phủ, không trông thấy phủ Áng Lấm. Đến gần mới thấy, trên một khối đá nằm cách chân núi gần 5m, là một cây sanh không thấy thân chính to lớn chỉ có rất nhiều thân nhỏ

như mọc trên đá toả ra bốn phía, cành lá dày đặc, trông như một chiếc dù xanh khổng lồ che phủ. Cây sanh này có thế quần thụ. Điều độc đáo nữa là rễ cây chằng chịt ôm xung quanh khối đá, có nhiều rễ to, nhỏ, trông như một mớ con trăn bò từ đỉnh khối đá đâm đầu xuống đất. Do các rễ cây ăn sâu xuống đất nên cây sanh có sức sống bền bỉ, mạnh mẽ làm cho rễ và các cành vươn lên càng ngày càng to lớn và xanh tươi. Chưa thấy ở đâu có một cây sanh có thế đẹp và tán rộng như ở đây.

Phủ nằm ở phía tây bắc chân núi Nội Lấm, quay hướng tây bắc, nhìn thẳng ra cửa hang Vạng.

Phủ có từ thế kỷ thứ X, thờ hai quan tả hữu thái giám triều Đinh.

Hiện nay ngôi phủ còn nhỏ không có cánh cửa, bên trong có ban thờ bằng đá đặt hai bát hương thờ.

Trước phủ có hòn non bộ đẹp. Theo kế hoạch phủ sẽ được xây dựng lại to đẹp hơn.

Lễ ở phủ xong, du khách không cần trở lại theo đường qua hang Lấm đã vào mà đi thuyền qua hang Vạng dài 150m, đến thung Áng La, vào hang Đại cũng dài 150m, đến thung Bậc Bài, qua hang Vân dài 200m, rồi về thung Mây, vào hang Mây dài 1200m sẽ trở lại bến đò.

PHỦ NGÒI GAI[1]

Phủ Ngòi Gai nằm ở thôn Thiên Trường, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Tên là Ngòi Gai vì phủ nằm bên sườn núi Ngòi Gai - lấy tên núi đặt tên cho phủ.

Núi Ngòi Gai cao to nằm ở phía đông thôn Thiên Trường, nhìn ra là một thung (hiện nay đã san lấp để làm khu tái định cư cho dân), rồi đến một dãy núi của xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư.

Phủ quay hướng đông được xây dựng từ thế kỷ thứ X, qua nhiều lần trùng tu, đến nay vẫn còn một kiến trúc tuy nhỏ chỉ có một gian, không có cánh cửa, nhưng còn giữ lại được hai cột đá vuông dựng đứng làm cửa phủ.

Trong phủ có ban thờ, trên đặt hai long ngai thờ hai ông tả hữu thái giám triều Đinh. Trước hai long ngai còn có một mâm bồng bằng đá cổ.

Trong tương lai, phủ sẽ được xây dựng lại.

---

(1) - Nhân dân địa phương còn gọi là phủ Ngoài Gai. Cũng có ý kiến cho là phủ Ngòi Gai thờ quan trấn ải thuỷ môn hang Luồn.

PHỦ KHỐNG

Mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Mão (979) Vua Đinh Tiên Hoàng mất, ở ngôi 12 năm, thọ 56 tuổi. *"Đại Việt sử ký toàn thư"* đánh giá ông *"tài năng, sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời"*[1].

Đinh Tiên Hoàng là ông vua đầu tiên trong nền văn minh Đại Việt của dân tộc, nền phong kiến tập quyền ở nước ta.

Chính vì vậy, sau khi Vua Đinh Tiên Hoàng băng hà, quần thần đã đưa thi hài ông an táng trên đỉnh núi Mã Yên. Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: *"Rước linh cữu của Tiên Hoàng Đế về táng ở Sơn Lăng Trường Yên (tức núi Mã Yên)"*[2].

Nhưng hiện nay, chưa rõ thi hài Vua Đinh Tiên Hoàng đặt ở đâu. Đó là điều bí ẩn của các thi hài vua chúa.

---

(1) - "ĐVSKTT" - (Sđd) - Trang 210.

(2) - "ĐVSKTT" - (Sđd) - Trang 215.

Tục truyền rằng: Khi Vua Đinh Tiên Hoàng mất, triều đình đã làm 100 chiếc quan tài bằng đồng, trong đó có một chiếc để thi hài Vua Đinh Tiên Hoàng.

Có 07 vị quan đại thần trong triều Đinh rất trung thành với Vua Đinh Tiên Hoàng đã đứng ra khâm liệm ông. Khâm liệm xong, họ bí mật chuyển qua một cửa cung điện đưa 100 chiếc quan tài bằng đồng đó ra ngoài Kinh đô chôn cất. Bảy vị quan đại thần đi chôn cất xong, bèn đồng tình uống rượu độc tự vẫn để mang đi theo điều bí mật về những chiếc quan tài.

Thời đó, có một vị quan trấn ải phía nam Kinh đô nghe tin 07 quan đại thần đã tự vẫn, vô cùng thương tiếc họ, nên đã bỏ triều đình vào trong thung Khống ẩn tích để lập nơi thờ 07 quan đại thần. Ông đặt một bát hương trên một tảng đá thờ chung 07 người. Sau đó ông trồng bên tảng đá đó một cây thị nhỏ để đánh dấu nơi thờ.

Hàng năm cứ đến ngày giỗ, ông đều đến thắp hương tế lễ họ.

Thời gian sau, ông cũng qua đời. Nhân dân Kinh đô Hoa Lư rất cảm kích, thương tiếc tấm lòng trung nghĩa của ông nên đã xây dựng một ngôi đền nhỏ bên cây thị đã lớn để thờ ông, gọi là phủ Khống. (Chữ *"khống"* có thể là khóc - nên gọi là Phủ Khóc thì rõ hơn). Phủ Khống

nằm gần cửa hang Khống nhìn ra thung Khống, quay hướng đông nam.

Ngày nay, phủ Khống mới được xây dựng lại, theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), nằm trên nền đất sát chân núi Khống cao hơn mặt nước hồ khoảng 3 m. Từ bến thuyền bước lên 13 bậc đá mới lên đến sân phủ lát gạch. Sườn núi đá ở đây sâu hõm vào, vách núi trên cao đua ra che gần hết phủ.

Bái đường của phủ 3 gian. Điều đặc biệt là Bái đường không có cửa ở ngoài, cửa lui vào tận hàng cột cái để che Hậu cung bên trong, làm cho hiên của Hậu cung rộng đến 3m. Như thế hiên của Hậu cung được gọi là Bái đường, có 4 cột đá vuông dựng ở phía ngoài, đặt trên các tảng đá vuông, cao 2m. Mặt tiền 4 cột đá chạm khắc các câu đối bằng chữ Hán.

Câu đối phía bên phải ở 2 cột đá sát hồi phủ là:

"Trợ tá nhân gian cao nhật nguyệt,

Quảng thông thiên hạ mãn càn khôn."

(Việc giúp rập ở chốn nhân gian sánh tầy nhật nguyệt,

Sự hiểu biết rộng trong thiên hạ đầy tựa càn khôn).

Câu đối ở hai cột đá giữa:

"Khai quốc vạn niên công đức đại,

Thái bình thiên cổ hiển phương danh".

(Mở nước vạn năm công đức lớn,

Thái bình muôn thuở nổi danh thơm).

Gian giữa của Bái đường bên trên cửa võng có ba chữ Hán lớn *"Thế Hồ Thâm"*, nghĩa là: *"Nhớ thương sâu nặng"*.

Dưới cửa võng ở gian giữa Bái đường đặt hương án sơn son thếp vàng để đỉnh hương thờ công đồng.

Hậu cung một gian, hai chái hẹp, dọc sâu 3m. Trong Hậu cung, vì, kèo, dui, mè, cột tròn đều làm bằng gỗ lim. Các cột lim tròn được đặt trên các tảng đá hình bát giác. Ở các cột đều được treo các câu đối bằng chữ Hán. Vào Hậu cung đi theo hai cửa 2 gian bên Tiền đường. Trong Hậu cung để liền nhau hai hương án gỗ cao sơn son thếp vàng lộng lẫy. Trên hương án trong, đặt một khám lớn sơn son thếp vàng để bài vị thờ ông quan đã lập bát hương thờ 07 ông quan tuẫn tiết. Hương án ngoài đặt đỉnh hương bằng đồng và các đồ thờ.

Phía bên trái du khách, trước phủ gần sát hồi phía tây nam là một cây thị lớn. Gốc của nó nổi nhô lên thành một khối sần sùi bao trùm trên đá rộng khoảng 8m^2, so

với sân gạch lại cao hơn 1m. Đây là bộ rễ cây thị to lớn bám sâu vào đá đã sống trong nhiều năm. Tương truyền, đây là gốc của một cây thị đã có ngàn năm tuổi (tính từ năm 979, khi 07 ông quan chôn cất 100 quan tài Vua Đinh Tiên Hoàng mất và cây thị đã được trồng ở đây để đánh dấu nơi thờ họ). Cây thị ngày càng to lớn dần theo năm tháng. Nó che rợp cả phủ Khống. Một trận bão lớn đã làm cây thị đổ gẫy, chỉ còn lại gốc. Từ gốc cây đó đã mọc lên một chồi, cho đến bây giờ đã thành một cây thị lớn trên gốc cây thị ngàn năm.

Hiện nay thân cây thị tuy nhỏ nhưng cành tán lá vươn ra rộng, che rợp cả sân phủ, đến mùa ra quả, quả xanh, quả vàng đầy cành. Nhưng điều độc đáo là cây có hai loại quả đan xen nhau ở các cành: một loại quả tròn bình thường như các quả thị khác, có hột; một loại quả sáp (hơi dẹt) không có hạt.

Sát gốc cây thị này, người ta làm một bàn đá nhỏ dưới sân đặt đồ thờ và trên gốc cây thị đặt một tảng đá trên đó để một bát hương đá thờ 07 ông quan đại thần tuẫn tiết triều Đinh. Lui về phía tây nam đền, góc sân gạch sát bờ hồ mới trồng một cây đa. Đây là cây đa của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh trồng ngày 27 tháng 7

năm 2004 nhân dịp Tổng Bí thư về thăm Khu du lịch Tràng An, vào phủ Khống dâng hương tưởng niệm.

Phía bên phải du khách gần sát trước hồi phía đông phủ Khống là cây cầu Vòm làm bằng bê tông cốt thép giả đá bắc qua đoạn sông vào hang Khống. Đi qua cầu, du khách sang bên sườn núi phía đông thấy có một quả chuông lớn treo trên vách núi. Cây ở trên núi đá mọc xanh tốt vươn ra che rợp cả sườn núi.

Lễ trong phủ Khống xong, quay nhìn ra thung Khống, du khách thấy cảnh non nước ở đây quyến rũ vô cùng. Một đảo nhỏ giữa hồ nước trong xanh. Xung quanh hồ là các dãy núi cao bao bọc cây cối mọc xanh tươi. Mây trời trắng, xanh bay trên trời, in hình dưới mặt hồ. Núi non hùng tráng nhưng lại dịu êm thanh bình, yên ả của nước dưới hồ, tạo nên âm dương đối đãi, hoà nhập rất hoàn hảo là vậy.

PHỦ ĐỘT

Thuyền đến thung Hang Tối Ngoài, rẽ tay trái vào chân núi, thấy ngôi đền toạ lạc trên nền đất cao bên cạnh cửa hang Đột nằm về phía trái du khách, đó là phủ Đột. Tên gọi này có từ xa xưa truyền lại cho đến bây giờ, chưa ai giải thích được nghĩa của nó. Tương truyền, năm 979, Vua Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị sát hại, triều đình nhà Đinh phải đưa người con trai thứ của Vua Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua. Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn tự xưng làm *"Phó vương"*. Định Quốc Công Nguyễn Bặc không thể chịu nổi việc mất ngôi báu của nhà Đinh nên đã chống lại Lê Hoàn. *"Trung thần bất luận nhị quân"*, làm tôi không thể thờ hai chúa, Nguyễn Bặc bèn hội quân với Ngoại Giáp Đinh Điền và Phạm Hạp từ Châu Ái kéo về Kinh đô Hoa Lư đánh Lê Hoàn.

Thế là trong triều có nhiều vụ xung đột xảy ra. Sợ ấu chúa bị nạn, có hai vị tướng triều Đinh với tước hiệu

là *"Tả Thanh Trù"* và *"Hữu Thanh Trù"* đã đem Đinh Toàn vào vùng núi rừng phía nam Kinh đô lánh nạn.

Nguyễn Bặc và Đinh Điền định tiến về Kinh đô giết Lê Hoàn, nhưng không thành. Lê Hoàn đã cầm quân ra Tây Đô (Thanh Hoá) đánh nhau với Đinh Điền và Nguyễn Bặc. Đinh Điền bị chết ngay tại trận, Nguyễn Bặc bị bắt đóng cũi đưa về Kinh đô chém đầu. Năm 980, được Thái hậu Dương Vân Nga lấy áo Long cổn khoác lên mình, trao cho ngôi báu, Lê Hoàn chính thức lên làm vua.

Sau khi đưa Đinh Toàn về triều, sợ Vua Lê Đại Hành trị tội, hai vị tướng nhà Đinh không trở về Kinh đô, ở lại nơi núi rừng này trốn tránh.

Thời gian sau, hai vị tướng qua đời. Nhân dân Kinh đô rất cảm thương tấm lòng trung nghĩa của họ đã vào đây xây dựng một ngôi đền nhỏ thờ hai vị tướng ấy.

Sau một số lần trùng tu, hiện nay ngôi phủ đó vẫn còn nằm phía bên trái, gần cửa hang Đột, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"*. Ngôi phủ cũ nhỏ, nên gần đây đã xây thêm một ngôi phủ mới cách phủ cũ 1,5m. Ngôi phủ mới xây cao to hơn, kiến trúc cũng theo kiểu chữ *"đinh"*, kích thước như phủ Khống. Bái đường 3 gian, không có

cửa phía trước, cửa lui vào tận hàng cột cái để che Hậu cung bên trong, làm cho hiên Hậu cung rộng đến 3m. Hiên của Hậu cung chính là Bái đường của phủ, có 4 cột đá vuông dựng phía trước, đặt trên các tảng đá vuông, cao 2m. Mặt tiền 4 cột đá chạm khắc các câu đối bằng chữ Hán.

Hai cột đá gần hai hồi phủ là câu đối:

"Nhất phiến trung can huyền nhật nguyệt,

Thiên thu chính khí tác sơn hà"

(Một tấm lòng trung nghĩa sáng cùng nhật nguyệt,

Nghìn năm chính khí còn mãi với non sông).

Câu đối ở hai cột đá giữa:

"Thái bình danh tướng truyền thiên tải,

Ất Sửu linh từ hoán nhất tân".

(Thời thái bình danh tiếng của tướng truyền mãi nghìn năm,

Năm Ất Sửu đền linh thiêng mới đã được xây dựng).

Bên trên cửa võng ở gian giữa Tiền đường có ba chữ Hán lớn *"Nhật Quán Nguyệt"*, nghĩa là *"Bao trùm tất cả cái sáng của vũ trụ"*.

Dưới cửa võng đặt hương án sơn son thếp vàng để đỉnh hương thờ công đồng.

Hậu cung của phủ một gian, hai trái hẹp, dọc sâu vào 3m. Trong Hậu cung, các vì kèo, cột tròn đều bằng gỗ lim. Các cột lim tròn đều dựng trên các tảng đá hình bát giác và được treo các câu đối bằng chữ Hán. Vào Hậu cung đi theo hai cửa gian hai bên Tiền đường.

Trong Hậu cung để liền nhau hai hương án gỗ cao, sơn son thếp vàng lộng lẫy. Trên hương án trong đặt một khám lớn, chia hai ngăn, mỗi ngăn để một bài vị thờ hai quan Tả Thanh Trù và Hữu Thanh Trù đời Đinh.

Phủ Đột xây gần sát vào vách núi, trên cao có cây sanh rễ buông thả chảy dài, cành lá vươn rộng che rợp cả mái phủ.

*

* *

Những phủ trên hiện còn ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Thời xưa ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư còn xây dựng nhiều phủ nữa nhưng đều đã bị phá huỷ, hiện

nay không còn. Chắc chắn sau này sẽ xây dựng lại các phủ đó.

Khảo sát ban đầu, một số phủ hiện nay không còn là:

- Phủ Ngũ Đạo Đại Vương, thờ ông trông coi năm đạo quân bảo vệ Kinh đô Hoa Lư, nằm gần cổng đền Đinh hiện nay.

- Phủ Vật thờ Cẩm Trà Đại Vương, là vị tướng tuyển luyện quân bộ, nằm ở phía đông trường Trung học Cơ sở xã Trường Yên hiện nay. Hàng năm vào ngày 6 tháng riêng nhân dân thường tổ chức hội vật trước phủ.

- Phủ Tùng Xẻo thờ tướng coi việc xử tội cực hình, nằm ở cạnh đường rẽ vào thôn Yên Trạch ngày nay.

- Phủ Thủ Thành thờ ông coi thành phía đông là tường thành nhân tạo nối từ núi Thanh Lâu đến núi Cột Cờ, nằm ở đoạn giữa tường thành đó.

- Phủ Bến Đò thờ Đông Thái Đại Vương, phụ trách các bến sông, nằm gần bến đò Trường Yên hiện nay. Ông coi cửa bắc ở Kinh đô Hoa Lư về đường thuỷ, nơi tiếp giáp giữa sông Sào Khê và sông Hoàng Long.

- Phủ Nghè, thờ ông quan văn, nằm ở thôn Trường Yên Hạ, xã Trường Yên.

- Phủ Cửa Đền thờ Ngũ Lầu Đại Vương là quan phụ trách năm đạo quân bảo vệ Kinh đô Hoa Lư, nằm ở phía trước đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng.

- Phủ thờ một tướng nhà Đinh trấn giữ phương bắc, nằm ở thôn Chi Phong xã Trường Yên.

HANG QUÀN

Núi Hang Quàn cao 121m, chạy theo chiều bắc nam. Ngọn phía bắc núi Hang Quàn là núi Đầm, tiếp theo là núi Kênh, phía nam là núi Hang Son, núi Am Tiên, núi Ghềnh Tháp và núi Thung Mộc. Núi Hang Quàn nằm giữa núi Kênh và núi Hang Son. Các dãy núi này án ngữ phía đông Kinh đô Hoa Lư.

Điều độc đáo là núi Hang Quàn lại có một hang khô xuyên ngang qua núi theo hướng tây đông, gọi là hang Quàn, thuộc thôn Yên Thành, xã Trường Yên.

Hang Quàn không chạy thẳng mà có khi uốn khúc gần như chữ *"S"*, dài 150m. Bề ngang của hang trung bình rộng 30m. Như thế hang có diện tích 4.500m^2. Chiều cao trung bình của hang là 3m, có chỗ cao nhất lên đến gần 10m. Nền hang thấp bằng đường đi vào. Đây là một hang rất dài và rộng. Cửa hang phía tây rộng 6m, cao 4m. Cửa hang phía đông rộng 5m, cao 3m.

Cách đây trên 1.000 năm, từ thời Vua Đinh Tiên Hoàng, tương truyền hang được dùng làm nơi quàn xác chết của triều đình, nên có tên là hang Quàn.

Từ hang Quàn này, nếu đi ra Kinh đô Hoa Lư về phía đông, đây là một lối đi bí mật và an toàn nhất.

Từ phía tây ở cửa hang, đi qua hang 150m, sang đến cửa phía đông, sẽ đến một thung nhỏ, gọi là thung Hang Quàn. Thung Hang Quàn gần tròn có diện tích gần 4ha, do mỏm núi Đầm ở phía bắc và mỏm núi Am Tiên ở phía nam ôm gọn lại, chỗ tiếp giáp nhau, núi hạ thấp xuống tạo thành quèn. Quèn này chỉ cao khoảng 10m.

Nếu đi qua thung nhỏ này, sang qua quèn sẽ đến Áng Năm, đi thẳng ra là cánh đồng Áng Ngũ thuộc xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư.

Cho nên, để bảo vệ Kinh đô Hoa Lư về phía đông ở đoạn núi Hang Quàn này, chắc chắn ở quèn Hang Quàn xưa đã có một trạm gác bảo vệ. Vì vậy ở đây còn có tên là án Quan, là cửa ải được trấn giữ bảo vệ phía đông.

Trước đây, trong hang có nhiều nhũ đá đẹp rủ xuống trông rất kỳ lạ. Thời kỳ chống Mỹ cứu nước, hang Quàn được dùng làm nơi hội họp của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Ninh Bình, nên đã phá đi nhiều nhũ đá rủ xuống để cho trần hang cao lên và bằng phẳng tiện cho việc đi lại dễ dàng trong hang. Hiện nay nền hang đã được san phẳng bằng bê tông.

SÔNG HOÀNG LONG

Hoàng Long có nghĩa là rồng vàng. Rồng Vàng gắn liền với huyền thoại Đinh Bộ Lĩnh từ thuở hàn vi.

Huyền thoại kể rằng, khi Đinh Bộ Lĩnh còn nhỏ tuổi, hàng ngày đi chăn trâu cho ông chú ruột Đinh Thúc Dự. Đinh Bộ Lĩnh thường cùng các bạn chơi trò đánh trận giả. Đội quân chăn trâu chia làm hai phe, bao giờ Đinh Bộ Lĩnh cũng đứng đầu một phe. Đinh Bộ Lĩnh đã lấy hoa lau làm cờ. Mỗi khi phe của Đinh Bộ Lĩnh thắng phe kia, Đinh Bộ Lĩnh được các bạn kết tay, làm kiệu, rước đi vòng quanh bãi trận. Tương truyền, một hôm Đinh Bộ Lĩnh *"thắng trận rất oanh liệt"*, đã giết một con trâu béo nhất trong đàn trâu của ông chú để khao quân sĩ. Ông chú biết tin, bèn vác gươm chạy băng băng ra bãi thả trâu tìm Đinh Bộ Lĩnh để hỏi tội. Thấy chú từ đằng xa, Đinh Bộ Lĩnh liền lấy cái đuôi trâu chưa kịp ăn thịt cắm vào một khe núi đá và bình tĩnh chờ chú đến mà trả lời rằng: *"Con trâu đã chui vào khe núi đá, cháu kéo*

ra không nổi, nhờ chú đến đây kéo giúp". Ông chú tưởng thật, hai tay nắm chặt đuôi trâu, đứng dạng chân chèo kéo. Không ngờ, ông ngã ngửa, đau điếng người. Biết mình mắc lỡm, ông chú càng điên tiết hơn, cầm luôn gươm đuổi theo Đinh Bộ Lĩnh. Đinh Bộ Lĩnh chạy về phía núi Trường Yên để trốn, nhưng bị dòng sông chắn ngang không đi qua được, bèn gọi người chèo đò để đưa mình sang sông: *"Long ơi ! Long ơi !"*. Anh lái đò tên Long. Anh ta không ra, bất chợt một con rồng vàng nổi lên vắt ngang qua sông. Đinh Bộ Lĩnh liền chạy trên lưng con rồng sang bên kia sông. Thấy vậy, ông chú kinh hoàng, cắm gươm xuống đất, lạy như tế sao. Con sông đó sau được gọi là Hoàng Long, vì có rồng vàng nổi lên đưa Đinh Bộ Lĩnh sang sông. Quả núi có gươm của ông Đinh Thúc Dự cắm dưới chân núi, sau được gọi là núi Cắm Gươm. Con đường từ làng ra đến bờ sông cũng được gọi là đường Bái Yết (đường Tiến Yết). Bến đò ấy gọi là Hoàng Long Độ. Thửa ruộng gần chân núi gọi là Kiếm Điền.

Vì vậy, sách *"Đại Nam nhất thống chí"* đã viết: *"Xưa Đinh Tiên Hoàng, lúc còn bé, bị người chú đuổi đánh chạy đến bờ sông này, đương muốn lội qua, chợt*

có hai rồng vàng ôm đỡ, đến khi thống nhất đất nước, nhân đấy đặt tên sông"[1].

Trong cuốn *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"*, Nguyễn Tử Mẫn cũng viết: *"Sông Hoàng Long: ở xã Trường Yên, huyện Gia Viễn, phía trên tiếp với sông Đại Hoàng. Truyền rằng Vua Đinh lúc hàn vi, ở đây có điềm lành là có rồng vàng ủng hộ nhân đó mới đặt tên như thế. Hạ lưu sông này là ngã ba Gián Khẩu, hợp lưu với sông Thanh Quyết, lại từ Trường Yên chia ra hai ngả, một ngả chảy vào động Xuyên Thuỷ, một ngả là sông Tranh"*[2].

Như thế tên gọi sông là Hoàng Long có từ thời Vua Đinh Tiên Hoàng (thế kỷ thứ X). Sông bắt nguồn từ địa bàn các xã Lạng Phong, Văn Phong, Văn Phương, huyện Nho Quan, nhận nước của hai con sông: sông Bôi và sông Lạng ở tỉnh Hoà Bình đổ về, chảy qua các xã Gia Thịnh, Gia Vượng, Gia Lạc, Gia Trung, Gia Tiến thuộc huyện Gia Viễn, về bến đò Trường Yên, chảy tiếp đến ngã ba Gián Khẩu, huyện Hoa Lư. Sông uốn lượn ngoằn ngoèo, dài khoảng 30km.

---

(1) - "ĐNNTC" - (Sđd) - Trang 245.

(2) - "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" - Nguyễn Tử Mẫn - NXB Chính trị quốc gia - 2001 - 199

Hạ lưu sông Hoàng Long là ngã ba Gián Khẩu, chảy về phía đông. Đoạn sông đó nằm về phía bắc Kinh đô Hoa Lư xưa, nay là phía bắc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Đoạn sông từ xã Trường Yên đến ngã ba Gián Khẩu chia ra hai chi chảy xuôi về phía nam. Một chi chảy qua xã Trường Yên, gọi là Tiểu Hoàng Long, nay gọi là sông Sào Khê. Một chi chảy qua xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, gọi là sông Tranh.

Sông Hoàng Long, không chỉ gắn liền với một huyền thoại rồng vàng cứu Đinh Bộ Lĩnh từ thuở hàn vi, mà còn có giá trị, vừa là *"bức tường thành thiên nhiên nước"* bảo vệ Kinh đô Hoa Lư phía bắc, vừa là đường giao thông thuỷ rất thuận lợi.

Từ sông Hoàng Long, có hai hướng, là hai đường thuỷ rất quan trọng đi về phía đông và phía tây.

Hướng đi về phía đông lại có ba ngả là ba đường thuỷ đi vào, ra Kinh đô Hoa Lư. Đi theo sông Hoàng Long đến ngã ba Gián Khẩu, gặp sông Đáy, ngược lên Phủ Lý (Hà Nam), là đường lên phía bắc. Đi theo sông Hoàng Long cũng về ngã ba Gián Khẩu, vào sông Đáy, đến ngã ba Non Nước[1] ra biển, là đường phía đông.

---

(1) - Ngã bã Non Nước thời Đinh là cảng Phúc Thành, vừa là cảng sông, vừa là cảng biển, vì nơi đây gần biển.

(Đường phía đông ra biển, từ sông Hoàng Long qua sông Đáy đến ngã ba Non Nước vào sông Vân Sàng, qua sông Trinh Nữ, sông Hổ, sông Thần Phù ra cửa biển Thần Phù (ngày nay là đất xã Yên Mạc, huyện Yên Mô)). Rồi cũng từ ngã ba Non Nước, đi theo sông Vân Sàng, sông Trinh Nữ, sông Hổ vào Thanh Hoá, là đường phía nam. Nếu đi con đường này sẽ tránh được đường biển nguy hiểm.

Hướng đi về phía tây, theo sông Hoàng Long ngược lên phía bắc và tây bắc sẽ đến sông Bôi và sông Lạng ở tỉnh Hoà Bình.

Có thể nói, sông Hoàng Long là cảng sông, là đầu mối giao thông thuỷ quan trọng nhất của Kinh đô Hoa Lư. Các sứ giả của phong kiến Trung Quốc đến Kinh đô Hoa Lư, hoặc các sứ giả Việt Nam đi sang Trung Quốc đều phải vào ra từ sông Hoàng Long. Nhà Tiền Lê đón sứ giả Tống Cảo vào Kinh đô Hoa Lư cũng đi bằng con đường thuỷ, từ sông Hồng qua sông Đáy vào sông Hoàng Long. Không những thế, nó còn gắn liền với mốc lịch sử lớn của dân tộc – cuộc dời đô của Vua Lý Thái Tổ vào năm 1010.

Sông Hoàng Long là con sông thứ hai mà đoàn thuyền của cuộc dời đô đi qua. Từ sông Sào Khê, đoàn

thuyền ngược lên phía bắc đến sông Hoàng Long quay mũi về phía đông đến ngã ba Gián Khẩu, gặp sông Đáy. Theo sông Đáy, đoàn thuyền lại ngược lên Phủ Lý (Hà Nam) rẽ vào sông Châu Giang, ... rồi từ đó tới thành Đại La.

Hoàng Long chính là dòng sông lịch sử, "*bức tường thành nước*" bảo vệ Kinh đô Hoa Lư, góp phần xây dựng Kinh đô Hoa Lư phát triển.

SÔNG SÀO KHÊ

Phía bắc Kinh đô Hoa Lư là sông Hoàng Long (Rồng Vàng), gắn liền với truyền thuyết rồng vàng nổi lên để đưa Đinh Bộ Lĩnh sang sông. Nhánh sông Hoàng Long này chảy về phía đông, hợp với ngã ba Gián Khẩu. Đó là một cửa ngõ đường thuỷ rất quan trọng đi vào Kinh đô Hoa Lư.

Từ sông Hoàng Long ở một điểm nằm về phía bắc Kinh đô Hoa Lư lại có một nhánh sông chảy xuôi về phía nam, qua Kinh đô Hoa Lư đổ vào sông Vạc ở Cầu Yên, gặp sông Vân Sàng tạo thành ngã ba Vũ Lâm, đó là sông Sào Khê.

Sách *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"* của Nguyễn Tử Mẫn có viết:

"Sông Hoàng Long: ở xã Trường Yên, huyện Gia Viễn, phía trên tiếp với sông Đại Hoàng. Truyền rằng Vua Đinh lúc hàn vi, ở đây có điềm lành là có rồng vàng ủng hộ, nhân đó mới đặt tên như thế. Hạ lưu sông

này là ngã ba Gián Khẩu hợp với sông Thanh Quyết (sông Đáy), lại từ Trường Yên chia ra hai ngả, một ngả chảy vào động Xuyên Thuỷ, một ngả là sông Tranh"[1].

Chính *"một ngả chảy vào động Xuyên Thuỷ"* là sông Sào Khê.

Sông Sào Khê có nghĩa là suối gốc, dài hơn 20km. Nó như một dải lụa trắng, vắt dọc theo hướng bắc – nam ở Kinh đô Hoa Lư, mềm mại, uốn lượn dưới chân nhiều dãy núi đá vôi, chảy qua các đồng ruộng, làng quê, góp phần làm tăng thêm vẻ đẹp sơn kỳ thuỷ tú của Kinh đô Hoa Lư.

Phía bắc sông Sào Khê, vắt ngang qua là cầu Dền làm bằng đá phiến có từ thời Vua Đinh Tiên Hoàng xây dựng Kinh đô ở đây. Lui về phía nam một đoạn, nằm sát bên bờ phía tây sông là núi Chẽ, quen gọi là núi Thủ Lợn. Lại lui về phía nam một đoạn là cầu Đông làm bằng đá phiến (hiện nay làm thay bằng xi măng cốt thép). Cầu Đông được xây dựng từ thời nhà Đinh. Ngay gần cầu Đông nằm sát bên bờ tây sông là núi Hồ. Hiện nay còn hai chữ Hán lớn *"Đông Kiều"* chạm khắc nổi ở vách đá núi Hồ. Đi ngang qua đền Đinh hiện nay, nằm

---

(1) - "Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên" – NXB Chính trị quốc gia – Hà Nội – 2001 – Trang 119.

sát bện tây sông là núi Mã Yên. Quanh co qua một số dãy núi nữa lui về phía nam Kinh đô Hoa Lư, cũng nằm sát bên bờ phía đông sông có một mỏm núi thấp, tương đối bằng phẳng là Ghềnh Tháp. Tương truyền, Ghềnh Tháp là nơi Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành thời xưa thường đứng ở đây để duyệt các đội thuỷ quân.

Sông Sào Khê ở đoạn này, cũng là nơi thuỷ quân ở thời nhà Đinh và nhà Tiền Lê luyện tập thường xuyên.

Tiếp đó sông Sào Khê chảy qua một hang lớn dài 143m, rộng khoảng trên 30m, gọi là Hang Luồn hoặc Xuyên Thuỷ Động. Các con thuyền có thể xuôi ngược dễ dàng trong hang.

Qua hang Luồn một đoạn nữa, bên phải (phía tây sông) là núi Hòm Sách. Bên trái (phía đông sông) là núi Ông Trạng. Đi qua hai núi này nằm đối diện nhau hai bên bờ sông một đoạn, quay lại nhìn sẽ thấy rõ dáng hình của "*Mũ ông Trạng*" và "*Hòm Sách*".

Ở đây có một ngọn núi nhỏ trông giống như hình người, đầu đội mũ cánh chuồn, gọi là núi Trạng Nguyên, lại có quả núi gồm những tảng đá vuông vuông, dài dài, tựa như nhiều quyển sách xếp chồng lên nhau, gọi là núi Hòm Sách.

Phạm Văn Nghị có bài thơ vịnh núi Trạng Nguyên. Phiên âm:

TRẠNG NGUYÊN SƠN

Đặc lập khê biên thạch nhất quyền,
Nhân hình, đáo xứ vọng y nhiên.
Trạng danh chỉ thị nhân thư giá,
Tất thị tiền thân tị thế tiên.

(1874 - 1880)

Dịch thơ:

NÚI ÔNG TRẠNG

Hòn núi chon von dựng cạnh ngòi,
Ở đâu trông cũng tựa hình người.
Vì gần Hòm Sách, mang tên Trạng,
Trước hẳn là Tiên đã lánh đời.

(Nguyễn Văn Huyền dịch)

Thiên nhiên tạo hình, trí tưởng tượng phong phú đa dạng của con người đã địa danh nơi đây. Nhưng điều quan trọng là những cái tên gọi đó muốn nói lên khát vọng của con người. Núi Hòm Sách, tượng trưng cho tri thức, núi Trạng Nguyên, tượng trưng cho người học giỏi

để giúp dân, giúp đời. Phải chăng, thiên nhiên, núi non Hoa Lư đã cho du khách những suy tưởng như thế ! Đâu phải chỉ là chuyến đi du ngoạn, mà chính là *"Đi ngày đàng, học sàng khôn"*.

Về hai quả núi Trạng Nguyên và Hòm Sách, dân địa phương kể rằng: Khi giặc Minh sang xâm lược nước ta, chúng đến đây, thấy núi Trạng Nguyên và núi Hòm Sách thì tức lắm. Chúng bảo nhau phải kéo đổ hai ngọn núi này để không còn sách và Trạng Nguyên nữa. Nghĩ vậy, chúng đã buộc chão vào cổ *"Ông Trạng"* mà kéo. Nhưng núi Trạng Nguyên không đổ, chão bị đứt, văng sang một bên, từ đó gọi chỗ chão rơi xuống là Vụng Chão. Vụng Chão ở phía đông sông Sào Khê, nằm về phía nam núi Trạng Nguyên. Giặc Ngô (Giặc Minh) cũng ngã theo, từ đó cũng gọi chỗ giặc Ngô ngã là Vụng Ngô Ngã. Vụng Ngô Ngã ở phía tây sông Sào Khê, nằm về phía bắc núi Hòm Sách. Những tên gọi này, hiện nay nhân dân địa phương vẫn dùng để gọi các cánh đồng ở đây.

Xuôi thuyền một đoạn nữa, du khách gặp Thạch Bàn nằm ở phía bên trái. Thạch Bàn là một bàn đá do tạo hoá làm nên. Hoàng giáp Phạm Văn Nghị khi ở ẩn trong động Liên Hoa đã làm một gian nhà nhỏ trên Thạch

Bàn để ngồi câu cá. Ông đã viết "*Bài ký động Liên Hoa*", có đoạn:

"Dùng hòn Đá Bàn làm nơi câu ... Mỗi buổi sớm, khi mặt trời mọc, tôi đem bầu rượu lên hòn Đá Bàn, trông về bốn phía. Sắc núi xanh thẳm, cây cối um tùm, chim muông bay hót, thuyền bè lại qua, ngư tiều canh mục, đủ mọi thú vui, xuân hạ thu đông, mùa nào cảnh ấy".

Sông Sào Khê đã như một bạch long khổng lồ lúc ẩn khi hiện, hoà nhập với núi rừng đồng ruộng làng quê, trườn mình về phía nam.

Sào Khê là con sông đã gắn liền với Kinh đô Hoa Lư lịch sử, là một Suối Gốc, đầu mối giao thông bằng đường thuỷ thuận lợi nhất của Kinh đô Hoa Lư.

Từ khi xây dựng Kinh đô Hoa Lư, sông Sào Khê đã là đường giao thông phục vụ đi lại, vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hoá, góp phần xây dựng Kinh đô Hoa Lư trở nên huy hoàng đẹp đẽ. Đó cũng là nơi luyện tập thuỷ quân của hai triều đại Đinh và Tiền Lê. Các sứ thần nhà Tống đến Kinh đô Hoa Lư cũng phải vào sông Sào Khê. Lễ đón đưa các sứ thần Trung Quốc đã diễn ra ở sông Sào Khê.

Nếu kẻ thù đến được Kinh đô Hoa Lư, thì sông Sào Khê là đường thuỷ duy nhất ở phía nam có thể rút lui an toàn và bí mật nhất.

Điều đặc biệt quan trọng là năm 1010, khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, con sông đầu tiên mà đoàn thuyền của nhà vua dời bến là sông Sào Khê.

Từ sông Sào Khê, Lý Thái Tổ ngược lên phía bắc đến sông Hoàng Long, rẽ về phía đông, đến ngã ba Gián Khẩu, gặp sông Đáy. Thuyền vua lại ngược sông Đáy lên Phủ Lý (Hà Nam), rẽ vào ngã ba sông Châu Giang – Sông Nhuệ, đi vào sông Nhuệ, ngược lên làng Tó, theo sông Tô Lịch về Đại La (Thăng Long).

Cái tên Suối Gốc ấy chính là Sông Gốc. Từ Sông Gốc, Vua Lý Thái Tổ đã ra đi, về Đại La để có một Thăng Long muôn đời. Người xưa và chúng ta hiện nay không bao giờ quên được khởi điểm đầu tiên đó của một dòng sông. Và có lẽ cái tên Sào Khê chỉ có được sau khi Vua Lý Thái Tổ dời đô.

Ngày nay vào các ngày lễ lớn và những ngày lễ hội Trường Yên, nhân dân thường tổ chức thi bơi chải, sông Sào Khê náo động hẳn lên như khơi dậy truyền thống giữ gìn, bảo vệ độc lập tự do của dân tộc.

ĐỘNG AM TIÊN

Thăm lăng Vua Đinh trên núi Mã Yên xong, đến bến đò sông Sào Khê ngồi thuyền, xuôi hướng nam (đường thuỷ đi thăm Xuyên Thuỷ Động) khoảng 500m rồi lên bờ, hoặc đi bộ theo con đường rải đá rộng, song song với sông Sào Khê 500m, thấy có một cây đa ở chân núi phía bên trái cách đường vài chục mét, du khách rẽ trái, đi vào con đường nhỏ gần 100m nữa, đến cái quèn thấp mang tên Am Tiên, có chiều cao so với mặt ruộng 15m, là lối đi vào động Am Tiên.

Quèn này dài 20m, hai đầu là hai vách núi, cao như cái cổng khổng lồ của tạo hoá. Đường lên quèn qua 55 bậc đá. Lên đến đỉnh dốc, phía bên phải du khách có am đề ba chữ Hán ở trên: *"Nhạc Thần Giáng"* (nơi thờ thần núi). Hai bên am có đôi câu đối:

"Nhi sơn ngưỡng chỉ cảnh hành hành chỉ.

Hữu Tiên tắc danh hữu long tắc linh"

Tạm dịch:

"Lên núi ngửa mặt nhìn cảnh đẹp đi đi lại lại.

Có Tiên chắc có tiếng, có rồng sẽ có linh thiêng"

Trước khi vào động, du khách thắp hương khấn thần núi phù hộ cho chuyến đi du ngoạn tốt đẹp, may mắn.

Đứng trên đỉnh quèn, nhìn về phía đông, thấy một thung lũng rộng khoảng 10 mẫu, xung quanh là núi cao bao bọc. Có cái quèn này mới có lối vào động.

Theo đường dốc, qua 55 bậc đá nữa, mới đến thung, ở giữa có một con đường nhỏ rải đá, hai bên là hai cánh đồng lúa xanh mướt. Đi trên con đường nhỏ này, nhìn hai bên và trước mặt chỉ thấy núi cao chót vót. Vách núi bên phải mọc đầy loại trúc đuôi công. Loại trúc này chịu được khô hạn, sống ở vách đá thả xuống như những đuôi công xanh biếc. Ở các vách núi, cây cối mọc um tùm.

Đi hết đường rải đá gần 500m, sẽ đến chân núi Am Tiên[1]. Bên phải dưới chân núi có ba tháp xây ba tầng (tháp ở giữa cao to hơn) là nơi chôn cất các nhà sư đã trụ trì ở chùa Am Tiên và mất tại đây. Tới gốc cây sung to là lối lên động Am Tiên.

---

(1) - Ông Đinh Gia Thuyết gọi núi có động Am Tiên là núi "Hang Rồng".

Đường lên động qua 210 bậc đá xếp ngoằn ngoèo theo sườn núi. Hai bên lối đi có những cây đa, cây sung, cây chò, cây đại thụ cao to che rợp một màu xanh khiến cho du khách cảm thấy mát mẻ.

Sườn núi trước cửa động, cây cối mọc như rừng, các loài chim của núi rừng thi nhau ca hót như đón chào du khách bằng những âm thanh ríu rít.

Động Am Tiên quay hướng tây ở lưng chừng núi Am Tiên, có độ cao so với chân núi khoảng 70m, gồm hai lớp : Lớp ngoài chạy dài, gọi là cửa động, lớp trong ăn sâu vào ruột núi, hẹp hơn như kiểu *"chuôi vồ"*, gọi là động chính. Du khách sẽ sửng sốt trước một cửa động dài đến 35m, cao hơn chục mét. Một dãy tường hoa xây bằng gạch chắn cửa động. Nền cửa động bằng phẳng được lát đá.

Hai bên cửa động (lớp ngoài) nổi lên hai đống đất mối đùn màu vàng, được gọi là *"cây tiền"*, *"cây thóc"*. Sát vách đá bên trái cửa động dựng hai tấm bia đá (một tấm cao 1,6m, một tấm cao 1,3m, rộng 0,8m), được chạm khắc chữ Hán ở cả hai mặt. Đây là hai tấm bia ở thời Nguyễn (Đồng Khánh năm thứ 2 (1887) và Bảo Đại năm thứ 7 (1932)). Nội dung hai tấm bia đều nói về việc

tu sửa chùa và ghi lai lịch chùa Am Tiên, trong đó có đoạn :

"Chùa xưa không nhớ tên, chỉ truyền lại tấm bia cổ có chữ "Thái Sư Nham". Sở dĩ gọi là Thái Sư, hẳn đây là bậc thầy của các bậc thầy chăng. Chúng tôi cùng bàn bạc với nhau để đặt tên chùa là Am Tiên, chắc là phù hợp hơn cả"[1].

Như thế tên gọi chùa Am Tiên mới có từ thời Nguyễn.

Lui vào trong, cũng ở vách đá bên trái động, trên cao có một tấm bia khắc vào vách đá dài 1,55m, rộng 0,82m. Số chữ trong bia là 328, với 5 dòng đầu chữ to, 9 dòng sau chữ nhỏ. Nhiều chữ Hán mờ, không đọc được. Chính giữa trán bia có tạc bông hoa sáu cánh, dài, nở bẻ ra các hướng cùng với 4 lá trải dài về hai bên và hoa lá phủ kín trán bia.

Bia có niên đại 1179, dưới đời Vua Lý Cao Tông (1176 - 1210).

Ở vách đá cửa động có dòng chữ: *"Đại Chu ma sơn áng. Đại quang Thánh"*. Có nghĩa là: Bia nói về Đại quang Thánh vùng núi Đại Chu Ma. Toàn bộ nội dung

---

(1) - Theo Hoàng Giáp ở Viện nghiên cứu Hán Nôm.

bia nói về một vị Đại sư nước Đại Cồ Việt tu hành ở vùng núi Chu Ma, có họ Chu (?), họ Nguyễn[1] (đáng tiếc là bia bị mòn không rõ chữ, nên không đọc được). *"Họ Nguyễn"* ở đây có thể là thiền sư Nguyễn Minh Không đã đến tu ở vùng núi Chu Ma.

Sở dĩ biết được năm khắc bia là năm 1180, vì trên bia có chữ: *"Trinh Phù, Bảo Ứng (thứ 5)"*. Đối chiếu trong niên lịch, thì *"Trinh Phù"* là niên hiệu đầu tiên của Vua Lý Cao Tông, còn năm thứ 5, chính là năm 1180. Còn chữ *"Bảo Ứng"* không có, chỉ có *"Trị Bình Long Ứng"* là niên hiệu cuối cùng của Vua Lý Cao Tông từ năm 1205 đến 1210. Có thể người khắc bia nhầm *"Long Ứng"* thành *"Bảo Ứng"*.

Như thế có thể khẳng định, đây là tấm bia cổ đã được khắc ở thời Lý ghi ba chữ *"Thái Sư Nham"*.

Vách đá bên phải cửa động có treo một quả chuông nhỏ.

Từ tường hoa du khách đi vào 12m, bước lên ba bậc đá, cao khoảng 0,4m là đến lớp trong (cửa động hẹp hơn, cao 3m, rộng gần 10m), gọi là động chính hay *"chuôi vồ"*. Nền động cũng được lát đá và gạch rất bằng

(1) - Theo tư liệu của Bảo tàng Hà Nam Ninh.

phẳng như nền nhà. Du khách sẽ choáng ngợp trước một động đẹp, cao, rộng, trông như một cái dù hoặc một cái bát đá khổng lồ úp xuống. Chỗ cao nhất ở giữa là 15m. Đường kính nền động dài 35m. Giữa nóc động có nhiều nhũ đá rủ xuống với các dáng hình, như: quả phật thủ, quả bí, bắp ngô, con hổ, con sư tử... Thiên nhiên cần mẫn, tài hoa ngàn năm mới chạm khắc được những dáng hình như thế. Đặc biệt, vách động ở phía đông vát phẳng như mái nhà. Chỉ có tạo hoá mới xẻ được những tấm đá phẳng lỳ kỳ diệu ấy. Trong động có nhiều nhũ đá, nước nhỏ đều đặn, quanh năm. Người ta phải xây các bể tròn hứng nước cho nền động luôn khô ráo. Đứng trong động du khách cảm thấy mát lạnh.

Gần cuối động, trước đây, có xây các bệ đặt tượng thờ Phật. Cách đây hơn 100 năm, mới dựng thêm một ngôi lầu, bên trong cũng xây các bệ thờ cao thấp, đặt nhiều tượng Phật sơn son thếp vàng như các ngôi chùa khác.

Trước lầu viết ba chữ Hán lớn: *"Am Tiên Động"* (Động Am Tiên). Hai cột phía ngoài lầu viết câu đối:

"Cảnh sắc tự nhiên vũ trụ biệt thành thiên cổ động.

Giam lâm tại thượng từ bi phổ tĩnh vạn sinh linh".

Tạm dịch:

"Cảnh đẹp tự nhiên đây do trời đất tạo ra thành động đã lâu đời.

Giam cầm (hổ báo) ở chỗ này, nay thờ Phật chứng giám linh thiêng cho muôn người".

(Tương truyền, xưa kia Vua Đinh cho nuôi hổ báo ở trong động, hễ có kẻ nào phạm tội nặng thì đưa vào đây cho hổ báo ăn thịt).

Bên phải lầu thờ Phật là một lầu nhỏ, trên có ghi ba chữ Hán: *"Chân Tể Sở"* (Nơi thờ Chân tể), đặt tượng Đức Ông, có nhiệm vụ trông coi toàn bộ cảnh chùa.

Hai bên lầu ghi câu đối :

"Thư trung hữu kim ngọc[1].

Bút thượng tự tiêu hàm".

Tạm dịch:

"Trong sách có vàng ngọc.

Ngọn bút làm phẩm hàm".

---

(1) - Về đối này của ông Tả Ao, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, là một nhà địa lí (phong thuỷ) của nước ta thời xưa.

Bên trái lầu thờ Phật là một miếu nhỏ đặt tượng thờ Nguyễn Minh Không ở trên ghi ba chữ Hán: *"Hiển Thánh Từ"* (Miếu thờ Hiển Thánh). Hai bên miếu cũng ghi câu đối:

"Điềm Giang sinh hiển Thánh.

Hoa Động tiếp Thần cao"

Tạm dịch:

"Điềm Giang sinh ra vị hiển Thánh

Hoa Động tạo nên Thần tối cao"

Trong động có các pho tượng Phật, Thánh uy nghiêm, nhân từ do con người tạo dựng hoà nhập với các hình hài nhũ đá kỳ diệu của tạo hoá.

Phía sau lầu thờ Phật, cuối động còn có một cái hang sâu thăm thẳm xuống đất, tối om, cửa hang chỉ bằng miệng thúng, người xưa gọi là *"Họng Rồng"*. Có lẽ, vì thế núi này được gọi là núi *"Hang Rồng"*. *"Họng Rồng"* được coi là *"lối xuống âm phủ"*. Chưa có ai dám đi xuống hang sâu bí ẩn này.

Thời nhà Đinh, những kẻ phạm tội đều bị xử theo ý của nhà vua. Sách *"Đại Việt sử lược"* (khuyết danh - thời Trần) có ghi: "*Nhà vua đặt vạc dầu lớn ở nơi sân,*

nuôi cọp trong cũi và hạ lệnh rằng : - Có ai phạm pháp sẽ bị nấu, hoặc cho cọp xé thây"[1].

Vì vậy, tương truyền, nhà Đinh đã dùng động này làm một ngục đá. Nhà vua cho nuôi hổ, báo ở trong động. Hễ có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt.

Sang thời Lý, động vẫn còn là một ngục tù như thời Đinh. Một thời gian sau động không dùng làm ngục tù nữa, nhưng tương truyền những oan hồn tử khí vẫn còn trong động. Người dân địa phương đi qua đây thường nghe thấy tiếng ma kêu quỷ khóc, hổ thét, beo gầm. Ai cũng khiếp vía kinh hồn, không hề dám bén bảng đến gần động.

Đến thời nhà Lý, có ông Nguyễn Minh Không là bậc cao tăng, pháp thuật cao cường, một hôm vào thám hiểm trong động thấy vậy, bèn tụng kinh thuyết pháp, làm cho ma quỷ, hùm beo đều phải mất tích.

Thế rồi, ông xây bệ thờ Phật ở trong động, cứ tuần rằm, mồng một, lại cho đồ đệ vào tụng kinh để những vong hồn được siêu thoát. Dần dần người dân ở đây cũng vào lễ bái, không còn sợ hãi gì nữa.

---

(1) - "Đại Việt sử lược" - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993 - Trang 91.

Từ đó, người ta xây dựng thêm các bệ thờ Phật. Cảnh trí trong động đã đẹp, nay lại được thờ Phật, nên du khách đến vãn cảnh nhiều. Động trở thành một chốn Am Tiên, bởi thế mới có tên là động Am Tiên, hay chùa Am Tiên.

Để tưởng nhớ công lao của thiền sư Nguyễn Minh Không, người ta đã xây thêm miếu thờ Nguyễn Minh Không ở trong động.

Như vậy động Am Tiên thờ cả Phật, cả Tiên. Tiên ở đây là thiền sư Nguyễn Minh Không. Phật được thờ từ khi Nguyễn Minh Không lập chùa từ thời Lý.

XUYÊN THỦY ĐỘNG

Theo sông Sào Khê, du khách xuống thuyền, sẽ có người chèo đi về phía nam sẽ đến Xuyên Thuỷ Động. Xuyên Thuỷ Động tức là *"Hang Luồn"*. Hang ở dưới gầm quả núi lớn. Núi như vắt ngang qua một con sông nhỏ. Thuyền ở bên này núi, sang bên kia núi phải luồn qua hang nước, nên gọi là Hang Luồn. Tên Hang Luồn là do nhân dân gọi, còn trong cuốn *"Địa dư chí"*, Nguyễn Trãi gọi là Xuyên Thuỷ Động. Các nhà phong thuỷ (địa lý) gọi là *"Thạch Lương Động"*. Chúa Trịnh Sâm gọi là *"Động Xuyên Sơn"*.

Xuyên Thuỷ Động thuộc sơn phận làng Trường Yên Thượng, xã Trường Yên.

Tương truyền, trước đây khu vực Xuyên Thủy Động là nơi tập luyện thuỷ quân của Vua Đinh Tiên Hoàng.

Nhìn cửa hang, du khách sẽ thấy hết được sức mạnh phi thường của nước. Câu tục ngữ *"Nước chảy đá*

mòn" quả đúng, không sai. Có lẽ, lâu lắm rồi, trước đây chỉ là một khe nước nhỏ chảy qua lòng núi, năm này qua năm khác, nước âm thầm bền bỉ, kiên nhẫn ngàn đời, như một nghệ sĩ kỳ tài đã đục đá, tạo hình kiến tạo nên Hang Luồn này chăng? Dòng sông chảy qua hang như một đường ống nước khổng lồ vô tận.

Xuyên Thuỷ Động rộng hơn 30m, vòm hang thấp nhưng dài đến 143m, các con thuyền có thể xuôi ngược dễ dàng. Khi thuyền chui vào hang, du khách có ngay một cảm giác mát lạnh như ngày hè oi ả được vào ngồi trong phòng có máy điều hoà nhiệt độ. Đây là cái mát lạnh của đất trời, sông núi, non nước đọng lại, góp vào mà không mấy nơi ở đất nước này có được.

Càng đi vào trong hang, ánh sáng càng giảm dần, du khách tưởng như đang đi vào cõi huyền ảo, thực thực mơ mơ. Ở đây lặng im, tĩnh mịch, vắng vẻ, chỉ có nước và đá *"trơ gan cùng tuế nguyệt"*. Mái chèo khoắng nước bì bõm và tiếng róc rách của nước khi thuyền đi dồn vào thành hang đã tạo nên những âm thanh vang vọng. Tiếng nói giọng cười của du khách đã phá vỡ sự tĩnh lặng trong hang. Du khách còn được hít thở khí trời trong lành của đá nơi sông nước rất mát mẻ.

Vào trong hang, du khách thấy một cảnh sắc diệu kỳ hiện ra trong ánh sáng mờ ảo. Trần hang là đủ mọi dáng hình và kích cỡ của các vòm đá phẳng hoặc cong cong, khiến du khách sửng sốt. Có chỗ đá nhấp nhô, rồi lại sâu hõm như những phù điêu trang trí cho động của một nhà điêu khắc thiên tài được tạc bằng bàn tay màu nhiệm. Rồi còn nhiều khối thạch nhũ rủ xuống đẹp đến lạ lùng ! Tất cả như có sự sắp xếp tài tình bởi bàn tay của tạo hoá.

Chỉ có thiên nhiên, nước và đá ôm ấp trường tồn, có lúc giận dữ, gào thét, sôi sục, có lúc làm lành ngây ngất tình yêu vĩnh cửu tạo ra. Ngồi thuyền, du khách có cảm giác như đang lạc vào động Tiên, những ý nghĩ lo toan, bực dọc của cuộc đời, đến đây hình như đều tan biến hết, muốn đi nữa ở lâu trong cảnh sơn thuỷ hữu tình này.

Thuyền qua Hang Luồn, nếu hãy cho thuyền rẽ về bên trái, phía đông vách đá núi Hang Luồn, sẽ được chiêm ngưỡng bài thơ chữ Hán của chúa Trịnh Sâm chạm khắc lên vách núi.

Mùa đông năm Canh Dần (1770), đời Vua Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786), chúa Trịnh Sâm - Tĩnh Đô Vương (1767 - 1782) đi tuần thú cõi tây (vùng Thanh Hoá trở

vào) lúc quay thuyền trở về, tới đất Trường Yên, đã đến thăm Hang Luồn và có một bài thơ vịnh Hang Luồn, hiện còn khắc trên vách núi Xuyên Thuỷ Động. Bia cao 1,55m, rộng 2,42m, cách mặt nước lúc bình thường khoảng 4m. Tất cả có 13 dòng chữ Hán viết từ phải sang trái, từ trên xuống dưới với tổng 142 chữ. Nguyên văn nội dung bia (phiên âm) như sau:

"Canh Dần đông, du Tây tuần hồi kha kính Tràng An phỏng Hoa Lư. Đãn kiến tứ cố thanh sơn, nhất điều bích giản, trùng trùng quan toả, bộ bộ kim thang, tráng ngã sơn hà chân thiên địa an bài nhất đại hình thắng. Đại tức Đinh triều cựu chỉ tắc đồi tường, cổ miếu hoang lương ... túc vi hứng khoái. Viên tác nhất luật dĩ tả dư hoài:

Tây tuần toàn ích quá Tràng an,
Tiện đạo Hoa Lư ngụ nhất quan.
Thất luyện oanh hồi Xuyên Thủy Động,
Trùng kim ngật nghiệp trĩ sơn quan.
Cồ đô dĩ hí kinh di hoán,
Thiên phủ y nhiên tự bão hoàn.
Xúc mục cổ nhân hưng phế sự,

Dân nham lẫm lẫm giới duy gian.

Nhật Nam Nguyên chủ đề

Thần Cao Đoàn phụng tả"

Dịch nghĩa:

"Mùa đông năm Canh Dần (1770) ta đi tuần thú cõi Tây, lúc quay thuyền trở về, đi tắt tới đất Trường An để thăm cảnh Hoa Lư. Ngoảnh nhìn bốn phía núi xanh, một dòng nước biếc, cửa khoá mấy lần, từng bước đều là thành vàng và hào nước nóng. Non sông của ta hùng tráng, hình thắng to lớn này thật là do trời đất tạo nên vậy. Xem dấu vết của triều Đinh thì tường đổ miếu hoang, lạnh lùng xơ xác... khiến ta cảm khái làm một bài thơ để tả nỗi lòng:

Tây tuần về lại ngắm Trường An,

Thuyền dạo Hoa Lư cũng thuận miền.

Như lụa vòng vèo qua Thuỷ Động,

Tựa vàng vững chãi ngất sơn quan.

Nào đâu quang cảnh Cổ đô[1] trước,

Chỉ thấy quanh co núi nước liền.

---

(1) - Cổ đô : Kinh đô nước Đại Cồ Việt.

Hưng phế người xưa coi đã rõ,

Lòng dân đáng sợ, chớ nên quên !

Nhật Nam Nguyên chủ đề.

Bề tôi là Cao Đoàn vâng mệnh viết chữ".

Như thế, 5 dòng đầu khắc chữ nhỏ là phần lạc khoản nói lí do làm thơ, 6 dòng tiếp theo là bài thơ Đường luật, dòng thứ 12 khắc tên hiệu tác giả, dòng thứ 13 khắc tên người viết chữ[1].

Ngoài bài thơ khắc ở vách núi Xuyên Thuỷ Động này, còn có bài thơ Nôm *"Vịnh Hang Luồn"* của Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị (1805 - 1881), người làng Tam Đăng, nay là xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông đỗ Hoàng Giáp đời Vua Tự Đức nên thường gọi là Hoàng Tam Đăng. Ông đã vào Động Liên Hoa ở từ tháng 7 năm 1874. (Qua Xuyên Thuỷ Động mới đến Động Liên Hoa).

VỊNH HANG LUỒN

Giữa núi, xuyên qua một chiếc ngòi,

Ai soi khéo bấy, thợ trời soi.

---

(1) - Theo tư liệu của Bảo tàng Hà Nam Ninh do Đặng Công Nga công bố.

Đòi phen phong vũ đều không tới,
Mấy lớp Công Hầu cũng phải chui.
Hòm Sách[1] đã in Quan Trạng[2] đứng,
Thạch Bàn[3] còn đợi khách câu ngồi.
Thanh bình thú ấy nào ai biết,
Ai biết xin đừng mách bảo ai.

(1874 - 1889)

Thăm Xuyên Thuỷ Động, thấy mây che ấp núi, cây cối mọc xanh tươi, hoa rừng thơm ngát, có dòng sông lượn quanh co như tấm lụa giăng lúc ẩn lúc hiện, lại có chim ca, vượn hót, ... hàng cây trên núi ngăn gió rì rào, thật là một cảnh sơn kỳ thuỷ tú. Mong bạn hãy một lần trong đời đến với Xuyên Thuỷ Động - một cảnh đẹp kỳ thú mà thiên nhiên đã ban tặng cho đất nước và con người Hoa Lư.

Từ thời Đinh và Tiền Lê, Xuyên Thuỷ Động là thuỷ môn trấn giữ phía nam Kinh đô Hoa Lư.

---

(1), (2) - Hai ngọn núi này ở gần động Liên Hoa, đứng đối diện nhau bên hai bờ sông Sào Khê.

(3) - Chỉ một tấm đá rộng, bằng phẳng khi Phạm Văn Nghị về ở ẩn trong động Liên Hoa thường ngồi câu cá ở đó.

ĐỘNG LIÊN HOA

Qua Xuyên Thuỷ Động, đi thuyền tiếp gần 2 km nữa là tới động Liên Hoa (động Hoa Sen), còn có tên là hang Thạch Bàn (hang Bàn Đá). Nguyên trước có tên là động Xuyên Sơn, vì có một con đường thuỷ xuyên qua núi, chính là Xuyên Thuỷ Động làm lối vào.

Đường sông Sào Khê đi đến động Liên Hoa uốn lượn rất ngoằn ngoèo, lách vào các dãy núi. Nhìn trước mặt thấy núi chắn, quay lại nhìn phía sau cũng núi chắn, hai bên dòng sông đều là các dãy núi trùng điệp, khiến du khách có cảm giác không có đường vào và cũng chẳng có đường ra, xung quanh là đường vòng tròn núi cao vây hãm.

Thuyền đi đến đâu cũng đều có cảm giác như vậy. Đó cũng là một kỳ thú của thiên nhiên – một thế giới của những núi đá cao hùng vĩ. Núi ở đây còn giữ nguyên được dáng vẻ hoang sơ, cây cối um tùm mọc xung quanh phủ một màu xanh mướt. Bên hai bờ sông có một số nhà

dân ở bên chân núi. Thỉnh thoảng có những con chim chao nghiêng bên sườn núi và có những con dê chạy khi nghe thấy tiếng động. Phong cảnh sơn thuỷ như mang nỗi niềm cổ tích mơ màng hoang vắng.

Động Liên Hoa là một thung lũng rộng hơn 200 mẫu, ở giữa có trái núi giống hình hoa sen. Trong sách *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"*, Nguyễn Tử Mẫn viết:

"Liên Hoa động: Động này ở địa phận xã Trường Yên. Qua động Xuyên Thuỷ mới vào được, mở rộng ra 200 mẫu, vòng quanh đều là núi cả. Giữa có một ngọn núi, hình giống như hoa sen, bốn bên nước khe chảy vòng quanh, bên khe có hòn đá lớn, tục gọi Đá Bàn".

Bên sườn, *"Một ngọn núi hình giống như hoa sen"*, có một ngôi đền nhỏ thờ hai vị tả hữu tướng quân đời nhà Đinh (đặt 2 bài vị thờ). Nền đền cao hơn mặt đất dưới chân núi khoảng trên 10 m. Tường phía sau đền dựa sát vào vách núi cao hơi hõm vào. Hướng của đền nhìn thẳng về đền Đinh.

Đền dựng bằng các cột đá vuông. Phía tây đền có một khối đá nhỏ như một tấm bình phong chắn. Đi lên

đền phải bước qua các bậc đá ở sườn núi bên phải du khách (phía tây đền). Hai bên tây, đông đền có hai cây đại cổ thụ sống bám vào đá, được trồng từ khi xây dựng ngôi đền.

Đền toạ lạc trên sườn núi cao, gần đó có hai núi lớn chầu về. Bên đông đền là núi Mãng Xà. Bên tây đền là núi Long Mã. Điều độc đáo là dưới chân núi, cách vách núi vài mét có một tấm bia đá từ mặt đất mọc lên, cao gần ngang mặt nền đền, giống như các bia đá khác, phía trên tấm bia đá này rộng gần 3m, chân bia rộng trên 9m. Bia đá cao hơn 10m, dày 1,5m. Đây là một tấm bia đá do tạo hoá tác thành. Hai mặt bia phẳng, thẳng như được xẻ bằng máy xẻ đá không hề có chỗ nào lồi lõm. Có lẽ, đây là một tấm bia đá thiên tạo độc nhất vô nhị chưa từng thấy ở đâu. Đó là một tuyệt tác của thiên nhiên. Trên đỉnh bia về phía đông có cây si mọc trên đá, đã tồn tại từ lâu, rễ buông thả, bám vào mặt bia phía sau, cắm xuống đất để sống. Đúng là bia trời ở vùng đất Cố đô Hoa Lư lịch sử. Phía trên tấm bia đá ở mặt ngoài có khắc ba chữ Hán khá to: *"Liên Hoa Động"*. Bên cạnh chữ "*Liên Hoa Động*" là dòng chữ "*Tam Đăng học sĩ Nghĩa Trai đề*" và "*Tự Đức, Giáp Tuất, Quý Hợi khắc*".

Chữ do cụ Hoàng Tam Đăng đặt tên động và cho khắc vào năm 1874. Hai bên ba chữ "*Liên Hoa Động*" còn khắc hai câu đối, nhưng chữ đã mờ, rêu phong phủ kín.

Cách núi gần 20m còn có một phiến đá rộng bằng năm sáu gian nhà, nhô ra sông Sào Khê như một chiếc bàn đá lớn (thạch bàn). Trên phiến đá ấy, xưa kia có một chiếc nhà nhỏ bằng gạch, gọi là Điếu đài (chỗ ngồi câu cá) của cụ Hoàng Tam Đăng.

Cụ Hoàng Tam Đăng thường ra đây câu cá và có viết bài thơ "*Thạch Bàn*":

Một gánh cần câu tới Thạch Bàn
Cá tuy không được chỉ ngồi gan
Dù ai xem giỏ, cười không cá
Không cá nhưng ta đã được nhàn.

Điếu đài nay không còn, nhưng phiến đá lớn đó vẫn còn nguyên như đang chờ đón du khách đến nghỉ chân, trong chuyến thăm Cố đô Hoa Lư cho thư thái tâm hồn để nhìn trời mây, non nước hùng vĩ.

Động Liên Hoa là nơi ẩn của cụ Phạm Văn Nghị (1805 - 1881) - một viên quan yêu nước, một vị tướng chỉ huy đội quân tỉnh Nam Định và Ninh Bình đánh

thực dân Pháp, một nhà thơ chí khí, người làng Tam Đăng (nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Cụ đỗ Hoàng Giáp đời Vua Tự Đức, cho nên thường gọi cụ là Hoàng Tam Đăng. Khi làm quan trong triều Nguyễn, cụ có tiếng thanh liêm. Sau đó cụ cáo quan về và vào động Liên Hoa dạy học. Ở đây, những ngòi nước giáp bên núi, cụ đều trồng sen, nên đặt tên động là Liên Hoa.

Phạm Văn Nghị có viết "*Bài ký động Liên Hoa*" như sau:

"Động Liên Hoa ở Trường Yên, phía ngoài thành cố đô triều Đinh. Mạch núi từ Tam Điệp tới, dài vài mươi dặm, cao ngất trời, đến đây thấp dần. Hình núi, phần nhiều đỉnh nhọn như bút. Phía ngoài có một dòng khe từ sông Tiểu Hoàng Long ngoằn ngoèo chảy tới, xuyên qua chân núi. Trịnh Vương[1] đặt tên là động Xuyên Sơn (tức là Xuyên Thủy Động) và có thơ khắc vào đá.

Trong động có ruộng cày cấy được chừng hai trăm mẫu, chung quanh đều là núi. Có hơn chục nhà ở đó làm ruộng. Cửa khe chảy đến đầu khe Hương Áng, đổ vào ngã ba An Đăng (tục gọi ngã ba Trải) rồi một nhánh

---

(1) - Chỉ Trịnh Sâm

thông ra bể, một nhánh quay vòng về đến thành Ninh Bình, đổ vào sông lớn thành ngã ba (tục gọi là ngã ba Non Nước). Hạ lưu sông này cũng thông ra bể, thượng lưu thông đến sông Đại Hoàng; đến Trường Yên chia ra một nhánh, tức là sông Tiểu Hoàng Long.

Tôi thuở trẻ dạy học ở tỉnh Ninh Bình, thấy ở đấy có nhiều núi nổi tiếng, có khi cùng học trò trèo lên núi đề vịnh, nhưng nơi này thì chưa đặt chân đến.

Mùa đông năm Tự Đức thứ 26 (1873), Quý Dậu, giặc Tây tới Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình thất thủ. Là Thương biện Nam Định làm công việc phòng giữ bờ bể, tôi đem thủ hạ đến đóng ở đồn Độc Bộ phòng giữ cùng quyết chiến với thuyền giặc, đánh tuy chưa thắng, nhưng làm cho bọn chúng rất sợ. Hoà ước ký xong, có chiếu chỉ cho vẫn giữ chức Thương biện tỉnh Nam Định, tôi đi hiển dụ sĩ dân, lương giáo may được tạm yên.

Năm sau đến tuổi về hưu, tôi dâng sớ xin về không được. Đến sau mới được về quê nghỉ. Gần đây, con thứ ba là Cử nhân mở trường ở xã Trường Yên, tôi có dịp thăm. Học trò là Nguyễn Tố dẫn vào động, đi thuyền nhỏ qua cửa động, dạo chơi khắp nơi.

Đến một chỗ thấy hình núi tựa hoa sen, bốn bên có dòng suối vòng quanh, có đất ấp vào sườn núi cao đến

hơn trượng. Dưới chân núi, có một hòn đá giống như tấm bia, lại có một hòn đá dựng ngay bên khe, tục gọi là Đá Bàn. Qua đó, có một động gọi là U Cốc, trong hang có ước nửa mẫu sen. Nước khe từ trong hang chảy ra, nhập với các dòng khe khác. Thấy vậy, tôi bảo học trò chỗ này có thể làm nhà ở và đặt tên chung là núi Liên Hoa. Rồi sai đắp nền ở chân núi, dựng năm gian nhà lá, cùng với một vài tiểu đồng ở đấy. Chợt có đôi chim công đến đậu bốn, năm ngày, tôi có làm thơ ghi việc đó.

Nhân thấy ruộng ở đây cũng màu mỡ, tôi thuê cày cấy để tự túc. Lại dò hỏi biết được các nơi trong động nguyên có chỗ thờ hai vị tả hữu tướng quân trung thần triều Đinh rất thiêng. Có điều gần đây thường bị nước lũ tràn ngập, bèn dựng riêng một ngôi đền ở mảnh đất cạp vào sườn núi, gọi là miếu công đồng. Phía trước có núi ông Trạng, núi Hòm sách, đều là do người địa phương dựa theo hình dáng mà đặt tên.

Lại lập cho các nhà trong động, ruộng giỗ, ruộng tế và thể lệ cúng tế quanh năm. Trên tấm đá, khắc ba chữ lớn "Liên Hoa Động". Dùng hòn Đá Bàn làm nơi câu. Môn sinh là Tri huyện Gia Viễn (tên Vũ Liên, người xã Lộng Điền), lập bia ghi hộ việc này.

Mỗi buổi sớm, khi mặt trời mới mọc, tôi đem bầu rượu lên hòn Đá Bàn, trông vời bốn phía. Sắc núi xanh thẳm, cây cối um tùm, chim muông bay hót, thuyền bè lại qua, ngư tiều canh ngục, đủ mọi thú vui, xuân hạ thu đông, mùa nào cảnh ấy. Già trẻ trong động khi tặng rượu, khi biếu quả, thường đến thăm hỏi, không khác gì phong vị nơi Đào Nguyên. Còn như dân đạo, khi tôi mới tới đây, có người nghi ngờ, e ngại, nhưng lâu dần cũng thôi. Thỉnh thoảng, tôi làm bài ca quốc âm, sai ca công hát để tiêu khiển. Bà con, bạn bè tới thăm, đều cho rằng tạo hoá xui nên cả. Tôi cũng tự nghĩ, dường như ngẫu nhiên mà cũng không phải ngẫu nhiên.

Mùa đông năm đó, quan Bố chính Nam Định là Vũ Khoa thăng bổ Thị lang bộ Hộ, vào triều đem việc đó tâu lên. Mùa xuân năm Ất Hợi (1875) được vua ban một trăm lạng bạc. Tôi lại được chỉ phán rằng: "ở đây xa mối hiềm nghi, sống đạm bạc để giữ chí, thế cũng tiện".

Do đó cái tên động Liên Hoa mới được gần xa đều biết. Vì thế làm bài ký này.

QUẦN THỂ XUYÊN THỦY ĐỘNG TRÀNG AN

Du khách thăm cố đô Hoa Lư đã vào Hang Luồn (Xuyên Thủy Động) đến Động Liên Hoa, không thể không đi tiếp để thưởng ngoạn *"Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An"* nằm trong Khu du lịch Tràng An. Đây là một điểm du lịch sinh thái rất quyến rũ, hấp dẫn du khách.

Có hai đường vào thăm *"Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An"*.

Đường bộ: đi theo đường gần song song với sông Sào Khê về phía nam, đến Động Liên Hoa thấy cầu bắc ngang qua sông Sào Khê ở bên phải, qua cầu đi tiếp đến địa điểm đón tiếp du khách ra bến thuyền, xuống thuyền ở thung Hang Tối Ngoài (có diện tích 127.275m^2), sẽ tới cửa hang Tối.

Đường thuỷ: đi thuyền trên sông Sào Khê, qua hang Luồn, vào đến gần động Liên Hoa, rẽ phải theo sông

mới đào, vào thung Hang Tối Ngoài cũng đến cửa hang Tối.

Gọi là *"Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An"* vì nơi đây có khoảng 50 hang xuyên thuỷ, mỗi hang một vẻ *"Mười phân vẹn mười"*.

Từ thung Hang Tối Ngoài, thuyền đưa du khách vào trong hang Tối. Tên hang là Tối, vì vào trong tối om, phải có đèn sáng mới đi thuyền được. Nó lại quanh co, ngoắt nghéo, dài đến 315m.

Mới vào trong cửa hang, du khách đã choáng ngợp bởi vô số nhũ đá với rất nhiều hình hài long lanh phát sáng khi có đèn chiếu vào. Càng đi vào trong càng nhiều nhũ đá, khó tả hết những vẻ đẹp của nó, chỉ có thể thốt lên hai chữ: *"Tuyệt vời !"*. Đi đến giữa hang, du khách sẽ thấy lòng hang uốn lượn như chữ *"S"*, cứ mở rộng dần ra, tạo thành hai màn vóc gần nhau, hun hút cao đến 60m. Đây là nơi trú ngụ của loài dơi. Nghe thấy tiếng động, dơi giật mình bay vờn quanh du khách. Gọi là màn vóc, vì nhũ đá từ trên cao chảy dài, xếp chồng lên nhau từng lớp, từng lớp, mềm mại, nõn nà, như tơ, như lụa. Trong hang còn có những nhũ đá được mang tên: phẩm oản, cá sấu, con mòng, mỏ chim, trán sãi, ... Gần

cuối hang, nhũ đá cuồn cuộn tuôn trào. Màu nhũ đá xanh biếc, khiến du khách bàng hoàng, ngẩn ngơ, không thể tin vào mắt mình được. Mỗi bước gần, mỗi bước xa khi thuyền dừng lại để du khách ngắm nhìn, nhũ đá lại khác, quyến rũ, tạo ra kỳ thú bất ngờ. Đá và nước tình tứ trò chuyện với nhau trong hang như muốn nói với du khách: hàng triệu năm đã đi qua nơi đây.

Du khách qua cửa Hang Tối phía trong là tới thung Hang Sáng. Thung Hang Sáng chỉ rộng có 15.400m^2, là thung bé nhất trong hơn chục thung ở đây. Các dãy núi cao bao vây nó còn nguyên sơ, môi trường sinh thái tự nhiên còn nguyên vẹn. Cây cối xanh tươi ở trên núi, điểm lên là những bông hoa lau trắng, gợi cho du khách nhớ tới cái thuở ấu thơ của Đinh Bộ Lĩnh lấy hoa lau làm cờ tập trận. Khói trắng sương lam, mây nhởn nhơ ôm ấp núi. Phong cảnh thung Hang Sáng hùng tráng và nên thơ.

Nếu lấy thung Hang Sáng làm tâm điểm thì từ đây sẽ có 4 hướng đi 4 hang. Bốn cửa hang phân đều theo 4 phương của mặt trời. Phía nam thung Hang Sáng là cửa Hang Tối. Phía bắc thung Hang Sáng là cửa Hang Ba Giọt. Phía đông thung Hang Sáng là cửa Hang Seo. Phía tây thung Hang Sáng là cửa Hang Sáng. Đó cũng là điều

kỳ diệu của núi non hang động nơi này mà không mấy nơi có được.

Từ thung Hang Sáng, du khách rẽ trái vào thăm Hang Sáng. Hang Sáng dài 112m, gấp mình theo hình thước thợ. Đã đi qua Hang Tối rồi, nhất thiết du khách phải vào Hang Sáng. Tên hang là khát vọng của con người: hết mưa là nắng, tối rồi sẽ sáng. Tối, Sáng bổ trợ cho nhau, tôn vinh nhau như âm dương ngũ hành, như xấu và tốt, như ác và thiện. Người xưa đặt tên cho hang như muốn gửi gắm một triết lý nhân văn cao cả.

Thuyền vào Hang Sáng đỡ tối hơn, nhưng vẫn phải dùng đèn. Vòm hang cao lồng lộng, mọc nhiều nhũ đá kỳ lạ. Hang âm thầm giấu đi bao vẻ đẹp bí hiểm, lộng lẫy, bây giờ mới phô ra.

Điều độc đáo của Hang Sáng là nhũ đá trắng phau, mơn mởn, như chứa đựng sinh lực dồi dào, khiến du khách phải mê đi vì quá bất ngờ.

Ra cửa hang Sáng là vào thung Hang Tối Trong. Thung Hang Tối Trong rộng hơn thung Hang Tối Ngoài với diện tích 135.000m^2, cũng giống như thung Hang Sáng, nhìn trước mặt thấy núi chắn, quay lại phía sau cũng núi chắn, hai bên tả hữu cũng là núi, một vòng tròn núi nhấp nhô hùng vĩ vây hãm, khiến du khách có cảm

giác như không có đường vào và cũng chẳng có đường ra. Nếu không có các hang xuyên thuỷ này, chắc khi vào đây rồi, du khách sẽ không còn đường nào ra, chỉ có thể làm tiên mới bay được về quê nhà.

Nhìn xa xa trên sườn núi, du khách thấy một vài con thú nhỏ, từng đàn dê đang chạy nhảy ăn lá cây. Đặc biệt, cây cối mọc xanh um trên núi, một số rễ cây từ trên cao chảy dài xuống mặt đất, càng gần mặt đất càng to dần. Sức sống của cây thật mạnh mẽ. Chỉ có những loài cây đặc biệt chịu được khô hạn mới sống được trên đá. Đúng là cảnh nguyên sơ, nguyên vẹn hoang dã của vùng núi đá Hoa Lư.

Tất cả các thung ở đây đều như thế. Núi giăng thành thành luỹ bao bọc, ở giữa là mặt ruộng nước bằng phẳng, trước đây người dân đã từng trồng lúa một vụ. Hiện nay các thung đó được đào sâu thành sông, thành hồ, đắp lên thành gò, thành đảo để thuyền chở du khách đi vào thăm các hang động được dễ dàng.

Sau này, trên các đảo nhỏ đó sẽ là những vườn cây, các nhà hàng, nơi vui chơi giải trí phục vụ cho khách du lịch.

Du khách dừng thuyền chút ít để tận hưởng cái hoang sơ của non nước Hoa Lư ở thung Hang Tối Trong

xong, sẽ tiếp tục vào hang Ba Giọt. Hang Ba Giọt có chiều dài 156m, có chỗ rộng 25m. Gọi tên là Ba Giọt, vì trước đây ở đoạn giữa hang về phía bên phải du khách, có một dòng nước ngầm ấm, không biết từ đâu chảy về, tạo thành ba dòng nước. Chỗ hợp ba dòng này, vào mùa đông, cá, cua, tôm, tép về đây trú ngụ dày đặc. Hiện nay chỗ đó đã được lấp đi.

Trong hang, nhũ đá biến hoá khôn cùng, như mọi thứ ở trên thế gian này đều có thể phác thảo được. Xôn xao cả một thế giới nhũ đá to, nhỏ. Chỗ này lô xô như hàm răng cá sấu, chỗ kia thẳng tắp, thướt tha như dây đàn, tấm lụa. Không biết tự thuở nào, tạo hoá đã khai sinh ra nó. Và trên thế gian này, chẳng có gì vô tri, vô giác cả. Sự trầm sâu, thâm trầm của đá và nước đã nổi dậy, linh hoạt trong mọi dáng hình.

Đi qua Hang Ba Giọt, du khách quay trở lại theo đường cũ để về thung Hang Sáng. Từ thung Hang Sáng du khách tiếp tục vào Hang Seo Bé. Trên đường đi đến hang Seo Bé, trước mặt du khách là quèn Cốc Lãng. Du khách rẽ tay trái sẽ vào hang Seo Bé, dài 60m. Trong hang Seo Bé cũng có nhiều nhũ đá đẹp, một số nhũ đá phô ra cả bên ngoài cửa hang. Thành hang một số đoạn là những dải đá nhẵn. Lòng hang có chỗ rộng đến 20m.

Thuyền ra khỏi hang Seo Bé là đến thung Seo Bé, chỉ rộng 16.150m^2. Trước mặt du khách là một trái núi nhỏ, cao khoảng 50m, gọi là núi Một, vì núi đứng độc lập. Dưới gầm núi là hang Seo Lớn dài 98m. Du khách cho thuyền rẽ trái sẽ vào hang Sợn Dương, dài 210m. Như thế là từ thung Hang Seo Bé du khách vào hang Sơn Dương. Đi qua hang Sơn Dương đến thung Khống, có diện tích 85.500m^2.

Thung Khống tương đối rộng, ở giữa có đảo tròn, vẫn là cảnh trùng điệp núi cao thấp bao bọc. Nếu ngồi trên máy bay mà nhìn xuống thì thung này gần thung Hang Tối Ngoài, như thế có nghĩa là du khách đã đi qua chu vi của một hình bầu dục gần khép kín. Trước mặt du khách, nằm về phía bên trái, là phủ Khống mới được xây dựng lại, bên trái gần trước phủ Khống là một cây thị to cành lá xanh mướt. Bên phải du khách gần phủ Khống là một chiếc cầu vòm bắc ngang qua dòng nước chảy vào hang Khống.

Thuyền cập bến, du khách bước lên 13 bậc đá ở bến thuyền để lên sân phủ Khống, vào phủ thắp hương xin lộc (xem bài *''Phủ Khống''*). Thắp hương xin lộc xong, du khách xuống thuyền vào hang Khống. Hang Khống chỉ dài 60m. Qua hang Khống rẽ trái đi một

đoạn là đến cửa hang Lổ. Hang Lổ dài 220m. Trong hang Lổ có ít nhũ đá, trần hang và thành hang đá phẳng chạy dài. Lòng hang rộng, nước trong xanh mát rượi. Đi hết hang Lổ đến thung Lổ có diện tích 34.725m^2, nhìn sang bên trái du khách thấy một trái núi có hình đầu con rùa nhô ra, gọi là núi Cổ Rùa.

Từ thung hang Lổ, du khách lại quay trở lại hang Lổ để về thung Lỗ Thóc, cũng có đảo tròn. Nếu du khách không quay trở về theo lối cũ, thuyền sẽ đưa du khách đến thung Mán Bạc. Từ đây sẽ vào sông Sào Khê ở chỗ núi Hòm Sách, ngược sông Sào Khê sẽ về hang Luồn.

Nếu du khách trở về theo đường đã vào, từ cửa hang Lổ đi một đoạn rẽ phải lại vào hang Khống, qua hang Khống về thung Khống, vào hang Sơn Dương, qua hang Sơn Dương vào hang Seo Bé ra thung Hang Sáng, qua hang Tối về thung Hang Tối Ngoài. Đến thung Hang Tối Ngoài du khách rẽ phải sẽ vào hang Địa Linh, hang Đột. Ở gần cửa hang Đột có phủ Đột. Du khách lại lên thuyền tới phủ Đột thắp hương xin lộc (Xem bài *"Phủ Đột"*), sau đó tiếp tục vào thăm hang Đột.

Hang Đột chỉ dài 70m, nằm bên phải phủ Đột, vào sâu 30 m rẽ trái là hang Mây dài 1.200m, qua hang Mây

đến thung Mây. Nếu không vào hang Mây, du khách đi tiếp 40m, đến đây có đường rẽ phải là hang Địa Linh Một, dài 300m. Qua hang Địa Linh Một ra ngoài cửa hang, cửa hang này gọi là cửa hang Địa Linh nằm ở thung Hang Tối Ngoài.

Nếu không rẽ phải đi hang Địa Linh Một, du khách đi thẳng sẽ tới hang Địa Linh Hai. Hang Địa Linh Hai dài 1.100m, đi hết hang này là đến thung Đền Trần.

Hang Địa Linh còn được gọi là hang Châu Báu. Vì theo suốt chiều dài của hang, nhiều chỗ toàn là nhũ đá đẹp. Do mới được khai thác, nên nó còn nguyên vẹn, trắng phau, đẹp lạ lùng, lung linh như ngọc, như vàng, như bạc, như kim cương. Đi thẳng một đoạn từ chỗ rẽ phải sang hang Địa Linh Một, du khách dừng thuyền ở bên trái, bước lên cao là đến một hang nhỏ (động khô). Chỗ này nhũ đá như được gọt giũa một cách tinh tế, chỗ kia như bột dẻo nặn ra rất mềm mại. Có nhiều *''con vật''* như sống ở thời hồng hoang hiện về. Điều kỳ lạ là nhũ đá trắng muốt như dát bạc, nếu chiếu đèn vào nó giống một lớp thuỷ ngân lóng lánh. Nó là nguyên sơ như hương vị thu ở lập địa khai thiên, mới phát hiện được lần đầu. Hang Châu Báu chính là đây. Tất cả đều là *''châu báu''*

mới được hoá đá. Cũng có thể coi đây là một xưởng điêu khắc và hội hoạ bậc nhất của tạo hoá.

Điều đặc biệt mà ít hang có được là trong Hang Địa Linh, ở một đoạn còn chứa một không gian rộng của đất và nước. Trước đây, đoạn đó ở giữa là một dòng sông, hai bên là hai bãi đất cao, phẳng, rộng, bên lở, bên bồi. Có lẽ vì thế người xưa đã đặt tên hang là Địa Linh (đất thiêng). Mà *"địa linh"* thì sinh *"nhân kiệt"*. Đất Hoa Lư đã sinh ra Vua Đinh Tiên Hoàng và nhiều người tài giỏi.

Hiện nay, những dải đất đó đã được đào vét để cho dòng sông trong hang rộng ra, thuyền đi lại dễ dàng. Nhưng ở hai bên thành hang vẫn còn những ngấn đất, tảng đất đó.

Điều kỳ lạ nữa là, một vài đoạn trong hang, đá trên trần phẳng rộng như mái nhà, có chỗ đá chạy dài thẳng tắp như xà nhà. Có lẽ con người không thể làm được những xà nhà đá đó để đỡ mái đá trong hang. Nó đẹp một cách lạnh lùng.

Đi hết hang Địa Linh, du khách quay trở ra, lại về thung Hang Tối Ngoài, trở về điểm xuất phát ban đầu.

Đi thăm Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An du khách như lạc vào một thế giới riêng của tự nhiên, vào *''một trận đồ bát quái''* của hang động, luẩn quẩn, vòng vèo, nhằng nhịt, chỉ có núi cao và nước sâu vây hãm, nhưng lại là kỳ thú, nên thơ, mát mẻ, hoang sơ vô cùng. Du khách sẽ muốn ở lâu trong đó để tận hưởng cái tinh khiết, hùng vĩ, tuyệt mỹ của thiên nhiên. Sau những ngày lao động, mệt nhọc, du khách đến đây sẽ cảm thấy thoải mái, nhẹ người, quên đi những lo toan trong cuộc sống thường nhật, để hoà nhập vào thiên nhiên vĩnh hằng. Khó có thể tìm được nơi nào như thế, cũng chưa có nơi nào sánh kịp nơi đây.

Nằm trong Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An còn một số hang nữa như: hang Seo Lớn dài 98m, hang Si dài 200m, hang Ao Trai dài 250m, hang Thuốc dài 220m, hang Sính dài 80m, hang Nấu Rượu dài 200m,... Nếu cộng độ dài của các hang ở đây sẽ là gần 20.000m. Mỗi hang động đều có một vẻ đẹp kỳ thú riêng, độc đáo khác nhau, hấp dẫn lạ lùng.

Trong Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An có nhiều thung. Mỗi thung là một bức tranh thuỷ mạc khác nhau về núi và nước. Mây trời luôn luôn bay qua núi non, có khi ôm ấp cả núi cao. Mây trời này, non xanh

này, nước bạc này hoà quyện vào nhau tình tứ, thoắt ẩn, thoắt hiện. Nước hồ in bóng núi, bóng mây, vừa hùng vĩ, vừa mộng mơ, kỳ ảo, huyền diệu không tả hết. Du khách sẽ cảm thấy chẳng còn có thú gì hơn khi được đến đây để hoà mình với thiên nhiên, gợi lên trong tâm hồn bao xúc cảm, nhớ nhung, lưu luyến, không muốn rời xa, ...

Tất cả sông nước, núi non đều đẹp đến mê hồn, phong phú lạ kỳ, hoành tráng vô cùng.

Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An có đến gần ba chục cái thung, thung rộng nhất là thung Đền Trần, rộng 241.600m^2, thung nhỏ nhất là thung Sáng chỉ rộng 15.400m^2. Điều kỳ lạ là các thung đều được thông với nhau bởi các động xuyên thuỷ dài, ngắn khác nhau. Đó là những sợi nối của nước, những mạch ngầm của nước, để núi non gắn bó, tương hỗ, hoà quyện với nhau thân thiện như người với người nối vòng tay lớn. Nó như những động mạch chủ để làm nên một quần thể núi non sống động.

Chỉ có đá và nước như âm với dương đã làm nên những kỳ quan đó. Chẳng biết tự thuở nào đã sinh ra núi và nước nơi đây. Nước chảy ngầm trong ruột núi để làm

thành hang động. Nước điêu khắc thành các nhũ đá, kỳ diệu, khác thường. Đá và nước vĩnh hằng đã tạo ra Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An độc đáo, mà chẳng nơi nào có được.

Hiện nay, trong Khu du lịch Tràng An đang khai thác đường xuyên thuỷ thứ hai – lộ trình hai- theo một vòng tròn khép kín có chu vi khoảng 5km đi thuyền.

Từ nơi đón tiếp du khách ra bến đò, xuống thuyền đi hang Lấm dài 120m, vào thung Nội Lấm qua hang Vạng dài 150m, đến thung Áng La, vào hang Đại dài 150m, đến thung Bậc Bài, qua hang Vân dài 200m, rồi về thung Mây, vào hang Mây dài 1.200m sẽ trở lại bến đò.

Nếu du khách đến thung Bậc Bài, muốn đi thăm Tam Cốc sẽ có đường thuỷ tới sông Ngô Đồng. Như thế, từ khu văn hoá trung tâm, du khách có thể đi thuyền vào thăm Tam Cốc và ngược lại.

ĐỀN TRẦN

(Đền Nội Lâm)

Đến Khu du lịch Tràng An, thăm *"Quần thể Xuyên Thuỷ Động Tràng An"* xong, du khách không thể không lên thăm đền Trần còn gọi là đến Nội Lâm, thuộc thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư.

Đường đến đền Trần hiện nay có hai đường thuỷ, bộ.

Du khách đi thuyền vào thung Hang Tối Ngoài, đến cửa hang Đột, lên phủ Đột thắp hương xin lộc xong, xuống thuyền vào hang Đột, đi khoảng 70m rẽ phải theo nhánh hang Địa Linh Một dài 300m, ra ngoài cửa hang Địa Linh (vẫn nằm trong phạm vi thung Hang Tối Ngoài), đến đây rẽ trái một đoạn cho thuyền vào bến Cây Bàng (ngay bến thuyền có cây bàng to nằm bên phải) dưới chân núi, lên thuyền, bước lên các bậc đá cao là lối vào đền Trần.

Nếu không vào hang Đột, từ thung hang Tối Ngoài, du khách ngồi thuyền rẽ trái, cập bến Cây Bàng, lên thuyền cũng đến đường đi vào đền Trần.

Đây là tuyến du lịch leo núi rất thú vị. Du khách phải leo qua 3 đèo liền nhau. Đèo thứ nhất là đèo Cậy (vì dưới thung có nhiều cây cậy), có độ cao so với mặt nước khoảng 60m. Đèo thứ hai là đèo Vài (vì ở dưới thung có nhiều cây vài), ở giữa cao nhất, có độ cao so với mặt nước khoảng 150m. Ở vai thung Cậy, gần chân đèo Vài trên độ cao 100m, có động Trời diện tích khoảng 250m vuông chứa đựng nhiều nhũ đá kỳ thú đẹp như hang Địa Linh. Đèo thứ ba thấp hơn, là đèo Đền Trần, có độ cao so với mặt nước khoảng 60m, sau đó xuống thung Đền Trần. Cảnh đèo ở đây cũng gần giống với cảnh *"Đèo Ba Dội"* trong thơ bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương:

"Một đèo, một đèo, lại một đèo.

Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo".

Hiện nay, đường qua ba đèo đó đã được xây các bậc đá rộng để leo lên, bước xuống dễ dàng. Trên đường đèo có độ dài 1.600m để đến đền Trần đã dựng 07 chiếc lầu bằng gỗ lim cao, rộng hình bát giác, trong đặt các hàng ghế cho du khách ngồi nghỉ nếu thấy mệt mỏi khi leo đèo.

Đứng trên các đỉnh đèo, du khách thấy cảnh núi non trùng điệp, mây trời tuyệt đẹp, cõi lòng sẽ lắng xuống để thả bay trong gió những lo toan của cuộc sống thường nhật. Nhìn xuống các thung ở dưới, bây giờ đều là những hồ nước rộng, với các đảo nhỏ, to, thuyền xuôi, thuyền ngược như thoi đưa.

Nếu du khách có dịp đứng nhìn quang cảnh non nước nơi đây vào một đêm trăng, chắc hẳn sẽ nhớ ngay đến câu ca dao:

"Sông đầy, cho ánh nguyệt tràn
Non cao cho cái trăng vàng lửng lơ".

Sau khi vượt qua ba cái đèo, du khách tới chân núi, men theo sườn núi bên phải rồi vòng lại bước lên một số bậc đá thì đến đền Trần.

Một trái núi cao to trông rất hùng vĩ, vách hõm sâu vào, phía trên đua ra làm thành một hang nông, cao hơn mặt đất dưới chân núi khoảng 15m. Người ta kè thêm đá, xây lên một ngôi đền gồm một gian chính và hai gian nhỏ hai bên. Đền như nằm gọn trong hang, trời mưa nước không làm ướt đến nền. Trước đền, dưới chân núi là một đầm nước trong xanh, rất sâu. Như thế đền đã có thế *"tiền thuỷ, hậu sơn"* rất đẹp.

Ngôi đền thờ thần Quý Minh, theo truyền thuyết là một vị tướng của Vua Hùng[1] trấn ải sứ Sơn Nam.

Bên phải là tượng thần Quý Minh. Bên trái là tượng Hoàng phi quý nương là phu nhân của thần Quý Minh. Hai tượng đặt thờ trên hương án đá.

Các xà ngang, bậc cửa, 12 cột và mái hiên bằng của đền đều làm bằng đá. Các cột đá đều vuông cỡ 15x15cm, cao gần 2m. Đấu và bệ cột cũng vuông, một số đấu cột ở hiên và trong đền chạm khắc lá lật. Đặc biệt hàng cột ngoài hiên gồm 4 cột, mặt tiền đều chạm khắc nổi rồng mây ở giữa, phía trên chạm khắc chim phượng hoặc cá hoá phượng, phía dưới chạm khắc rùa, cá rô, con ly, hoa sen và lá sen. Hai cột hai bên ở hàng cột giữa cũng chạm khắc tứ linh như thế, nhưng nổi lên vẫn là rồng mây.

Chạm khắc nổi rồng mây, tứ linh trên các cột đá tròn, vuông, cao to đã thấy ở đền Thái Vi và đình đá thờ Nguyễn Minh Không tại chùa Địch Lộng. Nhưng chạm khắc các cột vuông nhỏ mới chỉ thấy ở đây. Cột càng nhỏ chạm khắc càng khó.

---

(1) - Theo truyền thuyết, Tản Viên là anh cả, Cao Sơn là em thứ hai, Quý Minh là em thứ ba

Điều độc đáo là, nếu như ở các cột đá khác chỉ chạm khắc nổi có 1m, thì các cột đá này lại chạm khắc bong kênh và chạm lộng, thông phong 8cm, có chỗ nổi cao đến 10cm.

Con chim phượng hoặc cá hoá phượng rất nhỏ, thân chỉ bằng ngón tay cái, nhưng có đủ đầu, mỏ, cánh, đuôi, chân. Con chim chích như thật, xoã cánh trông rất sinh động. Còn con cá rô, con rùa, lá sen và hoa sen cũng vậy, nếu đứng xa nhìn chỉ thấy rồng uốn lượn trong mây, nhưng khi đứng gần ngắm nhìn kỹ mới phát hiện được, vì chúng quá nhỏ. Đường nét chạm khắc tinh tế, uyển chuyển, mềm mại, sống động lạ thường. Đúng là những khối đá có hồn, độc nhất vô nhị, thể hiện tinh hoa của nghệ thuật dân gian.

Ngày 26 tháng 7 năm 2004, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh vượt đèo cao đến đền Trần thắp hương, rồi đứng ngắm nhìn hồi lâu các hoạ tiết chạm khắc trên các cột đá đã nói: *"Quý hoá vô cùng, không tiền bạc nào mua nổi những di tích lịch sử này, chúng ta phải bảo vệ rất cẩn thận cho muôn đời con cháu, để các thế hệ người Việt Nam lúc nào cũng hướng về cội nguồn"*. Đó là những lời vàng ngọc !

Bên hông của hai cột đá ngoài hiên và mặt tiền của bốn cột đá ở trong đền lại chạm khắc nổi các câu đối bằng chữ Hán ca ngợi thần Quý Minh.

Bên hông hai cột đá ngoài hiên gần hai hồi chạm câu:

"Khuông phù Hùng quý Trung hưng tướng,

Tĩnh trấn Nam thiên Thượng đẳng thần".

(Làm tướng thời Trung hưng giúp rập Vua Hùng (Vua Hùng đời cuối),

Giữ yên trời Nam được phong thượng đẳng thần).

Bên hông hai cột đá ở giữa:

"Nguy nhiên từ miếu kim mỗi tích,

Liệt dữ cương loan hậu tác thành".

(Đền miếu nguy nga này còn in vết cũ,

Núi non trùng điệp xưa tựa như thành luỹ).

Mặt tiền hai cột đá trong hiên:

"Kinh triều xã tắc trung tâm tại,

Văn địa sơn hà chính khí lưu".

(Tấm lòng trung giữa trốn triều đình bàn việc xã tắc,

Khí phách thẳng thắn còn lưu nơi văn hiến núi sông).

Mặt tiền của hai cột đá trong Hậu cung:

"Địa án định đô thiên cổ thắng,

Các lâm cương luỹ nhất hoằng thanh".

(Đất đặt Kinh đô là thắng cảnh muôn đời,

Lầu ngắm luỹ sâu một màu xanh trải rộng".

Bên trái đến sát vách núi có hai đống mối đùn. Bên phải đền dưới nền thấp hơn (trước đây đền nằm ở vị trí đó) dựng hai bia đá ghi lại sự tích thần Quý Minh và tên tuổi những người cúng tiến xây dựng lại ngôi đền ở trên nền cũ hiện nay.

Từ đền Trần du khách sẽ xuống thăm thung Đền Trần được bao bọc bởi những dãy núi cao hiểm trở. Nơi đây có nhiều loại cây quý hiếm được bảo tồn nguyên sinh, đặc biệt có một *"Toà si bảy mẫu"*, không trông thấy thân cây chính và ngọn cây chính. Trước đây, có lẽ chỉ có một cây si, rễ mọc ra, lan nhanh bám sâu vào đất, lại mọc thành các cây si khác, cây mẹ đẻ cây con, cây con đẻ cây cháu, ... cứ thế nhân ra rất nhiều. Đúng là một rừng si. Cành lá si vươn rộng che phủ cả một thung lũng. Đi dưới *"Toà si bảy mẫu"* cảm thấy mát mẻ, không khí trong lành vô cùng, lại được nghe những âm thanh ríu rít của các loài chim truyền cành gọi nhau, khiến du

khách rất thích thú. Tại đây có nhiều chim thú quý hiếm đang tồn tại, đặc biệt có một số chim phượng hoàng (một loài chim trong tứ linh: long, ly, quy, phượng). Trong khu *"Toà si bảy mẫu"* này, đã khai quật được một bãi có nhiều cổ vật từ thời Đinh và Tiền Lê như: bát, đĩa, ấm, gạch, ngói, ...

Năm 2006, Viện khảo cổ học Việt Nam cùng địa phương đã phát hiện ở hang Bói có những tảng trầm tích là vỏ của những loài nhuyễn thể như: hầu, sò, ốc, hến, trai, ... và một số công cụ bằng đá, sơ bộ kết luận: Đây là nơi sinh sống của người xưa, được gọi là động Người Xưa.

Ở đây còn có thảm thực vật phong phú, gồm nhiều loại cây độc đáo dáng hình khác nhau, đặc biệt có các loại phong lan đẹp, quyến rũ.

Hàng năm, người dân ở đây, cứ đến ngày mùng 7 tháng giêng là vào đền thắp hương lễ thần để cầu mong cho một năm đi bắt cá, trồng cấy trong núi được bình an, may mắn, gọi là lễ Phát Lát. Còn lễ giỗ thần hàng năm vào ngày 18 tháng 3 (âm lịch).

Tương truyền, đền Trần đã có từ lâu, rất thiêng. Trước đây đền còn xây dựng sơ sài trên nền hiện nay dựng hai tấm bia đá, chưa có các cột đá dựng lên. Khi nhân dân

thôn Văn Lâm làm các cột đá để xây dựng lại đền, thắp hương lễ khấn thần xong, mặc dù cột đá rất nặng nhưng khi mỗi người vác một cột đá đã quấn vải để bảo vệ, đi qua ba cái quèn (theo lối đi ở thôn Văn Lâm) vào đền đều không thấy nặng, đi lại vẫn dễ dàng.

Ngày nay đền Trần không chỉ là nơi tôn nghiêm thờ thần, mà còn là điểm thăm quan du lịch của du khách trong và ngoài nước. Đến đây, không chỉ để lễ thần mà du khách còn được ngắm nhìn các cột đá rất ngoạn mục.

Đi thăm đền Trần còn có thêm hai đường vào nữa. Một đường, ngồi thuyền từ thung Hang Tối Ngoài vào hang Tối, ra thung hang Sáng, qua hang Sáng vào thung Hang Tối Trong, qua hang Nấu Rượu đến thung Nấu Rượu, qua đèo Đền Trần. Đây là đường ngắn nhất, dễ đi nhất, ngồi thuyền là chính. Đường nữa, từ hang Địa Linh Một, vào hang Địa Linh Hai, đến thung Đền Trần, qua kênh đào theo đường biên ven núi, đi qua rừng cây là đến.

CHÙA NHẤT TRỤ

Chùa Nhất Trụ toạ lạc ở thôn Yên Thành, xã Trường Yên, chỉ cách đền Lê Đại Hành về phía bắc gần 100 m. Chùa được xây dựng từ thời Tiền Lê, qua nhiều lần trùng tu đến nay vẫn còn khá nguyên vẹn. Lần trùng tu gần đây nhất vào năm 1992.

Tên chùa lấy tên cột Kinh để đặt. "*Cột*" tức là trụ. Trong chùa chỉ có một cột Kinh Đá nên gọi là Nhất Trụ.

Hiện nay, chùa quay hướng tây, kiến trúc theo kiểu chữ "*đinh*", phần ngang là Tiền đường năm gian, phần dọc - "*chuôi vồ*" bốn gian là nơi thâm nghiêm để thờ Phật.

Chùa được xây dựng bằng những cột gỗ lim. Vì, kèo, xà ngang, xà dọc cũng bằng gỗ lim. Mái chùa không uốn cong như các ngôi chùa khác, lợp bằng ngói ta không có mấu, mũi lượn tròn, phía dưới là ngói chiếu. Hệ thống bộ mái của chùa chiếm hai phần ba công trình. Đó cũng là đặc trưng kiến trúc của chùa Việt Nam.

Đến chùa, đi vào cổng phía nam, bên trên có ba chữ Hán đắp nổi: "*Nhất Trụ Tự*" (Chùa Nhất Trụ).

Khu vực chùa rộng gần tám sào, được xây tường bao xung quanh. Vườn chùa trồng nhiều cây ăn quả, cây đại thụ, cây cảnh, cây hoa xanh tươi, làm cho cảnh chùa như một chốn tịnh viên (vườn tĩnh mịch).

Ngoài chùa chính, trong khu vực chùa còn có nhà thờ Địa Tạng (Bồ Tát) và thờ Mẫu, nhà thờ Tổ để thờ những vị tăng ni đời trước ở chùa đã mất. Trụ Trì là nơi nhà sư ở, Phương Trượng là nhà tiếp khách và một số tháp - nơi chôn cất các nhà sư đã trụ trì và mất tại đây.

Đến thăm chùa, du khách bước vào Tiền đường (nhà phía trước) ở cửa bên trái. Tại đây có bệ thờ đặt tượng Đức Ông mặt đỏ. Đối diện bên phải Tiền đường là bệ thờ đặt tượng Đức Thánh Hiền (Đức A Nam). Trong Tiền đường còn treo một quả chuông lớn. Lễ Đức Ông xong, mới đến lễ ở bàn thờ chính giữa, nằm ở Thượng điện - "*chuôi vồ*". Đây là chỗ thờ Phật có bốn hàng từ cao xuống thấp, đặt các tượng Phật được sơn son thếp vàng lộng lẫy và các thứ đồ thờ, như: đỉnh hương, cây đèn...

Điều đặc biệt, độc đáo của chùa Nhất Trụ là có một cột Kinh đá dựng ở phía trước chùa, hơi lui về hướng bắc.

Đây là cột Kinh Đá do Vua Lê Đại Hành (980 - 1005) làm ở niên hiệu Ứng Thiên thứ 2, năm 995 để dâng nhà Phật, vì nhà vua rất tin vào đạo Phật, tin vào sự linh ứng của Kinh Phật. Cột Kinh Đá có chiều cao tính từ tảng đến chóp là 4,16m, gồm sáu bộ phận đá được gá lắp thành.

Bộ phận thứ nhất là một tảng đá hình vuông, mỗi chiều 1,4m, dày 0,3m. Điều đặc biệt ở tảng đá này là được chạm khắc một vòng cánh sen, gồm 22 cánh đơn bao quanh đế cột với đường kính vòng sen 1,07m. Cánh sen thon. Có lẽ, đây là loại hoa văn cánh sen xuất hiện sớm nhất ở Việt Nam trong nghệ thuật chạm khắc đá. Hoa sen theo quan niệm của đạo Phật là biểu tượng của cõi Niết Bàn, biểu hiện cho trí tuệ. Vì thế tảng đá mới được chạm khắc cánh sen. Lỗ mộng của tảng đá ở giữa, có đường kính 29cm, sâu 5,5cm.

Bộ phận thứ hai là đế tròn, trên to, dưới nhỏ, đường kính trên 76cm, đường kính dưới 66cm, cao 3,32cm.

Bên dưới đế có ngõng tròn để vào lỗ mộng của tảng đá. Bên trên cũng có lỗ mộng.

Bộ phận thứ ba là thân cột, hình bát giác (8 cạnh), trên to, dưới nhỏ bằng đá xanh nguyên khối cao gần 2,4m, số đo qua tâm hai mặt đối diện nhau, phía trên là 65cm, phía dưới 61 - 62cm. Hai đầu thân cột đều có ngõng để cắm vào đế và thớt bát giác, ngõng dưới có đường kính 16cm, dài 5cm, ngõng trên có đường kính 18cm, dài 6cm. Đây là bộ phận chính của cột Kinh. Tám mặt đều được mài nhẵn lì, chạm khắc khoảng 2.500 chữ Hán. Hiện nay, do nước chảy đá mòn, thời gian làm mờ nhiều chữ ở phần trên và dưới, chỉ có thể đọc được khoảng 1.200 chữ. Nội dung bản khắc trên thân cột là khắc Kinh Đà La Ni, Thủ Lăng Nghiêm và bài thần chú ca ngợi sự bền vững của đức hạnh Phật, sự to lớn, bao trùm của trí tuệ, tài năng Phật Như Lai.

Bộ phận thứ tư là thớt bát giác có số đo qua tâm, hai mặt đối diện là 69cm, cao khoảng gần 13cm, mặt trên phẳng, mặt dưới có lỗ mộng để trên thân cột.

Bộ phận thứ năm là đấu tám cạnh, cao 26cm, bên trên đấu có lỗ mộng tròn để lắp chóp.

Bộ phận thứ sáu là chóp có hình một chiếc hồ lô thóp bụng, cổ dài, miệng tù, cao khoảng 80cm. Hiện nay chóp cũ đã mất, được làm thay bằng chóp khác[1].

Sáu bộ phận của cột Kinh đều làm bằng đá, được gá lắp vào nhau bằng các lỗ mộng và ngõng tròn, không hề có chất kết dính nào. Điều này khẳng định sự tính toán tỉ mỉ, rất khoa học của các nghệ nhân, đồng thời cũng chứng minh được loại hình thư pháp đá đã có sớm ở nước ta.

Phải chăng, nghệ thuật chạm khắc đá, thư pháp trên đá của nhân dân Hoa Lư đã có từ lâu đời, cách ngày nay trên 1000 năm. Đây là sự hoá thân của thiên nhiên vào cuộc sống trong môi trường sinh hoạt văn hoá của con người, trước hết đã có ở nơi cửa Phật.

Trải qua hơn mười thế kỷ, gió bão, lụt lội không hề làm cho cột Kinh lún, nghiêng và đổ. Đó cũng là điều kỳ diệu của đá, của con người, của cột Kinh Phật.

Những người thợ đá Hoa Lư xưa là những nghệ nhân tài hoa, có lòng say mê, thông minh, sáng tạo, có đôi bàn tay vàng, thận trọng và khéo léo đã đáp ứng

---

(1) - Theo tư liệu của Đặng Công Nga trong "Văn hoá Ninh Bình" số 3 năm 1996.

được khát vọng mong muốn của Vua Lê Đại Hành và con người, khiến du khách phải thán phục.

Chính vì thế, hai cột vuông ngoài hiên Tiền đường của chùa Nhất Trụ có câu đối chữ Hán đắp nổi:

"Ức niên Phật thủ kim liên điện.

Vạn cổ Thần linh thạch trụ tiêu".

Tạm dịch :

"Hàng vạn năm bàn tay Phật xây dựng toà sen vàng (chùa)

Từ xa xưa Thần linh thiêng chôn cắm cột bằng đá (cột Kinh đá)".

Chùa Nhất Trụ nằm trong Kinh thành Hoa Lư.

Đến năm 1009 Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra nhà Lý. Năm 1010, Lý Thái Tổ quyết định dời đô từ Hoa Lư đến thành Đại La (Thăng Long). Sử chép rằng Vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) nằm mộng thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen mời bước lên. Vua cho là điềm gở, bèn cho xây một ngôi chùa theo hình hoa sen để thờ Phật và cầu xin ban thêm tuổi thọ. Năm 1049, chùa được xây dựng nằm giữa hồ Linh Chiểu (khu vực Ba Đình - Hà Nội ngày nay), gọi là chùa Diên Hựu. Diên

Hựu là kéo dài cõi phúc (chỉ tuổi thọ), cũng gọi là chùa Một Cột. Bộ phận chính của ngôi chùa, hay nói một cách khác, cơ sở của chùa là một cột đá hình tròn, có đường kính 1,25m, từ dưới đáy hồ nhô lên mặt nước. Trên đầu trụ đá tròn là một ngôi nhà nhỏ bằng gỗ vuông vức mỗi chiều 3m. Bốn chiếc sóc nách bằng gỗ từ giữa thân trụ đá đâm ra như những cành cây đỡ lấy ngôi chùa.

Có lẽ, để tưởng niệm ghi nhớ Cố đô Hoa Lư trong tâm thức, Vua Lý Thái Tông gọi tên chùa là Một Cột. Sách *"Đại Nam nhất thống chí"* có ghi: *"Đô cũ nhà Đinh, nhà Lê... lại có các danh hiệu: Cầu Đông, Cầu Dền,... chùa Tháp, chùa Nhất Trụ,... nền cũ vẫn còn. Khi Lý Thái Tổ dời đô đến Thăng Long đều dùng theo các danh hiệu ấy"*[1].

Tên gọi của hai ngôi chùa giống nhau, nhưng kiến trúc và ý tưởng lại khác nhau. Điều quan trọng là tên gọi *"Nhất Trụ"* vẫn còn lưu lại trên đất Thăng Long - Một sự tiếp nối, ghi nhớ một *"Kinh đô đá"* oanh liệt, hùng tráng một thời vàng son rực rỡ.

---

(1) - "ĐNNTC" (Sđd) - Trang 249

Đó cũng là đạo lý "*Uống nước nhớ nguồn*", biết quý trọng quá khứ hào hùng của dân tộc.

Chùa Nhất Trụ nhỏ gọn và xinh xắn - tháng ngày vẫn ngân vang tiếng chuông chùa. Du khách vào đây như đến cõi mênh mông của trời đất, bởi vì có cột Kinh Đá, ngoài chức năng ghi các Kinh nhà Phật, còn là vật chuyển tải sinh lực vũ trụ. Nó cũng là thứ linh thiêng. Vàng, sắt ở chùa không thiêng. Đất nung và đá mới linh thiêng. Vì thế người ta thường tạc các tượng Phật và bát hương cùng các đồ thờ bằng đá hoặc đất nung.

Ngoài vẻ đẹp tạo hình, cột Kinh Đá còn chứa đựng một vẻ đẹp tâm linh, thánh thiện, tạo nên một khung cảnh của thanh nhã, rộng lớn, sâu sắc, linh thiêng.

CHÙA AM

Khi xây dựng Kinh đô ở Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư), Vua Đinh Tiên Hoàng đã dựa vào nhiều trái núi để làm thành, dùng một số hang động để làm kho. Vua Đinh Tiên Hoàng đã biết khai thác triệt để thiên nhiên nhằm phục vụ cho con người.

Vì thế, người dân thời đó cũng dựa vào một số hang động đẹp để làm chùa. Đó là chùa Đìa, chùa Am.

Chùa Am được hình thành từ thời nhà Đinh thuộc sơn phận xóm Thong Bái, nay là thôn Yên Trung, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư. Đây là một "*ngôi chùa*" thiên tạo, dùng hang động để làm chùa. "*Chùa*" quay hướng tây bắc nằm trong núi Đìa[1]. Núi Đìa như hình một con rồng khổng lồ, đầu quay về phía đông. *"Đầu rồng"* có hai hang: hang ở phía đông nam là chùa Đìa,

---

(1) - Phía bắc núi Đìa gọi là núi Chùa Am thuộc thôn Yên Trung. Phía Nam núi Đìa gọi là núi Đìa thuộc thôn Yên Thành, xã Trường Yên. Núi gần chợ, nên còn gọi là núi Chợ

hang ở phía tây bắc là chùa Am. Hai hang như hai mắt của đầu rồng. Phía tây bắc núi Đìa lại gọi là núi chùa Am, lấy tên chùa đặt tên cho núi. Trong "*chùa*" được đặt nhiều tượng Phật, tồn tại cho đến thời kỳ chống Mỹ.

Từ năm 1965 đến năm 1975, các tượng Phật được chuyển dời đến chùa Bà Ngô và chùa Đìa. Hang Thiên Am Tự trở thành "*ngôi nhà*" để các cán bộ chủ chốt của tỉnh Ninh Bình ở và làm việc. Các đồng chí lãnh đạo của Trung ương Đảng và Nhà nước ta khi đó về làm việc với tỉnh Ninh Bình cũng ở trong hang này. Cửa hang được xây lại, có cánh cửa để bảo vệ "*ngôi nhà*". Vào cuối hang phía phải có một cửa hang nữa, hang này dài khoảng 400m. Ngày nay, cửa hang này đã được xây kín. Như thế núi Đìa dài khoảng 400m, đuôi của *"con rồng lớn"* đó nằm ở phía tây bắc.

Sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, chùa Am vẫn được nhân dân trong vùng đến thắp hương lễ Phật. Trong "*chùa*" chỉ đặt các bát hương, không có tượng Phật. Mãi đến năm 2003, nhân dân xóm Thong Bái, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư mới tiến hành xây dựng lại chùa Am.

Hiện nay, chùa Am đã được xây dựng lại hoàn chỉnh như các ngôi chùa khác, có chùa chính, Nhà Tổ,

Phủ nằm trên một dải đất sát chân núi Chùa Am có diện tích khoảng 5 sào.

Phía đông chùa có một khối đá sát chân núi nhô lên, cao 11 m đã được san phẳng đỉnh trên đó đặt một tượng Quan Thế Âm Bồ Tát bằng đá trắng, cao gần 5m, nặng 7 tấn. Có hai lối lên tượng Phật theo hai hướng đông, tây, mỗi bên 45 bậc đá, như các hạt của tràng hạt vắt qua mỏm núi. Tượng Phật đứng trên toà sen, tay phải bắt quyết, tay trái cầm chai nước thần.

Nếu đi men chân núi về phía đông - đông bắc một đoạn, trước đây là Ao Giải. Tương truyền, Ao Giải là nơi Vua Đinh nuôi giải để ném những kẻ có tội cho giải ăn thịt. Như thế Ao Giải nằm ở phía bắc núi Đìa.

Lui về phía tây nam một chút, đi qua cổng chùa, trước mặt là miếu thờ các quan ngay sát chân núi. Cũng lui về phía tây nam sát chân núi là nhà Tổ, ba gian. Thềm và các cột hiên đều làm bằng đá, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), Tiền đường ba gian rộng, Hậu cung một gian nhỏ sát vào vách núi. Các cột được làm bằng bê tông cốt thép. Vì kèo, dui mè làm bằng gỗ lim. Trên hương án đá phía trước trạm khắc ngũ khúc đặt tượng thờ Đức Tổ Tây có bát hương, cây đèn bằng đá.

Lại lui về phía tây - tây nam khoảng 10m, mới là chùa chính. Giữa khoảng cách nhà Tổ và chùa Am trên vách núi cao có 3 chữ Hán lớn "*Thiên Am Động*". Phải bước lên 6 bậc đá, cao khoảng 6m mới đến Tam quan xây sát vào cửa động, trên cũng có 3 chữ Hán lớn "*Thiên Am Động*". Qua Tam quan là "*chùa*". Đây là một động khô, không có các nhũ đá, chỉ là những vòm đá nhẵn, bề ngang khoảng 8m, chiều sâu của hang dài 25m, dù đến mùa mưa, cũng không có giọt nước nào chảy trong động.

Ngay cửa động, bên phải là ban thờ tượng Sơn Thần, bên trái là ban thờ Thổ Địa. Hai ban thờ này đặt sát vào vách động.

Bước lên cao một bậc, bên phải, trên bệ đá thờ đặt tượng Đức Ông.

Lại bước lên một bậc nữa là 3 hương án đá cao 1,5m đặt liền nhau theo kiểu chữ "*công*" (Hán tự). Đây được coi là Hậu cung đặt các tượng Phật thờ như các ngôi chùa khác. Phía sau hương án đá còn một khoảng trống của động, sâu vào trong khoảng 10m. Như thế các hương án đá không để sát vào trong vách động. Hai bên các hương án đá là hai lối đi vào ra.

Lễ Phật xong, ra *"chùa"* đi lui về phía tây – tây nam một đoạn, bước sâu xuống 8 bậc đá, sát ngay vách núi là một giếng rồng hình bán nguyệt, nước trong xanh, không bao giờ cạn, sâu 3m, vì có nước từ ruột núi chảy ra, được xây tường hoa làm thành giếng. Tiếp đó là Phủ hai tầng kiến trúc theo kiểu nhà sàn, tầng 2 có hai tầng mái uốn cong, tầng 1 có một tầng mái giả uốn cong, tất cả là 12 mái ở bốn phía. Tầng 1 có 16 cột bê tông cốt thép tròn. Muốn lên tầng hai phải bước lên 14 bậc cầu thang. Tầng 2 có ba gian Tiền đường và 3 gian Hậu cung liền nhau. Tất cả các cột ở hiên và bên trong đều vuông làm bằng đá, cao 4m. Ở đây thờ Tam toà Thánh Mẫu.

Điều độc đáo của chùa Am là dựa vào hang động và núi để xây dựng. Thiên nhiên và con người đã làm nên một ngôi chùa có cách ngày nay trên 10 thế kỷ.

CHÙA ĐÌA

Tương truyền, chùa Đìa (còn gọi là chùa Cổ Am) được tạo lập ở thế kỷ thứ X, thuộc xóm Bắc, thôn Yên Thành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay.

Cũng như chùa Am ở sơn phận xóm Thong Bái, xã Trường Yên, chùa Đìa là chùa thiên tạo, dùng hang núi để lập chùa - người xưa đã biết dựa vào một hang động đẹp ở lưng chừng núi Đìa làm chùa.

Núi đìa là một núi lớn dài khoảng 400m, chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Nó như một con rồng khổng lồ, đầu quay về phía đông. Nếu như phía tây bắc của núi là một động dùng làm chùa Am, thì phía đông nam núi cũng có một động nữa, được tạo lập thành chùa Đìa nằm ở *"đầu rồng"*. Hai hang này được coi là hai mắt rồng.

Hang lập chùa gọi là chùa Đìa - lấy tên núi để đặt tên cho chùa, quay hướng nam, nhìn thẳng ra xa là núi Mã Yên.

Hang cao so với mặt đất dưới chân núi khoảng 30 m. Hang không cao rộng (sâu 10m, rộng 5m) nhưng ở lưng trừng núi có thế đẹp, vào sâu phía trong lại có một hang theo chiều cao dần ngoắt nghéo, có thể theo hang này lên đến tận đỉnh núi.

Từ phía nam chân núi Đìa bước lên 17 bậc đá sẽ có hai đường rẽ ra hai nhánh hai bên đông và tây. Hai đường này đều là các bậc đá bước lên cao, có dựng lan can bảo vệ. Nếu đi bên đông, bước lên cao 24 bậc đá theo hướng đông, rồi lại vòng hướng về hướng tây theo 20 bậc đá cao dần lên nữa, sẽ đến cửa hang.

Nếu đi phía tây, bước lên 5 bậc đá về hướng tây, rồi vòng trở lại hướng đông bước lên cao 24 bậc đá nữa cũng đến cửa hang.

Hai lối lên gồm nhiều bậc đá tạo thành một đường vòng tròn như vòng tràng hạt khép kín. Như thế, lên chùa Đìa, nếu đi lối này sẽ xuống lối kia hoặc ngược lại. Trước cửa hang xây tắc môn chắn, chỉ để hai cửa của hai lối lên xuống. Trong hang, người ta xây một am nhỏ, trong đó có các bệ thờ đặt hai hàng tượng Phật:

- Hàng trên cùng là ba pho tượng Tam Thế.

- Hàng thứ hai đặt tượng Quan Âm Thị Kính - tượng bế đứa trẻ nhỏ. Thấp hơn, bên phải là tượng Thổ Địa, bên trái là tượng Thánh Tăng.

Ở vách hang bên hữu đặt một tượng Đức Tổ Tây.

Chùa Đìa tuy khiêm tốn nhỏ nhắn, có ít tượng Phật, nhưng là *"chùa"* thiên tạo được tạo dựng ở thế kỷ thứ X.

Hai bên phía trước chùa có nhiều cây đại thụ mọc bên sườn núi. Nếu đứng ở chân núi nhìn lên sẽ không thấy *"chùa"*, cây cối che lấp. *"Chùa"* như khiêm tốn nép mình bên sườn núi, luôn được bao phủ một màu xanh tươi.

Hiện còn tấm bia ở *"chùa"* dựng năm Bảo Đại thứ 6 (1931) tên là *"Cổ Am tự trùng tu bi kí"* có nói, chùa Cổ Am cũng là một danh lam thắng cảnh ở Cố đô Hoa Lư.

Trong tương lai chùa sẽ được tạo dựng lại khang trang và đẹp đẽ hơn.

CHÙA BÀ NGÔ

Tên chùa gọi theo tên Bà Ngô, là một người Tàu trụ trì ở chùa từ khi có chùa. Chùa có từ thời nhà Đinh, quay hướng đông bắc, toạ lạc giữa một cánh đồng nằm gần sông Hoàng Long, cách sông về phía nam 50m.

Mặt phía bắc chùa là sông Hoàng Long, ba mặt đông tây nam đều là cánh đồng lúa. Riêng phía đông, trước chùa còn có một ao rộng gần 7 sào, tiếp đó mới là cánh đồng lúa.

Thiên nhiên như ban tặng nơi này một khu đất cao rộng gần 2 mẫu để xây dựng chùa ở giữa cánh đồng.

Từ cống Trường Yên theo đê Hoàng Long đi về phía đông 500m, tiếp đó xuống con đường nhỏ thấp ở phía nam đi 50m nữa là đến cổng chùa. Từ tháng 8 năm 2004 đến tháng 11 năm 2005, chùa Bà Ngô được xây dựng lại khang trang đẹp đẽ như bây giờ. Các công trình kiến trúc ở chùa đều làm bằng bê tông cốt thép giả gỗ, không có cột, xà gác tường, mái phẳng lợp bằng ngói ta.

Nhìn tổng thể, khu chùa kiến trúc theo kiểu chữ *"nhất"* (Hán tự), quay hướng đông bắc.

Từ hướng bắc đến phía nam, đầu tiên là nhà Tổ, xây dựng theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), có 3 gian Tiền đường và một gian *"chuôi vồ"* làm Hậu cung. Gian giữa ở Tiền đường nhà Tổ trên cao treo bức đại tự chữ Hán *"Tổ Đạo Sơ Hưng"*. Trong Hậu cung đặt tượng Đức Tổ Tây ngồi trong long cung.

Cách hồi nhà Tổ phía nam khoảng 0,15m là chùa chính nối theo. Chùa chính cũng kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán Tự), gồm 3 gian Tiền đường, chuôi vồ là Hậu cung, 3 gian dọc. Tiền đường của chùa có nền cao hơn nhà Tổ, cao hơn mặt sân đến 1m và xây dựng tiến lên phía trước, rộng, cao hơn nhà Tổ, cũng làm bằng bê tông cốt thép giả gỗ, không có cột, xà gác tường, mái phẳng lợp ngói ta, nóc mái có hai đầu kìm là hai đầu rồng chầu mặt nguyệt.

Trong Tiền đường ở gian giữa, có hương án, trên đặt tượng Phật Bà Quan Âm (thiên thủ, thiên nhãn). Gian bên phải đặt tượng Đức Thánh Hiền ngồi trong long cung. Gian bên trái đặt tượng Đức ông ngồi trong long cung. Bên trong Hậu cung xây các bệ từ trên cao xuống thấp đặt bốn hàng tượng Phật như sau:

- Hàng thứ nhất: Ba tượng Tam Thế.

- Hàng thứ hai: Một tượng Di Lặc.

- Hàng thứ ba: Giữa là Phạm Vương, bên phải là Nam Tào, bên trái là Bắc Đẩu.

- Hàng thứ tư: Giữa là tượng Cửu Long, bên phải là Thánh Tăng, bên trái là Thổ Địa.

Tiếp theo chùa chính về phía nam cũng liền kề với hồi của Tiền đường phía nam chùa là điện Mẫu, kiến trúc cũng như nhà Tổ, gồm 3 gian Tiền đường và một gian Hậu cung. Tiền đường ba gian, gian giữa trên hương án đặt bốn tượng *"Tứ phương"*, gian bên phải đặt tượng Bà Chúa Ba Sơn Trang, gian bên trái phối thờ, đặt tượng Đức Trần Triều. Ở trong Hậu cung điện Mẫu đặt ba tượng Tam Toà Thánh Mẫu ngồi trong long cung, hương án thấp hơn trên đặt tượng *"Ngũ vị tôn ông"*.

Hiện nay, chùa còn lưu giữ được một tấm bia đá cổ cao hơn 1m, có bốn mặt, mỗi mặt rộng 0,5m, dựng ở sân chùa, bốn mặt đều chạm khắc chữ Hán ghi tên những người đã cúng tiến trùng tu chùa ở thời xưa.

Trong khuôn viên chùa còn có nhiều cây đại thụ toả bóng mát. Sân chùa lát gạch đá và lát gạch đỏ.

CHÙA THỦ

Chùa Thủ tương truyền được xây dựng ở thế kỷ thứ X. Chùa thuộc sơn phận thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Chùa toạ lạc ở dưới chân núi Chùa Thủ - núi lấy tên chùa để đặt tên. Điều độc đáo của chùa Thủ là quay hướng nam, nhìn thẳng vào núi Chùa Thủ, cách chân núi khoảng 70m. Như thế chùa có thế *"tiền sơn, hậu thuỷ"*. Phía sau chùa trước đây là cánh đồng nước, hiện nay đã san lấp để làm đường.

Nếu đi theo đường bê tông hai làn đến chùa Bái Đính, thì chùa nằm về phía bên trái của đường đôi. Nằm gần chùa Thủ, trước đây là đoạn tường thành nhân tạo: tường Vầu Khu Thành Trong, tức là đoạn tường thành nhân tạo chạy từ núi Chùa Thủ sang núi Hang Sung, dài khoảng 230m.

Chùa Thủ nằm trên khu đất rộng, không có tường xây bao quanh. Chùa chính xây dựng theo kiểu chữ

"đình" (Hán tự), gồm ba gian Tiền đường và hai gian chuôi vồ là Hậu cung. Tiền đường và Hậu cung kiến trúc theo kiểu chồng giường, dựng nhiều cột gỗ.

Trong Tiền đường, gian giữa ở trên cao treo bức đại tự chữ Hán *"Diên Ninh Tự"* (Chùa Diên Ninh), gian bên phải đặt tượng Đức Ông, gian bên trái đặt tượng Đức Thánh Hiền. Ở trong Thượng điện xây các bệ thờ từ trên cao xuống thấp có bốn hàng đặt các tượng Phật như sau:

- Hàng thứ nhất: Ba pho tượng Tam Thế

- Hàng thứ hai: Tượng Phật Bà

- Hàng thứ ba: Bên phải đặt tượng Thánh Tăng, bên trái đặt tượng Thổ Địa

- Hàng thứ tư: Tượng Cửu Long

Nhà Tổ của chùa cũng quay hướng nam, nhưng ở phía sau chùa nằm về phía đông, cũng có ba gian Tiền đường và một gian Hậu cung, kiến trúc theo kiểu chồng giường. Trong Hậu cung, trên tường treo ảnh Đức Tổ Tây, có xây bệ thờ đặt tượng Sư Tổ là Thượng toạ Thích Đàm Hảo, quê ở Hoa Lư đã trụ trì và mất ở đây.

Điện Mẫu của chùa lại xây gần liền hồi phía đông của Tiền đường chùa. Điện Mẫu quay hướng đông nhìn thẳng ra là núi Ao Khe. Điện Mẫu cũng có ba gian Tiền đường và một gian Hậu cung nhưng nhỏ hơn. Trong Hậu cung chỉ đặt một tượng thờ là Mẫu Liễu Hạnh ngồi trong long cung.

Trong khuôn viên chùa có nhiều cây đại thụ toả bóng mát.

CHÙA NGẦN

Tên chùa là Ngần, vì chùa nằm trong địa phận cánh đồng xứ Ngần thôn Chi Phong, xã Trường Yên. Chùa còn có một tên gọi nữa là Kim Ngân (chùa Vàng). Tương truyền, tên chữ này được đặt vì chùa xây dựng trên nền kho vàng của nhà vua, nằm trong khu Thành Nội ở Kinh đô Hoa Lư. Cũng có người giải thích, vì sợ kẻ xấu đào phá chùa để tìm vàng, nên đọc chệch chữ *"ngân"* thành chữ *"ngần"*.

Chùa tọa lạc trên khu đất rộng gần 2000m^2, nằm về phía đông của thôn Chi Phong, gần giáp với núi Quèn Vông. Từ đền Đinh Tiên Hoàng, du khách vòng về phía nam, rồi rẽ phải, qua Quèn Vông 600m là đến chùa Ngần.

Chùa Ngần được xây dựng từ thời Tiền Lê (thế kỷ thứ X). Có lẽ, ở triều Đinh và Tiền Lê, khu đất ấy làm kho vàng. Đời Vua Lê Đại Hành, đây vẫn là kho vàng bạc (năm Giáp Thân (984) nhà vua cho xây nhiều cung điện nguy nga, tráng lệ trong Kinh đô Hoa Lư, *"cột điện*

dát vàng bạc", "*lợp bằng ngói bạc*"). Sau đó, Vua Lê Đại Hành không để kho vàng bạc ở đó nữa mới xây chùa trên đất ấy.

Chùa quay hướng tây nam, kiến trúc theo kiểu chữ *"đinh"* (Hán tự), xung quanh xây tường bao.

Qua cổng Tam Quan xây theo kiểu Phương đình với 4 mái đao cong vút, đi vào trong, theo đường lát gạch dài khoảng 10m là tới sân chùa rộng 35m^2. Ngay sát đường đi bên phải là ao rộng, tạo ra âm dương đối đãi, tụ thuỷ.

Tiền đường của chùa 5 gian, mái lợp ngói ta, giữa mái có đắp hình rồng chầu lá lệch, hai bên đầu đốc xây bằng đá có chạm thông phong, hình chữ "*thọ*" (Hán tự).

Tiền đường dài 15m, rộng 5m, gồm 6 hàng cột, mỗi hàng 4 cột (2 cột cái, 2 cột quân). Đường kính của cột cái là 30cm, đường kính của cột quân là 25cm. Kiến trúc của vì kèo theo kiểu giá chiêng. Toàn bộ hệ thống cột được kê trên chân tảng bằng đá, làm theo kiểu thắt cổ bồng, có đường kính 40cm, cao 36cm. Các xà nách và đầu bẩy Tiền đường được chạm hoa văn lá lật, triện chỉ.

Gian dĩ bên tả Tiền đường đặt cỗ ngai, thờ bài vị của 12 dòng họ tại thôn Chi Phong. Đây là các dòng họ vào đời Vua Lê Kính Tông (1600 - 1619) đã có công đóng góp, tiến cúng tu sửa, trùng tu chùa. Cũng ở gian này treo một quả chuông cao 60cm, đường kính miệng 40cm, đúc vào năm Thành Thái thứ nhất (1889). Gian dĩ bên hữu để cỗ ngai thờ bài vị của Tam vị Thánh Mẫu.

Lần trùng tu Tiền đường gần đây nhất là vào mùa thu năm Đinh Hợi (1947).

Liền với Tiền đường là Thượng điện, nhà dọc, *"chuôi vồ"*, ba gian, sâu vào trong 7,5m, chiều rộng 7m, gồm 3 vì kèo, kiến trúc theo kiểu trụ chung, kẻ góc, các đầu trụ và kẻ góc chạm nổi rồng, đao mác, theo phong cách thời Hậu Lê. Dưới các chân cột cũng được kê trên chân tảng đá hình vuông, có cạnh 40cm. Bức mê trước cửa võng được trang trí âm dương hoà hợp, vân xoắn, hổ chầu, lá lệch, long vân.

Trước Thượng điện treo bức đại tự bằng gỗ sơn son thếp vàng, có 4 chữa Hán: *"Thanh Hàm Ngọc Chiếu"* (chiếu sáng thanh tịnh).

Ở hai cột trước Thượng điện là câu đối (nhấn vữa), chữ quay ra ngoài:

Phiên âm:

Trị bình địa hành vô trần tục

Tĩnh thổ thiên nhiên hữu thái hoà.

Dịch nghĩa:

Trị thái bình đất không nơi trần tục

Nơi sạch sẽ thiên nhiên vốn thái hoà.

Cũng ở hai cột trước Thượng điện (nhấn vữa), chữ quay vào giữa có câu đối:

Phiên âm:

Quang trung nhật nguyệt thường tịnh chiếu

Tự tại càn khôn hữu tịch gian.

Dịch nghĩa:

Nơi mặt trời, mặt trăng thường chiếu sáng tỏ

Tự tại trong trời đất có khoảng thanh tịnh.

Trước ban thờ ở Thượng điện còn treo một câu đối bằng gỗ, sơn son, thếp vàng:

Phiên âm:

Cổ bát sinh hoa phong lĩnh thiên thu sinh tú khí

Bồ đề kết quả chi đình vạn thế ngưỡng linh thanh.

Dịch nghĩa:

Chùa Phật sinh ra điều tốt đỉnh Phong ngàn năm sinh khí đẹp.

Bồ đề kết quả, đất Chi (Phong) muôn đời ngưỡng vọng tiếng anh linh.

Trong Thượng điện, từ trên cao xuống thấp, đặt các tượng Phật.

Tiếp giáp với Tiền đường phía bên hữu (nằm về phía trái du khách), là nhà Tổ, gồm 5 gian, gian giữa đặt tượng thờ.

Ngoài ra, bên tả của sân chùa có nhà khách, 5 gian, quay hướng tây là chỗ tiếp khách và nơi nghỉ của các nhà sư trụ trì ở chùa.

Đặc biệt trong khuôn viên chùa còn có cây đa, có tuổi thọ 500 năm, đã được đưa vào danh lục cây cổ thụ quý hiếm của tỉnh Ninh Bình.

Chùa Ngần không chỉ là một di tích thờ Phật có từ thế kỷ X, mà còn là nơi thành lập tổ chức Đảng của địa phương, là địa điểm đón nhận, bảo vệ các cán bộ và cất giấu tài liệu, vũ khí, đạn dược của ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ, chùa Ngần cũng là nơi cất giữ lương thực, đón tiếp thương

binh, nuôi dưỡng bộ đội Quân khu 3. Vì vậy, chùa Ngần đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng 3 và một số bằng khen khác.

Ngày 21 tháng 3 năm 2001, chùa Ngần đã được công nhận là Di tích Lịch sử – Văn hoá cấp quốc gia[1].

---

(1) Thời Đinh và Tiền Lê ở Kinh đô Hoa Lư còn xây dựng hai ngôi chùa nữa:

- Chùa Tháp, có tháp Báo Thiên nằm ở vị trí khu vực bến đò Trường Yên, bên bờ sông phía Nam sông Hoàng Long, thuộc xã Trường Yên hiện nay. Ngày nay chùa Tháp không còn.

- Chùa Dền, còn có tên là "Hà Khánh Tự", xây dựng cạnh đoạn Thành Dền. Thành Dền là tường thành nhân tạo gồm hai đoạn, một đoạn nối từ núi Hang To sang núi Cánh Hàn, dài 150 m; một đoạn nối từ núi Cánh Hàn sang núi Sau Cái, dài 500 m. Đây là tuyến tường thành che chắn mặt bắc của khu Thành Nội Kinh đô Hoa Lư, nay thuộc thôn Chi Phong, xã Trường Yên. Chùa Dền hiện nay không còn.

Hai chùa này, trong tương lai sẽ được xây dựng lại để có đầy đủ các chùa đã được xây dựng ở thời Đinh và Tiền Lê.

CHÙA BÀN LONG

Chùa Bàn Long lấy động núi làm chùa, nằm gọn trong Đại Tượng Sơn ở thôn Khê Đầu Thượng, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư. Núi Đại Tượng là hình con voi khổng lồ chầu về Kinh đô Hoa Lư xưa, cao khoảng 200m, có một cửa ngầm phun nước bổ sung cho lượng nước của sông Sào Khê và sông Khê Đầu. Gọi là Khê Đầu có nghĩa là đầu nguồn của một con suối.

Bàn Long là ngôi chùa có rất sớm ở nước ta, được hình thành từ trước thời Đinh, cách đây hơn 10 thế kỷ. Tương, truyền, nhân dân địa phương phát hiện ra động từ lâu, thấy trong động có rồng cuộn, nên lập chùa ngay từ đó. Tấm bia ở vách núi Đại Tượng khắc vào thế kỷ XVI, niên hiệu Nguyên Hoà, tức là đời Vua Lê Trang Tông (Duy Ninh) (1533 - 1548), có ghi:

"Từ thành cổ Hoa Lư men theo núi đá mà đi về phía nam đến làng Khê Đầu ở đó có chùa Bàn Long.

Đây là danh thắng từ ngàn xưa. Trải các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, chùa này càng thêm nổi tiếng".

Chùa Bàn Long không xây Tam quan, trước khi vào chùa phải đi qua một cây cầu đá cong cong. Những phiến đá xanh nguyên khối lớn đã được chạm khắc ghép thành cầu. Đó cũng là điều độc đáo có ở các chùa trên vùng đất Hoa Lư.

Gọi là chùa Bàn Long vì Chúa Trịnh Sâm đã đến thăm, tay đề ba chữ lớn: *"Bàn Long Tự"* trên vách cửa động. *"Bàn Long"* là bệ rồng - bệ đá rồng ngồi. Có tên *"Bàn Long"* vì trong động có nhũ đá dáng hình như con rồng ngồi. Hình rồng nổi rõ cả vảy. Nếu trời nắng hạn, khi vảy rồng đá trong động long lanh rực sáng thì vài ngày sau trời sẽ đổ mưa. Người ta nhìn vảy rồng trong động để xem thời tiết nắng hay mưa. Vì thế, vào những năm hạn hán, nhân dân địa phương thường làm lễ cầu mưa ở chùa Bàn Long.

Hai bên cửa động có câu đối:

Bàn Long động cổ trời Nam nhất

Đại Tượng danh sơn đất Việt thiêng

Vào trong động, phía bên trái là tượng A Di Đà bằng đá xanh nguyên khối được tạo dựng từ khi lập chùa.

Đây là một pho tượng Phật bằng đá cổ xưa nhất còn lại đến ngày nay. Dưới pho tượng là một ổ rồng đá cuộn tròn do tạo hoá kiến tạo thành. Cách bài trí tượng Phật trong động cũng giống như các ngôi chùa khác. Nhưng điều đặc biệt ở chùa Bàn Long là xung quanh các tượng Phật ở trên các vách động là những nhũ đá mà tạo hoá đã chạm khắc thành bốn con vật linh thiêng là: long, ly, quy, phượng. Tứ linh đá đó đều chầu về các tượng Phật, đối xứng qua hai trục tung và hoành mà tâm là tượng Thích Ca Sơ Sinh (tượng Cửu Long) thuộc hàng thứ 5.

Điều đặc biệt nữa là vách đá trên cao ở giữa động còn có một nhũ đá giống hình tượng Phật đang cưỡi ngựa trắng. Điều kỳ diệu này chỉ động Bàn Long mới có được. Nếu như ở động Nhị Thanh (Lạng Sơn), Ngô Thì Sĩ phải cho người tạc vào vách đá hình tượng Phật cưỡi ngựa trắng, thì ở đây tạo hoá đã làm điều đó rất hoàn hảo và vì vậy càng thêm linh thiêng, giá trị.

Như thế mỗi không gian của vách động là những nhũ đá có hình rồng, tượng Phật và những con vật linh thiêng khác. Chúng ta còn phát hiện ra nhiều nhũ đá nữa có dáng hình đẹp để đặt tên như: ông tiên, cô tiên, mây bay, phượng múa,... Thiên nhiên đã khéo tạc những mảng

điêu khắc tuyệt diệu rất tinh tế, đầy ấn tượng, mang sức quyến rũ, khiến ta phải ngỡ ngàng. Đá không còn là nặng nề, vô tri, được chuyển hoá từ tĩnh sang động, có tiếng nói của tâm linh và lòng thành từ nơi cửa Thiền.

Vì vậy, vách núi Đại Tượng có khắc bài thơ như sau:

Hoàng Long bến cũ đâu xa,
Gần đây lại có động là Bàn Long.
Bốn bề khói toả mây hồng,
Hai bên tả hữu núi cùng giương vây.
Khê Đầu gối nguyệt êm thay,
Chuông chùa lên tiếng đêm ngày ngân nga.
Muốn cho ơn khắp gần xa,
Vượt lên đem nước Ngân Hà làm mưa...

ĐỘNG HOA SƠN

Hoa Sơn động là một trong những động đẹp của tỉnh Ninh Bình, ở thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư.

Động ở lưng chừng núi Chùa, thuộc dãy núi phía đông nam Kinh thành Hoa Lư xưa.

Muốn thăm động, du khách phải bước theo 153 bậc đá, lên độ cao gần 70m so với chân núi. Lối lên động có nhiều cây cổ thụ, tán lá sum suê, tươi xanh, làm cho phong cảnh êm dịu, mát mẻ. Trước đây có cây đa Bà, cao bằng đỉnh núi, thân to, đường kính gần 3m, phủ rợp một khoảng sườn núi rộng.

Động hướng đông. Đứng trước cửa động, du khách sẽ có dịp ngắm nhìn toàn cảnh thiên nhiên thoáng đãng, có non cao, động thẳm, sông ngòi kỳ thú. Thiên nhiên như đã ưu đãi riêng chốn này, để che chở, bảo vệ hoàng tộc nhà Đinh cách đây hơn 10 thế kỷ.

Tương truyền, thời nhà Đinh, động là nơi nuôi ấu Chúa. Cho nên động có tên là Phôi Sinh Tự. Nhân dân vùng này quen gọi là chùa Bà Đẻ. Động có từ lâu lắm. Nhân dân ở đây thấy động đẹp đã lấy động làm chùa thờ Phật. Động cao sâu nên "*chùa*" càng rộng lớn. Có lẽ, đây là một ngôi chùa vững chãi đã có từ rất sớm ở Ninh Bình. "*Ngôi nhà bảo tàng*" tự nhiên này chứa nhiều pho tượng và những nhũ đá đẹp. Thiên nhiên và người xưa đã cùng nhau tạo dựng một tác phẩm nghệ thuật diệu kỳ, khiêm tốn, ẩn mình trong một vùng non nước của Cố đô Hoa Lư.

Trước cửa động, ở bên phải có hai pho tượng bằng đá được đánh bóng nhẵn đó là hai tượng thờ hai ông bà có công tu sửa chùa, tên là Nguyễn Hữu Non và Lê Thị Sánh. Tượng ông Nguyễn Hữu Non ngồi theo thế nhà Phật, tay phải cầm chiếc quạt giấy mở ra trước ngực, tay trái để trên đùi. Tượng bà Lê Thị Sánh cổ đeo tràng hạt, hai bàn tay để dưới tràng hạt. Tương truyền, đây là hai pho tượng quý hiếm. Văn bia khắc ở vách núi phía bên trái cho biết ông Nguyễn Hữu Non sửa chùa năm Ất Hợi, Gia Long thứ 14 (1815).

Tương truyền, vào thời Nguyễn, Vua Tự Đức trong chuyến tuần du ra Bắc Hà, nghe đồn ở đây có chùa đẹp

đã ghé thăm. Nhà vua vào động lễ Phật, thấy động kỳ ảo nên đã đổi tên động thành Hoa Sơn động. Từ đấy, động được gọi là động Hoa Sơn hay chùa Hoa Sơn. Nhà vua còn lệnh cho quan sở tại tập hợp lại các ngôi mộ thuộc hoàng tộc nhà Đinh và những người có công với triều Đinh, cho xây lăng Nghĩa Chủng ở khu đất rộng chừng ba mẫu. Hiện nay, lăng Nghĩa Chủng (xây bằng đá) vẫn còn, nằm ở phía đông nam, cách động Hoa Sơn chừng 150m. Nhà vua cũng truyền cho quan sở tại cấp hai mẫu ruộng ở phía đông bắc động, giao cho nhân dân địa phương trồng cấy hàng năm, lấy lương thực để cúng tế trong chùa, gọi là ruộng Phù Tự.

Cửa động Hoa Sơn có mây vờn, sương phủ linh thiêng, nước rơi tí tách quanh năm từ các nhũ đá. Khi bình minh ánh lên, vách núi cửa động là một màu tím nhạt, thực mơ huyền diệu bao phủ. Đây chính là cửa tiền của động, chiều ngang dài 12m, chiều cao khoảng 20m, có cây đa Bà, rễ thả trước cửa động, trông rất đẹp. Bên trái cửa tiền có chiếc khánh đá to, gõ vào nghe trầm bổng, âm u như tiếng chiêng.

Nét độc đáo của động Hoa Sơn là chiều dài của động bằng chiều ngang của núi, dài khoảng 100m, xuyên qua núi, có 3 hang liền nhau, tam cấp, từ thấp lên cao là: hang Hạ, hang Trung và hang Thượng.

Vào cửa tiền, bước lên cao gần 3m mới đến hang Hạ. Hang Hạ chính là *"một ngôi chùa"* thiên tạo. Ở đây đặt nhiều tượng Phật, hai tượng Hộ pháp cao to đứng sừng sững hai bên. Tất cả các bát hương ở *"chùa"* đều làm bằng đá. Có một nhang án đá, chạm khắc lưỡng long triều nguyệt.

Vách hang bên trái treo một quả chuông nhỏ đúc từ khi lập *"chùa"*. Một câu đối ở *"chùa"* đã miêu tả về động như sau:

"Cảnh tú anh linh thiên cổ tại

Hoa Sơn tiên động ức niên tiền"

(Cảnh đẹp thiêng liêng từ thiên cổ

Động Hoa Sơn có từ ngàn năm trước).

Hai bên "*chùa*" là hai lối lên hang Trung. Du khách bước lên 10 bậc đá, cao gần 6m là đến hang Trung. Mặc dù hang Hạ và hang Trung liền nhau nhưng cửa hang Trung vẫn thót lại.

Hang Trung giống như một ngôi nhà vòm cao rộng, có chiều cao khoảng trên 30m. Trần hang là những khối đá hình vòm nhẵn lì như đánh bóng. Trần và thành hang bên trái có một số nhũ đá. Nơi này như đám mây ngũ

sắc, nơi kia như rồng bay, phượng múa. Còn đây là voi chầu, hổ phục, sư tử nằm. Gần cuối hang Trung về phía trái, du khách nhìn thấy một khối nhũ đá lớn rất giống ông bụt ngồi uy nghiêm. Những giọt nước ở trong động hàng nghìn năm kiên nhẫn đẽo gọt làm nên kỳ công đó. Tất cả đều lung linh trong những dáng hình sinh động.

Từ nền hang Trung nếu dựng đà giáo sẽ lên được trần hang và bước vào một hang nữa nằm trên đỉnh hang Trung. Hang này cũng rộng và dài, đều là những vòm đá nhằm lì tạo thành.

Từ hang Trung bước lên độ cao hơn 8m nữa mới đến hang Thượng. Hang Thượng nhỏ hơn, cửa hang ở phía tây lại thấp, chỉ cao bằng đầu người. Bước lên cao gần 2m nữa, du khách mới ra được cửa hậu hình loe, nhỏ hơn cửa tiền. Nền cửa hậu là một lớp đá phẳng, có độ cao so với chân núi khoảng trên 100m, không có lối xuống núi. Đứng ở đây, du khách phóng tầm mắt ra xa là thấy những cánh đồng lúa xanh mướt và dãy núi Trường Sơn trùng điệp nhấp nhô xám nhạt. Quả là cứ đi lên cao dần, vẻ đẹp thần tiên lại hiện thêm ra.

Động Hoa Sơn là động xuyên qua núi vì vậy lúc nào cũng có sương sa, gió thổi. Trong động mùa hè mát mẻ, mùa đông lại ấm áp.

ĐỘNG THIÊN TÔN

Du khách từ Hà Nội xuôi phía nam theo đường quốc lộ 1A khoảng hơn 80km, đến ngã ba Cầu Huyện, rẽ phải vào đường Tiến Yết (đường đi thăm Cố đô Hoa Lư) hơn nửa ki lô mét thấy chỗ ngoặt, lại rẽ phải 50m nữa là tới động Thiên Tôn.

Động Thiên Tôn ở chân núi Dũng Đương, cao khoảng 60m, quay hướng nam, thuộc thôn Đa Giá, xã Ninh Mĩ, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư).

Toàn bộ khu vực động Thiên Tôn gồm gần 2 mẫu 4 sào, trong đó có khoảng 6 sào là núi. Đây là một phong cảnh thiên nhiên trong lành, yên ả, mát mẻ. Vườn rộng, có rất nhiều cây ăn quả, cây đại thụ, lá cành xanh tốt. Nhiều loại chim truyền bay từ cành nọ sang cành kia, tiếng kêu ríu rít, làm cho du khách có cảm giác như đang lạc vào cõi Bồng lai, Tiên cảnh.

Ở giữa vườn cây xanh biếc, nổi lên một Phương đình cao to, xây toàn bằng đá thước, phía bắc và phía nam để ba cửa cuốn, cao rộng, trần được làm bằng gỗ lim. Phương đình là nơi hội tụ của các thiện nam tín nữ đến tổ chức các buổi tế lễ ở đây. Lui lên hướng bắc Phương đình vài chục mét là điện Mẫu, xây dựng theo kiểu chữ *"đinh"*. Ba gian ngoài là Tiền đường, các cột vuông đều làm bằng đá xanh, nguyên khối. Hậu cung (chuôi vồ) thờ Liễu Hạnh Công chúa.

Đường vào động Thiên Tôn đi theo phía tây Phương Đình và điện Mẫu. Qua dãy nhà nghỉ ở bên trái là hai cột đồng trụ cao, xây trên nền đất sát chân núi. Gần cột đồng trụ phía bên phải (bên đông đường) là miếu thờ Ngũ Phương (đông, tây, nam, bắc và trung). Qua cột đồng trụ, bên trái có một con sư tử đá, đầu quay hướng bắc, dài 1,2m. Tiếp đó là Nhà Bia, dựng bằng bốn cột đá, tám mái uốn cong, hai tầng, lợp ngói. Trong Nhà Bia đặt bia đá lớn trên lưng con rùa đá dài 2m, rộng 1,4m. Tương truyền, trước đây rùa đá để trong động, sau đó đem ra đặt bia. Bia làm ở thời Nguyễn, khắc chữ Hán, mặt tiền ghi công đức những người cúng tiến xây dựng động, mặt sau ghi sự tích thần Thiên Tôn.

Đối diện với Nhà Bia là cổng đá vào động Thiên Tôn, mái lợp ngói, hai tầng, bên trên đắp nổi ba chữ Hán: *"Dũng Đương Sơn"* là tên gọi của núi này có động Thiên Tôn. *"Dũng"* là nước chảy từ trên xuống. *"Đương"* là cản lại, chắn lại. *"Sơn"* là núi.

Từ thuở xa xưa, núi castơ này, trời mưa tạo thành dòng nước chảy từ trên đỉnh xuống, dội thẳng vào đá, năm này qua năm khác, hàng triệu triệu năm, đá và dòng nước vĩ đại đã làm nên giếng Tiên trong ruột núi, nước giếng Tiên lại chảy qua lòng đất đi ra sông, ra biển. Từ khi phát hiện ra động, trong động có giếng Tiên, người ta gọi núi này là Dũng Đương Sơn hay Vũ Đương Sơn. Tên gọi này còn bắt nguồn từ một huyền thoại về vị thần Thiên Tôn tu luyện ở núi Dũng Đương bên Trung Quốc (xem đoạn sự tích thần Thiên Tôn ở dưới).

Bước qua cổng vào, du khách sẽ choáng ngợp trước một hang đá thiên tạo, cao, dài, vòng cung, trông giống như miệng một con rồng khổng lồ, có đủ hàm trên và hàm dưới, gọi là Hang Ngoài. Vách đá cao chênh vênh, đua ra, trông như hình *"bán mái"* dài 33m, nhiều nhũ đá chảy, có chỗ như những cái móc ngắn, dài. Một số rễ cây buông thõng, quấn quýt trông như các bức rèm trang

trí. Vách đá tạo thành hàm trên của miệng rồng. Điều độc đáo là, từ chân vách đá cách 13 m về hướng nam lại có những khối đá lớn, cao dài gần bằng vách đá, chắn toàn bộ vách đá, nên mới làm thành hang được. Nhưng những khối đá này chắn không kín, có khoảng lộ thiên đều, vừa đủ, cùng với nền hang bằng phẳng lát đá xanh, hai đầu đông tây có lối thông ra ngoài, nên trông như hàm dưới miệng rồng. Như thế *"miệng rồng"* không ngậm, lúc nào cũng như hé mở, hơi cười. Cho nên Hang Ngoài còn gọi là Hang Sáng. Rất hiếm các hang động trông giống miệng rồng như thế.

Diện tích nền Hang Ngoài rộng khoảng 400m vuông, có sức chứa hàng trăm con người.

Chính giữa Hang Ngoài có một cửa hang hơi tròn, cao khoảng 2m. Đó là cửa Hang Trong, ăn sâu vào ruột núi, tạo thành *"chuôi vồ"*. Vì cửa hang hẹp, nên Hang Trong tối om, còn gọi là Hang Tối.

Nếu Hang Ngoài là miệng rồng thì Hang Trong chính là họng của con rồng. Như thế động Thiên Tôn có hai lớp hang, bên ngoài rộng, bên trong hẹp, hình thành miệng và họng của một con rồng đá, nhìn về phương nam.

Giữa Hang Ngoài, gần cửa Hang Trong có một hương án đá cao 1,2m, dài 1,4m, rộng 0,9m, ba mặt chạm nổi đường nét hoa văn và tứ linh (long, ly, quy, phượng), lưỡng long triều nguyệt, phượng chầu, phượng múa ... Đường nét chạm khắc giống như hương án gỗ, thậm chí có phần còn tinh vi, sắc sảo hơn. Đó là một hương án làm ở thời Nguyễn, cách ngày nay trên 100 năm. Trên hương án, phía ngoài đặt hai lộc bình đá, ở giữa để một bát hương đá, đường kính 40cm, chạm khắc lưỡng long triều nguyệt.

Sau hương án đá là án thư đá cao 0,5m, trên cũng để một bát hương đá. Hai bên án thư đá cắm truỳ đá và phủ nguyệt đá, đều được chạm khắc công phu, tỉ mỉ. Gần cửa Hang Trong, sau án thư đá lại có một bệ thờ lớn làm bằng đá xanh, nguyên khối, dáng hình gần vuông, mỗi cạnh dài 1,2m, cao 0,9m, nặng trên 1 tấn, bên trên cũng để bát hương đá và các đồ thờ khác bằng đá.

Vách đá bên trên cửa động Trong, được chạm khắc nổi ba chữ Hán lớn: *"Thiên Tôn Động"*, trông giống như bức đại tự.

Sát hai vách đá, đối diện nhau từ cửa Hang Trong được xây các bệ thờ bằng gạch chạy dài hai bên, trên đặt

18 vị La Hán, gọi là thập bát La Hán, đế tạc bằng đá được sơn son thếp vàng. Vách đá phía đông còn xây bệ thờ để hai tượng lớn gần nhau là hai ông Nam Tào và Bắc Đẩu, trông coi việc sinh, tử của con người.

Vách đá phía tây, ở trên cao treo một quả chuông lớn nặng gần 3 tạ, đúc từ đời Vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786). Phải chăng, Hang Ngoài thờ Phật, có treo chuông và là một *"ngôi chùa"* thiên tạo?

Đi vào Hang Trong, gọi là Hang Tối, ngay cửa hang, sau bệ thờ đá là một Long đình làm toàn bằng đá. Bốn cột đá tròn ở bốn góc, cao 2,2m đều chạm khắc nổi rồng mây quấn quanh cột. Nhìn những con rồng mềm mại nổi rõ, nhẵn bóng như mài, ôm vào thân cột, trông đẹp tuyệt vời, du khách sẽ có cảm giác như chưa từng được nhìn thấy ở đâu. Mái Long đình vòng cung, úp xuống, cũng làm bằng đá, hai xà bên bằng đá chạm khắc thành hai con rồng. Đặc biệt là hai bên Long đình ở dưới dựng hai con rồng đá bán thân, chạm khắc thông phong, thân cá chuối, mắt lồi, chân năm móng, trông rất đẹp. Phía sau Long đình còn đặt bức ván đá, chạm nổi hai con rồng chầu mặt nguyệt.

Điều độc đáo ở động Thiên Tôn là tất cả các đồ thờ đều làm bằng đá và những con rồng được chạm khắc uyển chuyển, mềm mại, dáng thanh tú, tao nhã. Đường nét chạm khắc trên đá rất tinh vi, tinh tế sống động lạ thường. Đó là những khối đá có hồn, thể hiện tài năng, sáng tạo, trí thông minh và đôi bàn tay vàng của các nghệ nhân thời xưa. Họ đã thổi hồn vào đá. Đá là những chất liệu vững bền luôn luôn thách thức với thời gian và thời tiết để tồn tại, trường sinh, bất tử. Đây cũng là một nét văn hoá độc đáo ở vùng đất Cố đô Hoa Lư lịch sử.

Trong toà Long đình đá, chỉ đặt một tượng thần Thiên Tôn bằng đồng, dáng đậm đà, cao 1,7m, nặng khoảng 350kg, đứng trên lưng con rùa. Ở cổ con rùa có một con rắn trắng (bạch xà) đang ngóc đầu nhìn lên. Tượng được trang trí bằng nhiều màu sắc rực rỡ: mặt trắng, môi son, mày xanh, mắt sáng, mình mặc áo bào đỏ, đầu đội mũ kiểu đạo sĩ, chân đi hài trắng đạp quy, xà (rùa, rắn) trông rất uy nghiêm. Hai tay thần để trước ngực, nắm chắc đốc kiếm thần, chống mũi kiếm xuống lưng con rùa.

Nếu như Hang Ngoài là *"ngôi chùa lớn"* thờ Phật, thì Hang Trong là Hậu cung - *"chuôi vồ"* chỉ để một toà

Long đình đá thờ tượng thần Thiên Tôn. Vì thế động được gọi là động Thiên Tôn, núi Dũng Đương được gọi là núi Thiên Tôn, chùa ở đây cũng được gọi là chùa Thiên Tôn. Người ta lấy tên thần để gọi động, chùa, núi vùng này. Cũng bởi lẽ đó cái tên *"Dũng Đương Sơn"* ít người biết đến. Thiên Tôn là tên gọi những vị thần tối cao ở trên thiên đình.

Theo quan niệm của người xưa, trên trời có nhiều Thiên Tôn. Ngôi cao nhất là Tam Thanh Nguyên Thuỷ Thiên Tôn. Sau đó là Diệu Lặc Thiên Tôn, Đăng Ma Thiên Tôn.

Truyền thuyết kể rằng, khi xưa Huyền Thiên Thượng Đế Đăng Ma Thiên Tôn do có lòng tham, muốn chiếm đoạt cây đào tiên có bảy màu sắc, chiếu sáng khắp vũ trụ, nên bị Ngọc Hoàng đầy xuống trần gian tu luyện. Thần đã đầu thai nhiều kiếp để tu luyện, nhưng vẫn không đắc đạo. Sau đó thần đầu thai làm Hoàng tử ở Tịnh Lạc Quốc. Khi lớn lên, Hoàng tử quyết định bỏ lầu vàng điện ngọc và triều đình đi vào Vũ Đương Sơn (Dũng Đương Sơn) ở Trung Quốc để tu luyện. Lần này, thần đắc đạo. Ngọc Hoàng bèn sai Diệu Lặc Thiên Tôn và hai thiên thần nữa xuống núi Dũng Đương đưa Hoàng tử về

trời. Hai thiên thần phải mổ bụng Hoàng tử lấy hết ruột, tim phổi ra rồi vứt vào khe đá, để trong bụng Hoàng tử không còn nhơ bẩn ở trần gian nữa. Hoàng tử về trời được Ngọc Hoàng trao cho ấn ngọc, kiếm thần, phong làm Ngọc Hư Sư Tướng, Huyền Thiên Thượng Đế, Kim Khuyết hoá thân Đăng Ma Thiên Tôn xuống trần gian, trừ diệt yêu ma.

Lại nói, sau khi Hoàng tử đắc đạo về trời, thì tim phổi vứt vào khe đá lại hoá thành quy tinh (rùa), ruột biến thành xà tinh (rắn). Rùa và rắn chuyên đi gây hại ở vùng núi Vũ Đương (Trung Quốc). Đây là hai con vật độc hại do chính Đăng Ma Thiên Tôn gây ra. Vì vậy, việc trước tiên của thần là phải dùng kiếm thần thu phục quy tinh và xà tinh theo mình. Rắn và rùa biết được tội lỗi nên đã hàng phục thần. Thần phong rắn làm Hoả thần, phong rùa làm Thuỷ thần. Từ đó Hoả thần và Thuỷ thần luôn ở bên cạnh Đăng Ma Thiên Tôn để trừ diệt yêu ma.

Thần còn được gọi là thần Chân Vũ, thần Trấn Vũ, Ông Bắc, thường quen gọi là Thiên Tôn hay Trấn Vũ Thiên Tôn (Huyền Thiên Thượng đế).

Thần Thiên Tôn là thiện thần, biểu tượng cho sức mạnh vô biên trừ diệt yêu ma, cứu giúp dân chúng. Sách *"Chân Vũ quán lục"* có ghi về thần như sau :

"Trời đất hỗn độn, truyền pháp giáo chủ, tu chân ngộ đạo giác ngộ quần mê, phổ huệ chúng sinh, tiêu trừ tai nạn, có 82 phép biến hoá, tổ sư tam giáo, đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn".

Sự tích thần Thiên Tôn ở Trung Quốc đã sang Việt Nam. Trở thành vị thần của người Việt Nam. Cho nên nhân dân vùng này đã thờ thần trong toà Long đình ở động núi Dũng Đương.

Ở nhiều nơi khác trong cả nước ta cũng thờ thần Thiên Tôn như :

- Trấn Vũ Quán ở phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội.

- Huyền Thiên Cổ Quán ở phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Huyền Thiên Đại Quán ở xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- Đền Trấn Vũ ở xã Yên Cư, huyện Gia Lộc

- Đền Ông Bắc ở thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang[1].

---

(1) - Theo Hoàng Giáp - "Động Thiên Tôn" - Tạp chí "Văn hoá Thể thao Ninh Bình - Số 1 - 1993.

Ở những nơi này, tượng thần được tạc ở tư thế ngồi, tay chống lên kiếm, mũi kiếm đặt lên lưng rùa, rắn quấn lên thân kiếm. Đây là tư thế đọc thần chú sau khi thần đã diệt trừ xong toàn bộ yêu ma ở trần gian.

Ngày 3 tháng 3 (âm lịch) là ngày sinh của thần.

Ngày 9 tháng 9 là ngày hoá của thần.

Ngày 25 tháng chạp là ngày thần xuống trần gian xem xét công, tội của con người, để ban phúc hay trị tội.

Những ngày đó là những ngày nhân dân tổ chức tế lễ lớn ở trong động.

Tương truyền, động Thiên Tôn thờ thần Thiên Tôn từ lâu. Thời xưa, tượng thần làm bằng gỗ, sau tạc bằng đá. Đến năm Quý Dậu (1875), đời Vua Tự Đức (1848-1883) thời Nguyễn mới đúc tượng đồng. Tấm bia đá ở ngoài cửa động đã khắc bài ký của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị (1805 - 1881) nói về điều đó.

"Nước Nam ta thờ thần (Thiên Tôn Trấn Vũ) từ thời An Dương Vương. Thần trừ diệt yêu ma, được xếp vào bậc nhất danh thần. Tại động núi Vũ Đương Sơn (Dũng Đương Sơn) xã Đa Giá Hạ, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là HTX Đa Giá, thị trấn Thiên Tôn), trước đây có tượng Đế quân bằng gỗ, tay chống lên

kiếm, chân đạp lên rùa và rắn. Phía đông có ngôi đền thờ rất linh ứng.

Mùa xuân năm Quý Dậu (1875) xã này đúc tượng đồng, mọi việc tốt đẹp. Mùa đông họ nhờ tôi làm bài ký. Tôi thảo cứu sự tích làm bài văn khắc vào đá để truyền lại lâu đời".

Nếu thắp nến đi vào Hang Trong, nhìn lên thấy trần hang cao vời vợi, vòng cung, không bằng phẳng. Diện tích nền hang hơi tròn, nên du khách có cảm giác như đang được đứng trong một quả chuông đá khổng lồ úp xuống. Ánh sáng trong hang huyền ảo, chứa đầy điều bí ẩn. Bề ngang của hang 11m, bề dọc dài hơn, khoảng 15m.

Từ Long đình đá, du khách đi khoảng hơn 10m, thấy một cái giếng tròn, phía bắc là vách đá; phía nam xây bao lơn, ở giữa có bậc xuống làm bằng gạch dài 3m, gọi là *"Giếng Rồng"*, sâu thăm thẳm, quanh năm có nước. Nước giếng trong vắt, ăn thông ra đến sông Gián. Người xưa đã lấy một quả bòng to, có cắm thêm con dao bầu nhỏ vào để đánh dấu, rồi thả xuống giếng này, mấy ngày sau thấy quả bòng đó trôi ở ngã ba sông Gián. Do vậy dân gian còn lưu truyền:

"Trong động có tượng Đế quân,
Có cái giếng nước nhiều phần hiểm sâu.
Đồn rằng bòng cắm dao bầu,
Trôi ra sông Gián phải đâu chuyện đùa".

Hang Trong có giếng Rồng, nước chảy ngầm dưới lòng đất dài hàng mấy cây số, đổ ra sông Gián. Hang Ngoài lại có khoảng lộ thiên, nhìn thấy trời cao. Đó chính là điều tuyệt diệu của tạo hoá đã tạo ra âm dương đối đãi, có sáng, có tối, có cao, có sâu. Đền thiêng, chùa tốt bao giờ cũng hài hoà như thế.

Trần, thành động, đặc biệt là vách động bên trên giếng Rồng có nhiều nhũ đá đẹp với các hình dáng như: tam đa, tam bảo, ổ rồng, rồng bay trong mây, nàng tiên, công chúa, con sư tử, con hổ chầu về tượng thần, con ba ba, cùng đàn cá đang rủ nhau xuống giếng Rồng...

Tương truyền, ở trong Động Tối này, từ thời xa xưa người Tàu đến đây chôn cất nhiều vàng bạc, sau đó đã lấy đi. Các nhà phong thuỷ thì cho rằng, nơi đây có huyệt *"đế vương"*, do bên tả Dũng Đương Sơn có long thuỷ dẫn mạch, bên hữu có Tượng Sơn (núi Voi) dẫn

mạch. Vì thế nhân dân địa phương còn lưu truyền một truyền thuyết về Cao Biền.

Thời Đường (Trung Quốc), có một viên quan, đồng thời là một pháp sư sang cai trị nước ta tên là Cao Biền, thường cưỡi diều giấy bay đi xem xét những nơi có huyệt *"đế vương"*, liền dùng cách yểm triệt, phá long mạch. Cao Biền qua Dũng Đương Sơn thấy giống như Vũ Đương Sơn ở Trung Quốc, tin là có huyệt *"đế vương"* tại nơi này. Muốn yểm triệt, Cao Biền cho dựng tượng Trấn Vũ Thiên Tôn, thờ ngay trong động.

Như vậy truyền thuyết đã khẳng định nơi đây là *"đất lành"*, đất tốt.

Xem xong động Trong, du khách ra động Ngoài, quay về hướng đông, thấy có 10 bậc đá, bước lên cao khoảng gần 3m, là lối đến chùa Thiên Tôn.

Chùa quay hướng tây, dựng bằng những cột đá và gỗ lim nằm trên sườn núi Dũng Đương, có độ cao so với mặt ruộng khoảng 20m. Sườn núi chỗ này bằng phẳng, rộng rãi nên mới xây được chùa. Trong chùa đặt nhiều tượng Phật sơn son, thếp vàng, lộng lẫy như các ngôi chùa khác ở làng quê.

Du khách có thể thắp hương khấn lễ, đắm mình trong cõi Phật rồi, ra sân chùa nhìn về phía tây, thấy trên dải đá chắn vách đá Hang Ngoài (hàm dưới của miệng rồng) có để một bệ đá thờ, đi về phía tây còn xây một tháp cao ba tầng. Cây cối mọc trên dải đá này rất nhiều, có những cây cao to đã sống hàng ngàn năm trên đá, rễ cây tua tủa quấn quýt, ôm ấp lấy đá như những *"sợi râu"* của rồng. Sức sống của cây vô cùng mạnh mẽ, thuỷ chung với đá là vậy! Tất cả như bao phủ một màu xanh rừng cây tươi tốt, làm cho hang ngoài lúc nào cũng mát mẻ, thoáng đãng, không khí trong lành, mang phong cảnh tĩnh lặng của một vùng quê.

Bước sang sân phía nam của ngôi chùa, du khách nhìn xa sẽ thấy con đường Tiến Yết là đường đi vào Kinh đô Hoa Lư xưa, từ đây vào đến Cố đô Hoa Lư còn khoảng 5 km nữa. Gần phía nam đường Tiến Yết còn có núi Nương Sơn. Phía bắc núi Dũng Đương là núi Voi. Ba ngọn núi: Dũng Đương, Nương Sơn và Tượng Sơn hợp lại như một cổng thành đá, vừa hùng vĩ, vừa tuyệt mĩ, bảo vệ Kinh thành Hoa Lư.

Không những thế, động Thiên Tôn còn gắn liền với tên tuổi Đinh Bộ Lĩnh từ thuở chưa lên ngôi Hoàng đế.

Khi mới đứng đầu một sứ quân, trước lúc đem quân đi dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh nghe đồn, động Thiên Tôn thờ thần Trấn Vũ Thiên Tôn rất thiêng, đã sửa lễ vật vào cầu đảo trong động để mong được thần giúp đỡ. Ông hứa trước thần, nếu dẹp loạn xong, lên ngôi vua sẽ sửa lại đền thờ và tô tượng bằng gỗ. Tương truyền, lời cầu của Đinh Bộ Lĩnh rất linh ứng, thần Thiên Tôn đã giúp ông đánh tan được 11 sứ quân khác.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế năm 968, Đinh Tiên Hoàng liền cho sửa đền, tô tượng, đổi tên đền là đền An Quốc (đất nước bình yên) và sắc phong cho thần là *"An Quốc Tôn Thần"* (Thần giữ gìn đất nước bình yên). Nhà vua còn cho xây cất khu nhà Tiền Tế và Kính Thiên Đài (nhà tế trời đất) ở khu vực phía tây động Thiên Tôn, để du khách thập phương có chỗ nghỉ ngơi và tế lễ. Đây cũng dùng làm nơi tiếp đón các sứ thần nước ngoài trước khi nhà vua cho vào bệ kiến. (Năm 1978 Ty Văn hoá - Thông tin Hà Nam Ninh khảo sát tại khu vực động Thiên Tôn đã đào được hai loại gạch : một loại gạch trên mặt có dòng chữ *"Đại Việt quốc quân thành chuyên"* (loại gạch làm ở đời nhà Đinh) và một loại gạch ghi chữ *"Giang Tây quân"* (loại gạch do quân sĩ Giang Tây thời Đường đóng ở nước ta sản xuất ra)).

Điều đó khẳng định khu vực động Thiên Tôn là một tiền đồn quan trọng đầu tiên của Kinh đô Hoa Lư, đã nằm trong quần thể di tích Cố đô Hoa Lư.

Đến thời Trần, Vua Trần cũng đến động Thiên Tôn cầu tự và tu sửa đền. Bia khắc ở cửa động đã ghi lại sự việc đó.

Thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945, động Thiên Tôn đã là nhân chứng lịch sử chứng kiến một sự kiện quan trọng của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, hơn một vạn nhân dân ở các huyện Nho Quan, Gia Viễn và Gia Khánh (Hoa Lư) đã hội tụ ở trước cửa động mít tinh, biểu dương khí thế của Cách mạng. Chưa bao giờ vách núi Dũng Đương vang vọng bởi những tiếng hô hùng tráng của nhân dân thể hiện quyết tâm đi giành lấy chính quyền như hôm ấy.

Sau cuộc mít tinh, đoàn người với cờ đỏ sao vàng, băng, khẩu hiệu, giáo, mác, gậy gộc đã sôi nổi tuần hành từ động Thiên Tôn kéo về thị xã Ninh Bình trong ngày thu tháng Tám rực rỡ nắng vàng.

Động Thiên Tôn có nhiều thơ đề vịnh, nhưng chủ

yếu viết vào vách đá. Thời gian đã làm cho những nét chữ mờ đi, một số bài thơ rêu phong phủ kín, không đọc được. Xin được chép ra ở đây một bài thơ của Tuần phủ Phan Đình Hoè.

"Thần giới khai tiên tự Thục, Đinh,
Tối từ bi xứ thị anh linh.
Quang xung kiếm khí Tây Hồ nguyệt,
Ảnh tán quần yêu Bắc trấn tinh.
Hiệp Phật nam đào sinh hoá kiếp,
Danh sơn trường hộ đế vương kinh.
Động toàn nguyệt tác cam lâm sái,
Dụng uý quần lê ngưỡng trạch tình."

Dịch nôm:

"Nêu trước thần quyền tự Thục, Đinh,
Có từ bi mới thực anh linh.
Hồ Tây trăng rọi gươm lèo bóng,
Trấn Bắc sao treo quỷ nép mình
Phép Phật khôn qua vòng hạo kiếp.
Non Tiên giữ vững đất thần kinh.

Xin đem nước suối làm mưa móc,

Tưới khắp trần gian bao chúng sinh".

Như thế động Thiên Tôn thờ cả Tiên, cả Phật, vừa là đền, vừa là chùa,

Du khách đến đây, tâm linh sẽ được hướng thiện trong cõi Phật, cõi Tiên, cầu mong sao có nhiều phúc lành và chiêm ngưỡng những tác phẩm điêu khắc đá đẹp tuyệt vời của tạo hoá và con người, đồng thời còn xao xuyến, mơ màng khi nghe những câu chuyện xa xưa, lý thú như huyền thoại.

Động Thiên Tôn chính là *"động thiên phúc địa"* - Một món quà quý giá của tạo hoá ban tặng cho con người - đã được nhà nước công nhận là một di tích lịch sử và danh thắng quốc gia.

ĐỀN VỰC VÔNG

Đền lấy tên một vụng nước xoáy gọi là Vực Vông nằm ở gần dưới chân núi Nhiên Sơn cao hơn 200m thuộc phía bắc thôn Chi Phong, xã Trường Yên, đặt tên cho đền.

Đền Vực Vông còn có tên gọi là đền Bà Chúa cũng được, vì đền thờ Bà Chúa Quận Mỹ, tên là Nguyễn Thị Niên, người làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông.

Vào thời nhà Mạc, vị tướng của triều đình tên là Nguyễn Quyện, quê ở làng Canh Hoạch, có cô con gái thứ ba, sắc đẹp tuyệt trần, *"một hai nghiêng nước nghiêng thành; sắc đành đòi một tài đành hoạ hai"* (Nguyễn Du), nổi tiếng văn hay, võ giỏi, tên là Nguyễn Thị Niên.

Dưới trướng của tướng Nguyễn Quyện có hai Quận Công: Một người tên là Bùi Văn Khuê, một người tên là Phan Văn Ngạn. Bùi Văn Khuê quê ở thôn Chi Phong,

xã Trường Yên, huyện Hoa Lư ngày nay. Bùi Văn Khuê là Mỹ Quận công[1]. Phan Văn Ngạn là Kế Quận công. Hai ông Quận công này đều muốn kết hôn với cô con gái thứ ba của Nguyễn Quyện.

Thấy Mỹ Quận công có tài và đức độ hơn, tướng Nguyễn Quyện đã gả con gái thứ ba của mình cho.

Mỹ Quận công và Kế Quận công là đồng liêu, đều làm quan trong triều của Vua Mạc Mậu Hợp (1562 – 1592).

Vua Mạc Mậu Hợp thấy Nguyễn Thị Niên tài sắc song toàn, nên định tìm cách ám hại Mỹ Quận công để cướp lấy bà.

Mỹ Quận công biết được ý định đó của Mạc Mậu Hợp nên xin nhà vua cho về trấn giữ đất An Viễn (vùng đất huyện Gia Viễn và một phần đất huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay), là quê hương của Mỹ Quận công. Mạc Mậu Hợp lúc đầu ưng thuận, nhưng sau đó hối tiếc, bèn cho quân lính đuổi theo để cướp Nguyễn Thị Niên. Thế cùng, Mỹ Quận công buộc phải chống lại Mạc Mậu Hợp. Từ đó Mỹ Quận công bỏ nhà Mạc quy thuận nhà

---

(1) - "Đại Nam nhất thống chí" (Sđd) - Trang 264 lại ghi là: "Khuê là dũng tướng nhà Mạc, phong Sơn Quận công".

Lê, lập được nhiều công lớn, nên được nhà Lê phong là Nghĩa Quận công.

Nguyễn Thị Niên đã có con, càng thêm tuổi càng xinh đẹp hơn, trở thành giai nhân tuyệt sắc nổi tiếng làm cho Kế Quận công (Phan Văn Ngạn) ham sắc muốn cướp bà về làm vợ.

Kế Quận công cùng Mỹ Quận công phò Lê, diệt Trịnh. Lợi dụng chiến trận, Kế Quận công đã bày mưu cho quân lính mai phục, giết Mỹ Quận công tại ngã ba sông Gián.

Trong cuốn *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"*, mục *"Liệt nữ"*, Nguyễn Tử Mẫn có viết: *"Bùi Văn Khuê bị Phan Ngạn giết, Thị Niên đem thi thể chồng về chôn cất. Sau đó Nguyễn Thị Niên giả cách bằng lòng theo Phan Ngạn, giấu dao vào trong tay áo rồi giết Phan Ngạn trả thù cho chồng"*.

Tương truyền, biết tin chồng bị Kế Quận công giết, bà Nguyễn Thị Niên vô cùng đau đớn, đem thi hài chồng về an táng tại thôn Chi Phong – quê chồng – rồi quyết trả thù cho chồng. Bà giả là ưng thuận lấy Kế Quận công, bèn mời Kế Quận công sang thuyền của mình dự tiệc. Nguyễn Thị Niên chuốc rượu cho Kế Quận công say rồi dùng dao giết Kế Quận công, chặt đầu đem về tế

chồng[1]. Từ đó mới có câu: *"Lấy đầu Quận Kế, tế Mỹ Quận công"*. Khi làm tang cho chồng xong, bà Nguyễn Thị Niên gieo mình xuống sông Hoàng Long tuẫn tiết. Thi hài bà trôi dạt vào Vực Vông. Nhân dân thôn Chi Phong vớt được xác bà lên, làm lễ an táng, sau đó xây dựng đền thờ bà ở gần nơi vớt được xác bà.

Trong sách *"Đại Nam nhất thống chí"*, ở mục *"Liệt nữ"* cũng ghi:

"Đời Lê: Nguyễn Thị Niên: con gái thứ ba của Nguyễn Quyện và là vợ Nghĩa Quận công Bùi Văn Khuê. Khuê bị Phan Ngạn giết, Thị Niên đem thi thể chồng về chôn, khóc bảo quân sỹ của chồng rằng: "Người nào cố sức báo ơn giết được Phan Ngạn, sẽ có trọng thưởng". Bèn đánh nhau với Phan Ngạn, giết được Phan Ngạn ở

---

(1) - Cũng có truyền thuyết nói: Bà Nguyễn Thị Niên mời Kế Quận Công xuống thuyền rồi chuốc rượu cho say. Sau đó bà cho người trói hắn lại, chặt đầu, đem sang thuyền bên làm lễ tế chồng. Truyền thuyết khác lại nói: Bà Nguyễn Thị Niên cũng mời Kế Quận Công sang thuyền dự tiệc và nói chuyện. Khi Kế Quận Công đã say mềm, bà sai bốn dũng sỹ dấu sẵn binh khí trong người, mai phục hai bên mạn thuyền, tuốt gươm đâm chết Kế Quận Công, chặt đầu đem về tế mộ chồng. Truyền thuyết nữa lại nói: Khi Mỹ Quận Công chết, bà Nguyễn Thị Niên thay chồng làm tướng cầm quân đánh Kế Quận Công ở sông Hoàng Long. Kế Quận Công bị trúng tên thuốc độc ngã lăn xuống sông mà chết. Bà Nguyễn Thị Niên hạ lệnh phanh thây Kế Quận Công, mổ lấy gan, lập đàn tế chồng.

Hoàng Giang. Xét: "Dã chí" chép: Thị Niên để tang chồng, khi xong tang, tự gieo mình xuống sông xã Chi Phong (làng của Bùi Văn Khuê), dân xã lập đền thờ"[1].

Như thế, bà Nguyễn Thị Niên đã được xếp vào hàng liệt nữ của đất nước, sử sách đã ghi lại. Người sau đã có bài thơ ca ngợi bà:

"Thù chồng, căm giận đứa vô lương,
Chiếc bóng tàn canh, lệ mấy hàng.
Gián Khẩu gieo mình gương tiết nghĩa,
Vực Vông dựng lại cảnh cương thường.
Đá vàng một vực, lừng danh Chúa,
Hương khói muôn thu, ngát thế gian.
Hỡi khách hồng nhan qua lại đó,
Dừng chân ngắm cảnh để làm gương."

Đền Vực Vông còn quen gọi là đền Vực, toạ lạc trên một khu đất cao ráo gần dưới chân núi Nhiên Sơn, rộng khoảng 7 sào, gần kề với bờ sông Hoàng Long,

---

(1) - "ĐNNTC" (Sđd) - Trang 266

nằm về phía bắc thôn Chi Phong, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư.

Theo văn bia, đền được xây dựng từ thời Hậu Lê. Trong kháng chiến chống Pháp đền đã bị thực dân Pháp bắn phá, hư hỏng nhiều. Đến năm 1954, hoà bình được lập lại, nhân dân mới xây dựng lại đền theo kiểu chữ *"tam"* (Hán tự) như ngày nay.

Đền quay hướng bắc. Thế đất của đền rất đẹp, *"tiền thuỷ, hậu sơn"*, âm dương đối đãi, *"tụ thuỷ"*, hội tụ những điều tốt đẹp may mắn. Trước đền là sông Hoàng Long, sau đền là núi Nhiên Sơn. Núi Nhiên Sơn lại có hình như chiếc ngai, ở giữa cao, hai bên hạ thấp như hai tay ngai ôm gọn lấy đền. Đền nằm giữa vòng cung của núi đá.

Đứng trên đường 12C, nhìn về hướng nam, du khách thấy có con đường nhỏ, thấp hơn chạy thẳng vào Nghi môn của đền. Nghi Môn đền cao to sừng sững. Hai bên Nghi môn ở hai phía đông – tây là hai thành luỹ tre xanh chạy dài chạm đến hai bên chân núi Nhiên Sơn như hai bức tường thành xanh của đền.

Qua Nghi môn, đi trên một con đường nhỏ, hai bên đều là đầm nước, sẽ tới sân đền. Phía tây của sân đền là ba tấm bia đá. Tấm bia ở giữa cao hơn, chạm khắc chữ

Hán ghi lại sự tích của bà Nguyễn Thị Niên. Hai tấm bia hai bên, chạm khắc chữ quốc ngữ ghi tên những người cúng tiến xây dựng, tu sửa đền qua các thời kỳ.

Đền xây dựng theo thế chữ *"tam"* (Hán tự), tam cấp từ thấp lên cao.

Từ sân đền, phải bước lên ba bậc, cao khoảng 1m mới đến Bái đường. Bái đường gồm 5 gian, vì kèo kiến trúc theo kiểu chồng giường. Phía trước của 5 gian Bái đường đều lắp cánh cửa che kín. Phía sau Bái đường, ở gian giữa xây tường kín, còn 4 gian hai bên không xây tường, để trống, thông với sân trong. Bái đường cao rộng, gian giữa đặt hương án sơn son thếp vàng, trên để một long ngai, trước long ngai có bát hương thờ Quan Giám là người giám sát trông coi bảo vệ đền.

Từ Bái đường (trừ gian giữa) phía sau không có bậc cửa, cánh cửa, bước luôn ra sân đền trong rộng khoảng 30m^2. Sân đền trong có bệ thờ để bát hương thờ Thiên Thời (ông Trời). Như thế từ Tiền đường đến Trung đường được ngăn cách một sân đền, cách nhau 3m. Hai phía đông – tây của sân đền, xây tường cao bao kín nối Tiền đường với Trung đường.

Từ sân đền trong, cũng phải bước lên 3 bậc, cao khoảng 1m mới đến Trung đường 3 gian. Phía trước Trung đường là các ngưỡng cửa và khung cửa lắp kín. Hiên của Trung đường có 4 cột đá vuông, mặt tiền đều chạm khắc các câu đối bằng chữ Hán. Đây là 4 cột đá của đền xây dựng từ thời Hậu Lê (khoảng thế kỷ XVII) còn giữ lại được.

Trong Trung đường, gian giữa có hương án gỗ sơn son thếp vàng, trên đặt ba long ngai cũng sơn son thếp vàng lộng lẫy thờ cha con Mỹ Quận công. Long ngai ở giữa thờ Bùi Văn Khuê. Bùi Văn Khuê còn là người đã có công xây dựng lại đền Nguyễn Minh Không (ở xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn) vào khoảng cuối thế kỷ XVI khi đền bị hư hỏng nặng, còn cho người lên tận thị xã Cao Bằng rỡ Vọng Lâu của nhà vua Mạc về làm gác chuông của đền.

Hai bên thờ hai con trai của Bùi Văn Khuê. Người con trai cả tên là Bùi Thời Trung, làm tướng của nhà Mạc cùng với cha, được nhà Mạc phong là Lễ Quận Công. Sau đó Bùi Thời Trung nghe lời mẹ, quy thuận nhà Lê, đời Vua Lê Kính Tông (1600 - 1619) cũng được phong là Lễ Quận công. Bùi Thời Trung làm tướng đạo Sơn Nam. Đầu thế kỷ XVII, niên hiệu Thuận Đức thứ nhất

(1600) Bùi Thời Trung làm quan Đô đốc Hiệu lực Tứ vệ quân vụ sự bộ Lễ đã xây dựng lại hai ngôi đền: đền Đinh và đền Lê ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, từ hướng bắc, chuyển sang quay hướng đông. Bùi Thời Trung đã có công lao xây dựng đền Đinh và đền Lê. Cuối đời, Bùi Thời Trung bỏ đi tu.

Người con trai thứ hai của Bùi Văn Khuê là Bùi Khắc Kiệm, cũng làm dũng tướng của nhà Mạc, Vua Mạc phong cho Bùi Khắc Kiệm là Nghi Quận công. Bùi Khắc Kiệm cũng theo anh quy thuận nhà Lê. Vua Lê cũng phong cho Bùi Khắc Kiệm là Nghi Quận công. Sau khi anh là Bùi Thời Trung bỏ đi tu, Bùi Khắc Kiệm đã thay anh làm quan Đô đốc Hiệu lực Tứ vệ quân vụ sự bộ Lễ (chức quan của Bùi Thời Trung).

Cũng theo sách *"Đại Nam nhất thống chí"*, trang 264, có ghi: *"Đền Chi Phong lại có thờ cả người em út là Vị Quận Công"*.

Như thế cả 4 cha con Bùi Văn Khuê đều được phong là Quận Công, đều được thờ ở đền Vực Vông.

Riêng Bùi Thời Trung và Bùi Khắc Kiệm được sử sách (sách *"Đại Nam nhất thống chí"* và sách *"Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên"* của Nguyễn Tử Mẫn) ghi lược tiểu sử là nhân vật võ tướng nhà Lê.

Gian giữa của Trung đường, trên cao treo bức đại tự có 3 chữ Hán: *"Tối Linh Từ"* (đền tối linh thiêng). Hồi bên phải du khách đắp nổi một chữ Hán lớn: *"trung"*, để trong khung hình vuông, cạnh dài gần 1 m. Hồi bên trái du khách, đối diện với chữ *"trung"*, là chữ *"liệt"* (Hán tự), cũng để trong khung hình vuông có cạnh gần 1m. *"Trung"*, *"liệt"* có nghĩa là *"trung trinh tiết liệt"*.

Ở hai cột cái gian giữa của Trung đường có câu đối:

Phiên âm:

Vạn sự sở cầu vạn sự đắc;

Tứ phương chiêm bái tứ phương an.

Dịch nghĩa:

Vạn sự đến đây cầu là vạn sự đều được như ý;

Bốn phương đến đây lễ bái là bốn phương đều yên ổn.

Tiếp theo Trung đường là Hậu cung, cũng ba gian nối liền hai mái với nhau, không có cánh cửa ngăn cách, thông nhau. Không gian của Hậu cung cũng bằng không gian của Trung đường. Gian giữa của Hậu cung có bệ thờ cao, trên đặt Long đình. Trong Long đình để tượng bà Nguyễn Thị Niên.

Gian bên phải trong Hậu cung, trên bệ thờ để một long ngai phối thờ Trần Hưng Đạo (thờ vọng). Gian bên trái trong Hậu cung, trên bệ thờ, cũng để một long ngai phối thờ Chúa Thượng Ngàn.

Tương truyền, đây là một ngôi đền rất thiêng. Hàng năm cứ vào mùa xuân, nhân dân các nơi trong nước và trong vùng đều đến dâng hương tại đền, tôn kính người phụ nữ trung trinh tiết liệt.

Dâng hương ở đền xong, du khách ra phía sau đền, theo đường mòn lên núi Nhiên Sơn. Đến lưng chừng núi, thấy một khoảng đất khá rộng, có một ngôi mộ. Tương truyền, đây là mộ bà Nguyễn Thị Niên do nhân dân thôn Chi Phong khi vớt được xác bà lên đã đem an táng ở đó.

Tại đây, du khách có thể thấy sông Hoàng Long trước mặt, xa xa là núi Cắm Gươm gắn liền với huyền thoại về Đinh Bộ Lĩnh từ thuở hàn vi. Phong cảnh nơi đây thật là sơn thuỷ hữu tình.

ĐỘNG LONG ẨN

Động Long Ẩn, thuộc thôn Xuân Trì, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn. Đây là một động xuyên thuỷ dài khoảng 2km.

Đi động Long ẩn, đến 1 trong 2 cửa hang, ngồi thuyền nan nhỏ, mỗi thuyền chở một du khách qua một lượt đã mất hơn một giờ đồng hồ, vào cửa hang bên này sẽ ra được cửa hang bên kia (không cần quay trở lại). Cửa động ở đầu này gọi là cửa hang Vồng. Tới đây, đã có những chiếc thuyền nan nhỏ sẵn sàng đưa du khách vào hang. Nước trong hang lặng như tờ. Khi thuyền trôi êm vào trong, du khách cảm thấy bất ngờ bởi ánh sáng mờ dần và nghe bì bõm âm thanh của mái chèo khua cùng sóng vỗ vào chân đá rì rào. Đèn pin hoặc đèn ắc quy được chiếu, ánh sáng hắt lên từ mặt nước lung linh gợn sóng đẹp lạ lùng. Nhìn lên trần hang, du khách thấy ngay các vũng lõm, những dải đá phẳng lỳ và vô số những nhũ đá thiên hình vạn trạng, quyến rũ sức tưởng tượng. Chỗ này nhũ đá như được gọt giũa một cách tinh tế, chỗ kia như bột dẻo nặn ra rất mềm mại. Có nhiều

"con vật" như sống ở thời hồng hoang hiện về. Tuỳ theo hướng ngồi và ánh sáng chiếu vào, du khách sẽ thấy dáng hình khác nhau, có cảm giác đang được đứng trong một "phòng triển lãm nhũ đá". Đặc biệt là có chỗ nhũ đá nhỏ li ti, có chỗ nhũ đá chảy dài xuống mặt nước, sống trong nước như những san hô. Điều kỳ lạ nữa là rất nhiều nhũ đá ở trên trần hang trắng muốt như dát bạc, như muối trắng phau bao bọc xung quanh, nếu chiếu đèn pin vào nó giống một lớp thuỷ ngân lóng lánh. Rất ít hang động có loại nhũ đá như thế. Nó là nguyên sơ như hương vị thu ở thời lập địa khai thiên, như mới phát hiện được lần đầu. Nước và đá đã đục đẽo qua thời gian hàng triệu năm và cũng cất giữ, bảo vệ nó hàng triệu năm, bây giờ mới đem *"trình làng"*. Du khách cảm thấy bàng hoàng, ngẩn ngơ trước nó. Quả là nước vĩnh hằng, đá cũng vĩnh hằng, hoá thân không ngừng, bí ẩn vô cùng và thông minh lạ lùng để tạo thành một Bồng lai Tiên cảnh nơi đây. Thuyền càng trôi xa dần, du khách càng thấy mỗi lúc một khác, thành hang là những vách đá phẳng dựng đứng, chỗ này như đá xây, chỗ kia đá bào mòn đến trơ trụi, nhẵn bóng. Chắc chắn du khách không thể khám phá hết được cái thế giới nhũ đá kỳ thú đó ở trong động.

Trong hang có nhiều đàn rơi bay lượn, từ một số nhũ đá, nhỏ những giọt nước tý tách đều đặn khiến du

khách có cảm giác như đang lạc vào long cung đáy biển, được hoà mình với thiên nhiên.

Nước trong hang trong xanh, tinh khiết, mát lạnh. Tương truyền, thiền sư Nguyễn Minh Không là một danh y thiên tài khi tìm thấy nhiều cây thuốc quý hiếm ở khu vực núi chùa Bái Đính làm thuốc cứu người, muốn thuốc có hiệu nghiệm đã phải vào hang Long ẩn múc nước ở giữa dòng đem về sắc.

Thăm động Long Ẩn, du khách nếu vào cửa hang Rồng thì sẽ ra cửa hang thung Áng Nhồi ở đầu bên kia hang và ngược lại.

Sau khi đã ngồi thuyền hơn một giờ đồng hồ, ra ngoài cửa hang, nhìn thung Áng Nhồi, du khách sẽ sửng sốt trước cảnh thiên nhiên ở vùng bán sơn địa này. Núi tiếp núi cao vút, cây cối mọc xanh rì như còn giữ nguyên được dáng vẻ hoang sơ. Nhìn xa du khách còn thấy một vài đám mây đủng đỉnh trôi về đâu, những con chim chao nghiêng bên sườn núi vã các con dê ngơ ngác khi nghe thấy tiếng động. Phong cảnh sơn lâm hoành tráng như mang nỗi niềm cổ tích mơ màng hoang vắng vừa thơ mộng vừa hùng vĩ.

Đến động Long Ẩn chính là một chuyến đi về nguồn, chuyến đi du lịch sinh thái bổ ích và lý thú.

HANG TIỀN

Trên đường vào chùa Bái Đính, nằm ở bên phải, cách cầu Đen khoảng 500m là hang Tiền.

Hang Tiền ở phía đông bắc thôn Xuân Trì, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, nằm trong khu vực chùa Bái Đính. Hang có từ xa xưa trong một mỏm núi nhô trên mặt đất cao khoảng 8m, thuộc chân núi hang Tiền – núi lấy tên hang.

Hướng của hang là bắc, ghé đông như hướng của chùa Bái Đính mới xây dựng. Sông Hoàng Long (Rồng Vàng) chảy ngang qua hang, đã hình thành thế đất rất đẹp, *"Tiền thuỷ, hậu sơn"*. Hang chỉ cách sông có 15m. Một điều rất kỳ lạ là qua sông Hoàng Long, đối diện với hang Tiền là thôn Đồng Vàng cũng gần sông Hoàng Long (nay gọi là thôn Đồng Tiến, xã Gia Tiến, huyện Gia Viễn). Thôn Đồng Vàng lại có con ngòi Vàng chảy xung quanh. Thôn ở giữa cánh đồng Vàng. Sở dĩ người

xưa gọi là đồng Vàng, ngòi Vàng, thôn Đồng Vàng, tương truyền, trước đây, người Tàu đã để vàng ở cánh đồng này.

Theo hướng của hang, bên ngoài thôn Đồng Vàng có khu đất cao, người xưa đã xây dựng một ngôi đền thờ Đức Ông, gọi là đền Đức Ông. Đền quay hướng nam, đối diện với hang Tiền.

Như thế, bên bờ nam sông Hoàng Long là hang Tiền, bờ bắc sông Hoàng Long là đồng Vàng, ngòi Vàng, thôn Đồng Vàng. Tiền và vàng đăng đối nhau qua sông Hoàng Long.

Hang Tiền tuy nhỏ, chỉ cao có 1,40m, bề ngang ở dưới 1,20m, có dáng hình gần như hình chóp nón cao, nhưng lại thờ Bà Chúa Tiền.

Truyền rằng, trong hang có rất nhiều tiền xu đồng. Trước cửa hang có phiến đá phẳng, trẻ nhỏ trong làng thường ra đây lấy tiền xu chơi ô ăn quan. Chơi xong, chúng để bừa bãi tiền ra đó, không dám lấy về. Qua đêm, sáng hôm sau ra xem, lại thấy tiền xu xếp ngay ngắn như cũ. Trâu bò đi qua hang, chẳng may phóng uế trước cửa hang, về nhà là chết. Người dân đi qua hang đều phải bỏ mũ nón, nếu không về sẽ ốm.

Bà Chúa Tiền thờ trong hang rất thiêng là vậy. Thờ Bà ngưỡng vọng, chỉ là một bát hương đặt trong hang, phía ngoài cửa hang là một ngôi miếu nhỏ.

Dân quanh vùng, nhất là dân chài và các chủ thuyền xuôi, ngược trên sông Hoàng Long đều phải cập bến vào hang thắp hương, lễ Bà Chúa Tiền để xin lộc để làm ăn phát tài và bình yên. Họ đến dâng lễ, xin lộc, cũng là hình thức vay tiền Bà Chúa.

Một điều rất vô tình như có sự trùng hợp là, nếu như ở đền Bà Chúa Kho thuộc làng Cô Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh toạ lạc trên sườn núi Kho, bên dòng sông Cầu thơ mộng, thì hang Tiền nằm trong Khu chùa Bái Đính cũng ở gần chân núi hang Tiền, bên dòng sông Hoàng Long lịch sử gắn liền với huyền thoại về Vua Đinh Tiên Hoàng, giữa cảnh quan thiên nhiên kỳ thú đậm đặc di tích lịch sử văn hoá.

Có thể nói, hang Tiền thờ Bà Chúa Tiền trong Khu chùa Bái Đính cũng là đền *"Bà Chúa Kho"* của Ninh Bình.

LỄ HỘI HOA LƯ

Một điều trùng hợp là ngày giỗ tổ Hùng Vương, ngày Mười tháng Ba (âm lịch) cũng là ngày mở hội Trường Yên để tưởng nhớ công ơn to lớn của Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành.

Ai là con cháu rồng tiên,

Tháng Ba mở hội Trường Yên thì về.

Hội Trường Yên được tổ chức ở khu vực hai ngôi đền thờ Vua Đinh và Vua Lê thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình kéo dài 03 ngày. Trước đây, đã có một thời, Hội được coi là quốc lễ, nay trở thành hội làng. Hội Trường Yên cũng như các hội làng khác, đều có hai nội dung chính: Lễ và hội.

Lễ gồm rước nước và tế lễ ở hai đền Đinh và Lê (thờ Vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành). Mở đầu ngày hội là lễ rước nước được tổ chức nghiêm trang. Vào giờ phút thiêng liêng trong ngày Mười tháng Ba, nhân dân khởi hành từ đền Vua Đinh đi ra sông Hoàng Long

lấy nước về tế lễ. Tương truyền khi Đinh Bộ Lĩnh còn nhỏ, bị chú là Đinh Thúc Dự vác gươm đuổi đánh vì đã giết một con trâu để khao quân cho bọn trẻ chăn trâu, phải tìm vào núi Trường Yên trốn, nhưng bị dòng sông chắn ngang, không đi qua được. Đinh Bộ Lĩnh bèn gọi anh Rồng, là người chèo đò lúc đó. Anh chèo đò không ra, thì con Rồng Vàng nổi lên đón Đinh Bộ Lĩnh sang bên kia sông. Thấy vậy, ông chú kinh hoàng, cắm gươm xuống đất lạy như tế sao. Con sông đó sau này được gọi là Hoàng Long.

Đi lấy nước thánh là tưởng nhớ người xưa, nhưng cũng là cầu mong mưa thuận gió hoà để nhân dân làm ăn thịnh vượng. Đoàn rước nước đi đầu là hai lá cờ tiết, mao[1], tượng trưng cho uy thế thần linh. Tiếp đó là 05 lá cờ (xanh, đỏ, trắng, vàng, đen) tượng trưng cho ngũ hành. Rồi đến cờ tứ linh hay cờ bát quái. Những người cầm cờ ăn mặc như lính thời xưa. Lần lượt theo sau là trống cái và chiêng do hai người khiêng (ông Trống, ông Chiêng). Đánh trống và chiêng, cứ một tiếng trống kèm theo một tiếng chiêng. Đôi ngựa gỗ hồng hay bạch được kéo theo (có năm thay bằng voi). Rồi đến đoàn mang đồ nghi

(1) - Cờ Mao: Cờ có kết lông trâu trắng.

trượng, bát bửu. Tiếp nữa là người mặc áo thụng xanh, mang biển đề ***Thượng đẳng tối linh***. Sau người cầm biển là phường đồng văn gồm các nhạc cụ: trống khẩu, thanh la, sinh tiền, trống bản, ... Lại có con đĩ đánh bồng vừa đi vừa đập trống cơm và múa. Theo nữa là người cầm cờ vía (cờ tướng lệnh của thần linh) và người cầm kiếm lệnh. Đến đây mới có phường bát âm (tám loại nhạc khí). Sau phường bát âm là kiệu long đình bày mũ áo thần. Long liệu sau bày hương án và ngũ quả, bình hương. Những người khiêng kiệu cũng ăn mặc như lính thú thời xưa. Đi theo sau kiệu là một cụ già cao tuổi, mặc áo tế thụng màu lam, cùng với một nhà sư tiên phong đạo cốt hoặc người có quyền thế nhất làng. Đoàn rước nước đi đến bờ sông Hoàng Long rồi xuống thuyền. Có một thuyền rồng (thuyền chính) chèo ra giữa sông làm lễ, sau đó thả các đồ vàng mã và đồ lễ xuống sông cúng Hà bá. Tiếp đó người chủ lễ thả một chiếc vòng tròn đỏ xuống mặt sông, và nước sẽ được múc từ trong vòng tròn này đổ vào choé qua một lớp vải đỏ. Người xưa quan niệm nước trong vòng tròn đỏ luôn trong. Nước ấy lại được đổ qua lượt vải đỏ che miệng choé khiến nó càng tinh khiết hơn. Khi nước đã đổ đầy choé, các thuyền tản ra, quay mũi về bến, riêng thuyền rồng (chở choé đựng nước) còn rẽ mũi sang bên trái rồi mới quay về

bến. Đoàn rước nước lên thuyền, lại trở về đền Đinh, dâng choé đựng nước vào cúng lễ.

Sau lễ rước nước là đến phần tế.

Tế là nghi thức quan trọng của lễ, được tổ chức về ban đêm ở cả hai đền Đinh và Lê. Đèn đuốc ở đây rực sáng suốt từ chập tối cho đến đêm khuya, kéo dài bốn năm giờ đồng hồ. Có thể tổ chức tế ban ngày.

Ban tế ở đền thường có: một ông chủ tế là người cao tuổi nhất và có uy vọng trong làng; bốn ông bồi tế giúp chủ tế và cứ trông chủ tế mà lễ (người già trên 60 tuổi), một ông Đông xướng (đứng bên hữu) chuyên xướng *''bái''* (lạy), một ông Tây xướng (đứng bên tả) chuyên xướng *''hưng''* (đứng dậy) (hai ông này đứng bên hương án để xướng lễ); một ông điểu văn (người viết văn); một ông độc chúc văn (người đọc văn); hai ông nội tán (đứng hai bên người chủ tế, dẫn chủ tế khi ra vào, giúp việc cho chủ tế); hai ông đồng văn tức là người đánh chiêng và người đánh trống. Ngoài ra còn một số người chấp sự, đứng hai bên, là những người phục vụ việc dâng rượu, dâng hương, bưng văn tế, đốt văn tế. Điều khiển buổi tế là ông Đông xướng. Ngôn ngữ, điệu bộ và lễ phục của ban tế mô phỏng phong cách cung đình Huế (thế kỷ

XVIII-XIX): Về lễ phục, phải mặc áo thụng xanh hay huyền, tay áo dài rộng, cổ áo cao gấp đôi áo thường, tà và gấu may to, cài 05 khuy, đầu đội mũ, chân đi hia. Nghi thức tế là dâng ba tuần rượu: hành sơ hiến lễ, hành á hiến lễ, hành chung hiến lễ, phải trải qua bốn giai đoạn:

1. Nghênh thần: Chủ tế lễ bốn lễ.

2. Hiến lễ: Dâng lễ ba lần, mỗi lần chủ tế và bồi tế đều quỳ để hiến lễ, đọc văn tế (độc chúc).

3. Ẩm phúc và thu tộ: Chủ tế nhận lộc thần linh ban.

4. Lễ tạ: Chủ tế lễ bốn lễ.

Khi tế phải có lửa (thắp hương, đốt nến), có nhạc (ông Chiêng, ông Trống và ban nhạc). Sau khi dâng rượu tuần một, người đọc văn tế ca ngợi công đức của Vua Đinh Tiên Hoàng và Vua Lê Đại Hành.

Buổi tế trong đền được diễn ra như buổi diễn xướng ca múa nhạc, những bước đi theo cách riêng, nhạc và lời xướng ê a như trong tuồng cổ.

Nghi thức này giống như vua tế Nam giao, vua làm chủ tế cũng dâng ba tuần rượu, chỉ có khác là nhà vua có một người nội tán xướng riêng thêm chữ tấu: tấu bái, tấu hưng.

Phần hội, gồm nhiều trò như cờ lau tập trận, kéo chữ. Trò cờ lau tập trận tổ chức để tưởng nhớ Vua Đinh ngày xưa tập trận cờ lau để tiến lên dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Đội quân cờ lau gồm các trẻ nhỏ từ 14 đến 16 tuổi chia làm hai toán. Một bên mặc quần đùi xanh có nẹp đỏ, áo màu xanh lá cây, đội nón lá. Một bên cũng mặc quần đùi xanh có nẹp đỏ, áo màu trắng. Cả hai toán đều giắt hai bông lau bắt chéo nhau ở sau lưng, tay cầm gậy. Mỗi toán có người tướng chỉ huy. Tướng cầm kiếm, đội mũ bằng lá mít hay dứa. Riêng tướng đóng Vua Đinh phải khôi ngô, tuấn tú, mặc quần đen, có sọc đỏ, đội mũ Bình Thiên bằng rơm, tay cầm bông lau. Hai bên hát múa, đối đáp, có trống, chiêng, thanh la, kèn thổi đệm nhạc. Cũng có năm tổ chức 100 trẻ nhỏ ăn mặc giả mục đồng, đầu chít khăn đỏ, khăn xanh thắt lưng, chân quấn xà cặp nâu, tay cầm bông lau. Em bé đóng vai Vua Đinh mặc Hoàng bào. Hai phe dàn quân tập trận, đội này tiến, đội kia lùi, có ba con trâu đạn bằng khung tre dán giấy, to bằng trâu thật cũng diễn trò.

Sau đó, đến trò kéo chữ *"Thái bình"*, thể hiện niềm mong ước nền thái bình muôn thuở của nhân dân. Ngoài ra, hội còn tổ chức nhiều trò như: thi vật, thi bơi chải, ... để tưởng nhớ khi xưa Vua Đinh tuyển quân bộ, luyện

tập quân thuỷ và thi thổi cơm. Người dự thi thổi cơm được cấp cho nồi gạo, nhưng phải lấy cây lau tươi làm củi, tiện thân lau thành từng khẩu như mía, nhai nhả bã thổi cơm.

Ba ngày hội là những ngày vui, nhộn nhịp, sôi động, thể hiện tinh thần thượng võ, mang tính nhân văn, bản sắc văn hoá độc đáo.

Mùa xuân, trẩy hội Trường Yên cũng là dịp đi thăm đền Vua Đinh và đền Vua Lê, thưởng ngoạn những công trình kiến trúc, điêu khắc tài ba bằng gỗ và đá - những tác phẩm nghệ thuật độc đáo của con người hoà nhập với những kiệt tác của thiên nhiên là cảnh sông núi ngoạn mục.

NIÊN BIỂU CÁC DANH NHÂN TRONG SÁCH

STT	Họ và tên	Quê quán	Ngày tháng năm sinh	Chức cao nhất	Ngày tháng năm mất
01	Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng)	Ninh Bình	Năm Giáp Thân (924)	Lên ngôi vua năm Mậu Thìn (968)	Mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979)
02	Đinh Liễn (con cả của vua Đinh Tiên Hoàng)	Ninh Bình	?	Giao chỉ Quận Vương (Nhà Tống phong ở mùa thu năm Ất Hợi (975)	Mùa đông, tháng 10, năm Kỷ Mão (979)
03	Đinh Hạng Lang (con thứ của vua Đinh Tiên Hoàng)	Ninh Bình	?	Hoàng Thái tử ở mùa xuân, tháng giêng năm Mậu Dần (978)	Mùa xuân năm Kỷ Mão (979)
04	Đinh Toàn (con thứ của vua Đinh Tiên Hoàng - mẹ là Dương thị)	Ninh Bình	Năm Giáp Tuất (974)	Lên ngôi vua vào mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Mão (979)	Năm Tân Sửu (1001)

STT	Họ và tên	Quê quán	Ngày tháng năm sinh	Chức cao nhất	Ngày tháng năm mất
05	Nguyễn Bặc	Ninh Bình	Năm Giáp Thân (924)	Định Quốc Công ở năm Tân Mùi (971)	Cuối năm Kỷ Mão (979)
06	Đinh Điền	Ninh Bình	Năm Giáp Thân (924)	Ngoại Giáp	Cuối năm Kỷ Mão (979)
07	Phạm Bạch Hổ	Hưng Yên	?	Thân vệ Đại tướng quân	?
08	Lê Hoàn (Lê Đại Hành)	Hà Nam	Ngày 15 tháng 7 năm Tân Sửu (941)	Lên ngôi vua vào tháng 7 năm Canh Thìn (980)	Mùa xuân, tháng 3, năm Ất Tỵ (1005)
09	Lê Long Việt (Lê Trung Tông) Hoàng tử thứ 3 của vua Lê Đại Hành	Hà Nam	Năm Quý Mùi (983)	Lên ngôi vua vào mùa đông, tháng 10 năm Ất Tỵ (1005) làm vua được 3 ngày	Mùa đông, tháng 10 năm Ất Tỵ (1005)

STT	Họ và tên	Quê quán	Ngày tháng năm sinh	Chức cao nhất	Ngày tháng năm mất
10	Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều) Hoàng tử thứ 5 của Vua Lê Đại Hành	Hà Nam	Năm Bính Tuất (986)	Lên ngôi vua vào mùa đông tháng 10 năm Ất Tỵ (1005)	Mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009)
11	Dương Hậu (làm Hoàng hậu vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành)	?	?	Hoàng Thái hậu ở mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Mão (979)	Năm Canh Tý (1000)
12	Thiền sư Đỗ Pháp Thuận	?	?	Thiền sư	Năm Canh Dần (990)
13	Thiền sư Ngô Chân Lưu	?	Năm Quý Tỵ (933)	Tăng Thống (đứng đầu Phật giáo triều Đinh) ở năm Tân Mùi (971)	Năm Tân Hợi (1011)
14	Phạm Cự Lượng	Hải Dương	?	Thái úy ở năm Bính Tuất (986)	?

STT	Họ và tên	Quê quán	Ngày tháng năm sinh	Chức cao nhất	Ngày tháng năm mất
15	Đào Cam Mộc	?	?	Nghĩa Tín hầu ở cuối năm 1009	Tháng giêng năm Ất Mão (1015)
16	Quốc sư Vạn Hạnh	Bắc Ninh	?	Quốc sư	Mùa thu, tháng 8 năm Ất Sửu (1025)
17	Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ)	Bắc Ninh	Ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974)	Lên ngôi vua vào mùa đông, tháng 10 năm Kỷ Dậu (1009)	Ngày 3 tháng 3 năm Mậu Thìn (1028)
18	Thiền sư Từ Đạo Hạnh	Hà Nội	?	Thiền sư	Mùa hạ năm Bính Thân (1116)
19	Quốc sư Nguyễn Minh Không	Ninh Bình	Năm Bính Ngọ (1066)	Quốc sư	Mùa thu, tháng 8 năm Tân Dậu (1141)

PHỤ LỤC

MỘT SỐ BÀI THƠ VIẾT VỀ CỐ ĐÔ HOA LƯ

TỐ HỮU[1]

Hoa Lư

Chiều hè Hoa Lư
Nắng vàng lúa chín
Như thực như hư
Núi ngọn quanh đồng bọc kín
Chẳng thấy đâu bông lạu
Mây trắng ôm thành đá tím
Chẳng thấy đâu bóng trâu
Nhởn nhơ mấy chú dê nâu
Ngơ ngác nhìn làng phố mới

Ôi! Chú bé anh hùng
Nghìn năm xưa không đợi tuổi
Phất cờ lau một vùng
Gọi bạn chăn trâu làm lính

---

(1) - (1920 - 2002). Quê ở Thừa Thiên Huế. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Gọi núi Hoa Lư làm thành
Lẫm liệt oai phong
Dẹp loạn sứ quân
Non sông bình định
Dựng xây cường thịnh tây đô
Trông lên đỉnh núi lô nhô
Các cháu nhỏ leo trăm bậc đá
Thăm mộ Vua Đinh
Mà lòng ta rộn rã
Tưởng người đang hồi sinh
Khói hương bay tận tâm linh
Gió thơm cả nắng quanh mình chiều nay

15/5/2001

HUY CẬN[1]

Hành hương về Hoa Lư

Đất chưa ổn, xoáy mười hai ngọn gió
Núi chưa yên, biển động sóng cồn
Ơi Hoa Lư, Hoa Lư có nhớ
Một ngọn cờ lau đỉnh nước non.

Hoa Lau mềm nhẹ như làn khói
Như sương thoa mặt núi hồi sinh
Bụi vũ trụ làm đuôi sao chổi
Quét ngang trời đất buổi bình minh.

Chơi trận cờ lau bãi tập dượt
Lau ôm sườn núi, núi sườn đồi
Lau mềm có núi làm xương cốt
Bẻ gãy mười hai cơn gió độc.

---

(1) - (1919 - 2005). Quê ở Hà Tĩnh. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Dừng lại đây núi dài thành quách
Rắn chắc như lò bếp mới nung
Vững thế trận, sức đời tích luỹ
Đất sẵn sàng vươn rộng bốn phương.

Hành hương gieo bước đất Trường Yên
Vách đá hiên ngang núi một triền
Tưởng nhớ Vua Đinh nhào nặn đá
Bền xây tự chủ móng đầu tiên

1997

CHẾ LAN VIÊN[1]

Cờ lau Đinh Bộ Lĩnh

Tôi chỉ là nhà thơ cưỡi trâu
Đánh trận giặc cành lau
Thế mà không đâu
Gặp thập nhị sứ quân đầu rừng, cuối quận
Thành ra người dẹp loạn
Rồi làm tướng, làm vua
Lắm chuyện nhức đầu.

Cho tôi về với cành lau
Vàng vọ
Về với con trâu nghé
Có cặp sừng bỡ ngỡ
Chiều buồn không biết cọ vào đâu!

---

(1) - (1920 - 1989). Quê ở Quảng Trị. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Đã lâu ta không nghe hồn lau gọi nữa

Xa tiếng gió xạc xào

Xa mùi bùn, mùi trâu, rơm rạ ...

Chỉ nghe danh vọng ầm ào

Vinh quang xí xố

Hoa Lư ở đâu?

Hoa lau ở đâu?

Hồn lau ở đâu?

Hồn ta ở đâu?

Xuân Kỷ Tỵ 1989

TRẦN ĐĂNG KHOA[1]

Qua Ninh Bình

Chạnh nhớ Đinh Bộ Lĩnh
Muốn tìm một nhành lau
Gặp lăng vua trầm mặc
Giấu mình trong cỏ lau

Đường cỏ lơ mơ nắng
Xóm tranh chìm chơi vơi
Vài bóng cau mộc mạc
Toả hồn quê lên trời

Ngẩng nhìn núi Mã Yên
Mây ngàn năm phủ trắng
Người xưa đang nói gì
Mà đất trời im lặng

---

(1) - Sinh năm 1958. Quê ở Hải Dương. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Chiều mờ non nước cũ
Bóng kinh thành khói bay
Những vui buồn trận mạc
Còn nhuốm vào cỏ cây

Chạnh nhớ Đinh Bộ Lĩnh
Chẳng tìm thấy nhành lau
Tôi cúi đầu kính cẩn
Vái mấy ngài chăn trâu.

NGUYỄN ĐỨC MẬU[1]

Trước mộ Vua Đinh[2]

"Hãy đặt ta lên dốc cao Yên Ngựa
Cuộc đời ta trận mạc quen rồi
Nên hoá đất ta muốn còn rong ruổi ..."
Lời Vua Đinh khi từ giã cuộc đời.

Khác biệt với bao nhiêu triều đại
Không đền đài, lăng tẩm vàng son
Mộ Vua Đinh có sim cằn cỏ dại
Giữa bốn bề làng mạc núi non.

Bên ngôi mộ hoa lau phơ phất
Gợi nhớ về ngày xưa tuổi thơ
Nhà vua cùng trẻ mục đồng tập trận
Cành cây thay gươm, hoa lau thay cờ.

---

(1) - Sinh năm 1948. Quê ở Nam Định. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

(2) - Mộ Vua Đinh Tiên Hoàng ở trên đỉnh núi Mã Yên thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư

Hẳn ngôi mộ không ngọc trai, châu báu
Chỉ dòng tên khắc vào đá mà thôi
Một dòng tên đủ nghìn sau ta nhớ
Khắc vào thời gian, khắc vào tim người.

Hẳn ngôi mộ như bao nhiêu ngôi mộ
Nắm xương khô chôn chặt đất này
Ôi ngai vàng cũng tro tàn cát bụi
Chỉ ngàn đời lau trắng còn bay.

Nhưng ngoài đất cằn trơ cỏ dại
Quanh ngôi mộ nghe đâu có giấu lưỡi gươm thần
Lưỡi gươm đã cùng Vua Đinh dẹp giặc
Mãi hoá thành báu vật chẳng rời thân.

TẠ HỮU YÊN(1)

Hoa Lư

Không nghe bước trâu lồng
Buổi cờ lau tập trận
Nhưng hình như thung sâu
Tiếng mục đồng còn vọng

Khi dẹp xong loạn lạc
Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi
Giang sơn Đại Cồ Việt
Hiên ngang riêng một trời

Mái đền cong tay Phật
Thời huy hoàng chưa xa
Đậm đà hồn dân tộc
Trống chèo rung lòng ta

---

(1) - Sinh năm 1927. Quê ở Ninh Bình. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Và uy nghi triều đình
Với gươm vàng mũ bạc
Phép nước dần định hình
Để chúng dân an lạc

Sâu thẳm Kinh thành cổ
Tiếng trống rồng còn ngân
Gọi chim về xây tổ
Hoa Lư muôn năm xuân

QUANG HUY[1]

Hoa Lư

Tan giặc rồi, ngựa chiến mải về đâu
Còn gửi lại núi Mã Yên trầm mặc
Khi ta lên trập trùng hai trăm bậc
Gặp thơ Người trên vách đá nghìn năm.

Dưới xa kia, sông lượn khúc Hoàng Long
Bến Trường Yên bóng thuyền trôi bảng lảng
Kinh thành lặng. Chắc giờ vua để vắng
Cửa Đông Kiều vẫn mở, khói sương bay.

Nghìn năm rồi, non nước cũ còn đây
Tán cau đứng chập chờn lay khẽ gió
Vẫn mái rạ, gan lỳ màu hoàng thổ
Vẫn đàn trâu đủng đỉnh bóng chiều sa.

Làng mạc muôn đời hằn dấu tích ông cha
Gió vẫn thổi bời bời hồn chiến trận
Bỗng bắt gặp ngàn bông lau thức trắng
Phần phật cờ từ thuở dựng non sông.

---

(1) - Sinh năm 1936. Quê ở Hưng Yên. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

NGÂN VỊNH[1]

Cố đô

Sắc lau nhuộm trắng trời mưa
Nhuộm tôi nhuộm cả hạt mưa lối mòn
Hoa Lư những giọt núi tròn
Vô hồi tĩnh lặng động vòm, bến mê
Mây chỉ cơn gió ướt tê
Khát khao nào dắt tôi về Cố Đô
Sông xa dải bạc mờ mờ
Cánh buồm nâu cũng ngẩn ngơ chân trời
Vọng hoài vó ngựa vua tôi,
Cờ lau lửa trận một thời binh đao
Để giờ lá cỏ, chiêm bao
Để giờ tôi bước chân vào mong manh
Mã Yên nước chảy vòng quanh
Ngàn năm vẫn khóm bèo xanh nổi chìm
Khói sương bờ đá cánh chim
Tôi tìm chi giữa im lìm ngoài tôi
Bông lau trắng hạt mưa rơi
Tận cùng nơi chốn cõi người ta đâu?

---

(1) - Sinh năm 1942. Quê ở Phú Thọ. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

MAI NGỌC THANH[1]

Trong đền thờ Vua Đinh[2]

Nhân dân hoàn toàn có lý
Không đặt tượng Dương Vân Nga[3] *với Đinh Tiên Hoàng*
Bởi sau ngày vua bị hành thích
Và tiếp đến lũ ngoại bang rập rình xâm lược
Dương Vân Nga đã làm vợ Lê Hoàn

Nhưng dẫu thế ... Người đời sau đến
Gặp một mình vua ngồi với ba con
Bốn người là đàn ông cả
Nhìn phía nào cũng thấy trống chênh
Con mồ côi cha thì goá bụa
Chỉ thiếu một người mà thiếu hẳn một nửa.

Cả bốn linh hồn ngồi giữa cô đơn.

---

(1) - Sinh năm 1933. Quê ở Thanh Hoá. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam
(2) Đền thờ Vua Đinh Tiên Hoàng thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư
(3) "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi là: Dương hậu

ĐÀO VĨNH[1]

Bên đền thờ Dương Vân Nga[2]

Như là tách khỏi đời thường
Một không gian nhỏ xanh rờn bóng cây
Lặng im hoa đại rơi đầy
Hạt thơm như bụi đậu đầy tóc em

Mái đền lích chích bầy chim
Con đang nhặt nắng, con tìm phong rêu
Miếng ao cá động chút bèo
Mẫu đơn hoa thắp lửa yêu nồng nàn

Bước chân em thả mơ màng
Để lòng ngây ngất với ngàn năm qua
Để hồn thổn thức Vân Nga
Chữ tình yêu mới thực là của riêng

---

(1) - Sinh năm 1948. Quê ở Nam Định. Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

(2) - Đền thờ Vua Lê Đại Hành thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư - Dương Vân Nga là tên theo truyền thuyết ở Ninh Bình đặt. Trong sách "Đại Việt sử ký toàn thư" gọi là Dương hậu.

Vượt qua bia miệng mạn thuyền
Trước phen giặc dã trao nghiêng hoàng bào
Chung dám vậy, riêng khát khao
Lê Hoàn ơi cháy cồn cào tiếng tim?

Bây giờ con cháu về tìm
Mặc ngoài kia nắng im lìm chói chang
Khi trời đất biết khẽ khàng
Ta đi, tay ở trong bàn tay nhau ...

THANH THẢN[1]

Đất cố đô

Một miền đất, núi ôm rừng cổ đại
Cây lá muôn đời xanh sắc nguyên sinh
Bao hang động có Tiên xuống ở
Dòng sông quê cũng hiện bóng rồng vàng.

Một miền đất, biển vỗ mòn chân núi
Cây lúa bao đời ngoi vượt sóng đồng chiêm
Một vách đá trăm bài thơ khắc đá
Núi cũng tự mình tạc dáng Ngọc Mỹ Nhân.

Một miền đất, bé chăn trâu tập trận
Lớn, ngai vàng vẫn nhớ bóng cờ lau
Đời trận mạc gửi hồn trên yên ngựa[2]
Cố đô rêu phong, trùng điệp núi xanh màu

Một miền đất sinh Vương, sinh Thánh
Tiếng quân xưa còn vọng đến bây giờ
Để nghìn năm Thăng Long - Hà Nội
Còn bồi hồi nhớ về đất Cố đô

1999 - 2000

---

(1) - Sinh năm 1945. Quê ở Ninh Bình. Hội viên Hội VHNT Ninh Bình

(2)- Mộ Vua Đinh đặt trên núi Mã Yên (yên ngựa)

TRƯƠNG MINH PHỐ[1]

Về Hội đền Đinh

Tháng ba về hội đền Đinh
Hoa lau phất cờ miên man sườn núi
Ngỡ như mây giăng lối
Nâng bước người xưa trở về
Trèo lên đỉnh Mã Yên
Kính cẩn thắp nén nhang tưởng nhớ
Hoàng đế vẫn ngự trên lưng ngựa
Duyệt chiến thuyền đang tập trận dưới sông
Ngàn năm sau, khi đất nước đã bình an

---

(1) - Sinh năm 1949. Quê ở Hải Dương. Hội viên Hội VHNT Ninh Bình

Con cháu nhớ ơn, tháng ba về Trường Yên mở hội
Cùng nhau ôn lại chuyện xưa
Lại được thấy Người giương cờ lau tập trận
Thắng giặc rồi lên ngôi báu xưng vương
Rồng vàng bay lên báo thời khắc linh thiêng
Đại Việt ta từ ấy riêng bờ cõi
Cố đô hôm nay nét son còn chói lọi
Hoa Lư anh hùng mãi ở thế rồng bay.

Thăm lễ hội đền Đinh
Ngày 10 tháng 4 năm 2006

MẠC KHẢI TUÂN[1]

Lặng lẽ Hoa Lư

Hoa Lư!
Hoa Lư!
Ráng chiều lặng lẽ
Bước chân ta
Thì thầm lối cỏ ...
Thời gian như gió
Rêu phong âm thầm
Hoa Lư thăng trầm
Hoa Lư thao thức.
Hoa Lư!
Chiều cổ tích
Lộng lẫy thành xưa ...
Ta trở về
Chốn dâu bể ... lau tre
Lặng lẽ
Bước chân ta
Thì thầm lối cỏ
Nắng chiều buông
Lau trắng gọi về!

---

(1) - Sinh năm 1955. Quê ở Ninh Bình. Hội viên Hội VHNT Ninh Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 - ***Đại Việt sử lược*** - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1993.

2 - **Ngô Sỹ Liên** - ***Đại Việt sử ký toàn thư*** - Tập I - NXB KHXH - Hà Nội - 1998.

3 - ***Đại Nam nhất thống chí*** - Tập III - NXB KHXH - Hà Nội - 1971.

4 - **Phan Huy Chú** - ***Lịch triều hiến chương loại chí*** - Tập I, II, III - NXB KHXH - 1992.

5 - Khâm Định Việt sử thông giám cương mục - Tập I - NXB Giáo dục - 1998

6 - **Lê Quý Đôn** - ***Kiến văn tiểu lục*** - NXB Văn hoá Thông tin - 2007

7 - ***Đại cương lịch sử Việt Nam*** (tái bản lần thứ 7) - NXB Giáo dục - 2005.

8 - **Đặng Công Nga** - ***Kinh đô Hoa Lư thời Đinh - Tiền Lê*** - Sở Văn hoá - Thông tin Ninh Bình - 2002

9 - **Nhiều tác giả** - ***Danh nhân đất Ninh Bình*** - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hoá Việt Nam - 2000.

10 - **Nguyễn Tử Mẫn** - ***Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên*** - NXB Chính trị Quốc gia - 2001

11 - **Nhiều tác giả - Vũ Ngọc Khánh** (Chủ biên) - ***Chùa cổ Việt Nam*** - - NXB Thanh Niên - 2006

12 - **Nhiều tác giả** - ***Di tích Lịch sử Văn hoá Việt Nam*** - NXB KHXH - Hà Nội - 1991

13 - **Nhiều tác giả** - ***Đạo Mẫu ở Việt Nam*** - NXB Văn hoá Thông tin - 1996

14 - **Nguyễn Khắc Thuần** - ***Thế thứ các triều vua Việt Nam*** (tái bản lần thứ 4) - NXB Giáo dục - 1998

15 - ***Tạp chí "Thế giới di sản"*** - Số 9 - 2008 - Bài *"Dương hậu"* của GS Lê Văn Lan - Trang 62

16 - ***Ngũ bách La Hán*** - NXB Yên Sơn - Bắc Kinh - 1991 (Bản dịch đánh vi tính gồm 520 trang của Phạm Đức Hân và Phạm Văn Tuấn)

MỤC LỤC

TÊN BÀI	*Trang*
LỜI NÓI ĐẦU	5
KINH ĐÔ HOA LƯ	
- Vị trí Kinh đô Hoa Lư	9
- Đinh Bộ Lĩnh và vùng đất Hoa Lư	15
KINH ĐÔ HOA LƯ	35
- Nước Đại Cồ Việt đời Vua Đinh Tiên Hoàng (968 - 979)	55
- Nước Đại Cồ Việt đời Vua Lê Đại Hành (980 - 1005)	87
- Nước Đại Cồ Việt đời Vua Lê Long Đĩnh (1005 - 1009)	143
- Lý Thái Tổ và công cuộc dời đô (1010)	159
CỐ ĐÔ HOA LƯ	171
- TƯỜNG THÀNH THIÊN NHIÊN	173
- DẤU VẾT CÁC TƯỜNG THÀNH NHÂN TẠO	175
- NỀN SÂN CUNG ĐIỆN XƯA	176

CHÙA BÁI ĐÍNH
KHU TÂM LINH LỚN NHẤT VIỆT NAM 177

CÁC DI TÍCH VÀ DANH THẮNG
Ở TRONG VÀ NGOÀI KHU VỰC
CỐ ĐÔ HOA LƯ 275

1 - Đền Vua Đinh Tiên Hoàng 275
2 - Đền Vua Lê Đại Hành 299
3 - Nhà bia tưởng niệm Vua Lý Thái Tổ 315
4 - Mã Yên Sơn 326
5 - Đền Phất Kim 333
6 - Phủ Phù Dung 338
7 - Phủ Kình Thiên 340
8 - Phủ Đông Vương 342
9 - Phủ Thành Hoàng 345
10 - Phủ Đầu Tường 350
11 - Phủ Chợ 352
12 - Phủ Làng Thong 354
13 - Phủ Liên Hoa 357
14 - Phủ Áng Mương 359

15 - Phủ Áng Lấm 361
16 - Phủ Ngòi Gai 363
17 - Phủ Khống 364
18 - Phủ Đột 370
19 - Hang Quàn 376
20 - Sông Hoàng Long 378
21 - Sông Sào Khê 384
22 - Động Am Tiên 391
23 - Xuyên Thuỷ Động 401
24 - Động Liên Hoa 408
25 - Quần thể xuyên thuỷ động Tràng An 416
26 - Đền Trần 429
27 - Chùa Nhất Trụ 438
28 - Chùa Am 446
29 - Chùa Đìa 451
30 - Chùa Bà Ngô 454
31 - Chùa Thủ 457
32 - Chùa Ngần 460

33 - Chùa Bàn Long 466
34 - Động Hoa Sơn 470
35 - Động Thiên Tôn 475
36 - Đền Vực Vông 494
37 - Động Long Ẩn 505
38 - Hang Tiền 508
LỄ HỘI HOA LƯ 511
NIÊN BIỂU CÁC DANH NHÂN TRONG SÁCH 518
PHỤ LỤC: MỘT SỐ BÀI THƠ VIẾT VỀ CỐ ĐÔ HOA LƯ 524
TÀI LIỆU THAM KHẢO 546

Giá: 70.000đ